ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61/2019/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 819/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 172/2019/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau khi đã thống nhất với các Sở, ngành, địa phương) tại các Văn bản (số 3797/STNMT-ĐGĐBT, số 3798/STNMT-ĐGĐBT ngày 08/12/2019, số 3924/STNMT-ĐGĐBT ngày 19/12/2019); ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Văn bản số 4779/CV-HĐ ngày 28/11/2019, của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 667/BC-STP ngày 06/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày tháng 01/01/2020 và thay thế các Quyết định: số 94/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014, số 01/2017/QĐ-UBND ngày

12/01/2017, số 46/2018/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh.

Điều 3: Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ; (để b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh (để đăng tin);
- Chánh VP, các Phó Văn phòng;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- http://dhtn.hatinh.gov.vn;
- Lưu VT, NL_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về Bảng giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh)

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá đất quy định tại Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các nội dung quy định tại Điều 1 của Quy định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng đất có liên quan.

Điều 3. Thời hạn áp dụng

Bảng giá đất năm 2020 áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chương 2
VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 4. Vị trí đất nông nghiệp

1. Đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm) mỗi đơn vị hành chính cấp xã phân thành từ 01 đến 03 vị trí để xác định giá, cụ thể:

a) Vị trí 1: Gồm các thửa đất cách đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, đường tỉnh, huyện quản lý, đường quốc lộ) dưới 300m kể từ mặt tiếp giáp đường theo hướng vuông góc;

b) Vị trí 2: Gồm các thửa đất có khoảng cách đến đường giao thông chính từ 300m - 600m;

c) Vị trí 3: Gồm các thửa đất còn lại.

d) Trường hợp một thửa đất thuộc 2 vị trí trở lên thì khi tính giá áp dụng vị trí có mức giá cao hơn cho toàn bộ diện tích của thửa đất.

2. Đối với đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: Mỗi đơn vị hành chính cấp xã chỉ phân thành 01 vị trí để xác định giá.

3. Đối với đất nông nghiệp khác: Xác định vị trí như đối với đất sản xuất nông nghiệp.

Điều 5. Vị trí đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp (bao gồm: Đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ) tại đô thị và nông thôn được xác định theo đoạn đường, tuyến đường.

Chương 3
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, được phân theo 2 loại xã (đồng bằng, miền núi) theo quy định tại Văn bản số 6164/UBND-NL_2 ngày 18/9/2019 của UBND tỉnh và xác định giá theo vị trí, quy định cụ thể tại các bảng:

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm, bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác (Bảng 01 kèm theo);

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (kể cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở và đất trồng cây cao su) (Bảng 02 kèm theo);

c) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng 03 kèm theo);

d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng 04 kèm theo);

2. Bảng giá đất làm muối (Bảng 05 kèm theo).

3. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

4. Giá đất nông nghiệp khác: Căn cứ vị trí, mục đích sử dụng đất, xác định mức giá bằng với giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp đất nông nghiệp liền kề có nhiều mức giá thì tính bằng trung bình cộng các mức giá. Trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì lấy giá đất nông nghiệp trong khu vực có vị trí gần nhất.

5. Về thời hạn sử dụng để làm cơ sở xác định thời gian tính giá đối với nhóm đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác) tương ứng với thời hạn sử dụng đất nông nghiệp khi Nhà nước cho thuê đất theo phương thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê là 70 (bảy mươi) năm.

Điều 7. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn được quy định cụ thể tại các bảng:

a) Bảng giá đất ở; đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị (Bảng 06 kèm theo);

b) Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Bảng 07 kèm theo).

2. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được quy định:

a) Tại 09 xã, phường thuộc Khu kinh tế Vũng Áng (Kỳ Nam, Kỳ Phương, Kỳ Lợi, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh, Kỳ Hà và Kỳ Ninh) và các khu vực thuộc thị xã Hồng Lĩnh: giá 200.000 đồng/m^2;

b) Các địa phương còn lại giá: 150.000 đồng/m^2.

3. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất công cộng không phục vụ cho sản xuất kinh doanh tính bằng giá đất ở có cùng vị trí.

Riêng giá đất công cộng phục vụ cho sản xuất kinh doanh: đô thị và nông thôn tính bằng 50% giá đất ở cùng vị trí, riêng thành phố Hà Tĩnh bằng 60% giá đất ở cùng vị trí.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng: Trường hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí; trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì tính bằng giá đất phi nông nghiệp tương ứng đã quy định tại khu vực lân cận.

5. Giá đất phi nông nghiệp khác: Tính bằng 50% giá đất ở cùng vị trí.

6. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất phi nông nghiệp (trừ đất ở) nêu trên, khi sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh được xác định cho thời hạn 70 (bảy mươi) năm.

Điều 8. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng; khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề. Trường hợp khu vực đất liền kề có nhiều loại đất có các mức giá khác nhau thì lấy mức giá cao nhất để xác định giá đất; khi sử dụng cho mục đích nào thì xác định giá theo vị trí và mục đích sử dụng của loại đất đó.

Điều 9. Xử lý giá đất phi nông nghiệp đối với những thửa đất hoặc khu đất trong trường hợp đặc biệt

1. Những thửa đất hoặc khu đất bám hai mặt đường liền kề, được tính hệ số:

a) Thửa đất hoặc khu đất bám hai mặt đường rộng ≥ 3m thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,2;

b) Thửa đất hoặc khu đất bám hai mặt đường trong đó một đường rộng ≥ 3m và một đường <3m thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,1;

c) Hệ số tính giá trên chỉ áp dụng trong phạm vi 50m (đối với đất phi nông nghiệp nhưng không phải là đất ở) và 25m (đối với đất ở) theo chiều bám đường có giá cao, tính từ vị trí bám 2 mặt đường trở đi. Phần còn lại của chiều bám đường tính hệ số 1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất bám từ 3 mặt đường trở lên cũng áp dụng theo cách tính như đối với 2 mặt đường.

2. Những thửa đất hoặc khu đất có chiều dài cạnh trên 25m (đối với đất ở nông thôn), trên 20m (đối với đất ở đô thị) và trên 50m (đối với đất phi nông nghiệp nhưng không phải là đất ở nông thôn), trên 40m (đối với đất phi nông nghiệp nhưng không phải là đất ở đô thị) tính từ ranh giới sử dụng đất hợp pháp thì áp dụng việc tính giá phân lớp theo chiều dài thửa đất để xác định giá bình quân gia quyền của thửa đất và thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Phần diện tích đất lớp 1 tính giá đất bám mặt đường (đã có quy định tại Bảng giá), phần diện tích đất lớp 2 tính bằng 40% mức giá lớp 1, phần diện tích đất còn lại tính bằng 30% mức giá bám đường. Trường hợp giá đất các lớp tiếp theo lớp 1 (thuộc khu vực nông thôn) nếu có mức giá thấp hơn mức giá thấp nhất của xã thì giá đất lớp đó được tính theo mức giá thấp nhất của xã đó; trường hợp giá đất các lớp tiếp theo lớp 1 (thuộc khu vực thành phố Hà Tĩnh, các thị xã và các thị trấn) nếu có mức giá thấp hơn mức giá đất của thửa đất liền kề tiếp sau thì lấy theo mức giá của thửa đất liền kề đó nhưng không cao hơn giá lớp 1;

b) Đối với những thửa đất hoặc khu đất bám nhiều mặt đường thì việc phân lớp được cắt theo các chiều bám đường, nhưng lựa chọn cách phân lớp có mức giá cao nhất. Trường hợp cách phân lớp theo các chiều bám đường cho mức giá thấp hơn phân lớp theo một chiều bám đường thì lựa chọn cách phân lớp theo một chiều bám đường đó. Việc tính hệ số quy định tại Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng cho phần diện tích lớp 1;

c) Khoảng cách tính mỗi lớp (lớp 1, lớp 2) đối với đất ở là 20m (tại khu vực đô thị) và 25m (tại khu vực nông thôn); đối với đất phi nông nghiệp nhưng không phải là đất ở là 40m (tại khu vực đô thị) và 50m (tại khu vực nông thôn) theo chiều vuông góc với mặt đường (tính từ ranh giới sử dụng đất hợp pháp). Riêng đối với những thửa đất ở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thì khoảng cách tính mỗi lớp được tính theo quy hoạch đã được duyệt;

d) Đối với khu đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/500 có nhiều mục đích sử dụng khác nhau thì việc tính giá được bóc tách cho từng loại đất, cách tính cho từng loại đất theo các quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c Điều này. Trường hợp không bóc tách được cho từng loại đất thì tính giá cho loại đất có giá cao nhất, các loại đất còn lại tính theo tỷ lệ như quy định tại Bảng giá đất. (Ví dụ: Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn tính bằng 0,5 lần giá đất ở cùng vị trí);

3. Những thửa đất hoặc khu đất có hình thể đặc biệt (hình chữ L, ⊥, ┤ và ┼) thì giá của thửa đất được xác định theo nguyên tắc tính giá bình quân như sau: Phần diện tích tiếp giáp với đường đã được quy định giá tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được áp dụng giá theo giá tuyến đường tiếp giáp. Phần diện tích còn lại tính bằng 70% giá phần diện tích bám đường.

Trường hợp thửa đất hoặc khu đất vừa có hình thể đặc biệt vừa có hình thể kéo dài thì giá của thửa đất hoặc khu đất được xác định theo nguyên tắc tính giá bình quân như sau: phần diện tích tiếp giáp với đường đã được quy định giá tại Quyết định này tính từ mặt tiền đến hết chiều dài của thửa đất hoặc khu đất được áp dụng nguyên tắc phân lớp tính giá bình quân gia quyền như quy định tại Khoản 2 Điều này. Phần diện tích còn lại tính bằng 70% giá đất của lớp đất liền thửa với nó (thuộc phần diện tích đã phân lớp ở trên).

4. Giá đất tại các vị trí bám tuyến đường gom (hiện trạng đã có đường hoặc có trong quy hoạch chưa xây dựng đường) của các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh, huyện quản lý mà chưa quy định trong Bảng giá đất tính bằng 80% giá đất của tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh, huyện quản lý đó.

5. Trường hợp một thửa đất hoặc khu đất có nhiều cách tính giá khác nhau thì áp dụng cách tính có mức giá cao nhất.

6. Mức giá đất sau khi tính theo hệ số trên nếu cao hơn mức giá tối đa của khung giá đất do Chính phủ quy định tại địa bàn thì lấy bằng mức giá tối đa của khung giá đất do Chính phủ quy định.

Chương 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Đối với những khu vực đất chưa được xác định trong Bảng giá ban hành kèm theo Quy định này, các trường hợp mới phát sinh do điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, bổ sung các tuyến đường chưa có tên trong Bảng giá đất, các trường hợp điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, UBND tỉnh ban hành Quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Đặng Ngọc Sơn

Bảng 02: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

(Kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1,000đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I	**THÀNH PHỐ HÀ TĨNH**			
1	Phường Bắc Hà	64.5	61.4	58.5
2	Phường Hà Huy Tập	64.5	61.4	58.5
3	Phường Trần Phú	64.5	61.4	58.5
4	Phường Nam Hà	64.5	61.4	58.5
5	Phường Nguyễn Du	64.5	61.4	58.5
6	Phường Tân Giang	64.5	61.4	58.5
7	Phường Thạch Linh	64.5	61.4	58.5
8	Phường Thạch Quý	64.5	61.4	58.5
9	Phường Đại Nài	64.5	61.4	58.5
10	Phường Văn Yên	64.5	61.4	58.5
11	Xã Thạch Trung	61.4	58.5	55.7
12	Xã Đồng Môn	61.4	58.5	55.7
13	Xã Thạch Hưng	61.4	58.5	55.7
14	Xã Thạch Hạ	61.4	58.5	55.7
15	Xã Thạch Bình	61.4	58.5	55.7
II	**THỊ XÃ HỒNG LĨNH**			
1	Xã Thuận Lộc	58.5	55.7	53.0
2	Phường Bắc Hồng	61.4	58.5	55.7
3	Phường Nam Hồng	61.4	58.5	55.7
4	Phường Đậu Liêu	61.4	58.5	55.7
5	Phường Trung Lương	61.4	58.5	55.7
6	Phường Đức Thuận	61.4	58.5	55.7
III	**THỊ XÃ KỲ ANH**			
1	Phường Hưng Trí	55.7	53.0	50.5
2	Phường Kỳ Long	55.7	53.0	50.5
3	Phường Kỳ Trinh	55.7	53.0	50.5
4	Phường Kỳ Phương	55.7	53.0	50.5
5	Phường Kỳ Liên	55.7	53.0	50.5
6	Phường Kỳ Thịnh	55.7	53.0	50.5
7	Xã Kỳ Lợi	55.7	53.0	50.5
8	Xã Kỳ Nam	55.7	53.0	50.5
9	Xã Kỳ Ninh	53.0	50.5	48.1
10	Xã Kỳ Hà	53.0	50.5	48.1
11	Xã Kỳ Hoa	53.0	50.5	48.1
IV	**HUYỆN KỲ ANH**			
1	Xã Kỳ Thư	53.0	50.5	48.1
2	Xã Kỳ Châu	53.0	50.5	48.1
3	Xã Kỳ Hải	50.5	48.1	45.8
4	Xã Kỳ Phú	50.5	48.1	45.8
5	Xã Kỳ Thọ	50.5	48.1	45.8
6	Xã Kỳ Phong	50.5	48.1	45.8
7	Xã Kỳ Bắc	50.5	48.1	45.8

Bảng 01: Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác

(Kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I	**THÀNH PHỐ HÀ TĨNH**			
1	Phường Hà Huy Tập	58.6	55.8	53.2
2	Phường Trần Phú	58.6	55.8	53.2
3	Phường Nam Hà	58.6	55.8	53.2
4	Phường Nguyễn Du	58.6	55.8	53.2
5	Phường Tân Giang	58.6	55.8	53.2
6	Phường Thạch Linh	58.6	55.8	53.2
7	Phường Thạch Quý	58.6	55.8	53.2
8	Phường Đại Nài	58.6	55.8	53.2
9	Phường Văn Yên	58.6	55.8	53.2
10	Xã Thạch Trung	55.8	53.2	50.6
11	Xã Đồng Môn	55.8	53.2	50.6
12	Xã Thạch Hưng	55.8	53.2	50.6
13	Xã Thạch Hạ	55.8	53.2	50.6
14	Xã Thạch Bình	55.8	53.2	50.6
II	**THỊ XÃ HỒNG LĨNH**			
1	Xã Thuận Lộc	53.2	50.6	48.2
2	Phường Bắc Hồng	55.8	53.2	50.6
3	Phường Nam Hồng	55.8	53.2	50.6
4	Phường Đậu Liêu	55.8	53.2	50.6
5	Phường Trung Lương	55.8	53.2	50.6
6	Phường Đức Thuận	55.8	53.2	50.6
III	**THỊ XÃ KỲ ANH**			
1	Phường Hưng Trí	50.6	48.2	45.9
2	Phường Kỳ Long	50.6	48.2	45.9
3	Phường Kỳ Trinh	50.6	48.2	45.9
4	Phường Kỳ Phương	50.6	48.2	45.9
5	Phường Kỳ Liên	50.6	48.2	45.9
6	Phường Kỳ Thịnh	50.6	48.2	45.9
7	Xã Kỳ Lợi	50.6	48.2	45.9
8	Xã Kỳ Nam	50.6	48.2	45.9
9	Xã Kỳ Ninh	48.2	45.9	43.7
10	Xã Kỳ Hà	48.2	45.9	43.7
11	Xã Kỳ Hoa	48.2	45.9	43.7
IV	**HUYỆN KỲ ANH**			
1	Xã Kỳ Thư	48.2	45.9	43.7
2	Xã Kỳ Châu	48.2	45.9	43.7
3	Xã Kỳ Hải	45.9	43.7	41.6
4	Xã Kỳ Phú	45.9	43.7	41.6

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5	Xã Kỳ Thọ	45.9	43.7	41.6
6	Xã Kỳ Phong	45.9	43.7	41.6
7	Xã Kỳ Bắc	45.9	43.7	41.6
8	Xã Kỳ Tiến	45.9	43.7	41.6
9	Xã Kỳ Giang	45.9	43.7	41.6
10	Xã Kỳ Đồng	45.9	43.7	41.6
11	Xã Kỳ Khang	45.9	43.7	41.6
12	Xã Kỳ Tân	48.2	45.9	43.7
13	Xã Kỳ Văn	45.9	43.7	41.6
14	Xã Kỳ Lạc	43.7	41.6	39.7
15	Xã Kỳ Thượng	43.7	41.6	39.7
16	Xã Kỳ Sơn	43.7	41.6	39.7
17	Xã Kỳ Tây	43.7	41.6	39.7
18	Xã Lâm Hợp	43.7	41.6	39.7
19	Xã Kỳ Trung	43.7	41.6	39.7
20	Xã Kỳ Xuân	43.7	41.6	39.7
V	**HUYỆN NGHI XUÂN**			
1	Thị trấn Tiên Điền	55.8	53.2	50.6
2	Thị trấn Xuân An	55.8	53.2	50.6
3	Xã Xuân Giang	53.2	50.6	48.2
4	Xã Xuân Thành	53.2	50.6	48.2
5	Xã Xuân Hải	53.2	50.6	48.2
6	Xã Xuân Yên	53.2	50.6	48.2
7	Xã Xuân Hội	53.2	50.6	48.2
8	Xã Xuân Mỹ	53.2	50.6	48.2
9	Xã Đan Trường	53.2	50.6	48.2
10	Xã Xuân Liên	53.2	50.6	48.2
11	Xã Xuân Phổ	53.2	50.6	48.2
12	Xã Xuân Viên	53.2	50.6	48.2
13	Xã Xuân Hồng	53.2	50.6	48.2
14	Xã xuân Lam	53.2	50.6	48.2
15	Xã Cương Gián	53.2	50.6	48.2
16	Xã Cổ Đạm	53.2	50.6	48.2
17	Xã Xuân Lĩnh	53.2	50.6	48.2
VI	**HUYỆN THẠCH HÀ**			
1	Thị trấn Thạch Hà	55.8	53.2	50.6
2	Xã Tân Lâm Hương	53.2	50.6	48.2
3	Xã Thạch Đài	53.2	50.6	48.2
4	Xã Thạch Long	53.2	50.6	48.2
5	Xã Việt Tiến	50.6	48.2	45.9
6	Xã Đỉnh Bàn	50.6	48.2	45.9
7	Xã Tượng Sơn	50.6	48.2	45.9

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8	Xã Thạch Thắng	50.6	48.2	45.9
9	Xã Thạch Lạc	50.6	48.2	45.9
10	Xã Thạch Trị	50.6	48.2	45.9
11	Xã Thạch Khê	50.6	48.2	45.9
12	Xã Thạch Văn	50.6	48.2	45.9
13	Xã Thạch Kênh	50.6	48.2	45.9
14	Xã Thạch Liên	50.6	48.2	45.9
15	Xã Thạch Hải	50.6	48.2	45.9
16	Xã Thạch Sơn	50.6	48.2	45.9
17	Xã Thạch Hội	50.6	48.2	45.9
18	Xã Lưu Vĩnh Sơn	50.6	48.2	45.9
19	Xã Thạch Ngọc	45.9	43.7	41.6
20	Xã Ngọc Sơn	45.9	43.7	41.6
21	Xã Nam Điền	45.9	43.7	41.6
22	Xã Thạch Xuân	45.9	43.7	41.6
VII	**HUYỆN CẨM XUYÊN**			
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	55.8	53.2	50.6
2	Thị trấn Thiên Cầm	55.8	53.2	50.6
3	Xã Cẩm Vịnh	53.2	50.6	48.2
4	Xã Cẩm Bình	53.2	50.6	48.2
5	Xã Cẩm Thành	53.2	50.6	48.2
6	Xã Cẩm Quang	53.2	50.6	48.2
7	Xã Nam Phúc Thăng	53.2	50.6	48.2
8	Xã Cẩm Nhượng	53.2	50.6	48.2
9	Xã Cẩm Trung	50.6	48.2	45.9
10	Xã Yên Hoà	50.6	48.2	45.9
11	Xã Cẩm Dương	50.6	48.2	45.9
12	Xã Cẩm Hưng	50.6	48.2	45.9
13	Xã Cẩm Hà	50.6	48.2	45.9
14	Xã Cẩm Lộc	50.6	48.2	45.9
15	Xã Cẩm Lạc	50.6	48.2	45.9
16	Xã Cẩm Duệ	50.6	48.2	45.9
17	Xã CẩmThạch	50.6	48.2	45.9
18	Xã Cẩm Quan	45.9	43.7	41.6
19	Xã Cẩm Mỹ	45.9	43.7	41.6
20	Xã Cẩm Thịnh	45.9	43.7	41.6
21	Xã Cẩm Sơn	45.9	43.7	41.6
22	Xã Cẩm Minh	45.9	43.7	41.6
23	Xã Cẩm Lĩnh	50.6	48.2	45.9
VIII	**HUYỆN HƯƠNG SƠN**			
1	Thị trấn Tây Sơn	48.2	45.9	43.7
2	Thị trấn Phố Châu	48.2	45.9	43.7

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3	Xã Sơn Kim 1	48.2	45.9	43.7
4	Xã Sơn Kim 2	45.9	43.7	41.6
5	Xã Sơn Tây	48.2	45.9	43.7
6	Xã Tân Mỹ Hà	45.9	43.7	41.6
7	Xã An Hoà Thịnh	45.9	43.7	41.6
8	Xã Quang Diệm	45.9	43.7	41.6
9	Xã Kim Hoa	45.9	43.7	41.6
10	Xã Sơn Châu	45.9	43.7	41.6
11	Xã Sơn Ninh	45.9	43.7	41.6
12	Xã Sơn Giang	45.9	43.7	41.6
13	Xã Sơn Trung	45.9	43.7	41.6
14	Xã Sơn Bằng	45.9	43.7	41.6
15	Xã Sơn Phú	45.9	43.7	41.6
16	Xã Sơn Lâm	45.9	43.7	41.6
17	Xã Sơn Hàm	45.9	43.7	41.6
18	Xã Sơn Trà	45.9	43.7	41.6
19	Xã Sơn Hồng	43.7	41.6	39.7
20	Xã Sơn Tiến	43.7	41.6	39.7
21	Xã Sơn Lễ	43.7	41.6	39.7
22	Xã Sơn Long	45.9	43.7	41.6
23	Xã Sơn Bình	45.9	43.7	41.6
24	Xã Sơn Trường	45.9	43.7	41.6
25	Xã Sơn Lĩnh	43.7	41.6	39.7
IX	**HUYỆN ĐỨC THỌ**			
1	Thị trấn Đức Thọ	55.8	53.2	50.6
2	Xã Lâm Trung Thuỷ	53.2	50.6	48.2
3	Xã Bùi La Nhân	53.2	50.6	48.2
4	Xã Thanh Bình Thịnh	53.2	50.6	48.2
5	Xã Trường Sơn	53.2	50.6	48.2
6	Xã Tùng Ảnh	53.2	50.6	48.2
7	Xã Liên Minh	53.2	50.6	48.2
8	Xã Yên Hồ	53.2	50.6	48.2
9	Xã Tân Dân	53.2	50.6	48.2
10	Xã Tùng Châu	53.2	50.6	48.2
11	Xã Quang Vĩnh	53.2	50.6	48.2
12	Xã An Dũng	50.6	48.2	45.9
13	Xã Hoà Lạc	50.6	48.2	45.9
14	Xã Đức Đồng	45.9	43.7	41.6
15	Xã Đức Lạng	45.9	43.7	41.6
16	Xã Tân Hương	45.9	43.7	41.6
X	**HUYỆN CAN LỘC**			
1	Thị Trấn Nghèn	55.8	53.2	50.6

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2	Xã Khánh Vĩnh Yên	53.2	50.6	48.2
3	Xã Quang Lộc	53.2	50.6	48.2
4	Xã Kim Song Trường	53.2	50.6	48.2
5	Xã Trung Lộc	53.2	50.6	48.2
6	Xã Tùng Lộc	53.2	50.6	48.2
7	Xã Vượng Lộc	53.2	50.6	48.2
8	Xã Thanh Lộc	53.2	50.6	48.2
9	Xã Xuân Lộc	53.2	50.6	48.2
10	Xã Thiên Lộc	50.6	48.2	45.9
11	Thị Trấn Đồng Lộc	50.6	48.2	45.9
12	Xã Sơn Lộc	48.2	45.9	43.7
13	Xã Thuần Thiện	48.2	45.9	43.7
14	Xã Gia Hanh	48.2	45.9	43.7
15	Xã Mỹ Lộc	48.2	45.9	43.7
16	Xã Thường Nga	48.2	45.9	43.7
17	Xã Phú Lộc	48.2	45.9	43.7
18	Xã Thượng Lộc	48.2	45.9	43.7
XI	**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**			
1	Thị Trấn Hương Khê	48.2	45.9	43.7
2	Xã Hương Trà	45.9	43.7	41.6
3	Xã Hương Long	45.9	43.7	41.6
4	Xã phú Phong	45.9	43.7	41.6
5	Xã Gia Phố	45.9	43.7	41.6
6	Xã Phúc Trạch	45.9	43.7	41.6
7	Xã Hương Bình	43.7	41.6	39.7
8	Xã Phúc Đồng	43.7	41.6	39.7
9	Xã Hà Linh	43.7	41.6	39.7
10	Xã Hương Thủy	43.7	41.6	39.7
11	Xã Hương Trạch	43.7	41.6	39.7
12	Xã Lộc Yên	43.7	41.6	39.7
13	Xã Hương Xuân	43.7	41.6	39.7
14	Xã Hương Đô	43.7	41.6	39.7
15	Xã Hương Lâm	43.7	41.6	39.7
16	Xã Hương Liên	43.7	41.6	39.7
17	Xã Điền Mỹ	43.7	41.6	39.7
18	Xã Hương Giang	43.7	41.6	39.7
19	Xã Hòa Hải	43.7	41.6	39.7
20	Xã Hương Vĩnh	43.7	41.6	39.7
21	Xã Phú Gia	43.7	41.6	39.7
XII	**HUYỆN VŨ QUANG**			
1	Thị Trấn Vũ Quang	48.2	45.9	43.7
2	Xã Đức Bồng	45.9	43.7	41.6

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3	Xã Ân Phú	43.7	41.6	39.7
4	Xã Đức Hương	43.7	41.6	39.7
5	Xã Hương Minh	45.9	43.7	41.6
6	Xã Thọ Điền	45.9	43.7	41.6
7	Xã Đức Giang	43.7	41.6	39.7
8	Xã Đức Liên	43.7	41.6	39.7
9	Xã Đức Lĩnh	43.7	41.6	39.7
10	Xã Quang Thọ	43.7	41.6	39.7
XIII	**HUYỆN LỘC HÀ**			
1	Xã Thạch Châu	53.2	50.6	48.2
2	Thị trấn Lộc Hà	53.2	50.6	48.2
3	Xã Thịnh Lộc	53.2	50.6	48.2
4	Xã Hộ Độ	50.6	48.2	45.9
5	Xã Mai Phụ	50.6	48.2	45.9
6	Xã Thạch Mỹ	50.6	48.2	45.9
7	Xã Thạch Kim	50.6	48.2	45.9
8	Xã Phù Lưu	50.6	48.2	45.9
9	Xã Ích Hậu	50.6	48.2	45.9
10	Xã Bình An	50.6	48.2	45.9
11	Xã Hồng Lộc	45.9	43.7	41.6
12	Xã Tân Lộc	45.9	43.7	41.6

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 01: Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác

(Kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH			
1	Phường Hà Huy Tập	58,6	55,8	53,2
2	Phường Trần Phú	58,6	55,8	53,2
3	Phường Nam Hà	58,6	55,8	53,2
4	Phường Nguyễn Du	58,6	55,8	53,2
5	Phường Tân Giang	58,6	55,8	53,2
6	Phường Thạch Linh	58,6	55,8	53,2
7	Phường Thạch Quý	58,6	55,8	53,2
8	Phường Đại Nài	58,6	55,8	53,2
9	Phường Văn Yên	58,6	55,8	53,2
10	Xã Thạch Trung	55,8	53,2	50,6
11	Xã Đồng Môn	55,8	53,2	50,6
12	Xã Thạch Hưng	55,8	53,2	50,6
13	Xã Thạch Hạ	55,8	53,2	50,6
14	Xã Thạch Bình	55,8	53,2	50,6
II	THỊ XÃ HỒNG LĨNH			
1	Xã Thuận Lộc	53,2	50,6	48,2
2	Phường Bắc Hồng	55,8	53,2	50,6
3	Phường Nam Hồng	55,8	53,2	50,6
4	Phường Đậu Liêu	55,8	53,2	50,6
5	Phường Trung Lương	55,8	53,2	50,6
6	Phường Đức Thuận	55,8	53,2	50,6
III	THỊ XÃ KỲ ANH			
1	Phường Hưng Trí	50,6	48,2	45,9
2	Phường Kỳ Long	50,6	48,2	45,9
3	Phường Kỳ Trinh	50,6	48,2	45,9
4	Phường Kỳ Phương	50,6	48,2	45,9
5	Phường Kỳ Liên	50,6	48,2	45,9
6	Phường Kỳ Thịnh	50,6	48,2	45,9
7	Xã Kỳ Lợi	50,6	48,2	45,9
8	Xã Kỳ Nam	50,6	48,2	45,9
9	Xã Kỳ Ninh	48,2	45,9	43,7
10	Xã Kỳ Hà	48,2	45,9	43,7
11	Xã Kỳ Hoa	48,2	45,9	43,7
IV	HUYỆN KỲ ANH			
1	Xã Kỳ Thư	48,2	45,9	43,7
2	Xã Kỳ Châu	48,2	45,9	43,7
3	Xã Kỳ Hải	45,9	43,7	41,6
4	Xã Kỳ Phú	45,9	43,7	41,6

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5	Xã Kỳ Thọ	45,9	43,7	41,6
6	Xã Kỳ Phong	45,9	43,7	41,6
7	Xã Kỳ Bắc	45,9	43,7	41,6
8	Xã Kỳ Tiến	45,9	43,7	41,6
9	Xã Kỳ Giang	45,9	43,7	41,6
10	Xã Kỳ Đồng	45,9	43,7	41,6
11	Xã Kỳ Khang	45,9	43,7	41,6
12	Xã Kỳ Tân	48,2	45,9	43,7
13	Xã Kỳ Văn	45,9	43,7	41,6
14	Xã Kỳ Lạc	43,7	41,6	39,7
15	Xã Kỳ Thượng	43,7	41,6	39,7
16	Xã Kỳ Sơn	43,7	41,6	39,7
17	Xã Kỳ Tây	43,7	41,6	39,7
18	Xã Lâm Hợp	43,7	41,6	39,7
19	Xã Kỳ Trung	43,7	41,6	39,7
20	Xã Kỳ Xuân	43,7	41,6	39,7
V	**HUYỆN NGHI XUÂN**			
1	Thị trấn Tiên Điền	55,8	53,2	50,6
2	Thị trấn Xuân An	55,8	53,2	50,6
3	Xã Xuân Giang	53,2	50,6	48,2
4	Xã Xuân Thành	53,2	50,6	48,2
5	Xã Xuân Hải	53,2	50,6	48,2
6	Xã Xuân Yên	53,2	50,6	48,2
7	Xã Xuân Hội	53,2	50,6	48,2
8	Xã Xuân Mỹ	53,2	50,6	48,2
9	Xã Đan Trường	53,2	50,6	48,2
10	Xã Xuân Liên	53,2	50,6	48,2
11	Xã Xuân Phổ	53,2	50,6	48,2
12	Xã Xuân Viên	53,2	50,6	48,2
13	Xã Xuân Hồng	53,2	50,6	48,2
14	Xã xuân Lam	53,2	50,6	48,2
15	Xã Cương Gián	53,2	50,6	48,2
16	Xã Cổ Đạm	53,2	50,6	48,2
17	Xã Xuân Lĩnh	53,2	50,6	48,2
VI	**HUYỆN THẠCH HÀ**			
1	Thị trấn Thạch Hà	55,8	53,2	50,6
2	Xã Tân Lâm Hương	53,2	50,6	48,2
3	Xã Thạch Đài	53,2	50,6	48,2
4	Xã Thạch Long	53,2	50,6	48,2
5	Xã Việt Tiến	50,6	48,2	45,9
6	Xã Đỉnh Bàn	50,6	48,2	45,9
7	Xã Tượng Sơn	50,6	48,2	45,9

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8	Xã Thạch Thắng	50,6	48,2	45,9
9	Xã Thạch Lạc	50,6	48,2	45,9
10	Xã Thạch Trị	50,6	48,2	45,9
11	Xã Thạch Khê	50,6	48,2	45,9
12	Xã Thạch Văn	50,6	48,2	45,9
13	Xã Thạch Kênh	50,6	48,2	45,9
14	Xã Thạch Liên	50,6	48,2	45,9
15	Xã Thạch Hải	50,6	48,2	45,9
16	Xã Thạch Sơn	50,6	48,2	45,9
17	Xã Thạch Hội	50,6	48,2	45,9
18	Xã Lưu Vĩnh Sơn	50,6	48,2	45,9
19	Xã Thạch Ngọc	45,9	43,7	41,6
20	Xã Ngọc Sơn	45,9	43,7	41,6
21	Xã Nam Điền	45,9	43,7	41,6
22	Xã Thạch Xuân	45,9	43,7	41,6
VII	**HUYỆN CẨM XUYÊN**			
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	55,8	53,2	50,6
2	Thị trấn Thiên Cầm	55,8	53,2	50,6
3	Xã Cẩm Vịnh	53,2	50,6	48,2
4	Xã Cẩm Bình	53,2	50,6	48,2
5	Xã Cẩm Thành	53,2	50,6	48,2
6	Xã Cẩm Quang	53,2	50,6	48,2
7	Xã Nam Phúc Thăng	53,2	50,6	48,2
8	Xã Cẩm Nhượng	53,2	50,6	48,2
9	Xã Cẩm Trung	50,6	48,2	45,9
10	Xã Yên Hoà	50,6	48,2	45,9
11	Xã Cẩm Dương	50,6	48,2	45,9
12	Xã Cẩm Hưng	50,6	48,2	45,9
13	Xã Cẩm Hà	50,6	48,2	45,9
14	Xã Cẩm Lộc	50,6	48,2	45,9
15	Xã Cẩm Lạc	50,6	48,2	45,9
16	Xã Cẩm Duệ	50,6	48,2	45,9
17	Xã CẩmThạch	50,6	48,2	45,9
18	Xã Cẩm Quan	45,9	43,7	41,6
19	Xã Cẩm Mỹ	45,9	43,7	41,6
20	Xã Cẩm Thịnh	45,9	43,7	41,6
21	Xã Cẩm Sơn	45,9	43,7	41,6
22	Xã Cẩm Minh	45,9	43,7	41,6
23	Xã Cẩm Lĩnh	50,6	48,2	45,9
VIII	**HUYỆN HƯƠNG SƠN**			
1	Thị trấn Tây Sơn	48,2	45,9	43,7
2	Thị trấn Phố Châu	48,2	45,9	43,7

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3	Xã Sơn Kim 1	48,2	45,9	43,7
4	Xã Sơn Kim 2	45,9	43,7	41,6
5	Xã Sơn Tây	48,2	45,9	43,7
6	Xã Tân Mỹ Hà	45,9	43,7	41,6
7	Xã An Hoà Thịnh	45,9	43,7	41,6
8	Xã Quang Diệm	45,9	43,7	41,6
9	Xã Kim Hoa	45,9	43,7	41,6
10	Xã Sơn Châu	45,9	43,7	41,6
11	Xã Sơn Ninh	45,9	43,7	41,6
12	Xã Sơn Giang	45,9	43,7	41,6
13	Xã Sơn Trung	45,9	43,7	41,6
14	Xã Sơn Bằng	45,9	43,7	41,6
15	Xã Sơn Phú	45,9	43,7	41,6
16	Xã Sơn Lâm	45,9	43,7	41,6
17	Xã Sơn Hàm	45,9	43,7	41,6
18	Xã Sơn Trà	45,9	43,7	41,6
19	Xã Sơn Hồng	43,7	41,6	39,7
20	Xã Sơn Tiến	43,7	41,6	39,7
21	Xã Sơn Lễ	43,7	41,6	39,7
22	Xã Sơn Long	45,9	43,7	41,6
23	Xã Sơn Bình	45,9	43,7	41,6
24	Xã Sơn Trường	45,9	43,7	41,6
25	Xã Sơn Lĩnh	43,7	41,6	39,7
IX	**HUYỆN ĐỨC THỌ**			
1	Thị trấn Đức Thọ	55,8	53,2	50,6
2	Xã Lâm Trung Thuỷ	53,2	50,6	48,2
3	Xã Bùi La Nhân	53,2	50,6	48,2
4	Xã Thanh Bình Thịnh	53,2	50,6	48,2
5	Xã Trường Sơn	53,2	50,6	48,2
6	Xã Tùng Ảnh	53,2	50,6	48,2
7	Xã Liên Minh	53,2	50,6	48,2
8	Xã Yên Hồ	53,2	50,6	48,2
9	Xã Tân Dân	53,2	50,6	48,2
10	Xã Tùng Châu	53,2	50,6	48,2
11	Xã Quang Vĩnh	53,2	50,6	48,2
12	Xã An Dũng	50,6	48,2	45,9
13	Xã Hoà Lạc	50,6	48,2	45,9
14	Xã Đức Đồng	45,9	43,7	41,6
15	Xã Đức Lạng	45,9	43,7	41,6
16	Xã Tân Hương	45,9	43,7	41,6
X	**HUYỆN CAN LỘC**			
1	Thị Trấn Nghèn	55,8	53,2	50,6

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2	Xã Khánh Vĩnh Yên	53,2	50,6	48,2
3	Xã Quang Lộc	53,2	50,6	48,2
4	Xã Kim Song Trường	53,2	50,6	48,2
5	Xã Trung Lộc	53,2	50,6	48,2
6	Xã Tùng Lộc	53,2	50,6	48,2
7	Xã Vượng Lộc	53,2	50,6	48,2
8	Xã Thanh Lộc	53,2	50,6	48,2
9	Xã Xuân Lộc	53,2	50,6	48,2
10	Xã Thiên Lộc	50,6	48,2	45,9
11	Thị Trấn Đồng Lộc	50,6	48,2	45,9
12	Xã Sơn Lộc	48,2	45,9	43,7
13	Xã Thuần Thiện	48,2	45,9	43,7
14	Xã Gia Hanh	48,2	45,9	43,7
15	Xã Mỹ Lộc	48,2	45,9	43,7
16	Xã Thường Nga	48,2	45,9	43,7
17	Xã Phú Lộc	48,2	45,9	43,7
18	Xã Thượng Lộc	48,2	45,9	43,7
XI	**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**			
1	Thị Trấn Hương Khê	48,2	45,9	43,7
2	Xã Hương Trà	45,9	43,7	41,6
3	Xã Hương Long	45,9	43,7	41,6
4	Xã phú Phong	45,9	43,7	41,6
5	Xã Gia Phố	45,9	43,7	41,6
6	Xã Phúc Trạch	45,9	43,7	41,6
7	Xã Hương Bình	43,7	41,6	39,7
8	Xã Phúc Đồng	43,7	41,6	39,7
9	Xã Hà Linh	43,7	41,6	39,7
10	Xã Hương Thủy	43,7	41,6	39,7
11	Xã Hương Trạch	43,7	41,6	39,7
12	Xã Lộc Yên	43,7	41,6	39,7
13	Xã Hương Xuân	43,7	41,6	39,7
14	Xã Hương Đô	43,7	41,6	39,7
15	Xã Hương Lâm	43,7	41,6	39,7
16	Xã Hương Liên	43,7	41,6	39,7
17	Xã Điền Mỹ	43,7	41,6	39,7
18	Xã Hương Giang	43,7	41,6	39,7
19	Xã Hòa Hải	43,7	41,6	39,7
20	Xã Hương Vĩnh	43,7	41,6	39,7
21	Xã Phú Gia	43,7	41,6	39,7
XII	**HUYỆN VŨ QUANG**			
1	Thị Trấn Vũ Quang	48,2	45,9	43,7
2	Xã Đức Bồng	45,9	43,7	41,6

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3	Xã Ân Phú	43,7	41,6	39,7
4	Xã Đức Hương	43,7	41,6	39,7
5	Xã Hương Minh	45,9	43,7	41,6
6	Xã Thọ Điền	45,9	43,7	41,6
7	Xã Đức Giang	43,7	41,6	39,7
8	Xã Đức Liên	43,7	41,6	39,7
9	Xã Đức Lĩnh	43,7	41,6	39,7
10	Xã Quang Thọ	43,7	41,6	39,7
XIII	**HUYỆN LỘC HÀ**			
1	Xã Thạch Châu	53,2	50,6	48,2
2	Thị trấn Lộc Hà	53,2	50,6	48,2
3	Xã Thịnh Lộc	53,2	50,6	48,2
4	Xã Hộ Độ	50,6	48,2	45,9
5	Xã Mai Phụ	50,6	48,2	45,9
6	Xã Thạch Mỹ	50,6	48,2	45,9
7	Xã Thạch Kim	50,6	48,2	45,9
8	Xã Phù Lưu	50,6	48,2	45,9
9	Xã Ích Hậu	50,6	48,2	45,9
10	Xã Bình An	50,6	48,2	45,9
11	Xã Hồng Lộc	45,9	43,7	41,6
12	Xã Tân Lộc	45,9	43,7	41,6

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 02: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

(Kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1,000đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I	**THÀNH PHỐ HÀ TĨNH**			
1	Phường Bắc Hà	64,5	61,4	58,5
2	Phường Hà Huy Tập	64,5	61,4	58,5
3	Phường Trần Phú	64,5	61,4	58,5
4	Phường Nam Hà	64,5	61,4	58,5
5	Phường Nguyễn Du	64,5	61,4	58,5
6	Phường Tân Giang	64,5	61,4	58,5
7	Phường Thạch Linh	64,5	61,4	58,5
8	Phường Thạch Quý	64,5	61,4	58,5
9	Phường Đại Nài	64,5	61,4	58,5
10	Phường Văn Yên	64,5	61,4	58,5
11	Xã Thạch Trung	61,4	58,5	55,7
12	Xã Đồng Môn	61,4	58,5	55,7
13	Xã Thạch Hưng	61,4	58,5	55,7
14	Xã Thạch Hạ	61,4	58,5	55,7
15	Xã Thạch Bình	61,4	58,5	55,7
II	**THỊ XÃ HỒNG LĨNH**			
1	Xã Thuận Lộc	58,5	55,7	53,0
2	Phường Bắc Hồng	61,4	58,5	55,7
3	Phường Nam Hồng	61,4	58,5	55,7
4	Phường Đậu Liêu	61,4	58,5	55,7
5	Phường Trung Lương	61,4	58,5	55,7
6	Phường Đức Thuận	61,4	58,5	55,7
III	**THỊ XÃ KỲ ANH**			
1	Phường Hưng Trí	55,7	53,0	50,5
2	Phường Kỳ Long	55,7	53,0	50,5
3	Phường Kỳ Trinh	55,7	53,0	50,5
4	Phường Kỳ Phương	55,7	53,0	50,5
5	Phường Kỳ Liên	55,7	53,0	50,5
6	Phường Kỳ Thịnh	55,7	53,0	50,5
7	Xã Kỳ Lợi	55,7	53,0	50,5
8	Xã Kỳ Nam	55,7	53,0	50,5
9	Xã Kỳ Ninh	53,0	50,5	48,1
10	Xã Kỳ Hà	53,0	50,5	48,1
11	Xã Kỳ Hoa	53,0	50,5	48,1
IV	**HUYỆN KỲ ANH**			
1	Xã Kỳ Thư	53,0	50,5	48,1
2	Xã Kỳ Châu	53,0	50,5	48,1
3	Xã Kỳ Hải	50,5	48,1	45,8
4	Xã Kỳ Phú	50,5	48,1	45,8
5	Xã Kỳ Thọ	50,5	48,1	45,8
6	Xã Kỳ Phong	50,5	48,1	45,8
7	Xã Kỳ Bắc	50,5	48,1	45,8

ĐVT: 1,000đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8	Xã Kỳ Tiến	50,5	48,1	45,8
9	Xã Kỳ Giang	50,5	48,1	45,8
10	Xã Kỳ Đồng	50,5	48,1	45,8
11	Xã Kỳ Khang	50,5	48,1	45,8
12	Xã Kỳ Tân	53,0	50,5	48,1
13	Xã Kỳ Văn	50,5	48,1	45,8
14	Xã Kỳ Lạc	48,1	45,8	43,6
15	Xã Kỳ Thượng	48,1	45,8	43,6
16	Xã Kỳ Sơn	48,1	45,8	43,6
17	Xã Kỳ Tây	48,1	45,8	43,6
18	Xã Lâm Hợp	48,1	45,8	43,6
19	Xã Kỳ Trung	48,1	45,8	43,6
20	Xã Kỳ Xuân	48,1	45,8	43,6
V	**HUYỆN NGHI XUÂN**			
1	Thị trấn Tiên Điền	61,4	58,5	55,7
2	Thị trấn Xuân An	61,4	58,5	55,7
3	Xã Xuân Giang	58,5	55,7	53,0
4	Xã Xuân Thành	58,5	55,7	53,0
5	Xã Xuân Hải	58,5	55,7	53,0
6	Xã Xuân Yên	58,5	55,7	53,0
7	Xã Xuân Hội	58,5	55,7	53,0
8	Xã Xuân Mỹ	58,5	55,7	53,0
9	Xã Đan Trường	58,5	55,7	53,0
10	Xã Xuân Liên	58,5	55,7	53,0
11	Xã Xuân Phổ	58,5	55,7	53,0
12	Xã Xuân Viên	58,5	55,7	53,0
13	Xã Xuân Hồng	58,5	55,7	53,0
14	Xã Xuân Lam	58,5	55,7	53,0
15	Xã Cương Gián	58,5	55,7	53,0
16	Xã Cổ Đạm	58,5	55,7	53,0
17	Xã Xuân Lĩnh	58,5	55,7	53,0
VI	**HUYỆN THẠCH HÀ**			
1	Thị trấn Thạch Hà	61,4	58,5	55,7
2	Xã Tân Lâm Hương	58,5	55,7	53,0
3	Xã Thạch Đài	58,5	55,7	53,0
4	Xã Thạch Long	58,5	55,7	53,0
5	Xã Việt Tiến	55,7	53,0	50,5
6	Xã Đỉnh Bàn	55,7	53,0	50,5
7	Xã Tượng Sơn	55,7	53,0	50,5
8	Xã Thạch Thắng	55,7	53,0	50,5
9	Xã Thạch Lạc	55,7	53,0	50,5
10	Xã Thạch Trị	55,7	53,0	50,5
11	Xã Thạch Khê	55,7	53,0	50,5
12	Xã Thạch Văn	55,7	53,0	50,5
13	Xã Thạch Kênh	55,7	53,0	50,5

ĐVT: 1,000đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
14	Xã Thạch Liên	55,7	53,0	50,5
15	Xã Thạch Hải	55,7	53,0	50,5
16	Xã Thạch Sơn	55,7	53,0	50,5
17	Xã Thạch Hội	55,7	53,0	50,5
18	Xã Lưu Vĩnh Sơn	55,7	53,0	50,5
19	Xã Thạch Ngọc	50,5	48,1	45,8
20	Xã Ngọc Sơn	50,5	48,1	45,8
21	Xã Nam Điền	50,5	48,1	45,8
22	Xã Thạch Xuân	50,5	48,1	45,8
VII	**HUYỆN CẨM XUYÊN**			
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	61,4	58,5	55,7
2	Thị trấn Thiên Cầm	61,4	58,5	55,7
3	Xã Cẩm Vịnh	58,5	55,7	53,0
4	Xã Cẩm Bình	58,5	55,7	53,0
5	Xã Cẩm Thành	58,5	55,7	53,0
6	Xã Cẩm Quang	58,5	55,7	53,0
7	Xã Nam Phúc Thăng	58,5	55,7	53,0
8	Xã Cẩm Nhượng	58,5	55,7	53,0
9	Xã Cẩm Trung	55,7	53,0	50,5
10	Xã Yên Hoà	55,7	53,0	50,5
11	Xã Cẩm Dương	55,7	53,0	50,5
12	Xã Cẩm Hưng	55,7	53,0	50,5
13	Xã Cẩm Hà	55,7	53,0	50,5
14	Xã Cẩm Lộc	55,7	53,0	50,5
15	Xã Cẩm Lạc	55,7	53,0	50,5
16	Xã Cẩm Duệ	55,7	53,0	50,5
17	Xã CẩmThạch	55,7	53,0	50,5
18	Xã Cẩm Quan	50,5	48,1	45,8
19	Xã Cẩm Mỹ	50,5	48,1	45,8
20	Xã Cẩm Thịnh	50,5	48,1	45,8
21	Xã Cẩm Sơn	50,5	48,1	45,8
22	Xã Cẩm Minh	50,5	48,1	45,8
23	Xã Cẩm Lĩnh	55,7	53,0	50,5
VIII	**HUYỆN HƯƠNG SƠN**			
1	Thị trấn Tây Sơn	53,0	50,5	48,1
2	Thị trấn Phố Châu	53,0	50,5	48,1
3	Xã Sơn Kim 1	53,0	50,5	48,1
4	Xã Sơn Kim 2	50,5	48,1	45,8
5	Xã Sơn Tây	53,0	50,5	48,1
6	Xã Tân Mỹ Hà	50,5	48,1	45,8
7	Xã An Hoà Thịnh	50,5	48,1	45,8
8	Xã Quang Diệm	50,5	48,1	45,8
9	Xã Kim Hoa	50,5	48,1	45,8
10	Xã Sơn Châu	50,5	48,1	45,8
11	Xã Sơn Ninh	50,5	48,1	45,8

ĐVT: 1,000đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
12	Xã Sơn Giang	50,5	48,1	45,8
13	Xã Sơn Trung	50,5	48,1	45,8
14	Xã Sơn Bằng	50,5	48,1	45,8
15	Xã Sơn Phú	50,5	48,1	45,8
16	Xã Sơn Lâm	50,5	48,1	45,8
17	Xã Sơn Hàm	50,5	48,1	45,8
18	Xã Sơn Trà	50,5	48,1	45,8
19	Xã Sơn Hồng	48,1	45,8	43,6
20	Xã Sơn Tiến	48,1	45,8	43,6
21	Xã Sơn Lễ	48,1	45,8	43,6
22	Xã Sơn Long	50,5	48,1	45,8
23	Xã Sơn Bình	50,5	48,1	45,8
24	Xã Sơn Trường	50,5	48,1	45,8
25	Xã Sơn Lĩnh	48,1	45,8	43,6
IX	**HUYỆN ĐỨC THỌ**			
1	Thị trấn Đức Thọ	61,4	58,5	55,7
2	Xã Lâm Trung Thuỷ	58,5	55,7	53,0
3	Xã Bùi La Nhân	58,5	55,7	53,0
4	Xã Thanh Bình Thịnh	58,5	55,7	53,0
5	Xã Trường Sơn	58,5	55,7	53,0
6	Xã Tùng Ảnh	58,5	55,7	53,0
7	Xã Liên Minh	58,5	55,7	53,0
8	Xã Yên Hồ	58,5	55,7	53,0
9	Xã Tân Dân	58,5	55,7	53,0
10	Xã Tùng Châu	58,5	55,7	53,0
11	Xã Quang Vĩnh	58,5	55,7	53,0
12	Xã An Dũng	55,7	53,0	50,5
13	Xã Hoà Lạc	55,7	53,0	50,5
14	Xã Đức Đồng	50,5	48,1	45,8
15	Xã Đức Lạng	50,5	48,1	45,8
16	Xã Tân Hương	50,5	48,1	45,8
X	**HUYỆN CAN LỘC**			
1	Thị Trấn Nghèn	61,4	58,5	55,7
2	Xã Khánh Vĩnh Yên	58,5	55,7	53,0
3	Xã Quang Lộc	58,5	55,7	53,0
4	Xã Kim Song Trường	58,5	55,7	53,0
5	Xã Trung Lộc	58,5	55,7	53,0
6	Xã Tùng Lộc	58,5	55,7	53,0
7	Xã Vượng Lộc	58,5	55,7	53,0
8	Xã Thanh Lộc	58,5	55,7	53,0
9	Xã Xuân Lộc	58,5	55,7	53,0
10	Xã Thiên Lộc	55,7	53,0	50,5
11	Thị Trấn Đồng Lộc	55,7	53,0	50,5
12	Xã Sơn Lộc	53,0	50,5	48,1
13	Xã Thuần Thiện	53,0	50,5	48,1

ĐVT: 1,000đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
14	Xã Gia Hanh	53,0	50,5	48,1
15	Xã Mỹ Lộc	53,0	50,5	48,1
16	Xã Thường Nga	53,0	50,5	48,1
17	Xã Phú Lộc	53,0	50,5	48,1
18	Xã Thượng Lộc	53,0	50,5	48,1
XI	**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**			
1	Thị Trấn Hương Khê	53,0	50,5	48,1
2	Xã Hương Trà	50,5	48,1	45,8
3	Xã Hương Long	50,5	48,1	45,8
4	Xã phú Phong	50,5	48,1	45,8
5	Xã Gia Phố	50,5	48,1	45,8
6	Xã Phúc Trạch	50,5	48,1	45,8
7	Xã Hương Bình	48,1	45,8	43,6
8	Xã Phúc Đồng	48,1	45,8	43,6
9	Xã Hà Linh	48,1	45,8	43,6
10	Xã Hương Thủy	48,1	45,8	43,6
11	Xã Hương Trạch	48,1	45,8	43,6
12	Xã Lộc Yên	48,1	45,8	43,6
13	Xã Hương Xuân	48,1	45,8	43,6
14	Xã Hương Đô	48,1	45,8	43,6
15	Xã Hương Lâm	48,1	45,8	43,6
16	Xã Hương Liên	48,1	45,8	43,6
17	Xã Điền Mỹ	48,1	45,8	43,6
18	Xã Hương Giang	48,1	45,8	43,6
19	Xã Hòa Hải	48,1	45,8	43,6
20	Xã Hương Vĩnh	48,1	45,8	43,6
21	Xã Phú Gia	48,1	45,8	43,6
XII	**HUYỆN VŨ QUANG**			
1	Thị Trấn Vũ Quang	53,0	50,5	48,1
2	Xã Đức Bồng	50,5	48,1	45,8
3	Xã Ân Phú	48,1	45,8	43,6
4	Xã Đức Hương	48,1	45,8	43,6
5	Xã Hương Minh	50,5	48,1	45,8
6	Xã Thọ Điền	50,5	48,1	45,8
7	Xã Đức Giang	48,1	45,8	43,6
8	Xã Đức Liên	48,1	45,8	43,6
9	Xã Đức Lĩnh	48,1	45,8	43,6
10	Xã Quang Thọ	48,1	45,8	43,6
XIII	**HUYỆN LỘC HÀ**			
1	Xã Thạch Châu	58,5	55,7	53,0
2	Thị trấn Lộc Hà	58,5	55,7	53,0
3	Xã Thịnh Lộc	58,5	55,7	53,0
4	Xã Hộ Độ	55,7	53,0	50,5
5	Xã Mai Phụ	55,7	53,0	50,5
6	Xã Thạch Mỹ	55,7	53,0	50,5

ĐVT: 1,000đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
7	Xã Thạch Kim	55,7	53,0	50,5
8	Xã Phù Lưu	55,7	53,0	50,5
9	Xã Ích Hậu	55,7	53,0	50,5
10	Xã Bình An	55,7	53,0	50,5
11	Xã Hồng Lộc	50,5	48,1	45,8
12	Xã Tân Lộc	50,5	48,1	45,8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 03: Bảng giá đất rừng trồng sản xuất

(Kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	**THÀNH PHỐ HÀ TĨNH**	
1	Phường Hà Huy Tập	8,0
2	Phường Tân Giang	8,0
3	Phường Thạch Linh	8,0
4	Phường Thạch Quý	8,0
5	Phường Đại Nài	8,0
6	Phường Văn Yên	8,0
7	Xã Thạch Trung	7,6
8	Xã Đồng Môn	7,6
9	Xã Thạch Hưng	7,6
10	Xã Thạch Hạ	7,6
11	Xã Thạch Bình	7,6
II	**THỊ XÃ HỒNG LĨNH**	
1	Xã Thuận Lộc	7,3
2	Phường Bắc Hồng	7,6
3	Phường Nam Hồng	7,6
4	Phường Đậu Liêu	7,6
5	Phường Trung Lương	7,6
6	Phường Đức Thuận	7,6
III	**THỊ XÃ KỲ ANH**	
1	Phường Hưng Trí	6,9
2	Phường Kỳ Long	6,9
3	Phường Kỳ Trinh	6,9
4	Phường Kỳ Phương	6,9
5	Phường Kỳ Liên	6,9
6	Phường Kỳ Thịnh	6,9
7	Xã Kỳ Lợi	6,9
8	Xã Kỳ Nam	6,9
9	Xã Kỳ Ninh	6,6
10	Xã Kỳ Hà	6,6
11	Xã Kỳ Hoa	6,6
IV	**HUYỆN KỲ ANH**	
1	Xã Kỳ Thư	6,3
2	Xã Kỳ Châu	6,6
3	Xã Kỳ Hải	6,3
4	Xã Kỳ Phú	6,3
5	Xã Kỳ Thọ	6,3
6	Xã Kỳ Phong	6,3
7	Xã Kỳ Bắc	6,3
8	Xã Kỳ Tiến	6,3
9	Xã Kỳ Giang	6,3
10	Xã Kỳ Đồng	6,3
11	Xã Kỳ Khang	6,3

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
12	Xã Kỳ Tân	6,6
13	Xã Kỳ Văn	6,3
14	Xã Kỳ Lạc	6,0
15	Xã Kỳ Thượng	6,0
16	Xã Kỳ Sơn	6,0
17	Xã Kỳ Tây	6,0
18	Xã Lâm Hợp	6,0
19	Xã Kỳ Trung	6,0
20	Xã Kỳ Xuân	6,0
V	**HUYỆN NGHI XUÂN**	
1	Thị trấn Tiên Điền	7,6
2	Thị Trấn Xuân An	7,6
3	Xã Xuân Giang	7,3
4	Xã Xuân Thành	7,3
5	Xã Xuân Hải	7,3
6	Xã Xuân Yên	7,3
7	Xã Xuân Hội	7,3
8	Xã Xuân Mỹ	7,3
9	Xã Đan Trường	7,3
10	Xã Xuân Liên	7,3
11	Xã Xuân Phổ	7,3
12	Xã Xuân Viên	7,3
13	Xã Xuân Hồng	7,3
14	Xã Xuân Lam	7,3
15	Xã Cương Gián	7,3
16	Xã Cổ Đạm	7,3
17	Xã Xuân Lĩnh	7,3
VI	**HUYỆN THẠCH HÀ**	
1	Xã Việt Tiến	6,9
2	Xã Đỉnh Bàn	6,9
3	Xã Thạch Lạc	6,9
4	Xã Thạch Trị	6,9
5	Xã Thạch Khê	6,9
6	Xã Thạch Văn	6,9
7	Xã Thạch Hải	6,9
8	Xã Thạch Sơn	6,9
9	Xã Thạch Hội	6,9
10	Xã Lưu Vĩnh Sơn	6,9
11	Xã Thạch Ngọc	6,3
12	Xã Ngọc Sơn	6,3
13	Xã Nam Điền	6,3
14	Xã Thạch Xuân	6,3
VII	**HUYỆN CẨM XUYÊN**	
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	7,3
2	Thị trấn Thiên Cầm	7,3

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
3	Xã Cẩm Quang	7,3
4	Xã Nam Phúc Thăng	7,3
5	Xã Cẩm Trung	6,9
6	Xã Yên Hoà	6,9
7	Xã Cẩm Dương	6,9
8	Xã Cẩm Hưng	7,3
9	Xã Cẩm Hà	6,9
10	Xã Cẩm Lộc	6,9
11	Xã Cẩm Lạc	6,9
12	Xã Cẩm Duệ	7,3
13	Xã CẩmThạch	7,3
14	Xã Cẩm Quan	7,3
15	Xã Cẩm Mỹ	7,3
16	Xã Cẩm Thịnh	7,3
17	Xã Cẩm Sơn	7,3
18	Xã Cẩm Minh	7,3
19	Xã Cẩm Lĩnh	6,9
VIII	**HUYỆN HƯƠNG SƠN**	
1	Thị trấn Tây Sơn	6,6
2	Thị trấn Phố Châu	6,6
3	Xã Sơn Kim 1	6,3
4	Xã Sơn Kim 2	6,3
5	Xã Sơn Tây	6,3
6	Xã Tân Mỹ Hà	6,3
7	Xã An Hoà Thịnh	6,3
8	Xã Quang Diệm	6,3
9	Xã Kim Hoa	6,3
10	Xã Sơn Châu	6,3
11	Xã Sơn Ninh	6,3
12	Xã Sơn Giang	6,3
13	Xã Sơn Trung	6,3
14	Xã Sơn Bằng	6,3
15	Xã Sơn Phú	6,3
16	Xã Sơn Lâm	6,3
17	Xã Sơn Hàm	6,3
18	Xã Sơn Trà	6,3
19	Xã Sơn Hồng	6,0
20	Xã Sơn Tiến	6,0
21	Xã Sơn Lễ	6,0
22	Xã Sơn Long	6,3
23	Xã Sơn Bình	6,3
24	Xã Sơn Trường	6,3
25	Xã Sơn Lĩnh	6,0
IX	**HUYỆN ĐỨC THỌ**	
1	Thị trấn Đức Thọ	7,6

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	Xã Lâm Trung Thuỷ	7,3
3	Xã Bùi La Nhân	7,3
4	Xã Thanh Bình Thịnh	7,3
5	Xã Trường Sơn	7,3
6	Xã Tùng Ảnh	7,3
7	Xã Liên Minh	7,3
8	Xã Yên Hồ	7,3
9	Xã Tân Dân	7,3
10	Xã Tùng Châu	7,3
11	Xã Quang Vĩnh	7,3
12	Xã An Dũng	6,9
13	Xã Hoà Lạc	6,9
14	Xã Đức Đồng	6,3
15	Xã Đức Lạng	6,3
16	Xã Tân Hương	6,3
X	**HUYỆN CAN LỘC**	
1	Thị trấn Nghèn	7,6
2	Xã Khánh Vĩnh Yên	7,3
3	Xã Quang Lộc	7,3
4	Xã Kim Song Trường	7,3
5	Xã Trung Lộc	7,3
6	Xã Tùng Lộc	7,3
7	Xã Vượng Lộc	7,3
8	Xã Thanh Lộc	7,3
9	Xã Xuân Lộc	7,3
10	Xã Thiên Lộc	6,9
11	Thị Trấn Đồng Lộc	6,9
12	Xã Sơn Lộc	6,6
13	Xã Thuần Thiện	6,6
14	Xã Gia Hanh	6,6
15	Xã Mỹ Lộc	6,6
16	Xã Thường Nga	6,6
17	Xã Phú Lộc	6,6
18	Xã Thượng Lộc	6,6
XI	**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**	
1	Thị Trấn Hương	6,6
2	Xã Hương Trà	6,3
3	Xã Hương Long	6,3
4	Xã phú Phong	6,3
5	Xã Gia Phố	6,3
6	xã Phúc Trạch	6,3
7	Xã Hương Bình	6,0
8	Phúc Đồng	6,0
9	Xã Hà Linh	6,0
10	Xã Hương Thủy	6,0

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11	Xã Hương Trạch	6,0
12	Xã Lộc Yên	6,0
13	Xã Hương Xuân	6,0
14	Xã Hương Đô	6,0
15	Xã Hương Lâm	6,0
16	Xã Hương Liên	6,0
17	Xã Điền Mỹ	6,0
18	Xã Hương Giang	6,0
19	Xã Hòa Hải	6,0
20	Xã Hương Vĩnh	6,0
21	Xã Phú Gia	6,0
XII	**HUYỆN VŨ QUANG**	
1	Thị Trấn Vũ Quang	6,6
2	Xã Đức Bồng	6,3
3	Xã Ân Phú	6,0
4	Xã Đức Hương	6,0
5	Xã Hương Minh	6,3
6	Xã Thọ Điền	6,3
7	Xã Đức Giang	6,0
8	Xã Đức Liên	6,0
9	Xã Đức Lĩnh	6,0
10	Xã Quang Thọ	6,0
XIII	**HUYỆN LỘC HÀ**	
1	Xã Thạch Châu	7,3
2	Thị trấn Lộc Hà	7,3
3	Xã Thịnh Lộc	7,3
4	Xã Hộ Độ	6,9
5	Xã Mai Phụ	6,9
6	Xã Thạch Mỹ	6,9
7	Xã Thạch Kim	6,9
8	Xã Phù Lưu	6,9
9	Xã Ích Hậu	6,9
10	Xã Bình An	6,9
11	Xã Hồng Lộc	6,3
12	Xã Tân Lộc	6,3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 04: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

(Kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	**THÀNH PHỐ HÀ TĨNH**	
1	Phường Hà Huy Tập	30,4
2	Phường Tân Giang	30,4
3	Phường Thạch Linh	30,4
4	Phường Thạch Quý	30,4
5	Phường Đại Nài	30,4
6	Phường Văn Yên	30,4
7	Xã Thạch Trung	29,0
8	Xã Đồng Môn	29,0
9	Xã Thạch Hưng	29,0
10	Xã Thạch Hạ	29,0
11	Xã Thạch Bình	29,0
II	**THỊ XÃ HỒNG LĨNH**	
1	Xã Thuận Lộc	27,6
2	Phường Bắc Hồng	29,0
3	Phường Nam Hồng	29,0
4	Phường Đậu Liêu	29,0
5	Phường Trung Lương	29,0
6	Phường Đức Thuận	29,0
III	**THỊ XÃ KỲ ANH**	
1	Phường Hưng Trí	26,3
2	Phường Kỳ Long	26,3
3	Phường Kỳ Trinh	26,3
4	Phường Kỳ Phương	26,3
5	Phường Kỳ Liên	26,3
6	Phường Kỳ Thịnh	26,3
7	Xã Kỳ Lợi	26,3
8	Xã Kỳ Nam	26,3
9	Xã Kỳ Ninh	25,0
10	Xã Kỳ Hà	25,0
11	Xã Kỳ Hoa	25,0
IV	**HUYỆN KỲ ANH**	
1	Xã Kỳ Thư	25,0
2	Xã Kỳ Châu	25,0
3	Xã Kỳ Hải	23,8
4	Xã Kỳ Phú	23,8
5	Xã Kỳ Thọ	23,8
6	Xã Kỳ Phong	23,8
7	Xã Kỳ Bắc	23,8
8	Xã Kỳ Tiến	23,8
9	Xã Kỳ Giang	23,8

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
10	Xã Kỳ Đồng	23,8
11	Xã Kỳ Khang	23,8
12	Xã Kỳ Tân	25,0
13	Xã Kỳ Văn	23,8
14	Xã Kỳ Lạc	22,7
15	Xã Kỳ Thượng	22,7
16	Xã Kỳ Sơn	22,7
17	Xã Kỳ Tây	22,7
18	Xã Lâm Hợp	22,7
19	Xã Kỳ Trung	22,7
20	Xã Kỳ Xuân	22,7
V	**HUYỆN NGHI XUÂN**	
1	Thị trấn Tiên Điền	29,0
2	Thị Trấn Xuân An	29,0
3	Xã Xuân Giang	27,6
4	Xã Xuân Thành	27,6
5	Xã Xuân Hải	27,6
6	Xã Xuân Yên	27,6
7	Xã Xuân Hội	27,6
8	Xã Xuân Mỹ	27,6
9	Xã Đan Trường	27,6
10	Xã Xuân Liên	27,6
11	Xã Xuân Phổ	27,6
12	Xã Xuân Viên	27,6
13	Xã Xuân Hồng	27,6
14	Xã xuân Lam	27,6
15	Xã Cương Gián	27,6
16	Xã Cổ Đạm	27,6
17	Xã Xuân Lĩnh	27,6
VI	**HUYỆN THẠCH HÀ**	
1	Thị trấn Thạch Hà	29,0
2	Xã Tân Lâm Hương	27,6
3	Xã Thạch Đài	27,6
4	Xã Thạch Long	27,6
5	Xã Việt Tiến	26,3
6	Xã Đỉnh Bàn	26,3
7	Xã Tượng Sơn	26,3
8	Xã Thạch Thắng	26,3
9	Xã Thạch Lạc	26,3
10	Xã Thạch Trị	26,3
11	Xã Thạch Khê	26,3
12	Xã Thạch Văn	26,3
13	Xã Thạch Kênh	26,3

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
14	Xã Thạch Liên	26,3
15	Xã Thạch Hải	26,3
16	Xã Thạch Sơn	26,3
17	Xã Thạch Hội	26,3
18	Xã Lưu Vĩnh Sơn	26,3
19	Xã Thạch Ngọc	23,8
20	Xã Ngọc Sơn	23,8
21	Xã Nam Điền	23,8
22	Xã Thạch Xuân	23,8
VII	**HUYỆN CẨM XUYÊN**	
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	29,0
2	Thị trấn Thiên Cầm	29,0
3	Xã Cẩm Vịnh	27,6
4	Xã Cẩm Bình	27,6
5	Xã Cẩm Thành	27,6
6	Xã Cẩm Quang	27,6
7	Xã Nam Phúc Thăng	27,6
8	Xã Cẩm Nhượng	27,6
9	Xã Cẩm Trung	26,3
10	Xã Yên Hoà	26,3
11	Xã Cẩm Dương	26,3
12	Xã Cẩm Hưng	26,3
13	Xã Cẩm Hà	26,3
14	Xã Cẩm Lộc	26,3
15	Xã Cẩm Lạc	26,3
16	Xã Cẩm Duệ	26,3
17	Xã CẩmThạch	26,3
18	Xã Cẩm Quan	23,8
19	Xã Cẩm Mỹ	23,8
20	Xã Cẩm Thịnh	23,8
21	Xã Cẩm Sơn	23,8
22	Xã Cẩm Minh	23,8
23	Xã Cẩm Lĩnh	26,3
VIII	**HUYỆN HƯƠNG SƠN**	
1	Thị trấn Tây Sơn	25,0
2	Thị trấn Phố Châu	25,0
3	Xã Sơn Kim 1	23,8
4	Xã Sơn Kim 2	23,8
5	Xã Sơn Tây	23,8
6	Xã Tân Mỹ Hà	23,8
7	Xã An Hoà Thịnh	23,8
8	Xã Quang Diệm	23,8

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9	Xã Kim Hoa	23,8
10	Xã Sơn Châu	23,8
11	Xã Sơn Ninh	23,8
12	Xã Sơn Giang	23,8
13	Xã Sơn Trung	23,8
14	Xã Sơn Bằng	23,8
15	Xã Sơn Phú	23,8
16	Xã Sơn Lâm	23,8
17	Xã Sơn Hàm	23,8
18	Xã Sơn Trà	23,8
19	Xã Sơn Hồng	22,7
20	Xã Sơn Tiến	22,7
21	Xã Sơn Lễ	22,7
22	Xã Sơn Long	23,8
23	Xã Sơn Bình	23,8
24	Xã Sơn Trường	23,8
25	Xã Sơn Lĩnh	22,7
IX	**HUYỆN ĐỨC THỌ**	
1	Thị trấn Đức Thọ	29,0
2	Xã Lâm Trung Thuỷ	27,6
3	Xã Bùi La Nhân	27,6
4	Xã Thanh Bình Thịnh	27,6
5	Xã Trường Sơn	27,6
6	Xã Tùng Ảnh	27,6
7	Xã Liên Minh	27,6
8	Xã Yên Hồ	27,6
9	Xã Tân Dân	27,6
10	Xã Tùng Châu	27,6
11	Xã Quang Vĩnh	27,6
12	Xã An Dũng	26,3
13	Xã Hoà Lạc	26,3
14	Xã Đức Đồng	23,8
15	Xã Đức Lạng	23,8
16	Xã Tân Hương	23,8
X	**HUYỆN CAN LỘC**	
1	Thị trấn Nghèn	29,0
2	Xã Khánh Vĩnh Yên	27,6
3	Xã Quang Lộc	27,6
4	Xã Kim Song Trường	27,6
5	Xã Trung Lộc	27,6
6	Xã Tùng Lộc	27,6
7	Xã Vượng Lộc	27,6
8	Xã Thanh Lộc	27,6

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
9	Xã Xuân Lộc	27,6
10	Xã Thiên Lộc	26,3
11	Thị trấn Đồng Lộc	26,3
12	Xã Sơn Lộc	25,0
13	Xã Thuần Thiện	25,0
14	Xã Gia Hanh	25,0
15	Xã Mỹ Lộc	25,0
16	Xã Thường Nga	25,0
17	Xã Phú Lộc	25,0
18	Xã Thượng Lộc	25,0
XI	**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**	
1	Thị Trấn Hương Khê	25,0
2	Xã Hương Trà	23,8
3	Xã Hương Long	23,8
4	Xã phú Phong	23,8
5	Xã Gia Phố	23,8
6	Xã Phúc Trạch	23,8
7	Xã Hương Bình	22,7
8	Xã Phúc Đồng	22,7
9	Xã Hà Linh	22,7
10	Xã Hương Thủy	22,7
11	Xã Hương Trạch	22,7
12	Xã Lộc Yên	22,7
13	Xã Hương Xuân	22,7
14	Xã Hương Đô	22,7
15	Xã Hương Lâm	22,7
16	Xã Hương Liên	22,7
17	Xã Điền Mỹ	22,7
18	Xã Hương Giang	22,7
19	Xã Hòa Hải	22,7
20	Xã Hương Vĩnh	22,7
21	Xã Phú Gia	22,7
XII	**HUYỆN VŨ QUANG**	
1	Thị Trấn Vũ Quang	25,0
2	Xã Đức Bồng	23,8
3	Xã Ân Phú	22,7
4	Xã Đức Hương	22,7
5	Xã Hương Minh	23,8
6	Xã Thọ Điền	23,8
7	Xã Đức Giang	22,7
8	Xã Đức Liên	22,7
9	Xã Đức Lĩnh	22,7
10	Xã Quang Thọ	22,7

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
XIII	HUYỆN LỘC HÀ	
1	Xã Thạch Châu	27,6
2	Thị trấn Lộc Hà	27,6
3	Xã Thịnh Lộc	27,6
4	Xã Hộ Độ	26,3
5	Xã Mai Phụ	26,3
6	Xã Thạch Mỹ	26,3
7	Xã Thạch Kim	26,3
8	Xã Phù Lưu	26,3
9	Xã Ích Hậu	26,3
10	Xã Bình An	26,3
11	Xã Hồng Lộc	23,8
12	Xã Tân Lộc	23,8

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 05. Bảng giá đất làm muối

(Kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
I	**HUYỆN THẠCH HÀ**	
1	Xã Thạch Bàn	17,1
II	**HUYỆN CẨM XUYÊN**	
1	Thị trấn Thiên Cầm	17,1
2	Xã Cẩm Nhượng	17,1
3	Xã Cẩm Lĩnh	17,1
III	**HUYỆN KỲ ANH**	
1	Xã Kỳ Hà	17,1
IV	**HUYỆN LỘC HÀ**	
1	Xã Thạch Châu	17,1
2	Xã Hộ Độ	17,1
3	Xã Mai Phụ	17,1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 06: Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị

(Kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1000 đồng/m2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
A	**ĐÔ THỊ LOẠI II**			
I	**TP HÀ TĨNH**			
I.1	**Các vị trí đường có tên của các phường xã**			
1	**Đường Hà Huy Tập**			
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	24 000	16 800	14 400
	Đoạn II: Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	20 000	14 000	12 000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	14 500	10 150	8 700
	Đoạn IV: Từ Cầu Phủ đến đường Đặng Văn Bá	11 000	7 700	6 600
	Đoạn V: Từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu Cao	8 500	5 950	5 100
2	**Đường Trần Phú**			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	28 000	19 600	16 800
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	21 000	14 700	12 600
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến đường Hà Hoàng	17 500	12 250	10 500
	Đoạn IV: Từ đường Hà Hoàng đến Cầu Cày (hết ranh giới TP)	15 500	10 850	9 300
3	**Đường Phan Đình Phùng**			
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến đường Nguyễn Chí Thanh	32 000	22 400	19 200
	Đoạn II :Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Thiếp	25 000	17 500	15 000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Nguyễn Trung Thiên	20 000	14 000	12 000
4	**Đường Hàm Nghi**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	35 000	24 500	21 000
	Đoạn II: Từ đường Lê Duẩn đến kênh N1-9	25 000	17 500	15 000
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến hết phường Thạch Linh	17 500	12 250	10 500
5	**Đường Nguyễn Chí Thanh**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Phan Đình Phùng	23 100	16 170	13 860
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường 26/3	30 000	21 000	18 000
6	**Đường Nguyễn Công Trứ**			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung	27 000	18 900	16 200
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	22 000	15 400	13 200
	Đoạn III: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	16 900	11 830	10 140
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	11 500	8 050	6 900
7	**Đường Đặng Dung**			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Giót đến đường Nguyễn Công Trứ	19 500	13 650	11 700
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Chí Thanh	30 000	21 000	18 000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đất ngân hàng NN TPhố	22 000	15 400	13 200
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Tân Bình	15 500	10 850	9 300
	Đoạn V: Từ đường Tân Bình đến Nguyễn Trung Thiên	11 000	7 700	6 600
8	**Đường Phan Đình Giót**			
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hà Huy Tập	16 900	11 830	10 140
9	**Đường Nguyễn Xí**			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến giáp đất UBND phường Hà Huy Tập	12 000	8 400	7 200
	Đoạn II: Tiếp đó đến đến ngõ 144 (hết đất ông Chương)	12 000	8 400	7 200
	Đoạn III: Tiếp đó đến giáp xã Thạch Tân (huyện Thạch Hà)	9 300	6 510	5 580
10	**Đường Nguyễn Biểu (tất cả các vị trí)**	12 500	8 750	7 500
11	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	30 000	21 000	18 000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	21 000	14 700	12 600
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	14 700	10 290	8 820

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	16 000	11 200	9 600
12	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**			
	Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	18 000	12 600	10 800
13	**Đường Nguyễn Du**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ	15 000	10 500	9 000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	10 400	7 280	6 240
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	7 700	5 390	4 620
	Đoạn IV: Đoạn đi qua xã Thạch Đồng	4 000	2 800	2 400
14	**Đường Vũ Quang**			
	Đoạn I: Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	16 000	11 200	9 600
	Đoạn II: Từ đường Minh Khai đến kênh N1-9	13 000	9 100	7 800
	Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đông	10 000	7 000	6 000
	Đoạn IV: Từ Cầu Đông đến hết phường Thạch Linh	8 000	5 600	4 800
15	**Đường Nguyễn Thiếp** (tất cả các vị trí)	10 500	7 350	6 300
16	**Đường Xuân Diệu**			
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	18 000	12 600	10 800
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	15 600	10 920	9 360
17	**Đường Lý Tự Trọng**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	20 000	14 000	12 000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	15 000	10 500	9 000
18	**Đường Nguyễn Tất Thành** (tất cả các vị trí)	16 500	11 550	9 900
19	**Đường Nguyễn Huy Tự**			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	15 000	10 500	9 000
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	14 000	9 800	8 400
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	12 000	8 400	7 200
20	**Đường Nguyễn Phan Chánh**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên	7 700	5 390	4 620
	Đoạn II: Từ cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên đến Cống BaRa	5 500	3 850	3 300
	Đoạn III: Từ Cống BaRa đến Cầu Đò Hà	3 500	2 450	2 100
21	**Đường Mai Thúc Loan**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Hải Thượng Lãn Ông	7 000	4 900	4 200
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Du	5 600	3 920	3 360
	Đoạn III: Tiếp đó đến đất ông Nguyễn Xuân Lâm (thuộc thửa đất số 797+798, tờ bản đồ số 5, xã Thạch Đồng)	4 000	2 800	2 400
	Đoạn IV: Tiếp đó đến cầu Thạch Đồng	2 200	1 540	1 320
22	**Đường 26/3**			
	Đoạn I: Từ Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi	14 500	10 150	8 700
	Đoạn II: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn	14 500	10 150	8 700
	Đoạn III: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	14 500	10 150	8 700
23	**Đường Cao Thắng**	12 000	8 400	7 200
24	**Đường Nguyễn Hoành Từ (đường mới)**			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến ngã ba chính tuyến (hết đất ông Nguyễn Thế Hùng)	8 000	5 600	4 800
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc phường Đại Nài)	5 600	3 920	3 360
	Đoạn III: Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc phường Đại Nài)	3 920	2 744	2 352
25	**Đường Nguyễn Hoành Từ (đoạn cũ)**			
	Đoạn I: Từ ngã ba chính tuyến (tiếp giáp đất ông Nguyễn Thế Hùng) đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc phường Đại Nài)	2 600	1 820	1 560
	Đoạn II: Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc phường Đại Nài)	1 800	1 260	1 080
26	**Đường Quang Trung**			
	Đoạn I: Từ Đại lộ Xô Viết đến đường Đồng Môn	8 200	5 740	4 920

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Từ đường Đồng Môn đến đường vào xóm Minh Tân, Liên Nhật	7 000	4 900	4 200
	Đoạn III: Từ đường vào xóm Minh Tân, xóm Liên Nhật đến Cầu Hộ Độ	5 200	3 640	3 120
27	**Đường Tân Bình**	10 000	7 000	6 000
28	**Đường Võ Liêm Sơn**			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Đình Giót	13 000	9 100	7 800
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất Nguyễn Thế Trực (cạnh trường THCS Nam Hà)	10 000	7 000	6 000
29	**Đường Hoàng Xuân Hãn**	9 500	6 650	5 700
30	**Đường Nguyễn Hữu Thái** (Tất cả các vị trí)	12 000	8 400	7 200
31	**Đường Nguyễn Trung Thiên**			
	Đoạn I: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lãn Ông	12 000	8 400	7 200
	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Trung Tiết	10 000	7 000	6 000
	Đoạn III: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	7 000	4 900	4 200
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	5 000	3 500	3 000
32	**Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường 70m khu đô thị bắc)**	26 000	18 200	15 600
33	**Đường Đồng Quế** (Tất cả các vị trí)	10 000	7 000	6 000
34	**Đường Hà Tôn Mục**			
	Đoạn I: Từ ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	28 000	19 600	16 800
	Đoạn II: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	19 000	13 300	11 400
	Đoạn III: Đoạn từ đường Phan Đình Giót đến hết hội quán tổ 6 phường Nam Hà	13 500	9 450	8 100
35	**Đường Lê Duy Điếm**			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến Hội quán khối phố 6	4 900	3 430	2 940
	Đoạn II: Từ Hội quán Khối phố 6 đến giáp Đồng Nài	3 500	2 450	2 100
36	**Đường Lê Khôi**			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết trường tiểu học	6 500	4 550	3 900
	Đoạn II: Từ hết trường tiểu học đến kênh N1-911	5 500	3 850	3 300
	Đoạn III: Từ kênh N1911 đến kênh trạm bơm	3 850	2 695	2 310
	Đoạn IV: Từ kênh trạm bơm đến hết phường	3 000	2 100	1 800
37	**Đường Lê Hồng Phong**	6 800	4 760	4 080
38	**Đường Đặng Văn Bá**			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất UBND xã Thạch Bình	4 000	2 800	2 400
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Bình	2 800	1 960	1 680
39	**Đường Lê Duẩn**	27 000	18 900	16 200
40	**Đường Hà Hoàng**			
	Đoạn I: Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã tư Đoài Thịnh (đường về Nguyễn Du, qua trường Năng Khiếu)	10 000	7 000	6 000
	Đoạn II: Đoạn từ ngã tư xóm Đoài Thịnh đến UBND xã Thạch Trung	8 000	5 600	4 800
41	**Đường Nguyễn Huy Lung**	6 000	4 200	3 600
42	**Đường Đồng Môn**			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến UBND xã Thạch Môn	2 500	1 750	1 500
	Đoạn II: Từ UBND xã Thạch Môn đến hết đường Đồng Môn	2 200	1 540	1 320
43	**Đường La Sơn Phu Tử**	9 100	6 370	5 460
44	**Đường Nam Ngạn**			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến ngõ 8 đường Nam Ngạn	4 000	2 800	2 400
	Đoạn II: Từ ngõ 8 đường Nam Ngạn đến đường vào Bãi rác	5 000	3 500	3 000
45	**Đường Mai Lão Bạng**	4 000	2 800	2 400
46	**Đường Huy Cận**			
	Đoạn I: Từ ngõ 1 đường Nguyễn Du đến ngõ 337 Nguyễn Du	7 000	4 900	4 200
	Đoạn II: Tiếp đến hết đất ông Luật	6 000	4 200	3 600
47	**Đường Lê Ninh**			
	Đoạn I: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	8 000	5 600	4 800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	9 100	6 370	5 460
48	**Đường Trung Tiết**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	7 000	4 900	4 200
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Khu Tiểu thủ Công nghiệp	5 200	3 640	3 120
	Đoạn III: Từ khu công nghiệp đến hết đường Trung Tiết	4 500	3 150	2 700
49	**Đường Lâm Phước Thọ**	6 500	4 550	3 900
50	**Đường Trần Thị Hường**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Xuân Diệu	6 500	4 550	3 900
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Trần Thị Hường	4 500	3 150	2 700
51	**Đường Lê Bá Cảnh**			
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết khối phố 3 phường Đại Nài	3 100	2 170	1 860
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	2 170	1 519	1 302
52	**Đường Bùi Cầm Hổ**			
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết khối phố 7 phường Đại Nài	2 500	1 750	1 500
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1 700	1 190	1 020
53	**Đường Nguyễn Huy Oánh (đường rộng 18m)**	9 100	6 370	5 460
54	**Đường Sử Hy Nhan (đường rộng 15,0m)**	7 800	5 460	4 680
55	**Đường Nguyễn Đồng Chi (đường rộng 15,0m)**	7 800	5 460	4 680
56	**Đường Bùi Dương Lịch (đường rộng 15,0m)**	7 800	5 460	4 680
57	**Đường Đông Lộ**	5 000	3 500	3 000
58	**Đường Nguyễn Tuấn Thiện**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Huy Ích	6 500	4 550	3 900
	Đoạn II: Từ đường Phan Huy Ích đến đường Lê Văn Huân	7 500	5 250	4 500
59	**Đường Lê Văn Huân**			
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bê tông ≥7,0m đến < 12,0m	7 000	4 900	4 200
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bê tông ≥ 12,0m	8 500	5 950	5 100
60	**Đường Trịnh Khắc Lập**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giao với ngõ 23, đường Trần Phú	5 500	3 850	3 300
	Đoạn II: Đoạn từ ngõ 23, đường Trần Phú đến ngõ 29 Trần Phú	4 000	2 800	2 400
61	**Đường Nguyễn Xuân Linh**	5 000	3 500	3 000
62	**Đường Lê Bôi**			
	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giao với ngõ 25, đường Trần Phú	5 000	3 500	3 000
63	**Đường Phan Huy Ích**	5 000	3 500	3 000
64	**Đường Nguyễn Hàng Chi**	5 000	3 500	3 000
65	**Đường Nguyễn Biên**	5 000	3 500	3 000
66	**Đường Hồ Phi Chấn**			
	Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	5 000	3 500	3 000
67	**Đường Nguyễn Khắc Viện**			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lý Tự Trọng	5 200	3 640	3 120
	Đoạn II: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lâm Phước Thọ	6 500	4 550	3 900
	Đoạn III: Từ đường Lâm Phước Thọ đến hết đường Nguyễn Khắc Viện	5 200	3 640	3 120
68	**Đường Ngô Quyền**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	8 500	5 950	5 100
	Đoạn II: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	7 800	5 460	4 680
	Đoạn III: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	6 000	4 200	3 600
	Đoạn IV: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	4 500	3 150	2 700
69	**Đường Phú Hào (tất cả các vị trí)**	4 700	3 290	2 820
70	**Đường Ngô Đức Kế**			
	Đoạn I: Đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục	26 000	18 200	15 600
	Đoạn II: Đoạn từ đường Hà Tôn Mục đến đường Đồng Quế	19 000	13 300	11 400
	Đoạn III: Đoạn từ đường Đồng Quế đến đường Hà Huy Tập	13 000	9 100	7 800
71	**Đường Hào Thành**	4 000	2 800	2 400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
73	**Đường Phan Huy Chú**	9 500	6 650	5 700
74	**Đường Dương Trí Trạch**	9 500	6 650	5 700
75	**Đường Tôn Thất Thuyết**	9 500	6 650	5 700
76	**Đường Đinh Nho Hoàn**	10 000	7 000	6 000
77	**Đường Nguyễn Văn Giai**	10 000	7 000	6 000
78	**Đường Lê Quảng Chí**	9 500	6 650	5 700
79	**Đường Hà Tông Trình**	9 500	6 650	5 700
80	**Đường Phan Kính**	7 000	4 900	4 200
81	**Đường Hà Tông Chính**			
	Nền đường ≥ 15m	5 500	3 850	3 300
	Nền đường ≥ 12 m đến <15m	4 700	3 290	2 820
	Nền đường ≥ 7 m đến <12m	4 000	2 800	2 400
	Nền đường ≥ 3m đến < 7m	3 300	2 310	1 980
82	**Đường Hà Huy Giáp**	7 500	5 250	4 500
83	**Đường Đặng Tất**	3 000	2 100	1 800
84	**Đường Lê Hầu Tạo**	4 500	3 150	2 700
85	**Đường Lê Thiệu Huy**	3 800	2 660	2 280
86	**Cụm CN-TTCN bắc Thạch Quý**			
	- Các lô bám đường Trung Tiết (đoạn II)	5 200	3 640	3 120
	- Các lô bám đường 15m trong cụm CN	4 100	2 870	2 460
87	**Cụm CN-TTCN Thạch Đồng**			
	- Các lô bám đường Mai Thúc Loan	4 000	2 800	2 400
	- Các lô bám đường 15m trong cụm CN	2 000	1 400	1 200
88	**Đường Chính Hữu**	5 500	3 850	3 300
89	**Đường Đào Tấn**	6 500	4 550	3 900
90	**Đường Trường Chinh**	10 500	7 350	6 300
91	**Đường Mạc Đĩnh Chi**	8 000	5 600	4 800
92	**Đường Lê Quý Đôn**	9 500	6 650	5 700
93	**Đường Phan Bội Châu**			
	Đoạn I: Đoạn từ đường Nam Ngạn (cầu Vồng) đến đường Nguyễn Biên	12 000	8 400	7 200
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Lê Duy Năng	10 000	7 000	6 000
94	**Đường Lê Duy Năng**	5 500	3 850	3 300
95	**Đường Đội Cung**			
	Đoạn I: Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến hết đất khối phố 3	3 500	2 450	2 100
	Đoạn II: Tiếp đó đến đê Tả Phủ	2 500	1 750	1 500
96	**Đường Kinh Thượng**			
	Đoạn I: Từ đường đường Mai Thúc Loan đến hết đất nhà văn hóa thôn Trung Hưng	4 000	2 800	2 400
	Đoạn II: Tiếp đó đến sông Lào Cai	2 000	1 400	1 200
97	**Đường Trương Quốc Dụng**	9 000	6 300	5 400
L2	**Các vị trí đường chưa có tên của các phường xã**			
1	**Phường Bắc Hà**			
1.1	**Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m**			
	Khối phố 13,14	3 800	2 660	2 280
	Khối phố 15	4 500	3 150	2 700
1.2	**Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến < 7m**			
	Khối phố 12,15	3 000	2 100	1 800
	Khối phố 13,14	2 900	2 030	1 740
1.3	**Đường nhựa, bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 5m**			
	Khối phố 12	2 900	2 030	1 740
	Khối phố 13,14	2 600	1 820	1 560
	Khối phố 15	2 700	1 890	1 620
1.4	**Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m**	1 800	1 260	1 080

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.5	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	1 200	840	720
1.6	Khu vực Trung tâm phường Bắc Hà bao gồm các khối: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11 và các vị trí thuộc khối 12, khối 15 bám đường ngõ 5 Hải Thượng Lãn Ông (tính từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến ngõ 24 đường Xuân Diệu) (trừ các vị trí bám đường có tên)			
	- Bám đường nhựa từ ≥3m đến <5m: khối 1,2,3,4,5,11	2 900	2 030	1 740
	- Bám đường nhựa từ ≥3m đến <5m khối 6,7,8,9,10	3 000	2 100	1 800
	- Bám đường nhựa từ ≥ 5m đến < 6m: khối 1,2,3,5	3 200	2 240	1 920
	- Bám đường nhựa từ ≥ 5m đến < 6m khối: 4,6,7,8,9,10,11	3 300	2 310	1 980
	- Bám đường nhựa từ ≥ 6m	5 300	3 710	3 180
	- Riêng tuyến đường ngõ 02 đường Xuân Diệu	7 500	5 250	4 500
2	Phường Trần Phú			
2.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	6 000	4 200	3 600
2.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	5 000	3 500	3 000
2.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	4 500	3 150	2 700
2.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến < 7m	3 600	2 520	2 160
2.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 5m	3 000	2 100	1 800
2.6	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	1 200	840	720
2.7	Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú và khu quy hoạch phía Đông kênh N1-9 thuộc phường Trần Phú (Các lô đất bám đường nhựa rộng 9m, 10m và 12m)	7 500	5 250	4 500
3	Phường Nam Hà			
3.1	Đối với khu vực trung tâm (Giới hạn bởi các đường Hà Huy Tập, Phan Đình Phùng, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Biểu (bao gồm các tổ dân phố: 2,3,5,6,7,8,9, trừ các vị trí bám đường có tên)			
3.1.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	10 000	7 000	6 000
3.1.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	8 000	5 600	4 800
3.1.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	6 000	4 200	3 600
3.1.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 6 m đến <12m	5 000	3 500	3 000
3.2	Đối với khu vực tổ dân phố 1, phường Nam Hà (Bao gồm: Tổ dân phố 1 và tổ dân phố 10 cũ)			
3.2.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	7 500	5 250	4 500
3.2.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	6 300	4 410	3 780
3.2.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	4 500	3 150	2 700
3.2.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	3 800	2 660	2 280
3.3	Các vị trí đường chưa có tên còn lại của phường Nam Hà			
3.3.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <7m	3 000	2 100	1 800
3.3.2	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	3 000	2 100	1 800
3.3.3	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	2 300	1 610	1 380
3.3.4	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến <7m	1 800	1 260	1 080
3.3.5	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	1 200	840	720
4	Phường Nguyễn Du			
4.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	5 400	3 780	3 240
4.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	4 700	3 290	2 820
4.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	4 100	2 870	2 460
4.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m			
	Khối phố 1,2,3,6	3 400	2 380	2 040
	Khối phố 7,8	3 200	2 240	1 920
4.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m			
	Khối phố 1,2,3	3 000	2 100	1 800
	Khối phố 6,7,8	2 700	1 890	1 620
4.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12,5m			
	Khối phố 1,2,3	2 700	1 890	1 620
	Khối phố 6,7,8	2 000	1 400	1 200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.7	**Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m**			
	Khối phố 1,2,3	1 600	1 120	960
	Khối phố 6,7,8	1 500	1 050	900
4.8	**Có đường < 03m hoặc chưa có đường**			
	Khối phố 1,2,3	1 100	770	660
	Khối phố 6	1 100	770	660
	Khối phố 7,8	800	560	480
4.9	Các tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m tại khối phố 1,2,3	4 100	2 870	2 460
4.10	Các vị trí bám đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 10m (tại Khối phố 6 từ đường Trần Phú đến Công ty Cao su HT)	3 500	2 450	2 100
4.11	Đường nhựa 18m trong khu đô thị Bắc (phía sau Công an Thành phố)	8 800	6 160	5 280
4.12	**Hạ tầng khu dân cư Phía đông đường Nguyễn Huy Tự:**			
	Các lô đất bám đường nhựa ≥ 18m	7 900	5 530	4 740
	Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m	6 700	4 690	4 020
4.13	Đường quy hoạch rộng 18,5m tại khu Quy hoạch tái định cư BCH QS thành phố	6 800	4 760	4 080
4.14	Đường quy hoạch rộng 12m tại khu Quy hoạch tái định cư BCH QS thành phố	5 400	3 780	3 240
4.15	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường 15m khu đô thị phía bắc	6 800	4 760	4 080
5	**Phường Tân Giang**			
5.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	6 000	4 200	3 600
5.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	5 300	3 710	3 180
5.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	4 500	3 150	2 700
5.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	3 800	2 660	2 280
5.5	**Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m**			
	Khối phố 1,4,5,6	3 300	2 310	1 980
	Khối phố 2,3	3 000	2 100	1 800
	Khối phố 7,8,9	2 700	1 890	1 620
	Khối phố 10	2 400	1 680	1 440
5.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2 600	1 820	1 560
5.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	2 100	1 470	1 260
5.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 700	1 190	1 020
5.9	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	1 100	770	660
5.10	**Hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông (Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan):**			
	Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m	6 800	4 760	4 080
	Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m	5 300	3 710	3 180
5.11	**Các trục đường thuộc khối phố 12:**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	9 000	6 300	5 400
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	8 300	5 810	4 980
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	7 500	5 250	4 500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	6 800	4 760	4 080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	6 000	4 200	3 600
5.12	Ngõ 3 đường Nguyễn Chí Thanh (băng qua công ty TMDV chế biến gỗ Hào Quang)	12 000	8 400	7 200
6	**Phường Thạch Linh**			
6.1	**Khối phố Vĩnh Hòa**			
6.1.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4 600	3 220	2 760
6.1.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	4 200	2 940	2 520
6.1.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3 300	2 310	1 980
6.1.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2 600	1 820	1 560
6.1.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 100	1 470	1 260
6.1.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2 000	1 400	1 200
6.1.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	1 600	1 120	960

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.1.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 300	910	780
6.1.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800	560	480
6.2	**Khối phố Tuy Hòa**			
6.2.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4 200	2 940	2 520
6.2.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3 900	2 730	2 340
6.2.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2 900	2 030	1 740
6.2.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2 500	1 750	1 500
6.2.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 000	1 400	1 200
6.2.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1 800	1 260	1 080
6.2.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	1 400	980	840
6.2.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 200	840	720
6.2.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800	560	480
6.3	**Khối phố Nam Tiến, Hợp Tiến, Bắc Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến**			
6.3.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3 900	2 730	2 340
6.3.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3 600	2 520	2 160
6.3.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2 600	1 820	1 560
6.3.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2 300	1 610	1 380
6.3.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 700	1 190	1 020
6.3.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1 600	1 120	960
6.3.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	1 300	910	780
6.3.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 000	700	600
6.3.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800	560	480
6.4	**Khối phố Linh Tiến**			
6.4.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4 000	2 800	2 400
6.4.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3 900	2 730	2 340
6.4.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2 900	2 030	1 740
6.4.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2 500	1 750	1 500
6.4.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 000	1 400	1 200
6.4.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1 800	1 260	1 080
6.4.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	1 400	980	840
6.4.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 000	700	600
6.4.9	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	800	560	480
6.5	**Khối phố Linh Tân**			
6.5.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4 300	3 010	2 580
6.5.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	4 100	2 870	2 460
6.5.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2 800	1 960	1 680
6.5.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2 700	1 890	1 620
6.5.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 100	1 470	1 260
6.5.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2 000	1 400	1 200
6.5.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	1 500	1 050	900
6.5.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 100	770	660
6.5.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800	560	480
6.6	**Khối phố Hòa Linh**			
6.6.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	5 100	3 570	3 060
6.6.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	4 700	3 290	2 820
6.6.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3 800	2 660	2 280
6.6.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	3 000	2 100	1 800
6.6.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 600	1 820	1 560
6.6.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2 400	1 680	1 440
6.6.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	1 800	1 260	1 080
6.6.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 500	1 050	900
6.6.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	1 000	700	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.6.10	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua phường Thạch Linh	5 000	3 500	3 000
7	**Phường Thạch Quý**			
7.1	**Khối phố Tân Quý 1, Tân Quý 2**			
7.1.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	5 000	3 500	3 000
7.1.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	4 500	3 150	2 700
7.1.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	4 100	2 870	2 460
7.1.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	3 400	2 380	2 040
7.1.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 700	1 890	1 620
7.1.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2 200	1 540	1 320
7.1.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	1 900	1 330	1 140
7.1.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 400	980	840
7.1.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	900	630	540
7.2	**Khối phố Bắc Quý, Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong**			
7.2.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4 500	3 150	2 700
7.2.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	4 100	2 870	2 460
7.2.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3 400	2 380	2 040
7.2.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	3 000	2 100	1 800
7.2.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 400	1 680	1 440
7.2.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2 200	1 540	1 320
7.2.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	1 900	1 330	1 140
7.2.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 400	980	840
7.2.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	900	630	540
7.3	**Khối phố Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Tiền Giang, Tiền Tiến**			
7.3.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4 700	3 290	2 820
7.3.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	4 100	2 870	2 460
7.3.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	3 400	2 380	2 040
7.3.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2 700	1 890	1 620
7.3.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 200	1 540	1 320
7.3.6	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2 200	1 540	1 320
7.3.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12 m	1 900	1 330	1 140
7.3.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 400	980	840
7.3.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	900	630	540
7.3.10	Vùng dân cư dưới làng Đông Quý, vùng dân cư 2 bên đường từ Cống Đập đến Đồng Chăm khối phố Tiền Tiến có đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 03m đến < 07m	2 200	1 540	1 320
7.3.11	**Khu dân cư Đồng Trọt:**			
	- Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m	5 000	3 500	3 000
	- Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m	4 500	3 150	2 700
7.3.12	**Hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông (Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan):**			
	- Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m	5 800	4 060	3 480
	- Các lô đất bám đường nhựa rộng 12m	4 800	3 360	2 880
8	**Phường Đại Nài**			
8.1	**Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥18m**			
	Khối phố 3,4,5,6	4 600	3 220	2 760
	Khối phố 7,8	4 100	2 870	2 460
	Khối phố 1,2,9	3 600	2 520	2 160
	Khối phố 10	3 100	2 170	1 860
8.2	**Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15 đến<18m**			
	Khối phố 3,4,5,6	3 900	2 730	2 340
	Khối phố 7,8	3 500	2 450	2 100
	Khối phố 1,2,9	3 100	2 170	1 860
	Khối phố 10	2 600	1 820	1 560

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.3	**Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥12 đến<15m**			
	Khối phố 3,4,5,6	3 300	2 310	1 980
	Khối phố 7,8	2 900	2 030	1 740
	Khối phố 1,2,9	2 600	1 820	1 560
	Khối phố 10	2 200	1 540	1 320
8.4	**Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥7 đến< 12m**			
	Khối phố 3,4,5,6	2 900	2 030	1 740
	Khối phố 7,8	2 600	1 820	1 560
	Khối phố 1,2,9	2 300	1 610	1 380
	Khối phố 10	2 000	1 400	1 200
8.5	**Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥3 đến< 7m**			
	Khối phố 3,4,5,6	2 300	1 610	1 380
	Khối phố 7,8	2 200	1 540	1 320
	Khối phố 1,2,9	2 000	1 400	1 200
	Khối phố 10	1 700	1 190	1 020
8.6	**Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥12 m**			
	Khối phố 3,4,5,6	2 100	1 470	1 260
	Khối phố 7,8	1 800	1 260	1 080
	Khối phố 1,2,9	1 700	1 190	1 020
	Khối phố 10	1 400	980	840
8.7	**Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥7m đến <12m**			
	Khối phố 3,4,5,6	1 800	1 260	1 080
	Khối phố 7,8	1 600	1 120	960
	Khối phố 1,2,9	1 300	910	780
	Khối phố 10	1 100	770	660
8.8	**Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥3m đến <7m**			
	Khối phố 3,4,5,6	1 600	1 120	960
	Khối phố 7,8	1 300	910	780
	Khối phố 1,2,9	1 000	700	600
	Khối phố 10	900	630	540
8.9	**có đường < 3m hoặc chưa có đường**	800	560	480
9	**Phường Văn Yên**			
9.1	**Khối phố Tây Yên**			
9.1.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	5 500	3 850	3 300
9.1.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	5 000	3 500	3 000
9.1.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	4 500	3 150	2 700
9.1.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	4 000	2 800	2 400
9.1.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	3 300	2 310	1 980
9.1.6	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	2 500	1 750	1 500
9.1.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	2 500	1 750	1 500
9.1.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12m	2 200	1 540	1 320
9.1.9	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 500	1 050	900
9.1.10	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800	560	480
9.2	**Khối phố Tân Yên**			
9.2.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	5 500	3 850	3 300
9.2.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	5 000	3 500	3 000
9.2.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	4 500	3 150	2 700
9.2.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	4 000	2 800	2 400
9.2.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	3 300	2 310	1 980
9.2.6	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	3 000	2 100	1 800
9.2.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	2 500	1 750	1 500
9.2.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12m	2 200	1 540	1 320

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.2.9	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 500	1 050	900
9.2.10	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800	560	480
9.3	**Khối phố Hòa Bình**			
9.3.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	4 000	2 800	2 400
9.3.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	3 500	2 450	2 100
9.3.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2 900	2 030	1 740
9.3.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	2 500	1 750	1 500
9.3.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	1 700	1 190	1 020
9.3.6	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	1 500	1 050	900
9.3.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	2 300	1 610	1 380
9.3.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 700	1 190	1 020
9.3.9	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	900	630	540
9.3.10	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	700	490	420
9.4	**Khối phố Văn Thịnh**			
9.4.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	4 000	2 800	2 400
9.4.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	3 500	2 450	2 100
9.4.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2 900	2 030	1 740
9.4.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	2 300	1 610	1 380
9.4.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	1 700	1 190	1 020
9.4.6	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	1 500	1 050	900
9.4.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	2 300	1 610	1 380
9.4.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 700	1 190	1 020
9.4.9	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	900	630	540
9.4.10	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	700	490	420
9.5	**Khối phố Văn Phúc**			
9.5.1	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3 900	2 730	2 340
9.5.2	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	3 300	2 310	1 980
9.5.3	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2 800	1 960	1 680
9.5.4	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	2 200	1 540	1 320
9.5.5	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5m đến <7m	1 700	1 190	1 020
9.5.6	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến <5m	1 400	980	840
9.5.7	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	2 200	1 540	1 320
9.5.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 700	1 190	1 020
9.5.9	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	900	630	540
9.5.10	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	700	490	420
9.5.11	**Vùng Quy hoạch Đồng Leo:**			
	- Các lô đất bám đường nhựa, đường Bêtông rộng 15,0m	3 500	2 450	2 100
10	**Phường Hà Huy Tập**			
10.1	**Khu vực tái định cư Vị trí 2**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường >=15m đến <18m	12 000	8 400	7 200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường >=12m đến <15m	9 000	6 300	5 400
10.2	**Khu vực tái định cư đối diện trường Lê Văn Thiêm**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường >=15m đến <18m	8 000	5 600	4 800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường >=12m đến <15m	6 000	4 200	3 600
10.3	**Các khu vực còn lại**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	6 000	4 200	3 600
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	5 250	3 675	3 150
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	4 500	3 150	2 700
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 đến <12m	3 750	2 625	2 250
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥3m đến <7m	3 000	2 100	1 800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường <3m	1 200	840	720
11	**Xã Thạch Bình**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.1	**Các xóm Bình Minh, Bình Lý, Bình Yên**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	4 000	2 800	2 400
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	3 000	2 100	1 800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	2 500	1 750	1 500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	2 000	1 400	1 200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 700	1 190	1 020
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 500	1 050	900
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	1 250	875	750
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	950	665	570
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800	560	480
11.2	**Các xóm Đông Nam, Tây Bắc**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2 500	1 750	1 500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	2 000	1 400	1 200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1 700	1 190	1 020
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 500	1 050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 250	875	750
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 250	875	750
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	1 000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800	560	480
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
11.3	**Xóm Mới**			
	Đê Hữu Phủ (Đường bê tông rộng 6,0m)	3 000	2 100	1 800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m	4 200	2 940	2 520
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	3 500	2 450	2 100
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥7m	3 200	2 240	1 920
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 600	1 820	1 560
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	1 950	1 365	1 170
12	**Xã Thạch Trung**			
12.1	**Các xóm Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoài Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	4 500	3 150	2 700
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	3 800	2 660	2 280
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	3 000	2 100	1 800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	2 400	1 680	1 440
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	2 100	1 470	1 260
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 800	1 260	1 080
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	1 500	1 050	900
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 200	840	720
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	800	560	480
12.2	**Các xóm Nam Quang, Bắc Quang, Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3 600	2 520	2 160
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	3 000	2 100	1 800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	2 400	1 680	1 440
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 900	1 330	1 140
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 700	1 190	1 020
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 400	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	1 200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 000	700	600
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
12.3	**Khu dân cư Đội Thao:**			
	- Các lô đất bám đường nhựa rộng 18m	6 800	4 760	4 080
	- Các lô đất bám đường nhựa rộng 15m	6 000	4 200	3 600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13	**Xã Đồng Môn**			
13.1	**Xã Thạch Môn (cũ)**			
13.1.1	**Xóm Thanh Tiến, xóm Trung Tiến**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2 600	1 820	1 560
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	2 000	1 400	1 200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1 800	1 260	1 080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 500	1 050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	500	350	300
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
13.1.2	**Xóm Quyết Tiến, xóm Tiền Tiến**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2 100	1 470	1 260
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	1 600	1 120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1 500	1 050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 200	840	720
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	700	490	420
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	500	350	300
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
13.2	**Xã Thạch Đồng (cũ)**			
13.2.1	**Các xóm Đồng Công, Đồng Tiến, Đồng Liên, Đồng Giang, Hòa Bình, Đồng Thanh**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2 600	1 820	1 560
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	2 000	1 400	1 200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1 800	1 260	1 080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 600	1 120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 300	910	780
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	500	350	300
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
13.2.2	**Xóm Thắng Lợi**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2 100	1 470	1 260
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥15m đến < 18m	1 600	1 120	960
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	1 500	1 050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 200	840	720
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	700	490	420
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	500	350	300
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
13.2.3	**Khu dân cư Đội Quang, xóm Hoà Bình**	2 000	1 400	1 200
14	**Xã Thạch Hưng**			
14.1	**Các xóm Bình, xóm Hòa**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3 600	2 520	2 160
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến < 18m	3 000	2 100	1 800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	2 700	1 890	1 620
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	2 250	1 575	1 350
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 800	1 260	1 080
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 500	1 050	900

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	1 200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	900	630	540
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
14.2	**Các xóm Kinh Nam, Trung Hưng, Thúy Hội**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3 000	2 100	1 800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến < 18m	2 500	1 750	1 500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	2 300	1 610	1 380
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	2 000	1 400	1 200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 700	1 190	1 020
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 500	1 050	900
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	1 200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	900	630	540
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
14.3	**Xóm Tiến Hưng**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2 500	1 750	1 500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến < 18m	2 200	1 540	1 320
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến < 15m	2 000	1 400	1 200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 800	1 260	1 080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 500	1 050	900
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến <12 m	1 000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	800	560	480
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
14.4	**Khu dân cư đường Nguyễn Du kéo dài:**			
	- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường ≥ 18m	4 500	3 150	2 700
	- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường ≥ 13,5m	4 000	2 800	2 400
15	**Xã Thạch Hạ**			
15.1	**Xóm Tân Học, Minh Tiến**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3 900	2 730	2 340
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3 300	2 310	1 980
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2 900	2 030	1 740
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2 300	1 610	1 380
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 800	1 260	1 080
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 600	1 120	960
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 300	910	780
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 000	700	600
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	700	490	420
15.2	**Xóm Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Xóm Hạ**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	3 600	2 520	2 160
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18m	3 000	2 100	1 800
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15m	2 600	1 820	1 560
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12m	2 200	1 540	1 320
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 700	1 190	1 020
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 400	980	840
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m đến < 12m	1 200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 000	700	600
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600	420	360
15.3	**Xóm Trung**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2 800	1 960	1 680
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	2 300	1 610	1 380
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	2 000	1 400	1 200
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	1 600	1 120	960

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 300	910	780
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 100	770	660
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12m	900	630	540
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	700	490	420
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
15.4	**Xóm Thượng, Đông Đoài , Minh Yên**			
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18m	2 500	1 750	1 500
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15m đến <18m	2 200	1 540	1 320
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12m đến <15m	1 800	1 260	1 080
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7m đến <12m	1 500	1 050	900
	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3m đến < 7m	1 200	840	720
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12m	1 000	700	600
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7m < 12m	800	560	480
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến < 7m	700	490	420
	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	400	280	240
B	**ĐÔ THỊ LOẠI IV**			
I	**TX HỒNG LĨNH**			
I.1	**Các vị trí đường có tên của các phường xã**			
1	**Đường Nguyễn Ái Quốc**			
	Đoạn I: Từ ngã tư thị xã Hồng Lĩnh đến hết Cầu Đôi	9 000	5 400	4 500
	Đoạn II: Tiếp đó đến cống Khe Cạn	7 000	4 200	3 500
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cây xăng La Giang	5 500	3 300	2 750
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết xăng dầu Hồng Lĩnh	4 500	2 700	2 250
	Đoạn V: Tiếp đó đến Đê Bắn	4 200	2 520	2 100
	Đoạn VI: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã	3 000	1 800	1 500
2	**Đường QuangTrung**			
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết đất Đội thuế Liên Phường	9 500	5 700	4 750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Huy Tự	7 500	4 500	3 750
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	5 500	3 300	2 750
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	4 500	2 700	2 250
	Đoạn V: Tiếp đó đến Cống Gạch	3 500	2 100	1 750
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	3 000	1 800	1 500
	Đoạn VII: Tiếp đó đến đến đường Phan Bội Châu	4 500	2 700	2 250
	Đoạn VIII: Tiếp đó đến hết địa phận thị xã Hồng Lĩnh	3 500	2 100	1 750
3	**Đường Trần Phú**			
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường 3/2	10 000	6 000	5 000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Lê Hữu Trác	9 000	5 400	4 500
	Đoạn III: Tiếp đó đến Cầu Trắng	9 000	5 400	4 500
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Hưng Tạo	7 000	4 200	3 500
	Đoạn V: Tiếp đó đến hết Eo Bù	5 000	3 000	2 500
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	4 000	2 400	2 000
	Đoạn VII: Tiếp đó đến hết địa bàn Hồng Lĩnh	3 200	1 920	1 600
4	**Đường Nguyễn Nghiễm**			
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết cống Khe Cạn	9 000	5 400	4 500
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường lên núi Thiên Tượng	7 000	4 200	3 500
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp kéo dài	4 500	2 700	2 250
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	1 800	1 080	900
	Đoạn V: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã Hồng Lĩnh	2 500	1 500	1 250
5	**Đường Phan Kính**			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đổng Chi	4 000	2 400	2 000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường vào Bãi chứa rác	2 500	1 500	1 250
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Nguyệt	1 800	1 080	900

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã (đường Kim - Thanh)	1 200	720	600
6	**Đường Nguyễn Thiếp**			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	3 500	2 100	1 750
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Phúc	1 500	900	750
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cầu Đình Hát	1 000	600	500
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	900	540	450
7	**Đường Kinh Dương Vương (Đường Suối Tiên - Thiên Tượng cũ)**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đền Cửa Ông	1 500	900	750
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết Khe Lịm	1 200	720	600
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	2 000	1 200	1 000
8	**Đường Thống Nhất**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Ngọc Sơn	2 200	1 320	1 100
	Đoạn II: Tiếp đó đến cống bà Hạnh	2 000	1 200	1 000
	Đoạn III: Tiếp đó đến Đê La Giang	1 700	1 020	850
9	**Đường 3/2**			
	Đoạn I: Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Biểu	4 500	2 700	2 250
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Sử Hy Nhan	5 500	3 300	2 750
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	6 500	3 900	3 250
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Trần Phú	7 500	4 500	3 750
10	**Đường Nguyễn Đồng Chi**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng	6 500	3 900	3 250
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xuân Linh	5 500	3 300	2 750
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Khắc Viện	4 000	2 400	2 000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	4 500	2 700	2 250
	Đoạn V: Tiếp đó đến đường Trần Nhân Tông (đường Minh Thanh cũ)	5 500	3 300	2 750
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Quang Trung	4 200	2 520	2 100
11	**Đường Lê Duẩn**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	5 000	3 000	2 500
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	3 700	2 220	1 850
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kính	4 000	2 400	2 000
12	**Đường Phan Anh**			
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Huy Tự	3 000	1 800	1 500
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	2 500	1 500	1 250
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kính	3 000	1 800	1 500
13	**Đường Nguyễn Xuân Linh**			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	2 500	1 500	1 250
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	3 000	1 800	1 500
14	**Đường Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính)**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng	1 500	900	750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xuân Linh	3 500	2 100	1 750
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Khắc Viện	3 000	1 800	1 500
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	3 500	2 100	1 750
15	**Đường Phan Đình Phùng**			
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung(Bà Kinh -TDP5) đến đường Lê Duẩn (Công an phường)	3 500	2 100	1 750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	2 700	1 620	1 350
16	**Đường Phan Hưng Tạo (Đường Cầu Kè cũ)**			
	Đoạn I: Từ cầu Tràng Cần - Đường Trần Phú	1 800	1 080	900
	Đoạn II: Tiếp đó đến Cầu Kè	2 000	1 200	1 000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Ngọc Sơn	1 500	900	750
17	**Đường Ngô Đức Kế**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	5 000	3 000	2 500
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết kênh Ông Đạt	3 500	2 100	1 750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Võ Liêm Sơn	2 000	1 200	1 000
18	**Đường Cao Thắng**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	2 500	1 500	1 250
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	2 500	1 500	1 250
19	**Đường Lê Hữu Trác**			
	Đoạn I: Từ Trần phú đến Hoàng Xuân Hãn	3 000	1 800	1 500
	Đoạn II: Tiếp đó đến khe Bình Lạng	2 000	1 200	1 000
20	**Đường Phan Huy Chú**			
	Đoạn I: Đường Thống Nhất đến nhà thờ họ Nguyễn-TDP Thuận Hòa	900	540	450
	Đoạn II: Nhà thờ họ Nguyễn đến Đường QH60m	900	540	450
21	**Đường Võ Nguyên Giáp**			
	Đoạn I: Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	4 500	2 700	2 250
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	3 000	1 800	1 500
22	**Đường Ngọc Sơn**			
	Đoạn I: Từ tiếp giáp đường 3/2 đến kênh ông Đạt	2 000	1 200	1 000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết khu dân cư khối 7,8 cũ	1 800	1 080	900
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	1 500	900	750
23	**Đường Phan Bội Châu**			
	Đoạn I: Đối với các lô đất quy hoạch mới	2 000	1 200	1 000
	Đoạn II: Đối với các vị trí còn lại	1 500	900	750
24	**Đường Bùi Đăng Đạt**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hội quán TDP Phúc Sơn	700	420	350
	Đoạn II: Tiếp đó đến nhà bà Minh(Truyền)	1 200	720	600
25	**Đường Tiên Sơn (Đường N1 cũ)**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đất ông Tâm (TDP Tiên Sơn)	1 800	1 080	900
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất ông Anh	1 300	780	650
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	600	360	300
26	**Đường Nguyễn Công Trứ** (Từ nhà thờ họ Nguyễn đến địa giới phường Trung Lương)	900	540	450
27	**Đường Nguyễn Huy Tự** (từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi)	1 800	1 080	900
28	**Đường Nguyễn Hàng Chi**	2 500	1 500	1 250
29	**Đường Đặng Dung:** từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ	2 200	1 320	1 100
30	**Đường Đặng Tất**	1 500	900	750
31	**Đường Đặng Thai Mai:** từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	2 000	1 200	1 000
32	**Đường Nguyễn Khắc Viện:** từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	2 500	1 500	1 250
33	**Đường Nguyễn Đình Tứ**	2 500	1 500	1 250
34	**Đường Lê Văn Thiêm:** từ đường Phan Anh đến Đường Nguyễn Đồng Chi	2 500	1 500	1 250
35	**Đường Lê Thước:** từ đường Phan Anh đến đường Nguyễn Đồng Chi	2 500	1 500	1 250
36	**Đường Nguyễn Tuấn Thiện:** từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	2 500	1 500	1 250
37	**Đường Trịnh Khắc Lập:** từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	1 500	900	750
38	**Đường Lê Ninh:** từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	1 500	900	750
39	**Đường Nguyễn Biên:** từ đường Nguyễn Tuấn Thiện đến đường Nguyễn Nghiễm	1 500	900	750
40	**Đường Hà Huy Tập:** từ đường Nguyễn Đồng Chi đến đường Lê Hữu Trác	3 000	1 800	1 500
41	**Đường Phan Đăng Lưu**	1 500	900	750
42	**Đường Nguyễn Huy Oánh**	1 500	900	750
43	**Đường Phạm Hồng Thái:** Trước UBND phường Nam Hồng	2 000	1 200	1 000
44	Đường phía Nam bệnh viện	3 000	1 800	1 500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
45	Ngõ 73 - đường Quang Trung	2 200	1 320	1 100
46	**Đường Nguyễn Biểu:** Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh Ông Đạt	3 500	2 100	1 750
47	**Đường Mai Thúc Loan:** từ đường Nguyễn Biểu đến đường Sử Hy Nhan	3 500	2 100	1 750
48	**Đường Sử Hy Nhan:** từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	6 500	3 900	3 250
49	**Đường Suối Tiên:** Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Kinh Dương Vương	2 000	1 200	1 000
50	**Đường Minh Khai:** từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trung tâm Chính trị	1 800	1 080	900
51	**Đường Hoàng Xuân Hãn:** từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	2 000	1 200	1 000
52	**Đường Võ Liêm Sơn:** Từ QL 8A cầu Đức Thuận đến đất bà Liên đến TDP7	1 600	960	800
53	**Đường Hà Tôn Mục:** Từ nhà văn hoá TDP1 đường 3/2 đến đất ông Đường TDP6	1 500	900	750
54	**Đường Nguyễn Văn Giai:** Từ nhà ông Bính TDP2 đường 3/2 đến đất anh Sỹ TDP1	1 500	900	750
55	**Đường Nguyễn Xí:** Từ nhà ông Toàn TDP2 đến đất ông Quang TDP2	1 500	900	750
56	Đường Phượng Hoàng: Từ 9Km0+400 QL8B đến Đài Viba ThTượng	1 500	900	750
57	**Đường Nguyễn Phan Chánh:** Từ QL 8A đất ông Toại TDP7 đến đường Ngô Đức Kế QH	1 500	900	750
58	**Đường Xuân Diệu:** Từ nhà ông Lục TDP7 đến đất Bà Tương TDP7	1 500	900	750
59	**Đường Huy Cận:** Từ nhà bà Liên TDP7 đến đất ông Tuy TDP7	1 500	900	750
60	**Đường Hoàng Ngọc Phách:** Từ nhà ông Dương TDP7 đến đất ông Học TDP7	1 500	900	750
61	Đường vào trường THPT Hồng Lam (đất bà Hà đến cổng trường học)	2 500	1 500	1 250
62	**Đường Phan Đình Giót:** Từ Nguyễn Ái Quốc đến Thư viện Thị xã	2 500	1 500	1 250
63	**Đường Bình Lăng**	3 500	2 100	1 750
64	**Đường Bùi Cầm Hổ:** từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm	2 500	1 500	1 250
65	**Đường Ngô Quyền:** Đường WB đoạn II chạy qua khu dân cư	1 500	900	750
66	**Đường Đội Cung**	1 500	900	750
67	**Đường 19/5:** Từ đường Quang Trung - Đến đường Vành Đai	1 400	840	700
68	**Đường Trần Nhân Tông:** Đường Minh Thanh cũ	1 200	720	600
69	**Đường Bùi Dương Lịch**	1 200	720	600
70	**Đường Phan Bội Châu**	1 400	840	700
71	**Đường Thái Kính**	1 400	840	700
72	**Đường Phan Chính Nghị**	1 200	720	600
73	**Đường Phan Chu Trinh**	1 200	720	600
74	**Đường Nguyễn Du**	1 000	600	500
75	Đường đi chùa Long Đàm (rộng 15m) đi qua nhà văn hóa tổ dân phố THuận Hồng	1 500	900	750
76	**Đường Sử Đức Hy:** Từ đất chị Vinh đến TDP Ngọc Sơn đến sau núi Ngọc Sơn	900	540	450
77	**Đường Phan Huy Ích:** Từ đường Ngọc Sơn đến hết NVH tổ dân phố Thuận Hòa	1 200	720	600
78	**Đường Nguyễn Trọng Tương:** Trường THCS Đức Thuận (TDP Thuận An) đến QL 8A	900	540	450
79	**Đường Hộ đê:** Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Đào Tấn	1 200	720	600
80	Ngõ 578 đường Nguyễn Ái Quốc	1 400	840	700
81	Đường từ đường Nguyễn Ái Quốc đến trường tiểu học Trung Lương (phân hiệu II), Tổ dân phố Bàn Xá, phường Trung Lương	1 200	720	600
82	**Đường Nguyễn Khuyến:** Từ đất ông Sơn TDP Hậu Đền đến nhà ông Vịnh TDP La Giang	1 500	900	750
83	**Đường Lê Văn Huân:** Từ đất ông Đạt TDP Tân Miếu đến nhà ông Khánh TDP Tân Miếu	1 000	600	500
84	**Đường Đặng Nguyên Cẩn**	1 200	720	600
85	**Đường Đào Tấn:** Đường Đê La Giang cũ	1 200	720	600
86	**Đường cầu Cơn Độ**	1 000	600	500
87	**Đường Thiên Phú:** Thanh - Kim - Vượng cũ	1 200	720	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
88	Đường WB(Thuận Lộc)	800	480	400
89	Từ đường 3/2 đi qua nhà văn hóa Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng đến đường Trần Phú	2 000	1 200	1 000
90	Từ đường 3/2 đến hết đất ông Thường Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng	2 000	1 200	1 000
91	Từ đường Trần Phú đến đường phía nam Trung tâm thương mại tổng hợp, siêu thị Thị xã Hồng Lĩnh	7 000	4 200	3 500
92	**Khu vực chợ Hồng Lĩnh cũ**			
	Đường Nam chợ Hồng Lĩnh cũ	5 000	3 000	2 500
	Đường Tây chợ Hồng Lĩnh cũ (từ đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng)	5 000	3 000	2 500
93	**Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Đổng Chi, phường Đậu Liêu**			
	Dãy 2 và dãy 3 (đường đất rộng 15m)	2 000	1 200	1 000
	Dãy 4 và dãy 5 (đường đất rộng 12m)	1 500	900	750
94	**Khu dân cư tái định cư Tổ dân phố số 3, phường Đậu Liêu (trừ phần bám đường có tên)**	1 700	1 020	850
95	**Khu dân cư Tổ dân phố số 1, 2, phường Đậu Liêu**			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1 200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 6m	800	480	400
	Có đường cấp phối ≥ 10 m	800	480	400
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	600	360	300
96	Khu dân cư Con Bứa, Tổ dân phố số 7, phường Đậu Liêu	1 800	1 080	900
97	**Các vị trí chưa bám đường thuộc cụm công nghiệp Cộng Khánh, phường Đậu Liêu**			
	Phía tây khe Ông Thao	500	300	250
	Phía đông khe Ông Thao	400	240	200
98	Khu dân cư vùng Dăm Quan (Tổ dân phố Tiên Sơn), phường Trung Lương	2 000	1 200	1 000
99	**Khu dân cư Đồng Đán, thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc (trừ phần bám đường có tên)**			
	Bám đường Kim Thanh	1 200	720	600
	Vị trí còn lại	800	480	400
100	**Khu quy hoạch xen dắm dân cư Nhà Nếp khu Trung tâm xã Thuận Lộc**			
	Dãy 1	1 000	600	500
	Dãy 2	800	480	400
101	Khu quy hoạch dân cư Mạ Đình, thôn Chùa, xã Thuận Lộc (trừ phần bám đường có tên)	700	420	350
102	Khu quy hoạch xen dắm dân cư Nương Tiên - Cựa Trộ, thôn Phúc Thuận, xã Thuận Lộc	1 000	600	500
103	Khu quy hoạch xen dắm dân cư Ao cá, Thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc	800	480	400
104	Khu dân cư Đồng Chại (Trừ đường có tên)	2 000	1 200	1 000
105	Quy hoạch khu dân cư xen dắm (vùng đấu giá,TDP 2 - Khu vực Thị ủy)	2 500	1 500	1 250
106	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố Thuận Hồng (khối 7,8 cũ), phường Đức Thuận	1 800	1 080	900
107	Khu quy hoạch dân cư phía Đông Trung tâm giáo dục thường xuyên	1 800	1 080	900
108	Khu quy hoạch dân cư phía Tây Trung tâm giáo dục thường xuyên (dãy 2)	2 000	1 200	1 000
109	Khu dân cư Tổ dân phố số 5, (khu đô thị K2 cũ), phường Nam Hồng	2 500	1 500	1 250
110	Khu dân cư Đầu Dinh	1 400	840	700
111	Khu dân cư Biển Trừa	1 000	600	500
112	Khu dân cư xen dắm tổ dân phố 10, phường Bắc Hồng (Trừ đường có tên)	1 500	900	750
113	Khu dân cư phía Đông xí nghiệp gạch	2 500	1 500	1 250
I.2	**Các vị trí đường chưa có tên của các phường xã**			
114	**Phường Nam Hồng**			
	Tổ dân phố 3, 4, 6, 7, 8			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1 800	1 080	900
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1 400	840	700
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	1 100	660	550
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	900	540	450
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1 400	840	700
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1 200	720	600
	Có đường đất cấp phối ≥ 4m; < 6m	800	480	400
	Có đường đất cấp phối < 4m	600	360	300
	Tổ dân phố 1,2			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥8m	2 000	1 200	1 000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1 500	900	750
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	1 200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	1 000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1 500	900	750
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1 300	780	650
	Có đường đất cấp phối ≥ 4m; < 6m	900	540	450
	Có đường đất cấp phối < 4m	700	420	350
	Tổ dân phố 5			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	2 400	1 440	1 200
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	2 200	1 320	1 100
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	1 500	900	750
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	1 100	660	550
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	2 000	1 200	1 000
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1 500	900	750
	Có đường đất cấp phối ≥ 4m; < 6m	1 200	720	600
	Có đường đất cấp phối < 4m	1 000	600	500
115	**Phường Bắc Hồng**			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	2 000	1 200	1 000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1 500	900	750
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	1 200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	1 000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1 500	900	750
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	1 200	720	600
	Có đường đất cấp phối ≥ 4m; < 6m	900	540	450
	Có đường đất cấp phối < 4m	700	420	350
116	**Phường Đậu Liêu**			
	Đối với các khu dân cư cũ các khối 1,2,3,8			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1 200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m ; ≥ 5m	1 000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	700	420	350
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	800	480	400
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	600	360	300
	Có đường đất cấp phối ≥ 4m; < 6m	400	240	200
	Có đường đất cấp phối < 4m	300	180	150
	Đối với các khu dân cư cũ các khối 4,5,6,7			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1 400	840	700
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m; ≥ 5m	1 200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3	1 000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	700	420	350
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	1 000	600	500
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	800	480	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Có đường đất cấp phối ≥ 4m; < 6m	700	420	350
	Có đường đất cấp phối < 4m	500	300	250
117	**Phường Đức Thuận**			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1 200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường <8m ; ≥ 5m	1 000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	600	360	300
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	900	540	450
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	800	480	400
	Có đường đất cấp phối ≥ 4m; < 6m	600	360	300
	Có đường đất cấp phối < 4m	500	300	250
118	**Phường Trung Lương**			
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 8m	1 200	720	600
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 8m ; ≥ 5m	1 000	600	500
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 5m; ≥ 3m	800	480	400
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường < 3m	600	360	300
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	900	540	450
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	800	480	400
	Có đường đất cấp phối ≥ 4m; < 6m	600	360	300
	Có đường đất cấp phối < 4m	500	300	250
119	**Xã Thuận Lộc**			
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường ≥ 8m)	800	480	400
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường ≥ 5m; < 8m)	600	360	300
	Đường bê tông (có nền đường ≥3m; <5m)	450	270	225
	Đường bê tông (có nền đường <3m)	300	180	150
	Có đường đất cấp phối ≥ 10m	600	360	300
	Có đường đất cấp phối ≥ 6m; < 10m	500	300	250
	Có đường đất cấp phối ≥ 4m; < 6m	400	240	200
	Có đường đất cấp phối < 4m	300	180	150
II	**Thị xã Kỳ Anh**			
1	**Phường Hưng Trí**			
1.1	**Phường Sông Trí (cũ)**			
1.1.1	**Đường Lê Đại Hành:**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Hạnh (Ngã 3 Kỳ Tân) đến hết nhà ông Hải (giáp Cầu Trí)	14 000	8 400	7 000
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Công Ty Xăng dầu Hà Tĩnh (TDP Hưng Thịnh)	11 000	6 600	5 500
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất phường Sông Trí (giáp phường Kỳ Trinh)	8 500	5 100	4 250
1.1.2	**Đường Việt Lào:** Từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Kỳ Hoa	6 400	3 840	3 200
1.1.3	**Đường Nguyễn Trọng Bình**			
	Đoạn 1: Từ Quốc lộ 1A đến cổng ông Cu Tỷ	5 800	3 480	2 900
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Bình Quyền	4 000	2 400	2 000
1.1.4	**Đường Lý Tự Trọng:**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất ông Bình Quyền tiếp qua ngã 3 đất Trường dạy nghề đến hết đất phường Sông Trí (giáp đất Kỳ Châu)	2 200	1 320	1 100
	Đoạn 2: Từ Đài tưởng niệm (Quốc lộ 1A - Đường Lê Đại Hành) đến giáp đất Trường dạy nghề	2 000	1 200	1 000
1.1.5	**Đường Hà Hoa:** từ đường Lê Đại Hành (QL1A) đến giáp đất xã Kỳ Hoa	2 000	1 200	1 000
1.1.6	**Đường Lê Quảng Ý:** Từ khách sạn Thương mại (Quốc lộ 1A) đến hết đất Trường cấp 3 Kỳ Anh	2 700	1 620	1 350
1.1.7	Từ đất ông Hạnh (Quốc lộ 1A - ngã ba đường đi xã Kỳ Tân) đến Cầu khoai (giáp đất xã Kỳ Tân)	1 100	660	550
1.1.8	Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến hết đất bà Lộc (Tổ dân phố 1)	700	420	350

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.1.9	Từ đất ông Chăn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả Tổ dân phố 1 đến tiếp giáp đất ông Minh Hòe	700	420	350
1.1.10	Từ đất ông Khang Hà (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Minh Hoè	2 000	1 200	1 000
1.1.11	Tiếp đến hết đất ông Tài Giang (Tổ dân phố 1)	1 100	660	550
1.1.12	Từ đất ông Nam Thủy (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Nhung Tổ dân phố 1	850	510	425
1.1.13	Từ hạt 3 giao thông đến hết đất bà Thụ (Tổ dân phố 1)	850	510	425
1.1.14	**Đường Nhân Lý:**			
	Đoạn 1: Từ đất thầy Sòng (QL1A) đến đường vào khách sạn Tuấn Phát	3 500	2 100	1 750
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Thạch	2 200	1 320	1 100
	Đoạn 3: Tiếp đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Tân)	1 100	660	550
1.1.15	Từ đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (hết đất ông Tâm Yến)	700	420	350
1.1.16	Từ đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - Tổ dân phố 1)	700	420	350
1.1.17	**Đường Nguyễn Trọng Nhạ:**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Tài Giang qua đất ông Thạch (đường Nhân Lý) đến đường Vũng Áng - Lào (đất ông Tiến Châu)	920	552	460
	Đoạn 2: Đường Tiểu khu 4 - TDP 1: Từ ngã 4 đất ông Luận Mai đến giáp đất xã Kỳ Tân	580	348	290
1.1.18	Từ ngã hết đất Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	700	420	350
1.1.19	Từ đường 12 (Công Mương thủy lợi) qua đất ông Huýn Luê Tổ dân phố 1) qua đất ông Vinh đến hết đường quy hoạch dân cư Cửa Sơn (giáp Mương thủy Lợi)	700	420	350
1.1.20	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hường Hòa (Tổ dân phố 3)	700	420	350
1.1.21	Tiếp đến hết đất bà Thắng	650	390	325
1.1.22	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến hết đất ông Hường Hòa (Tổ dân phố 3)	650	390	325
1.1.23	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vợi (đường đi Kỳ Hoa) qua đất ông Ty Xu đến hết đất Hường Hòa (Tổ dân phố 3)	650	390	325
1.1.24	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 1A) qua ngã đất bà Miêng đến ngã hết đất ông Luân (Tổ dân phố 2)	1 000	600	500
1.1.25	Từ đất ông Khương - Châu Phố (Quốc lộ 1A) đến cổng 2 miệng (Tổ dân phố 2)	1 100	660	550
1.1.26	Tiếp từ giáp đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	850	510	425
1.1.27	Từ đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu	580	348	290
1.1.28	Từ đất ông Bình Đã Châu Phố (QL1A) đến tiếp giáp đất Ông Hoan Đường - Tổ dân phố 2	1 200	720	600
1.1.29	Từ Hiệu sách (QL1A) đến hết đất ông Long (Châu Phố)	2 400	1 440	1 200
1.1.30	Tiếp đến tiếp giáp đất ông Tám Vịnh	920	552	460
1.1.31	Đường hai bên Kênh sông Trí từ cổng ông Cu Tý đến cổng 2 miệng (Tổ dân phố 2)	920	552	460
1.1.32	Đường từ đất nhà ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua đất nhà bà Mỹ đến hết đất nhà ông Việt Hòe (Tổ dân phố 2)	650	390	325
1.1.33	Từ nhà ông Lâm Anh (đường Nguyễn Trọng Bình) đi vòng sau công ty Dược đến đại lý Honda Phú Tài (Quốc lộ 1A)	1 700	1 020	850
1.1.34	Từ tiếp giáp đất ông Phương Anh (xí nghiệp Thương Binh) qua đất ông Minh Nguyệt đến kênh Sông Trí (đất ông Công Chinh)	920	552	460
1.1.35	Từ đất ông Thanh Nguyệt (Quốc lộ 1A) đến Kênh Sông Trí (đất ông Vinh An)	700	420	350
1.1.36	Đường từ tiếp giáp đất ông Dũng Liễu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diệp Hường (kênh sông Trí)	1 700	1 020	850
1.1.37	Từ Cổng ông Cu Tý (đất ông Chất Vân - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hường (Tổ dân phố 2)	850	510	425
1.1.38	Từ Quốc lộ 1A (đất bà Thủy) đến Kênh Sông Trí (đất anh Hùng Mỹ)	2 200	1 320	1 100
1.1.39	Từ quán Café Vườn Đá 2 qua đất ông Bảo Duyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lặng (Tổ dân phố 3)	850	510	425

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.1.40	Từ đất ông Trân (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Tổ dân phố 3 (đường Lý Tự Trọng)	950	570	475
1.1.41	Từ đất ông Đặng Tuyến - TDP3 (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất ông Hoàng	750	450	375
1.1.42	Từ đất ông Mạnh (đường Lý Tự Trọng)đến hết đất nhà Thờ Họ Đặng	700	420	350
1.1.43	Từ đất ông Luân Phương (đường Lý Tự Trọng) đến hết đất ông Cần (Tổ dân phố 3)	700	420	350
1.1.44	Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyển Liên (Tổ dân phố 3)	700	420	350
1.1.45	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiến Châu	700	420	350
1.1.46	Từ tiếp giáp đất ông Bổng Lộc (đường Nguyễn Trọng Bình) đến Kênh Sông Trí	700	420	350
1.1.47	Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hoán (TDP Hưng Nhân)	920	552	460
1.1.48	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hưng (Hưng Lợi)	920	552	460
1.1.49	Từ tiếp giáp đất ông Hằng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (tổ dân phố Hưng Nhân)	920	552	460
1.1.50	Đường từ Quỹ tín dụng nhân dân Kỳ Anh (QL1A) qua đến hết đất trường tiểu học Sông Trí	1 100	660	550
1.1.51	Từ Quốc lộ 1A (Từ đất nhà ông Quế Hạ) đến hết đất ông Minh Hiền (Hưng Lợi)	1 100	660	550
1.1.52	Tiếp đến hết đất ông Bé (Hưng Hòa)	800	480	400
1.1.53	**Đường Tố Hữu:** Trường THCS Sông Trí (Quốc lộ 1A) đến đường Lê Quảng Ý (ngã 3 Trường PTTH Kỳ Anh)	1 500	900	750
1.1.54	**Đường 3/2:** Từ Quốc lộ 1A đến UBND thị xã	3 800	2 280	1 900
1.1.55	**Đường Huy Cận:** Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất phòng giáo dục (Hưng Hòa)	1 700	1 020	850
1.1.56	Từ tiếp giáp đất anh Tiến (Quốc lộ 1A) đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp (Hưng Hòa)	1 700	1 020	850
1.1.57	**Đường Chính Hữu**			
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Toàn (Hưng Hòa)	1 350	810	675
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Khánh (Hưng Hòa)	920	552	460
	Đoạn 3: Tiếp đến giáp đất ông Bé (Hưng Hòa)	700	420	350
1.1.58	Từ đất ông Tiến Nguyệt (Hưng Lợi) qua đất cô Nhạn đến đường Lê Quảng Ý	580	348	290
1.1.59	**Đường Xuân Diệu:**			
	Đoạn 1: Từ Karaoke QQ đến hết đất ông Lý Diện	1 100	660	550
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất Trung tâm Chính trị thị xã	1 200	720	600
1.1.60	Từ đất ông Xưng Thuyên (đường Tố Hữu) đến hết đất ông Duẩn Thế (Hưng Lợi)	950	570	475
1.1.61	Từ đất ông Kỳ Thao - Hưng Lợi (đường Tố Hữu) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - Hưng Hòa	1 350	810	675
1.1.62	Đường từ cơ quan Bảo hiểm xã hội qua cơ quan UBND thị xã đến hết đất ông Tuyên Lan	1 350	810	675
1.1.63	Từ đất bà Nga đến hết đất bà Tý (Hưng Lợi)	700	420	350
1.1.64	Đường từ Cơ quan Khối Dân qua Thi hành án, tiếp đến nhà ông Thìn (Hằng) đến hết đất ông Long- Yến (quy hoạch dân cư)	700	420	350
1.1.65	Từ quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đồng (Hưng Hòa)	700	420	350
1.1.66	**Đường Hoàng Xuân Hãn:**			
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Bang - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến đất ông Minh (Hưng Nhân)	1 100	660	550
	Đoạn 2: Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hưng	920	552	460
1.1.67	Từ tiếp giáp đất ông Dụng - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Lĩnh (Hưng Nhân)	700	420	350
1.1.68	**Đường Nguyễn Huy Oánh**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn 1: Từ tiếp giáp đất ông Hiếu - Hưng Lợi (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nuôi Định (Hưng Nhân)	920	552	460
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Huệ Anh (Hưng Nhân)	700	420	350
1.1.69	Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Phưng - Hưng Nhân (Hưng Hòa)	920	552	460
1.1.70	Đường từ phòng giao dịch NH nông nghiệp (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Nga Vượng	1 100	660	550
1.1.71	**Đường Phạm Tiêm**			
	Đoạn 1: Từ đất ông Liệu (Quốc lộ 1A) đến ngã tư hết đất bà Huê (Hưng Hòa)	1 350	810	675
	Đoạn 2: Tiếp đến Cầu Bàu (giáp xã Kỳ Hưng)	920	552	460
1.1.72	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Anh đến đường Phạm Tiêm	580	348	290
1.1.73	Từ đất ông Minh Hồng qua đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - Hưng Nhân (đường Phạm Tiêm)	580	348	290
1.1.74	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Lam (Hưng Thịnh)	950	570	475
1.1.75	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra nhà ông Sum (Hưng Thịnh)	700	420	350
1.1.76	Từ tiếp giáp đất bà Kinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Biên (Hưng Thịnh)	850	510	425
1.1.77	Tiếp đến hết đất ông Trân Quyến (Hưng Thịnh)	580	348	290
1.1.78	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua đất ông Việt đến hết đất ông Quyên (Hưng Thịnh)	700	420	350
1.1.79	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	1 050	630	525
1.1.80	Từ tiếp giáp đất ông Thức (Quốc lộ 1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (Hưng Thịnh)	920	552	460
1.1.81	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dưỡng (Hưng Bình)	850	510	425
1.1.82	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phượng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Thắng Bàng (Hưng Bình)	850	510	425
1.1.83	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Hường (Hưng Bình)	950	570	475
1.1.84	Tiếp đến hết đất bà Mai (TDP Hưng Nhân) phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hưng)	700	420	350
1.1.85	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ đất nhà ông Ngọ Bính (Quốc lộ 1A) đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hưng)	1 050	630	525
1.1.86	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - Tổ dân phố Hưng Bình	850	510	425
1.1.87	**Đường Phan Đình Giót:** Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẫn (Hưng Thịnh)	3 500	2 100	1 750
1.1.88	**Đường Nguyễn Tiến Liên:**			
	Đoạn 1: Từ đất bà Liên (đường đi UBND xã Kỳ Hưng) đến hết cây cầu bắc qua kênh thoát nước Cầu Đình - Cầu Bàu	1 350	810	675
	Đoạn 2: Đường giao thông bám mặt trước đình chợ	1 100	660	550
1.1.89	Từ đất ông Đức Hương (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (Hưng Thịnh)	1 050	630	525
1.1.90	Từ đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Khiêm Hoài (Hưng Thịnh)	1 050	630	525
1.1.91	Tiếp đến hết đất ông Huy Phương (Hưng Thịnh)	580	348	290
1.1.92	Từ đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (Hưng Thịnh)	800	480	400
1.1.93	Từ đất ông Hoà Lý đến hết đất nhà ông Hoàng Lâm (Hưng Thịnh)	700	420	350
1.1.94	Từ đất nhà ông Tùng Vân đến hết Hội trường Tổ dân phố Hưng Thịnh	850	510	425
1.1.95	Từ đất ông Kiều (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (Hưng Thịnh) vòng qua đất ông Anh (Hưng Bình) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A)	850	510	425
1.1.96	Từ đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huề (Hưng Bình)	850	510	425
1.1.97	Từ đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường Tư thục (Hưng Bình)	950	570	475
1.1.98	Từ ông Quyên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (Hưng Bình)	850	510	425

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.1.99	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Cầm (Hưng Bình)	2 000	1 200	1 000
1.1.100	Từ giáp đất ông Cầm (Hưng Bình) đến Kênh Mộc Hương giáp phường Kỳ Trinh	500	300	250
1.1.101	**Quy hoạch dân cư Bàu Đá:**			
	Đoạn 1: Đường từ trường mầm non Hoa Trạng Nguyên (Quốc lộ 1A) giáp kênh Sông Trí đến hết đất phường Sông Trí (giáp xã Kỳ Hoa)	3 000	1 800	1 500
	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12 (Tổ dân phố 3)	2 200	1 320	1 100
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Phan Bình Minh đến hết đất ông Nam Vọng (Tổ dân phố 3)	2 000	1 200	1 000
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Dũng Liễu đến quán Karaoke Kingdom (Tổ dân phố 3)	2 000	1 200	1 000
1.1.102	**Quy hoạch dân cư Hồ Gỗ**			
	Đường từ tiếp giáp đất bà Mại (QL1A giáp kênh Sông Trí) đến hết đất phường Sông Trí Giáp xã Kỳ Hoa (Tổ dân phố 3)	1 500	900	750
	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (từ đất ông Minh đến hết đất bà Tuyết Anh Tổ dân phố 3)	1 500	900	750
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn Tổ dân phố 3)	1 000	600	500
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thắng Tổ dân phố 3)	1 000	600	500
	Đường quy hoạch 8m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gỗ (từ đất ông Hường đến hết đất bà Tuyết Anh - Đường Quy hoạch rộng 4m)	850	510	425
1.1.103	**Quy hoạch Khu dân cư Hưng Bình:**			
	Quy hoạch dân cư Hưng Bình: Từ đất ông Nghĩa Yên qua đất ông Hùng Nhớ đến hết đất bà Hường	1 500	900	750
	Từ đất ông Đồng (Kỳ Trinh) qua đất ông Thường Nga đến hết đất ông Tân Biếng	1 000	600	500
	Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến hết đất ông Chung Hương	850	510	425
	Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất phường Kỳ Trinh	850	510	425
	Từ đất bà Kinh đến giáp đất ông Tân Biếng	900	540	450
	Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV	850	510	425
1.1.104	**Quy hoạch Khu dân cư Hèm Đá- Hưng Thịnh:**			
	Tuyến từ lô số 01 đến lô số 43	1 100	660	550
	Các lô còn lại thuộc quy hoạch dân cư Hèm Đá	700	420	350
1.1.105	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	550	330	275
1.1.106	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	500	300	250
1.1.107	Đường giao thông xung quanh đình chợ mới: Từ đất ông Hà (lô số 296) đến hết đất ông Huệ	2 200	1 320	1 100
1.1.108	Đường tiểu khu 5 - TDP 1 : Từ đất ông Đông (đường Nhân Lý) đến đất ông Bảo (Giáp đường Việt Lào)	1 100	660	550
1.1.109	Đường Tiểu khu 4 - TDP 1: Từ ngã 4 đất ông Luận Mai đến giáp đất xã Kỳ Tân	650	390	325
1.1.110	Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Lợi: Từ đất ông Thành đến hết đất ông Đặng Lam	1 000	600	500
1.1.111	Từ đất ông Tiến Lĩnh cạnh cầu Đình (QL1A) qua lô 260 đến hết đất ông Nhân (giáp đường giao thông trước đình chợ thị xã Kỳ Anh)	1 100	660	550
1.1.112	Đường tiểu khu 4 - TDP Hưng Nhân: Đường từ nhà bà Doãn qua nhà thờ họ Trương đến hết đất ông Dương (giáp đường giao thông)	650	390	325
1.1.113	Từ đất bà Mai (QL1A) đến hết đất bà Quyết (giáp đường QHDC Hội trường tổ dân phố Châu Phố)	920	552	460
1.1.114	Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú: Đường sau siêu thị Vincom+: Từ lô 24 (giáp đường Nhân Lý) đến hết lô 90 (giáp đường Việt - Lào)	2 200	1 320	1 100
1.1.115	Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú: Từ lô đất số 49 (giáp đường Nhân Lý) hết lô đất số 177 (đường Việt - Lào)	2 200	1 320	1 100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.1.116	Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú: Các lô còn lại thuộc quy hoạch Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp Hưng Phú	1 700	1 020	850
1.1.117	Các lô đất thuộc quy hoạch phân lô đất ở và Hội trường tổ dân phố Châu Phố	1 000	600	500
1.1.118	Quy hoạch dân cư Bờ Nam Sông Trí: Các lô đất có mặt tiền giáp đường bờ kè Sông Trí	1 700	1 020	850
1.1.119	Quy hoạch dân cư Bờ Nam Sông Trí: Các lô đất còn lại	1 000	600	500
1.1.120	Đường Trần Duệ Tông: Từ giáp đất ông Cầm (QL1A) đến hết đất phường Sông Trí	2 000	1 200	1 000
1.2	**Xã Kỳ Hưng (cũ)**			
1.2.1	Đường từ Cầu Bàu (giáp phường Sông Trí) qua Giếng làng đến Cầu Chợ giáp xã Kỳ Châu	1 000	600	500
1.2.2	Đường từ đất bà Chuyền đến hết đất Trường tiểu học	900	540	450
1.2.3	Từ đất ông Thuận (Giếng Làng) đến giáp đất ông Lượng	700	420	350
1.2.4	Đường từ đất ông Lượng đến hết đất anh Long Xoan	600	360	300
1.2.5	Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến hết đất anh Hạ	600	360	300
1.2.6	Đường từ giáp đất Khiên (Hà) đến hết đất Hội quán thôn Trần Phú	600	360	300
1.2.7	Đường từ giáp đất ông Tuấn qua Cửa Lăng đến hết đất ông Thọ Đức	600	360	300
1.2.8	Đường từ đất anh Hạ đến giáp đất anh Chính Chiến	600	360	300
1.2.9	Đường dọc Kè Sông Trí từ Trường tiểu học đến cầu Chợ	600	360	300
1.2.10	Đường từ Cầu Bàu đến giáp đất bà Giãn (TDP Hưng Nhân - phường Sông Trí)	650	390	325
1.2.11	Đường từ giáp đất ông Thủy thôn Tân Hà đến giáp đất ông Hồng Định thôn Tân Tiến	650	390	325
1.2.12	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Khu Mã thôn Tân Hà	650	390	325
1.2.13	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Cửa Nương thôn Hưng Phú	600	360	300
1.2.14	Đường từ đất ông Tiến Đính đến hết đất ông Thành thôn Tân Hà	600	360	300
1.2.15	Đường 1B	600	360	300
1.2.16	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	660	396	330
1.2.17	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	550	330	275
1.2.18	Từ Hội quán thôn Tân Hà đến giáp đường đi Trường Tiểu học	500	300	250
1.2.19	Từ Hội quán thôn Tân Hà đến nhà ông Lương	600	360	300
2	**Phường Kỳ Trinh**	800	480	400
2.1	**Đường Lê Thánh Tông:**			
	Đoạn 1: Quốc lộ 1A đoạn từ giáp phường Sông Trí đến cầu Ngầy	6 400	3 840	3 200
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Cổ Ngựa	5 320	3 192	2 660
	Đoạn 3: Tiếp đến xưởng Tiến Minh đường vào Trạm Tăng áp TDP Đông Trinh	5 200	3 120	2 600
	Đoạn 4: Tiếp đến hết đất Mường Thanh giáp đường đi Cảng Vũng Áng	5 400	3 240	2 700
2.2	**Đường Nguyễn Biểu:** từ đất ông Đức Đại qua UBND phường đến cống Đập Đầm	800	480	400
2.3	**Đường Đặng Tất**	680	408	340
2.4	**Đường Đặng Dung:** từ giáp đất ông Cách đến cầu Cựa Chùa	1 500	900	750
2.5	**Đường Phan Phu Tiên:** từ giáp đất ông Thắng đến Hồ Mộc Hương	1 150	690	575
2.6	Đường từ Quốc lộ 1A từ giáp đất ông Thủy lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh: Từ Quốc lộ 1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch	1 150	690	575
2.7	Đường từ giáp đất ông Chinh (cây đa) đến hết đất anh Tính Gái	660	396	330
2.8	Đường từ giáp đất xưởng Tiến Minh đến hết đất trạm bơm tăng áp TDP Đông Trinh	660	396	330
2.9	Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trành (Ruồi) TDP Tây Trinh	450	270	225
2.10	Đất ở Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh (Tân Phúc Thành giai đoạn 1)	550	330	275
2.11	Riêng các lô giáp mặt tiền đường quy hoạch rộng trên 20m	660	396	330
2.12	Đất ở Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh (Tân Phúc Thành giai đoạn 2)	440	264	220

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.13	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	400	240	200
2.14	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	350	210	175
2.15	**Đường 1B**	660	396	330
2.16	**Đường Nguyễn Thị Bích Châu:** Đoạn từ giáp phường Sông Trí đến giáp Kỳ Hà	880	528	440
2.17	**Đường Lê Duẩn:** từ ngã tư đường QL1A đi ngã ba đường 1B	880	528	440
2.18	**Đường Mai Lão Bạng:** Từ cầu Hoà Lộc đến giáp đất Kỳ Thịnh	630	378	315
2.19	Đường từ Quốc lộ 1A đi cảng Vũng Áng: Đoạn từ QL1A (giáp Khách sạn Mường Thanh) đến giáp đất Tây Yên Kỳ Thịnh	1 150	690	575
2.20	Khu tái định cư tại TDP Quyền Hành	440	264	220
2.21	**Trần Phú**	880	528	440
3	**Phường Kỳ Thịnh**			
3.1	**Đường Lê Thái Tổ:** từ đất ông Phứng (ngã 4 đường xuống Cảng Vũng Áng) đến giáp đất ông Bổng (đường vào Vườn Ươm)	4 400	2 640	2 200
	Tiếp đến Cầu Trọt Trai	3 850	2 310	1 925
	Tiếp đến giáp đất phường Kỳ Long	2 750	1 650	1 375
3.2	**Đường Võ Văn Kiệt:** Đoạn từ đất ông Cậy (Quốc lộ 1A) đến giáp đất Kỳ Lợi	1 100	660	550
3.3	**Đường Vương Đình Nhỡ:** Từ đất anh Quý Bốn (ngã 4 Kỳ Thịnh) đến giáp Kênh phân lũ	660	396	330
3.4	Đường từ giáp đất ông Cổn (rẽ trái) đến giáp Khu tái định cư	550	330	275
3.5	Đường từ giáp đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỳ TDP Trường Sơn)	660	396	330
3.6	Đường từ giáp đất anh Thuấn Lâm (TDP Độ Gỗ) đến hết đất bà Ngọc	660	396	330
3.7	Tiếp đến Khe Cơn Trè	440	264	220
3.8	Tiếp đến UBND phường Kỳ Thịnh cũ	770	462	385
3.9	Tiếp đến Cầu Đò	550	330	275
3.10	Đường từ đất ông Khai (Quốc lộ 1A) đến Cống Hồi Miệu	660	396	330
3.11	Đường Trường Chinh: từ cầu Tây Yên đến Nhà máy nhiệt điện	880	528	440
3.12	Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Thịnh	393	236	197
3.13	Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	402	241	201
3.14	Đường 1B	660	396	330
3.15	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	400	240	200
3.16	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	350	210	175
3.17	**Đường Hà Huy Tập**	650	390	325
3.18	**Đường Lê Hồng Phong:** Từ QL1A đến QL1B	900	540	450
3.19	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Từ QL1A đến cầu Bắc Phong	900	540	450
3.20	**Đường Mai Lão Bạng:** Từ giáp đất phường Kỳ Trinh đến đường Trường Chinh	630	378	315
4	**Phường Kỳ Long**			
4.1	**Đường Lê Thái Tổ:** Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất phường Kỳ Long (giáp xã Kỳ Liên)	4 620	2 772	2 310
4.2	**Đường Phan Chu Trinh:**			
	Đoạn 1: từ đất ông Lê Văn Túc TDP Liên Giang đến Khu Tái định cư	990	594	495
	Đoạn 2: đoạn thuộc Khu tái định cư	550	330	275
4.3	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam TDP Liên Giang đến Khu Tái định cư	880	528	440
4.4	**Đường Lê Văn Thiêm**			
	Đoạn 1: từ đất ông Dương Quốc Văn TDP Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ	1 100	660	550
	Đoạn 2: Từ giáp cầu Trọt Nộ đến Nhà văn hóa Long Hải	550	330	275
4.5	Đường từ đất ông Chu Văn Quang TDP Long Sơn đến Khu tái định cư	1 600	960	800
4.6	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ TDP Liên Giang đến hết đất ông Nhiệu	660	396	330
4.7	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn	660	396	330
4.8	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiệm TDP Long Sơn đến đường Lê Quảng Chí	1 100	660	550

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.9	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tỉnh TDP Liên Giang đến khu tái định cư	660	396	330
4.10	Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Long	550	330	275
4.11	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
4.12	**Đường Phan Đình Phùng**	660	396	330
4.13	**Đường Hàm Nghi - Phần thuộc khu tái định cư Kỳ Long**	660	396	330
4.14	**Đường Phan Bội Châu - Phần thuộc khu tái định cư Kỳ Long**	660	396	330
4.15	**Đường Nguyễn Hàng Chi**	550	330	275
4.16	**Đường Lê Ninh**	550	330	275
4.17	**Đường Trịnh Khắc Lập**	550	330	275
4.18	**Đường Cao Thắng**	550	330	275
4.19	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	400	240	200
4.20	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	350	210	175
4.21	**Đường 1B**	660	396	330
4.22	**Đường Nguyễn Trãi: Từ QL1A đến giáp xã Kỳ Lợi**	1 600	960	800
5	**Phường Kỳ Liên**			
5.1	Từ đoạn giáp Kỳ Long (Đường Lê Thái Tổ) đến giáp phường Kỳ Phương (đường Quang Trung)	4 620	2 772	2 310
5.2	**Đường Nguyễn Du:**			
	Đoạn 1: Từ Giáp đất Anh Linh Thái (QL1A) TDP Liên Phú đến hết đất ông Trị;	2 100	1 260	1 050
	Đoạn 2: Tiếp đến đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B)	1 600	960	800
5.3	**Đường Lê Văn Huân:**			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Toán (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Nhuệ	1 100	660	550
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất bà Dung (TDP Liên Phú)	790	474	395
5.4	**Đường Ngô Đức Kế:**			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Túc (TDP Liên Phú) đến hết đất bà Hà	860	516	430
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tư (TDP Liên Phú)	790	474	395
5.5	**Đường Nguyễn Thiếp:**			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Kiện TDP Lê Lợi đến Khu tái định cư TDP Lê Lợi	700	420	350
	Đoạn 2: Phần thuộc Khu tái định cư	550	330	275
5.6	**Đường Mai Thúc Loan:**			
	Đoạn 1: Đường từ QL1A đến đất ông Danh TDP Lê Lợi	880	528	440
	Đoạn 2: Tiếp đến đường 1B (Khu Tái định cư TDP Lê Lợi)	660	396	330
5.7	Đường từ giáp đất ông Xuân (bà Hương) TDP Liên Sơn đến Khu Tái định cư;	660	396	330
5.8	**Đường Hoàng Ngọc Phách**			
	Đoạn 1: từ giáp đất ông Ngự (TDP Liên Sơn) đến hết đất ông Luật	1 050	630	525
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất bà Hòa	790	474	395
	Đoạn 3: Từ tiếp giáp đất bà Hòa đến đường 1B	550	330	275
5.9	**Đường Đội Cung:**			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất ông Anh TDP Liên Sơn đến hết đất ông Duẩn	715	429	357,5
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tuyến TDP Liên Sơn	550	330	275
5.10	**Đường Trần Công Thường:**			
	Đoạn 1: Đường từ giáp đất ông Nghị (TDP Hoành Nam) đến hết đất ông Lam	660	396	330
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất ông Tâm	530	318	265
5.11	Đường từ giáp đất ông Ninh TDP Hoành Nam đến hết đất ông Nam TDP Hoành Nam	660	396	330
5.12	Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Liên	550	330	275
5.13	Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	660	396	330
5.14	Đường Võ Liêm Sơn: Từ nhà chị Ngoạn đến nhà anh Hoàng	660	396	330

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.15	Đường từ đất ông Danh TDP Liên Phú đến hết đất nhà ông Kỳ TDP Liên Phú	880	528	440
5.16	Đường từ giáp đất ông Thế TDP Liên Phú đến hết đất nhà ông Tâm TDP Liên Phú	440	264	220
5.17	Đường từ đất ông Thanh đến hết đất ông Thắng (TDP Liên Phú)	1 000	600	500
5.18	Từ nhà ông Dũng đến hết đất ông Ty	990	594	495
5.19	Đường từ giáp đất ông Hảo TDP Lê Lợi đến hết đất ông Việt TDP Lê Lợi	660	396	330
5.20	Đường từ giáp đất anh Sỹ TDP Lê Lợi đến hết đất ông Hùng TDP Lê Lợi	660	396	330
5.21	Đường từ giáp ông Đăng TDP Hoành Nam đến hết đất ông Dương TDP Hoành Nam	660	396	330
5.22	**Đường 1B**	660	396	330
5.23	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	400	240	200
5.24	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	350	210	175
6	**Phường Kỳ Phương**			
6.1	Từ giáp đất phường Kỳ Liên (đường Quang Trung) đến cầu Thầu Dầu (đường Hoành Sơn)	3 240	1 944	1 620
6.2	**Đường Hoành Sơn:**			
	Đoạn 1: Từ giáp cầu Thầu Dầu đến Cầu Khe Lũy	2 350	1 410	1 175
	Đoạn 2: Tiếp đến Khu tái định cư Đông Yên tại TDP Ba Đồng	2 100	1 260	1 050
	Đoạn 3: Tiếp đến Khu tái định cư Đông Yên Minh Huệ xã Kỳ Nam	1 900	1 140	950
6.3	**Đường Lê Quảng Chí:**			
	Đoạn 1: Từ giáp đất nhà ông Hòa đến hết đất nhà ông Châu	850	510	425
	Đoạn 2: Tiếp đến hết đất nhà ông Tân (Quyết Tiến)	660	396	330
6.4	Các đường giao thông nhựa từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư	500	300	250
6.5	Các đường giao thông nhựa TDP Hồng Sơn, Thắng Lợi dài không quá 400m tính từ Quốc lộ 1A	500	300	250
6.6	Đường từ giáp đất nhà ông Nguyên Viết Diễn (QL1A) đến hết đất nhà ông Trần Đình Trường (TDP Thắng Lợi)	440	264	220
6.7	Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Phương	550	330	275
6.8	Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m(>20m)	660	396	330
6.9	**Đường Lê Khôi**	550	330	275
6.10	**Đường Nguyễn Công Trứ** (phần thuộc khu TĐC)	550	330	275
6.11	**Đường Bùi Dương Lịch**	550	330	275
6.12	**Đường Phan Huân**	550	330	275
6.13	**Đường Lê Hữu Tạo**	550	330	275
6.14	**Đường Đặng Minh Khiêm**			
	Đoạn 1: Từ giáp nhà ông Hồ đến giáp khu TĐC	500	300	250
	Đoạn 2: Từ khu TĐC đến hết đất nhà ông Tùng	550	330	275
6.15	**Đường Lê Sỹ Triêm:** Từ cổng chào Hồng Sơn kéo dài 400m	500	300	250
6.16	**Đường Nguyễn Biên**	550	330	275
6.17	**Đường Phan Kính**	550	330	275
6.18	Đường từ giáp đất nhà bà Đoàn Thị Lý (QL1A) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tình (TDP Nhân Thắng)	550	330	275
6.19	**Đường Lê Sỹ Bàng:** từ đất ông Quang đến hết đất ông Thành Định	480	288	240
6.20	Đất ở Khu tái định cư TDP Ba Đồng phường Kỳ Phương	440	264	220
6.21	**Đường Đinh Nho Hoàn**	440	264	220
6.22	**Đường Dương Trí Trạch**	440	264	220
6.23	**Đường Phan Huy Ích**	440	264	220
6.24	Đất ở Khu tái định cư TDP Đông Yên tại TDP Ba Đồng	440	264	220
6.25	**Đường 1B**	660	396	330
6.26	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	400	240	200
6.27	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	350	210	175
C	**ĐÔ THỊ LOẠI V**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
III	**HUYỆN NGHI XUÂN**			
1	**Thị trấn Tiên Điền**			
1.1	**Thị trấn Nghi Xuân (cũ)**			
1.1.1	**Đường Nguyễn Du (Quốc lộ 8B cũ):**			
	Đoạn từ đầu ngã 3 Chi cục Thuế đến đầu ngã 3 đường 547 (Bưu điện)	6 000	3 600	3 000
	Tiếp đó đến đầu cầu Trọt	7 000	4 200	3 500
	Tiếp đó đến đầu ngã 4 Vật tư cũ	6 000	3 600	3 000
	Tiếp đó đến ngã 3 cầu Trắng	5 000	3 000	2 500
1.1.2	**Đường Nguyễn Công Trứ (Đường 546 cũ):** Từ ngã 3 Bưu điện đến hết thị trấn Nghi Xuân	5 000	3 000	2 500
1.1.3	**Đường nội thị**			
	Đường Phan Khắc Hòa: Từ ngã tư Tòa án đến hết đất anh Tuyến	2 200	1 320	1 100
	Đường Tả Ao	2 200	1 320	1 100
	Đường Lý Nhật Quang	2 500	1 500	1 250
	Đường Lê Văn Diễn	2 200	1 320	1 100
	Từ cây Đa Ngõ 7, đường Tả Ao đi đến hết đất anh Trí của đường Lê Văn Diễn	1 500	900	750
	Đoạn từ ngã tư nhà văn hóa TDP1 đến hết thửa đất giếng Kẻ	2 200	1 320	1 100
	Đường Hồ Giao	2 200	1 320	1 100
	Đường Đặng Thái Bàng	2 200	1 320	1 100
	Đường Đặng Sỹ Vinh	2 400	1 440	1 200
	Đường Lê Đăng Truyền	2 200	1 320	1 100
	Đường Giang Đình	2 200	1 320	1 100
	Đường Nguyễn Mai: Đoạn từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đài Liệt sỹ	1 700	1 020	850
	Đường Đặng Sỹ Hàn	2 400	1 440	1 200
	Đường Nguyễn Quỳnh	2 000	1 200	1 000
	Đường Nguyễn Trọng	2 000	1 200	1 000
	Đường Nguyễn Hành	3 500	2 100	1 750
	Đường Lê Văn Xướng	2 200	1 320	1 100
	Đoạn dọc theo tuyến đê hữu sông Lam đi qua địa bàn thị trấn Nghi Xuân	2 000	1 200	1 000
	Ngõ 01, đường Lý Nhật Quang	1 800	1 080	900
	Ngõ 16, đường Phan Khắc Hòa	1 700	1 020	850
	Ngõ 20, đường Nguyễn Công Trứ	1 700	1 020	850
	Ngõ 38, đường Nguyễn Công Trứ	2 200	1 320	1 100
	Đoạn từ đất ông Xuân đầu Ngõ 14, đường Nguyễn Hành đến đất ông Lộc đường Nguyễn Trọng	2 000	1 200	1 000
	Đường Trần Thị Tần	1 500	900	750
1.1.4	**Các vị trí còn lại**			
	Những vị trí bám đường ≥4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1 300	780	650
	Những vị trí bám đường đất ≥4m hoặc bám đường < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1 200	720	600
	Những vị trí đất còn lại	900	540	450
1.2	**Xã Tiên Điền (cũ)**			
1.2.1	**Đường Quốc lộ 8B:** Đoạn từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải	3 400	2 040	1 700
1.2.2	**Đường Tiên Yên:** Từ ngã 3 Khu lưu niệm Nguyễn Du đến ngã 4 hết đất anh Hồng thôn Minh Quang	1 800	1 080	900
	Tiếp đó đến cầu Đồng Ông	1 500	900	750
1.2.3	Đoạn từ đất ông Trung thôn Hòa Thuận đến hết đất vườn chăn nuôi thôn An Mỹ (Quy hoạch)	3 000	1 800	1 500
1.2.4	**Các tuyến đường nội xã Tiên Điền**			
	Tuyến đường phía Đông trường PTTH Nguyễn Du bắt đầu từ giáp Quốc lộ 8B đến hết đất anh Hải Thuận	1 200	720	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuân thôn Tiên Chương đến giáp ngã 3 đường Tiên - Yên (UBND xã)	1 100	660	550
	Đoạn từ đầu Trạm điện Xuân Giang đến ngã tư đất bà Hường	1 100	660	550
	Đoạn từ cổng làng thôn Hòa Thuận đến hết đất chị Nga Việt	850	510	425
	Khu tái định cư Tiên Điền	900	540	450
	Đoạn từ đất bà Sự thôn Phong Giang đến hết đất ông Tại	600	360	300
	Đoạn từ đất ông Tuất Tiến thôn Minh Quang đến hết đất bà Niêm thôn Thanh Chương	550	330	275
	Đoạn từ đất bà Hộ thôn Minh Quang đến hết đất anh Hạnh thôn Thanh Chương	550	330	275
	Đoạn từ đất bà Huệ thôn An Mỹ đến hết đất anh Hòa thôn An Mỹ	700	420	350
	Đoạn từ đất ông Chung thôn An Mỹ đến hết đất anh Xanh thôn An Mỹ	550	330	275
	Đoạn từ đất anh Thăng thôn Hòa Thuận đến hết đất bà Nhung Xiêm	1 500	900	750
	Đoạn từ ngã tư đất bà Hường đến ngã tư Trạm Y tế	1 100	660	550
	Từ ngã ba đất anh Thanh Sâm đi ra tuyến đường phía Đông đến cổng làng thôn Phong Giang	600	360	300
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	550	330	275
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	300	180	150
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	220	132	110
	Các tuyến đường đất rộng < 4m	180	108	90
2	**Thị trấn Xuân An**			
2.1	**Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (Quốc lộ 1A cũ)**			
	Từ cầu Bến Thuỷ đến Eo núi (hết đất ông Ơn)	6 500	3 900	3 250
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Hồng	5 000	3 000	2 500
2.2	**Đường Gia Lách (Quốc lộ 1A)**			
	Đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến giao với Quốc lộ 8B	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An đi về phía Xuân Viên (Quốc lộ 8B cũ)	4 000	2 400	2 000
2.3	**Đường Nguyễn Nghiễm (Quốc lộ 8B)**			
	Từ đường QL 1A đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu	9 000	5 400	4 500
	Đoạn từ ngã 4 nhà Tưởng niệm đến đầu ngã tư đất bà Liên khối 8	9 000	5 400	4 500
	Tiếp đến cầu Đồng Bể (Trạm xá)	8 000	4 800	4 000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp xã Xuân Giang)	7 000	4 200	3 500
2.4	**Đường Nguyễn Khản**			
	Đoạn từ ngã 4 nhà Tưởng niệm đến hết Trường PTTH Nguyễn Công Trứ	7 500	4 500	3 750
	Tiếp đó đến giao với đường Gia Lách	6 000	3 600	3 000
2.5	**Đường Nguyễn Xí**			
	Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên			
	Đoạn từ ngã 3 chợ Xuân An đến hết ngã 4 giao với đường Nguyễn Khản (Trường PTTH Nguyễn Công Trứ)	8 500	5 100	4 250
	Tiếp đó đến hết đất khu đô thị Xuân An	8 000	4 800	4 000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	5 500	3 300	2 750
2.6	**Đường nội thị**			
	Đường Lê Duy Điếm: Đoạn từ ngã 4 đất ông Tô đến tiếp giáp tuyến đê hữu sông Lam	6 000	3 600	3 000
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cây Đa	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến cầu Phao cũ	4 000	2 400	2 000
2.7	**Ngõ 60, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh:** Đoạn từ giáp đất ông Hàn (khối 2) đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (QL 1A cũ)	3 600	2 160	1 800
2.8	**Đường Rú Cơm**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (Quốc lộ 1A cũ) đến đầu ngã 4 khách sạn Xuân Lam	4 200	2 520	2 100
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hàn đến giáp bờ Sông Lam	3 500	2 100	1 750
2.9	**Đường Phan Đình Linh:** Đoạn từ đường Nguyễn Nghiễm đến Đê hữu sông Lam	6 000	3 600	3 000
2.10	**Đường Nguyễn Ngọc Huân**			
	Đoạn từ ngã 4 phía Tây chợ Xuân An đến đầu ngã 4 đất bà Tần	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũ	4 000	2 400	2 000
2.11	**Các đường nội thị khác**			
	Đường Trịnh Khắc Lập: Đoạn từ ngã 4 đất bà Liên khối 8B đến giao với đường Nguyễn Xí (An - Viên)	6 000	3 600	3 000
	Đường Ngụy Khắc Tuân: Đoạn từ cổng chào khối 9 đến đầu ngã 3 đất bà Bốn khối 9	3 000	1 800	1 500
	Đường Ngụy Khắc Đăn: Đoạn từ ngã 3 đất ông Minh khối 9 đến ngã 3 đất ông Trung khối 9	3 000	1 800	1 500
	Đường Đặng Đình An: Đoạn từ ngã 3 đất ông Như khối 10 đến ngã 3 đất anh Chính khối 10	2 600	1 560	1 300
	Đường Đậu Vĩnh Trường: Đoạn từ ngã 3 đất ông Năng khối 11 đến hết đất ông Tân khối 11	2 400	1 440	1 200
	Đường Nguyễn Bá Lân: Đoạn từ ngã 3 đất ông Hoè khối 11 đến đê hữu Sông Lam	2 400	1 440	1 200
	Đoạn từ ngã 3 đất bà Lộc khối 11 đến hết đất ông Thắng khối 11	2 400	1 440	1 200
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Ngô khối 11 đến đê Hữu sông Lam	2 400	1 440	1 200
	Đường Đinh Văn Hòe: Đoạn từ ngã 3 đất ông Mậu khối 11 đến đầu ngã 3 đất ông Hà khối 12	2 400	1 440	1 200
	Đường Phan Chính Nghị: Đoạn từ ngã 3 đất ông Tiến khối 11 đến hết đất ông Kỳ khối 12	2 400	1 440	1 200
	Đoạn ngã ba từ đất bà Tiu khối 11 đến đầu ngã ba đất bà Tý khối 12	2 400	1 440	1 200
	Đường Trần Bảo Tín: Đoạn từ ngã 3 đất ông Hạ khối 11 đến đầu ngã tư đất ông Xuân khối 12	2 400	1 440	1 200
	Đường Võ Thời Mẫn: Đoạn từ ngã 3 đất ông Cương khối 8A đến đê hữu sông Lam	3 000	1 800	1 500
	Ngõ 270, Đường Nguyễn Nghiễm: Đoạn từ ngã 3 đất ông Tịnh khối 8A đến đầu ngã 3 đất ông Oai khối 8A	3 000	1 800	1 500
	Ngõ 302, Đường Nguyễn Nghiễm: Đoạn từ ngã 3 đất ông Vượng (Tiến) khối 8A đến đầu ngã 4 đất ông Thái khối 8A	3 000	1 800	1 500
	Đường Hoàng Ngạn Chương: Đoạn từ ngã 3 đất ông Lục khối 8A đến đường đê hữu Sông Lam	3 000	1 800	1 500
	Đường Trần Sỹ Trác: Đoạn từ ngã 3 Cổng chào khối 7 đến đầu ngã 3 đất ông Vinh.	3 600	2 160	1 800
	Ngõ 367, Đường Nguyễn Nghiễm: Đoạn từ ngã 3 đất thầy Hồng (Phương) khối 5 đến đường An - Viên	3 600	2 160	1 800
	Các vị trí bám đê hữu sông Lam từ cầu Bến Thủy đến hết khối 7	4 200	2 520	2 100
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An	3 000	1 800	1 500
	Đường Nguyễn Bật Lạng: Đoạn từ cổng chào khối 8B đến ngã tư hết đất ông Đồng khối 8B	3 000	1 800	1 500
	Đường Thái Danh Nho: Đoạn từ ngã ba nối Quốc lộ 8B đến đê hữu sông Lam nằm về phía Tây chùa Thành Lương	2 400	1 440	1 200
	Dãy 2, 3 đường nội khu đô thị Xuân An	4 800	2 880	2 400
	Đường nội khu đô thị Xuân An hướng về mặt hồ điều hòa	6 000	3 600	3 000
2.12	**Các khu tái định cư**			
2.13	**Khu tái định cư khối 5**			
	Các lô đất phía Tây Nam khu quy hoạch nhà cao tầng	4 200	2 520	2 100
	Tuyến 2 3 khu tái định cư Xuân An	4 800	2 880	2 400
	Các tuyến còn lại	4 200	2 520	2 100
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	4 200	2 520	2 100
2.14	**Khu tái định cầu Bến Thủy II**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Những vị trí bám đường gom nối cầu Bến Thủy II	3 000	1 800	1 500
	Những vị trí bám đường quy hoạch 24m	3 600	2 160	1 800
	Những vị trí còn lại	2 400	1 440	1 200
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	2 400	1 440	1 200
2.15	**Những vị trí còn lại**			
2.15.1	**Những vị trí từ khối 1 đến hết khối 7**			
	Những vị trí bám đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	2 400	1 440	1 200
	Những vị trí bám đường rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	2 200	1 320	1 100
	Những vị trí bám đường đất cấp phối ≥ 4m	2 200	1 320	1 100
	Những vị trí bám đường đất cấp phối < 4m	1 500	900	750
2.15.2	**Những vị trí khối 4 thuộc xóm Trường**	700	420	350
2.15.3	**Những vị trí thuộc khối 8A 8B 9**			
	Những vị trí bám đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	2 000	1 200	1 000
	Những vị trí bám đường rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1 900	1 140	950
	Những vị trí bám đường đất cấp phối ≥ 4m	1 500	900	750
	Những vị trí bám đường đất cấp phối < 4m	1 200	720	600
2.15.4	**Những vị trí thuộc khối 10 11 12**			
	Những vị trí bám đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1 500	900	750
	Những vị trí bám đường rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1 200	720	600
	Những vị trí bám đường đất cấp phối ≥ 4m	950	570	475
	Những vị trí bám đường đất cấp phối < 4m	850	510	425
IV	**HUYỆN THẠCH HÀ**			
1	**Thị trấn Thạch Hà**			
1.1	**Thị trấn Thạch Hà (cũ)**			
1.1.1	**Đường Lý Tự Trọng**			
	Từ hết đất Thạch Long đến đường Lý Nhật Quang	8 500	5 100	4 250
	Tiếp đó đến Cầu Cày	11 000	6 600	5 500
1.1.2	**Đường Lý Nhật Quang:** Từ giáp dãy 1 đường Lý Tự Trọng đến hết đất thị trấn Thạch Hà	3 000	1 800	1 500
1.1.3	**Đường Sông Cày**			
	Từ cầu Cày đến đường vào Trung tâm chính trị huyện Thạch Hà	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến đương vào NVH tổ dân phố 2	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến đường tránh Quốc lộ.1A	2 700	1 620	1 350
1.1.4	**Đường Nguyễn Thiếp**	2 000	1 200	1 000
1.1.5	**Đường Lê Đại Hành**			
	Từ đường Sông Cày đến đường 19/8	2 500	1 500	1 250
	Từ đường 19/8 đến đường Lý Nhật Quang	3 000	1 800	1 500
	Từ đường Lý Nhật Quang đến đường Đồng Văn Năng	3 000	1 800	1 500
1.1.6	**Đường 19/8:**			
	Từ dãy 2 đường Lý Tự Trọng đến hết đất Công an huyện	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Thạch Hà	2 100	1 260	1 050
1.1.7	**Đường Phan Huy Chú:** Đoạn từ giáp dãy 1 đường Lý Tự Trọng đến giáp đất ở ông Nguyễn Văn Lĩnh (Tổ DP 8)	1 200	720	600
1.1.8	**Đường Trương Quốc Dụng**			
	Đoạn từ đất ở ông Nguyễn Văn Lĩnh (Tổ DP 8) đến đất Đài tưởng niệm huyện	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đường Phan Huy Chú đến hết đất nhà ông Đính tổ DP 10	900	540	450
	Đoạn từ đất nhà ông Đính tổ DP 10 đến đất trường mầm non tổ DP 11	700	420	350
1.1.9	**Đường Mai Kính**			
	Đoạn từ dãy 2 đường Lý Tự Trọng đến đường Nguyễn Thiếp	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến đường Lê Đại Hành	3 500	2 100	1 750
1.1.10	**Đường Hồ Phi Chấn**			
	Đoạn từ dãy 2 đường Lý Tự Trọng đến đường Nguyễn Thiếp	4 500	2 700	2 250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn nối từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Lê Đại Hành	3 500	2 100	1 750
1.1.11	**Đường Võ Tá Sắt:** Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Sông Cày	1 500	900	750
1.1.12	**Đường Nguyễn Thái Cư:** Đoạn từ đường Sông Cày đến đất cầu tổ DP 1	1 000	600	500
1.1.13	**Đường Nguyễn Huy Thuận:** Đoạn từ đất nhà ông Cường (tổ DP 1) đến tuyến 2 đường tránh Quốc Lộ 1A	700	420	350
1.1.14	**Đường Lê Khôi:**			
	Đoạn nối từ dãy 2 đường Lý Tự Trọng đến đất nhà ông Lịch	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến hết Kho Muối thị trấn	3 500	2 100	1 750
1.1.15	Đường tránh Quốc lộ 1A qua thị trấn	3 700	2 220	1 850
1.1.16	**Đường Đồng Văn Năng:** Đoạn từ dãy 2 đường Lý Tự Trọng đến hết trường TT giáo dục thường xuyên huyện	3 000	1 800	1 500
1.1.17	Các tuyến đường khác trong khu đô thị Bắc thị trấn (trừ đường Đồng Văn Năng và đường Lê Đại Hành)	2 000	1 200	1 000
1.1.18	**Các vị trí còn lại thuộc thị trấn**			
	Tổ dân phố 1	500	300	250
	Tổ dân phố 3;4;5;6;7;9	800	480	400
	Tổ dân phố 2; 8;10	600	360	300
	Tổ dân phố 11	500	300	250
1.2	**Xã Thạch Thanh (cũ)**			
1.2.1	**Đường tránh Quốc lộ 1A:** đoạn qua xã Thạch Thanh	3 500	2 100	1 750
1.2.2	**Đường Thượng Ngọc:**			
	Từ hết đất Thị Trấn đến hết giáp dãy 1 phía Tây đường tránh Quốc lộ 1A	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Thanh (giáp Thạch Tiến)	2 000	1 200	1 000
	Riêng phía bám Kênh N1	1 000	600	500
1.2.3	**Đường WB Thượng Thanh Vĩnh**			
	Đoạn từ giáp thị trấn Thạch Hà đến giáp dãy 1 đường tránh QL1A (về phía đông)	2 000	1 200	1 000
	Đoạn tiếp giáp đường tránh QL1A (phía nam) đến đường 92	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Thanh	1 100	660	550
1.2.4	Đường hết đất ông Vinh (xóm Hòa Hợp) đến đường Thượng Ngọc	500	300	250
1.2.5	Đường từ trạm bơm Trung tâm đến hết đất ông Tiến (Phúc Lạc)	450	270	225
1.2.6	Đường từ đường Thượng Ngọc (phía Bắc) đến hết đất ông Quế	400	240	200
1.2.7	Đường từ hội quán xóm Hương Lộc đến đất ông Hồng (phía Bắc đường WB Thượng-Thanh-Vĩnh)	800	480	400
1.2.8	Đường từ cầu Hồng Quang đến chợ Mương (dãy 3 phía Bắc đường Thượng Ngọc)	600	360	300
1.2.9	Đường 92 từ chợ Mương xã Thạch Thanh đến tiếp giáp xã Thạch Vĩnh	800	480	400
1.2.10	Đường từ đất ông Sơn (xóm Hòa Hợp) đến tiếp giáp dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A về phía đông	500	300	250
	Tiếp đó đến hết đất ông Hán (xóm Sơn Vĩnh)	350	210	175
1.2.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
1.2.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
V	**HUYỆN CẨM XUYÊN**			
1	**Thị trấn Cẩm Xuyên**			
1.1	**Thị trấn Cẩm Xuyên (cũ)**			
1.1.1	**Đường Hà Huy Tập (Quốc lộ 1 A)**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Huy đến đầu đất trung Tâm y tế huyện Cẩm Xuyên	10 000	6 000	5 000
	Tiếp đó đến đường Nguyễn Biên	11 000	6 600	5 500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất bến xe Cẩm Xuyên	8 500	5 100	4 250
	Tiếp đó đến hết đất cây xăng dầu phía Nam thị trấn Cẩm Xuyên	6 000	3 600	3 000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	4 500	2 700	2 250
1.1.2	**Đường Phan Đình Giót**			
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Hội	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến Cống tiêu nước (đất anh Hùng Lý, tổ 16)	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn	2 500	1 500	1 250
1.1.3	**Đường Nguyễn Đình Liễn (Đường Nội thị)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	6 500	3 900	3 250
	Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nguyễn Biên (Tỉnh lộ 11)	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến hết đất ngã tư (giao nhau với đường Ngô Mây)	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó hết đất Trường THCS thị trấn Cẩm Xuyên	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1 800	1 080	900
1.1.4	**Đường Thiên Cầm (Quốc Lộ 8C)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Biên	8 500	5 100	4 250
	Tiếp đó đến kênh N4	6 000	3 600	3 000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	4 800	2 880	2 400
1.1.5	**Đường vào nhà văn hóa TDP 7** (từ đất ông Hùng Lý đến hết đất ông Diễn)	2 000	1 200	1 000
1.1.6	**Đường Nguyễn Biên (Đường Huyện lộ 11)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cầm (Quốc lộ 8C)	6 000	3 600	3 000
	Tiếp đó đến kênh N4	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến đường Nguyễn Đình Liễn (đường Nội thị)	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến kênh tưới 47 A đi thôn 4	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến cầu ông Bát	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	2 000	1 200	1 000
1.1.7	**Đường Trần Muông (Tuyến đường lên Cầu Hội mới đi qua Trung tâm thương mại Chợ Hội Cẩm Xuyên)**			
	Từ Đường Hà Huy Tập đến hết chiều dài mặt tiền phía Đông của Trung tâm thương mại chợ Hội Cẩm Xuyên	12 000	7 200	6 000
	Tiếp đó đến cầu Hội mới	6 000	3 600	3 000
	Tiếp đó đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	4 500	2 700	2 250
1.1.8	**Đường Phạm Lê Đức (Đường đi nghĩa trang Núi Hội)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất anh Ngọc	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó hết đất anh Tuấn Tâm	2 400	1 440	1 200
	Tiếp đó đến kênh N4	1 700	1 020	850
	Tiếp đó đến giao đường Nguyễn Biên	1 300	780	650
1.1.9	**Đường Ngô Mây (Tuyến đường Lối kiệt)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cầm (Tỉnh lộ 04)	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nguyễn Đình Liễn (đường Nội Thị)	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất tổ dân phố 15	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất tổ dân phố 4	1 300	780	650
	Tiếp đó đến đất xã Cẩm Huy	1 000	600	500
1.1.10	**Đường Nguyễn Đăng Minh**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Thuần	2 800	1 680	1 400
	Tiếp đó đến hết đất ông Phượng Xuân	2 100	1 260	1 050
	Tiếp đó đến đường Phạm Lê Đức	1 600	960	800
	Từ đất ông Phượng Xuân đến hết đất ông Quán	1 200	720	600
1.1.11	**Đường liên xã: Thị trấn - Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dưỡng LĐ TBXH Hà Tĩnh**			
	Từ ngã ba giao đường Phan Đình Giót đến ngã ba giao đường về thôn 2, xã Cẩm Quan	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất doanh trại Tiểu đoàn 2 cũ	1 200	720	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên	1 000	600	500
1.1.12	**Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1; Tách thành 2 đoạn:**			
	Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất ông Phạm Văn Khiêm	1 200	720	600
	Tiếp đó đến hết đất Trường Tiểu học Cẩm Quan 1	1 100	660	550
1.1.13	**Đường phía Tây Chợ Hội cũ (từ Quốc lộ 1A đến kè Sông Hội)**	2 800	1 680	1 400
1.1.14	**Đường bờ kè sông Gia Hội (từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng trong thị trấn)**	2 500	1 500	1 250
1.1.15	**Đường Lê Phúc Nhạc**	1 200	720	600
1.1.16	**Các đường thuộc tổ 9**			
	Đường từ hết đất bà Xuân đến hết đất ông Trạch	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất anh Chương Yến đến hết đất ông Chí	2 000	1 200	1 000
	Từ hết đất ông Thanh Kiệm đến hết đất anh Dũng	1 200	720	600
	Từ hết đất anh Thành Linh đến hết đất anh Thìn Liên	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất anh Thìn Liên đến hết đất bà Đường	1 200	720	600
	Đường từ ông Đê đến hết đất ông Tuyến	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất ông ngọ đến hết đất anh Chiến Lập	2 000	1 200	1 000
	Đường từ đất anh Hải Điểm đến đường vào nhà anh Liệu Hoa	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất ông Mạo đến hết đất ông Quy Hải	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất anh Thanh Trầm đến hết đất anh Nhung	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất anh Hà Sáu đến hết đất ông Kiều	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất anh Trâm Anh đến hết đất ông Tự	2 000	1 200	1 000
1.1.17	**Các đường thuộc tổ 10**			
	Đường từ hết đất ti tan đến hết khu tập thể 15 tấn K cũ	1 200	720	600
	Đường từ hết đất anh Phúc Tâm đến hết đất anh Tùng	2 800	1 680	1 400
	Đường bắt đầu từ đất anh Quân Hường đến đất anh Châu Thuận	2 000	1 200	1 000
	Đường bắt đầu từ đất anh Châu Dặng đến hết đất anh Vị	1 400	840	700
	Đường bắt đầu từ đất ông Hòa đến hết đất ông Hiếu	1 400	840	700
	Đường bắt đầu từ đất ông Chất đến hết đất ông Diệm Hường(tổ 10)	1 400	840	700
	Đường bắt đầu từ đất bà Lý đến hết đất bà Thi	1 400	840	700
	Đường từ bắt đầu từ đất ông Thuần đến đất bà Nguyệt Tùng	2 800	1 680	1 400
	Đường từ bắt đầu đất anh Hùng Thiệu đến đất anh Toản Lam	2 800	1 680	1 400
	Đường bắt đầu từ hết đất ông Cảnh đến Anh Phố	2 800	1 680	1 400
	Đường từ hết đất bà Minh đến hết đất bà Kiều	2 800	1 680	1 400
	Từ hết đất anh Hà Nhân đến hết đất ông Nghĩa Bính	1 600	960	800
	Từ đất ông Nghĩa Bính đến đường Phạm Lê Đức	1 200	720	600
1.1.18	**Các đường thuộc tổ 12**			
	Đường từ hết đất anh Anh đến hết đất anh Lâm Lài	1 000	600	500
	Đường từ bắt đầu đất bà Hòe đến hết đất ông Minh Xuân	1 000	600	500
	Đường từ hết đất chị Hương Lan đến hết đất bà Từ	1 000	600	500
	Đường từ hết đất ông Diệu Bính đến sông Hội	1 000	600	500
	Đường từ hết đất ông Văn đến hết đất bà Lợi	1 000	600	500
	Đường từ hết đất anh Sự Vân đến bờ sông Hội	1 000	600	500
	Đường từ hết đất bà Tô đến bờ sông Hội	1 000	600	500
	Đường từ hết đất anh Toàn đến hết đất anh Dương Thủy	1 000	600	500
	Đường từ hết đất ông Thuộc đến hết đất Bình Nguyệt	1 000	600	500
1.1.19	**Các đường thuộc tổ 13**			
	Đường bắt đầu từ đất anh Hùng Đoàn đến đất ông Xuy	4 000	2 400	2 000
	Đường từ đất ông Đường đến hết đất bà ông Hạ	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất anh Ký Hiền đến hết đất bà Bằng	2 800	1 680	1 400
	Đường từ hết đất ông Vang đến hết đất ông Thịu	2 800	1 680	1 400
	Đường phía đông Chợ Hội cũ: Từ Quốc lộ 1A đến giao đường Trần Muông	3 500	2 100	1 750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường bắt đầu từ đất ông Dũng đến đất ông Thành	2 500	1 500	1 250
	Đường một bên UBND thị trấn Cẩm Xuyên đến hết đất QH TDP 13	2 000	1 200	1 000
1.1.20	**Các đường thuộc tổ 14**			
	Đường từ hết đất ông Bé Lan đến hết đất ông Lam	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất thi hành án đến hết đất bà Thanh Lam	1 600	960	800
	Đường từ hết đất bà Ty Bảo đến hết đất bà Sở	1 600	960	800
	Đường từ hết đất Thể Chuẩn đến hết nhà anh Hùng	1 600	960	800
	Đường từ hết đất bà Tuyết đến đất anh Hà (tổ 11, 14)	1 600	960	800
	Đường từ hết đất ông Hường đến hết đất bà Trường	1 600	960	800
	Đường từ hết đất ông Luyện đến hết đất bà Hồng Bảo	1 600	960	800
	Đường từ hết đất bà Lam Cứ đến đất bà Nguyệt	1 600	960	800
	Đường từ đất bà Liên Vanh đến hết đất ông Chắt	1 600	960	800
	Đường từ hết đất anh Hà Nguyệt đến hết đất bà Phượng	1 600	960	800
	Đường từ hết đất anh Khánh Lý đến hết đất anh Hoài	1 600	960	800
	Đường từ hết đất ông Dần Đào đến đất bà Hồ	1 600	960	800
	Đường từ hết đất Lý Thảo đến hết đất bà Phượng	1 600	960	800
	Đường từ hết đất anh Dũng Hồng đến hết đất anh Tiếu Hưng	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất anh Cảnh Kỷ đến hết đất bà Hồng Hiếu	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất anh Yên Liệu đến hết đất Thủy Quang	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất Bà Lan đến hết đất ông Phú Sinh	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất Trang Hậu đến hết đất Phú Sinh	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất ông Thiết đến hết đất Thạch Nga	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất anh Hồng Hải đến hết đất bà Sương	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất bà Lương đến hết đất ông Tình	4 000	2 400	2 000
	Đường hết đất ông Tình đến đất ông Thủy Quang	2 000	1 200	1 000
	Đường từ đất bà Hằng Châu đến đất ông Tình	4 000	2 400	2 000
	Đường từ đất anh Công đến đất anh Hùng	4 000	2 400	2 000
	Đường từ hết đất anh Thành Liệu đến đất anh Hiền	4 000	2 400	2 000
	Đường từ đất ông Ý Tùng đến hết đất ông Lam Nhạn	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất ông Lam Nhạn đến hết đất cô Thạch Châu	1 600	960	800
	Đường từ đất anh Dũng Anh đến đất ông Tiến	4 000	2 400	2 000
	Đường từ đất ông Luân Vân đến đất bà Vân	4 000	2 400	2 000
	Đường từ hết đất Ngoại thương đến đường kè sông Hội	4 000	2 400	2 000
	Đường từ hết đất ông Việt Liên đến hết đất bà Sen	4 000	2 400	2 000
	Đường từ hết Xăng dầu đến hết đất ông Nhuận Tuyết	4 000	2 400	2 000
	Đường từ hết đất bà Vân Lập đến kè sông Hội	1 100	660	550
	Đường một bên UBND thị trấn Cẩm Xuyên đến hết đất QH TDP 14	2 000	1 200	1 000
	Đường từ hết đất ông Thiết đến hết đất ông Sơn Hồng	2 000	1 200	1 000
1.1.21	**Riêng Khu quy hoạch đất dân cư tại tổ dân phố 16, trụ sở cũ của Trung đoàn 841 (chưa có hạ tầng)**			
	Các lô đất quy hoạch thuộc dãy 2,3 của đường Phan Đình Giót (gồm các lô: số 17; 18; 19; 20; 10; 12; 14; 16; 29; 30)	1 500	900	750
	Các lô đất quy hoạch còn lại (gồm các lô từ số 01 đến số 09; số 11; 13; 15; lô số 21 đến số 28)	1 200	720	600
1.1.22	**Khu quy hoạch tái định cư đường Cứu hộ - Cứu nạn tại tổ dân phố 11**			
	Các lô: 01; 04; 05; 13	2 400	1 440	1 200
	Các lô: 02; 03; 06; 07; 08; 12; 09; 10; 11	2 000	1 200	1 000
	Các lô: 14; 17; 18; 26; 27; 28	1 800	1 080	900
	Các lô: 15; 16; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 29; 30; 31; 32	1 500	900	750
1.1.23	**Các lô đất khu quy hoạch đất dân cư vùng Giếng Đất thuộc tổ dân phố 8**			
	Các lô: 01, 03, 05, 07, 09, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, 25, 29, 34	5 000	3 000	2 500
	Các lô: 35, 36, 37, 38, 39, 40, 59 và 60	2 000	1 200	1 000
	Các lô: 02 , 04, 06, 08, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 41, 43, 44. 46	2 000	1 200	1 000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các lô: 42, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58 và 61	1 700	1 020	850
1.1.24	**Các lô quy hoạch dân cư tại vùng Giếng đất tổ dân phố 8 (vùng 2)**			
	Lô số 01	5 000	3 000	2 500
	Các lô: Từ lô số 02 đến lô số 19	2 000	1 200	1 000
1.1.25	**Các lô đất tại khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 16 (đối diện Trung tâm chính trị huyện)**			
1.1.26	**Khu quy hoạch dân cư xứ Cồn Tràm tổ dân phố 5**			
1.1.27	**Các lô quy hoạch thuộc khu đô thị ven sông Hội**			
	Dãy 1: Khu A, E (bám đường Trần Muông, đường nhựa 14 m)			
	Từ đường Hà Huy Tập đến hết cổng chính TT thương mại Hội chợ Cẩm Xuyên	12 000	7 200	6 000
	Khu E: Từ lô số 01 đến lô số 05	12 000	7 200	6 000
	- Dãy 1: Khu C (bám đường Trần Muông, đường nhựa 14 m)			
	Tiếp đó đến ngã ba giao đường vào khu dân cư đô thị ven sông Hội (gần cà phê Mộc)	11 000	6 600	5 500
	- Dãy 2: Khu A, C			
	+ Khu A: Từ lô số 18 đến lô số 34 (bám đường nhựa 12 m)	4 400	2 640	2 200
	+ Khu C: Từ lô số 15 đến lô số 27 (bám đường nhựa 12 m)	4 400	2 640	2 200
	- Dãy 1: Khu B, D			
	+ Khu B: Từ lô số 02 đến lô số 13 (bám đường nhựa 12 m)	4 400	2 640	2 200
	+ Khu D: Từ lô số 01 đến lô số 10 (bám đường nhựa 12 m)	4 400	2 640	2 200
	- Dãy 2: Khu B			
	+ Từ lô số 14 đến lô số 25 (bám đường nhựa 14 m)	3 800	2 280	1 900
	- Dãy 1: Khu E			
	+ Từ lô số 02 đến lô số 11	3 800	2 280	1 900
	- Dãy 2: Khu F			
	+ Từ lô số 13 đến lô số 23 và lô số 12 dãy 1 Khu F (bám đường quy hoạch rộng 14 m)	4 400	2 640	2 200
	- Dãy 2: Khu D			
	+ Từ lô số 11 đến lô số 19 (bám đường nhựa 14 m)	4 400	2 640	2 200
	- Dãy 1: Khu E			
	+ Từ lô số 06 đến lô số 14 (bám đường nhựa 13,5 m)	4 601	2 761	2 301
	- Dãy 2: Khu E			
	+ Từ lô số 15 đến lô số 23 (bám đường nhựa rộng 10 m)	4 601	2 761	2 301
	- Khu B			
	+ Lô số: 01; 26; 27; 28; 29 (bám đường nhựa 10 m)	4 601	2 761	2 301
	- Khu F			
	+ Lô quy hoạch số: 01; 24; 25; 26; 27 (bám đường nhựa 10 m)	4 601	2 761	2 301
1.1.28	**Các đường còn lại thuộc các tổ dân phố: 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16**			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	1 500	900	750
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1 200	720	600
	Độ rộng đường < 3 m	1 000	600	500
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	1 200	720	600
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1 000	600	500
	Độ rộng đường < 3 m	900	540	450
1.1.29	**Các đường còn lại thuộc các tổ dân phố còn lại**			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	1 000	600	500
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	900	540	450
	Độ rộng đường < 3 m	800	480	400
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	900	540	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	800	480	400
	Độ rộng đường < 3 m	700	420	350
1.2	**Xã Cẩm Huy (cũ)**			
1.2.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Quang đến hết cầu Hữu Quyên	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Huy (giáp thị trấn Cẩm Xuyên)	6 500	3 900	3 250
1.2.2	**Đường huyện lộ 11 (Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N6)**			
	Từ đất ông Nhưng đến hết đất ông Năng (phần đất đối diện với các thửa đất của các hộ thuộc địa bàn Thị trấn Cẩm Xuyên)	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến giao đường 26/3	2 200	1 320	1 100
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Huy	1 800	1 080	900
1.2.3	**Quốc lộ 8C**			
	Từ quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	5 000	3 000	2 500
1.2.4	**Đường trục xã**			
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	1 000	600	500
	Tiếp đó đến đường 26/3	700	420	350
1.2.5	**Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng)**			
	Từ hết đất xã Cẩm Quang đến đường Huyện lộ 11	700	420	350
	Từ huyện lộ 11 đến hết xã Cẩm Huy	500	300	250
1.2.6	**Đường trục trước UBND xã**			
	Từ ngã tư đường trục xã gần trường mầm non đến huyện lộ 11	600	360	300
1.2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	500	300	250
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	400	240	200
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	150
1.2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	400	240	200
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	230	138	115
2	**Thị trấn Thiên Cầm**			
2.1	**Quốc lộ 8C**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Phúc đến ngã ba đi xã Cẩm Dương (đội Thuế Thiên Cầm)	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến Cầu Đụn	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến ngã tư Thiên Cầm	5 500	3 300	2 750
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trần Phú đi nhà nghỉ giáo dục	6 000	3 600	3 000
	Tiếp đó đến ngã ba giao tuyến đường sát bờ kè (phía trước Khách sạn công đoàn)	6 500	3 900	3 250
2.2	**Đường giao thông số 3**	3 000	1 800	1 500
2.3	**Đường công vụ (từ Quốc lộ 8C đến Cảng Minh Hải cũ)**			
	Đoạn từ Quốc lộ 8C đến ngã ba đi Tiến Sâm	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến Cảng Minh Hải cũ	1 600	960	800
2.4	**Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La: Từ Quốc lộ 8C đến Khách sạn Sông La**	3 000	1 800	1 500
2.5	**Đường từ khách sạn Thiên Ý (ngã 4 bia dẫn tích) đến hết nhà thờ Cẩm Nhượng**			
	Từ khách sạn Thiên Ý (chỗ ngã 4 bia dẫn tích) đến Khách sạn Sông La	6 000	3 600	3 000
2.6	**Đường từ khách sạn Công đoàn đến ngã 4 nhà nghỉ giáo dục (tuyến bám kè biển)**	6 000	3 600	3 000
2.7	**Đường Quốc lộ 8C (kéo dài về Cẩm Nhượng)**			
	Từ ngã 4 Thiên Cầm đến Cầu Vọng (Quốc lộ 8C kéo dài đi Cẩm Nhượng)	2 000	1 200	1 000
2.8	**Đường Quốc lộ 15B (đoạn qua thị trấn Thiên Cầm)**	7 000	4 200	3 500
2.9	**Đường B1 khu quy hoạch Bắc thị trấn Thiên Cầm**	4 000	2 400	2 000
2.10	**Đường nhựa từ núi Thiên Cầm đến giao đường B1**	4 000	2 400	2 000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.11	**Đường trục chính khu du lịch Nam Thiên Cầm (Đường từ tiếp giáp Quốc lộ 15B đến giáp bờ kè)**	6 000	3 600	3 000
2.12	**Khu quy hoạch dân cư xứ Bàu Rấy tổ dân phố Trần Phú**			
	Khung N-01			
	Các lô: 01; 02; 03; 04; 05; 06	2 500	1 500	1 250
	Các lô: Từ lô số 07 đến lô số 25	2 000	1 200	1 000
	Khung N-02			
	Các lô: Từ lô số 01 đến lô số 08	2 000	1 200	1 000
	Khung N-03			
	Từ lô 01 đến lô 09	2 000	1 200	1 000
	Khung N-04			
	Từ lô 01 đến lô 20	2 000	1 200	1 000
	Khung N-05			
	Lô số 01 đến lô 05	2 000	1 200	1 000
	Khung N-06			
	Từ lô 01 đến lô 09	2 000	1 200	1 000
2.13	**Khu quy hoạch dân cư xóm Tân Long (gần ngõ ông Tân) tổ dân phố Trần Phú**			
2.14	**Các lộ đất bám các tuyến đường thuộc các TDP: Song Yên, Trần Phú, Tân Phú, Liên Phương, Hưng Long, Yên Thọ, Hoàng Hoa**			
2.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1 800	1 080	900
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1 500	900	750
	Độ rộng đường < 3 m	1 200	720	600
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	1 500	900	750
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1 100	660	550
	Độ rộng đường < 3 m	800	480	400
2.16	**Các lô đất bám các tuyến đường thuộc các TDP còn lại**			
	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	1 000	600	500
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	420	350
	Độ rộng đường < 3 m	500	300	250
	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	700	420	350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	500	300	250
	Độ rộng đường < 3 m	400	240	200
VI	**HUYỆN HƯƠNG SƠN**			
1	**Thị trấn Phố Châu**			
1.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu đến đường vào Cây Sông	1 500	900	750
	Kế tiếp từ đường vào Cây Sông đến hết đất anh Bình ngã ba đồi 3 xã	1 200	720	600
1.2	**Đường Lê Lợi**			
	Đoạn giáp ranh giới Sơn Trung, Sơn Phú đến ngã tư đường mòn Hồ Chí Minh	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến hết đất ông Phượng	6 000	3 600	3 000
	Tiếp đó đến hết đất hạt giao thông 4 - CT 474	6 500	3 900	3 250
	Tiếp đó đến Cầu Phố	7 500	4 500	3 750
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Hà	5 500	3 300	2 750
	Tiếp đó đến đường vào cầu Đền	4 920	2 952	2 460
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Diệm	4 400	2 640	2 200
1.3	**Đường Nguyễn Tuấn Thiện**			
	Đoạn từ nhà thờ xứ Kẻ Mui đến hết đất ông Khang	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Tiến Dũng	2 400	1 440	1 200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất ông Phùng My	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến hết đất Tòa án Nhân dân huyện	4 200	2 520	2 100
	Tiếp đó đến Bưu điện huyện Hương Sơn	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến hết đất bà Từ	6 100	3 660	3 050
	Tiếp đó đến ngã tư QL8A	6 000	3 600	3 000
1.4	**Đường Trần Kim Xuyến**			
	Ngã tư QL 8A đến hết đất nhà nghỉ Lý Hà	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến ngã tư Ngân hàngCSXH	4 400	2 640	2 200
	Tiếp đó đến ngã tư Cồn Trôi	2 200	1 320	1 100
	Tiếp đó đến Đồi 3 xã	1 600	960	800
1.5	**Đường Nguyễn Trãi**			
	Đoạn từ trạm bơm Ghềnh đến hết đất Hội quán khối 3	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến hết đất Bến xe Phố Châu	6 000	3 600	3 000
1.6	**Đường Bằng - Lễ (đường mương cũ, nối từ QL 8A đến đường Hồ Chí Minh)**			
	Đường Lê Minh Hương			
	Từ QL 8A đến hết đất ông Hiên	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến hết đất ông Hợi	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến hết đất ông Trọng	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến hết đất ông Quế (bà Xuân)	2 550	1 530	1 275
1.7	**Đường Nguyễn Khắc Viện**			
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến hết đất bà Thìn TDP 7	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất bà Yến (Phi) TDP 7	1 000	600	500
	Tiếp đó đến ngã tư Gia Trộp	850	510	425
1.8	**Đường Đinh Nho Hoàn**			
	Từ trạm bơm đến ngã 3 đường Nguyễn Tự Trọng	1 200	720	600
	Tiếp đó đến hết TDP 1	950	570	475
1.9	**Đường Tống Tất Thắng:** Đoạn từ đường 8A đến hết đất nhà văn hóa TDP 4	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến Bàu De	2 200	1 320	1 100
1.10	**Đường Đào Hữu Ích:** Đoạn từ hết đất nhà nghỉ Lý Hà đến hết đất bà Hồng (Sơn) khối 12	1 300	780	650
1.11	**Đường Đào Đăng Đệ:** Đoạn từ đường 8A (sau đất ông Uông Lý) đến hết đất ông Lập	1 500	900	750
1.12	Đoạn từ giáp đất ông An đến hết đất ông Bình	1 000	600	500
1.13	**Đường Đào Hữu Ích:** Đoạn từ giáp đất ông Phan Duy Thận (Châu) đến giáp đường Cây Sông	1 100	660	550
1.14	**Đường Nguyễn Khắc Viện:** Từ đường HCM đến ngã tư NH chính sách	1 400	840	700
1.15	**Đường Lương Hiền**			
	Đoạn kế tiếp cổng chui HCM đến đất ông Hồ Châu, đến hết đất ông Nguyễn Văn Huyền đến trước ngõ ông Hồ Bá Hạnh (tổ dân phố 11)	1 200	720	600
	Từ đường Trần Kim Xuyến đến cổng chui Hồ Chí Minh	1 000	600	500
	Từ đường Trần Kim Xuyến đến ngã 3 (nhà ông Phạm Văn Thân)	700	420	350
1.16	**Đường Hà Huy Quang**			
	Đoạn từ đường Quốc lộ 8 A đến Cầu Đền	800	480	400
	Đoạn kế tiếp Cầu Đền đến Mụ mông TDP 8	500	300	250
1.17	**Đường Lê Hậu Tạo:**			
	Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến hết đất ông Bính (thương binh)	3 500	2 100	1 750
	Đoạn từ giáp đất anh Hùng (nhiếp ảnh) đến hết đất anh Giáp Lê	4 000	2 400	2 000
1.18	**Đường Đỗ Gia:** Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu Tràn	4 000	2 400	2 000
1.19	**Đường Nguyễn Lỗi:**			
	Đoạn từ đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Tài (thuế), qua đất cô Trầm (thầy Sinh) đến hết đất ông Hiệu bà Minh	1 350	810	675
	Đoạn từ giáp đất ông Thầy Bình (Châu) qua đất bà Nga, ông Từu qua đất Hội quán đến hết đất bà Đức (bệnh viện)	1 000	600	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.20	**Đường Đinh Nho Công:**			
	Đoạn từ giáp đất ông Hòa đến hết đất ông Phú	1 000	600	500
	Đoạn từ giáp đất Hội quán đến hết đất ông Châu (bà Đào)	850	510	425
1.21	**Đường Lý Chính Thắng:** Từ giáp đường Lê Lợi qua khu tái định cư đến Ruộng bà Đông	3 200	1 920	1 600
1.22	**Đường Hồ Hảo**			
	Từ giáp đường Đinh Nho Hoàn qua đất bà Tâm Dũng (TDP 1) đến giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện	1 100	660	550
	Từ giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện qua đất ông Nam Hương (trạm vật tư) đến giáp đất ông Nguyễn Minh Sơn	1 300	780	650
1.23	**Đường Nguyễn Từ Trọng**			
	Từ đất ông Phan Hòa TDP4 đến giáp đường Lê Minh Hương	1 200	720	600
	Từ giáp đường Lê Minh Hương đến giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện	1 400	840	700
	Từ giáp đường Nguyễn Tuấn Thiện ra đường Đinh Nho Hoàn	1 200	720	600
1.24	**Tổ Dân Phố 1**			
1.24.1	Đoạn từ giáp đất ông Mân (bà Tuất) qua đất ông Bường (bà Hà) đến hết đất ông Vệ	900	540	450
1.24.2	Đoạn từ đất bà Phạm Thị Loan đến hết đất ông Hồng (Tòa án)	800	480	400
1.24.3	Đoạn từ giáp đất ông Dung (bà Mỹ) đến hết đất ông Đông (bà Hồng)	750	450	375
1.24.4	Đoạn từ giáp đất ông Báo (Tư pháp) đến hết đất ông Bằng (bà Hảo)	800	480	400
1.24.5	Đoạn từ giáp đất ông Nam (bà Ngân) đến hết đất ông Đồng (bà Anh)	800	480	400
1.24.6	Đoạn từ giáp đất bà Lài (ông Duật) đến hết đất ông Hoè (bác sỹ)	850	510	425
1.24.7	Đoạn từ đất ông Hường vào đến hết đất bà Điều Khoa	900	540	450
1.24.8	Các trục đường còn lại của TDP 1	700	420	350
1.25	**Tổ Dân Phố 2**			
1.25.1	Đoạn từ đất ông Nguyễn Đình Công đến hết đất bà Hường (Huy)	1 100	660	550
1.25.2	Đoạn từ giáp đất ông Liêm, bà Giang đến hết đất ông Châu (bà Sâm)	1 000	600	500
1.25.3	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị An qua đất thầy Bảo đến hết đất Lê Tiến Dũng	900	540	450
1.25.4	Đoạn từ giáp đất ông Kỷ (con ông Lạc) qua đất ông Sơn (bà Thùy) đến hết đất ông Tao (bà Loan)	1 000	600	500
1.25.5	Đoạn từ giáp đất ông Liên (bà Nguyệt) đến hết đất ông Hồng (bà Thu)	900	540	450
1.25.6	Đoạn từ giáp đất ông Báo (bà Liên) qua đất ông Sáng qua đất ông Hiệp đến đất ông Phùng Khâm	1 000	600	500
1.25.7	Đoạn từ giáp đất ông Hội đến hết đất ông Chung (bà Trâm)	800	480	400
1.25.8	Đoạn từ giáp đất ông Sự qua đất Hồng đến hết đất bà Tâm (ông Minh)	800	480	400
1.25.9	Các trục đường còn lại của TPD 2	800	480	400
1.26	**Tổ Dân Phố 3**			
1.26.1	Đoạn từ giáp đất bà Nhàn (con ông Đoái) đến hết đất ông Phạm Khánh Hòa	1 000	600	500
1.26.2	Đoạn từ giáp đất ông Lâm, bà Thanh đến hết đất ông Cường (ông Nga)	1 000	600	500
1.26.3	Đoạn từ giáp đất ông Trinh, bà Hợp đến hết đất ông Lực, bà Vân	950	570	475
1.26.4	Đoạn từ giáp đất ông Tam, bà Quế đến hết đất ông Vinh, bà Trâm	950	570	475
1.26.5	Đoạn từ đất ông Tuấn, bà Thơ đến hết đất bà Hồ Thị Mai	1 350	810	675
1.26.6	Đoạn từ đất ông Giáp, bà Tuyết đến hết đất ông Hồ Anh Thắng	1 350	810	675
1.26.7	Từ đất Nguyễn Thị Phương Hồng đến hết đất Lê Thị Thuận	1 000	600	500
1.26.8	Các trục đường còn lại của tổ dân phố 3	900	540	450
1.27	**Tổ Dân Phố 4**			
1.27.1	Đoạn từ đất ông Tịnh (bà Loan)qua ông Lĩnh đến hết đất ông Bình kho bạc	1 000	600	500
1.27.2	Từ đất ông Lê Mạnh Trinh đến ngã 3 đường Lý Chính Thắng	1 500	900	750
1.27.3	Đoạn từ hết đất ông Cường (thuế) đến hết đất ông Giáp (bà Doan)	900	540	450
1.27.4	Đoạn từ giáp đất ông Quế bà Hòa qua đất anh Hồ đến hết đất Hội quán TDP4	1 000	600	500
1.27.5	Đoạn từ giáp đất ông Dung bà Loan qua đất ông Định đến hết đất bà Hải	1 500	900	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.27.6	Đoạn từ giáp đất ông Hiền qua đất ông Hùng đến hết đất ông Báo bà Yến	1 300	780	650
1.27.7	Đoạn từ giáp đất bà Vân ông Hải đến hết đất ông Vương bà Nguyệt	1 000	600	500
1.27.8	Đoạn từ giáp đất bà Bình ông Liên đến hết đất ông Sơn bà Cảnh	1 000	600	500
1.27.9	Đoạn từ đất ông Phạm Trọng Giáp, đến ông Trân Sinh và đến hết đất ông Nguyễn Khánh Hòa	1 000	600	500
1.27.10	Đoạn từ đất ông Phan Trình đến hết đất ông Lương Tâm	900	540	450
1.27.11	Đoạn từ đất ông Tuấn (Kiên) đến hết đất ông Ái bà Đông (Tòa án)	2 000	1 200	1 000
1.27.12	Đoạn từ đất ông Hồng (UB huyện) qua đất bà Thơm đến hết đất ông Lương Hội	2 000	1 200	1 000
1.27.13	Đoạn từ giáp đất ông Trì đến hết đất ông Hồng, bà Trâm	1 100	660	550
1.27.14	Các trục đường còn lại của TDP4	850	510	425
1.28	**Tổ Dân Phố 5**			
1.28.1	Đoạn từ đất ôngNguyễn Thanh Sơn đến hết đất ông Trần Văn Hùng (đường chợ)	4 500	2 700	2 250
1.28.2	Đoạn từ giáp đất ông Đồng Thanh Hiền đến hết đất ông Việt (An)	1 400	840	700
1.28.3	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh (Lập) đến hết đất bà Hường Tài	1 400	840	700
1.28.4	Đoạn từ giáp đất chị Phạm Thị Thủy (Lộc) đến hết đất bà Phạm Thị Cúc	1 400	840	700
1.28.5	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Bình (bà Mận) đến hết đất chị Phương	1 400	840	700
1.28.6	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Hương qua đất ông Hà Huy Liệu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	1 600	960	800
1.28.7	Đoạn từ giáp đất chị Đặng Thị Hoa qua đất ông Nguyễn Văn Khương qua đất bà Nguyễn Thị Cao đến hết đất anh Hoài	1 200	720	600
1.28.8	Đoạn từ giáp đất bà Vui đến hết đất bà Đinh Thị Hường	1 200	720	600
1.28.9	Đường từ giáp đất cây xăng thương nghiệp đến cầu Phố cũ	1 200	720	600
1.28.10	Đoạn từ giáp đất ông Sơn (Tịnh) qua đất ông Trần Xuân Phương đến hết đất bà Đoàn Ngọc Lan	1 000	600	500
1.28.11	Đoạn từ giáp đất anh Hào (Sỹ) đến hết đất ông Phạm Xuân Việt (đường chợ)	5 500	3 300	2 750
1.28.12	Đoạn từ giáp đất ông Hợp, bà Thanh đến hết đất bà Lê Thị Dung	1 000	600	500
1.28.13	Đoạn từ giáp đất ông Đào Hoàn đến hết đất bà Tính (dược)	1 000	600	500
1.28.14	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Hữu Hợp đến hết đất ông Phan Trọng Châu (BT)	1 200	720	600
1.28.15	Đoạn từ giáp sau đất ông Phạm Bình qua sân vận động đến hết đất ông Bình (Dũng)	3 700	2 220	1 850
1.28.16	Từ đất ông Nguyên Minh Sơn, qua đất bà Thủy đến hết đất bà Đông	1 500	900	750
1.28.17	Các trục đường còn lại của tổ dân phố 5	900	540	450
1.29	**Tổ Dân Phố 6**			
1.29.1	Đoạn từ giáp đất ông Hoà đến giáp đường 71	1 100	660	550
1.29.2	Đoạn từ giáp đất ông Quang đến hết đất bà Thanh (Tín)	1 100	660	550
1.29.3	Từ đất ông Đặng Hồng Sơn đến hết đất ông Trần Văn Tràng	1 000	600	500
1.29.4	Đoạn từ giáp đất ông Xanh (bà Xanh) đến hết đất bà Huyền (ông Trung)	800	480	400
1.29.5	Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Dị đến hết đất ông Nguyễn Hồng Phong	800	480	400
1.29.6	Đoạn từ giáp đất ông Trần Xuân Tỷ đến hết đất ông Trần Thế Phiệt	800	480	400
1.29.7	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Hoàng đến hết đất thầy Lợi	800	480	400
1.29.8	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh đến hết đất ông Khôi	850	510	425
1.29.9	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Đường đến hết đất bà Phan Thị Tiến	850	510	425
1.29.10	Đoạn từ đất ông Nguyễn Đức Hùng qua đất Hương đến hết đất bà Đào Thị Cúc	750	450	375
1.29.11	Đoạn từ giáp đất ông Nghiêm Khắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Chí Thân: đc thành	700	420	350
1.29.12	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Hường đến hết đất ông Nguyễn Tài	750	450	375
1.29.13	Đoạn từ hết đất ông Hà Ngọc Đức vòng qua ông Đạo đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	1 000	600	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.29.14	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Tịnh đến hết đất ông Tôn Quang Tiến	1 000	600	500
1.29.15	Đoạn từ hết đất ông Trần Hợp qua đất ông Sỹ đến hết đất bà Đào Thị Hương	900	540	450
1.29.16	Đoạn từ đất ông Đào Lập đến hết đất bà Hồ Thị Xanh (đường bà Lưu)	1 000	600	500
1.29.17	Đoạn từ giáp đất ông Trần Khoa qua đất ông Tống Hương, Phan Thanh ra đến hết đất ông Vũ (CA)	800	480	400
1.29.18	Các trục đường còn lại của TDP 6	650	390	325
1.30	**Tổ Dân Phố 7**			
1.30.1	Đoạn từ giáp đất hội quán TDP 7 đến giáp đất anh Thủy (Lài)	1 000	600	500
1.30.2	Đoạn từ giáp đất ông Tô Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Bút	850	510	425
1.30.3	Đoạn từ giáp đất ông Trần Phi Hải đến hết đất ông Đinh Văn Cần	900	540	450
1.30.4	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quang Minh đến hết đất bà Hà Thị Lộc	850	510	425
1.30.5	Đoạn từ giáp đất bà Nhâm (ông Đường) đến hết đất bà Cát (ông Cát)	850	510	425
1.30.6	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Phương đến hết đất ông Sửu (bà Liệu)	800	480	400
1.30.7	Đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Châu đến hết đất bà Phạm Thị Mai	800	480	400
1.30.8	Từ giáp đất bà Hiền qua đất bà Hiệu đến hết đất ông Nguyễn Hiền	600	360	300
1.30.9	Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Hưng đến hết đất ông Trần Đề	600	360	300
1.30.10	Từ giáp đất bà Trần Thị Tâm đến hết đất ông Đặng Quang Châu	600	360	300
1.30.11	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Diên đến hết đất ông Phan Thanh Bình	650	390	325
1.30.12	Từ giáp đất ông Phan Duy Đức đến hết đất bà Từ Thị Hoá	600	360	300
1.30.13	Từ giáp đất ông Phan Thế Kỷ đến hết đất ông Võ Sỹ Quyền	700	420	350
1.30.14	Từ đất bà Yến đến hết đất bà Phan Thị Hằng (đường bên sân vận động)	1 100	660	550
1.30.15	Các trục đường còn lại của TDP 7 (khối 14 cũ)	500	300	250
1.30.16	Các trục đường còn lại của TDP 7 (khối 10 cũ)	600	360	300
1.31	**Tổ Dân Phố 8**			
1.31.1	Từ giáp đất bà Thanh (Ngụ) qua đất ông Lộc đến hết đất ông Hảo (Vinh) : đc thành	500	300	250
1.31.2	Từ đất ông Nguyễn Hữu Thái vào đến đất Nguyễn Văn Khôi	400	240	200
1.31.3	Từ giáp đất ông Tứ (bà Xuân) qua đất ông Cảnh đến hết đất ông Du (bà Tiệp)	450	270	225
1.31.4	Từ giáp đất ông Ký (bà Xuân) đến hết đất bà Ngô Thị Đào	450	270	225
1.31.5	Từ giáp đất ông Đào Quốc Hoài đến hết đất Nguyễn Xuân Mai	450	270	225
1.31.6	Từ giáp đất ông Nguyễn Việt đến hết đất bà Nguyễn Thị Nhung	400	240	200
1.31.7	Từ giáp đất Hồ Thị Lộc đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đồng	400	240	200
1.31.8	Từ giáp đất ông Nguyễn Hồng Trường đến hết đất ông Nguyễn Xuân Hồng	450	270	225
1.31.9	Từ sau đất bà Nguyễn Thị My đến hết đất ông Võ Quang Hương	400	240	200
1.31.10	Từ giáp đất ông Hồ Lý đến lối vào nhà bà Dung Khang	550	330	275
1.31.11	Từ giáp đất ông Sơn (bà Kim) đến hết đất ông Hoá	400	240	200
1.31.12	Các trục đường còn lại của TDP 8	300	180	150
1.32	**Tổ Dân Phố 9**			
1.32.1	Các trục đường còn lại vùng Cồn Danh, Đông Nại	600	360	300
1.32.2	Đoạn từ Cầu Phố cũ đến QL 8A	750	450	375
1.32.3	Đoạn từ giáp đất ông Đỗ Ngọc Lâm đến hết đất ông Phạm Quang Dũng	550	330	275
1.32.4	Đoạn từ giáp đất ông Lương Luận đến hết đất ông Lê Hải	700	420	350
1.32.5	Đoạn từ giáp đất ông Lê Văn Thái đến hết đất ông Phan Xuân Hồng	700	420	350
1.32.6	Đoạn từ giáp đất ông Hồ Tân đến đất ông Dương Thành đến hết đất ông Nguyễn Anh Tiến	600	360	300
1.32.7	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Vy đến hết đất ông Võ Quang Giáo	500	300	250
1.32.8	Đoạn từ giáp đất bà Hồ Thị Hòa đến đất ông Hồ Quốc Lập đến hết đất ông Trịnh Nam	500	300	250
1.32.9	Từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thuyên	600	360	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.32.10	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Lê Lâm đến hết đất ông Từ Đăng Hồng	500	300	250
1.32.11	Đoạn từ giáp đất ông Phan Tài Tuệ đến hết đất bà Đinh Thị Minh	450	270	225
1.32.12	Các trục đường còn lại của khối 9.	350	210	175
1.33	**Tổ Dân Phố 10**			
1.33.1	Từ giáp đất ông Đào Viết Hậu đến hết đất ông Lê Quốc Văn	600	360	300
1.33.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Cương đến hết đất ông Lê Tương	600	360	300
1.33.3	Từ đất ông Đào Kiều đến hết đất ông Nguyễn Tùng	400	240	200
1.33.4	Từ đất bà Mai, nhà thờ họ Nguyễn đến giáp đất Phan Tài (đường rẽ đi Sơn Hàm)	750	450	375
1.33.5	Từ giáp đất ông Nguyễn Hào đến hết đất ông Phạm Thìn	400	240	200
1.33.6	Từ giáp đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Nguyễn Tiến Dũng (sau nhà VH TDP10)	900	540	450
1.33.7	Từ giáp đất ông Lương Văn Cừ đến hết đất bà Dương Thị Mận	500	300	250
1.33.8	Từ giáp đất ông Nguyễn Toàn đến hết đất ông Nguyễn Oánh	400	240	200
1.33.9	Từ đường 71 đến đường HCM (đất ông Tạo)	800	480	400
1.33.10	Đoạn từ đất ông Thái Bình vào đến đất hết ông Nguyễn An	450	270	225
1.33.11	Đoạn từ đất ông Thuần vào đến đất ông Lộc	450	270	225
1.33.12	Từ giáp đất ông Hồ Đình Việt đến hết đất ông Lương Long	900	540	450
1.33.13	Từ giáp đất bà Thuận qua đất ông Nguyễn Thái đến hết đất ông Trần Lý, ông Anh (Chánh)	700	420	350
1.33.14	Các trục đường còn lại của TDP 10	350	210	175
1.34	**Tổ Dân Phố 11**			
1.34.1	Từ giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Nguyễn Liên	800	480	400
1.34.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Phượng đến hết đất bà Trần Thị Hương	420	252	210
1.34.3	Từ giáp đất ông Trần Thực đến hết đất ông Lê Văn Thọ	450	270	225
1.34.4	Từ giáp đất ông Bùi Văn Thịnh đến hết đất ông Lương Văn Thể	450	270	225
1.34.5	Từ giáp đất bà Dương Thị Xuân đến hết đất ông Dương Bá Sô	700	420	350
1.34.6	Từ giáp đất ông Nguyễn Công Bình đến hết đất ông Lê Văn Hương	400	240	200
1.34.7	Từ giáp đất ông Nguyễn Anh Hùng đến hết đất ông Nguyễn Thông	400	240	200
1.34.8	Từ giáp đất bà Trần Thị Hồng đến đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Lương Văn Giáp	800	480	400
1.34.9	Từ giáp đất ông Trần Văn Thể đến hết đất ông Nguyễn Mai	450	270	225
1.34.10	Từ đất ông Hồ Châu qua đất ông Phạm Phùng đến hết đất ông Nhật (Đức)	700	420	350
1.34.11	Từ giáp ngõ Hồ Đức (ông Diện) qua đất ông Lê Hùng, bà Bồng đến hết đất Nguyễn Khoa	800	480	400
1.34.12	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Cảnh đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục	550	330	275
1.34.13	Từ giáp đất ông Hồ Đức đến hết đất bà Trần Thị Bồng	600	360	300
1.34.14	Từ đất bà Hương Trí đến giáp đất ông Trần Thanh Hải	500	300	250
1.34.15	Từ đất ông Nguyễn Anh Xuân đến hết đất ông Diện	700	420	350
1.34.16	Từ giáp đất ông Phan Sơn Hải đến hết đất ông Phan Xuân Soạn	600	360	300
1.34.17	Từ giáp đất ông Phan Xuân Quỳnh đến hết đất ông Phan Thanh Tuấn	600	360	300
1.34.18	Từ đất ông Nguyễn Viết Trình qua đất ông Mậu vào đến hết đất bà Hoa (Nguyễn Quang); đoạn nối tiếp vào đến hết đất bà Thảo (Lương Thuyết)	400	240	200
1.34.19	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Huyền qua đất ông Phan Xuân Định đến hết đất bà Phan Thị Thanh	600	360	300
1.34.20	Từ giáp đất ông Trần Văn Sinh đến hết đất bà Phan Thị Xuân	350	210	175
1.34.21	Từ đất ông Phan Văn Sỹ đến hết đất bà Tâm (Chương)	450	270	225
1.34.22	Từ giáp đất bà Phan Cương đến hết đất ông Đào Hợi	500	300	250
1.34.23	Các trục đường còn lại của TDP 11	300	180	150
2	**Thị trấn Tây Sơn**			
2.1	**Đường Việt Lào (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Giáp ranh xã Sơn Tây đến hết đất ông Hòa TDP 1	5 980	3 588	2 990
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoài TDP 2	6 850	4 110	3 425

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã tư giao đường Trung Tâm	8 630	5 178	4 315
	Tiếp đó đến hết đất bà Tơ TDP 2	7 320	4 392	3 660
	Tiếp đó đến đường Cao Thắng TDP 3	5 430	3 258	2 715
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoa TDP 3	2 550	1 530	1 275
	Tiếp đó đến Cầu Trung	1 650	990	825
2.2	**Đường Trung Tâm**			
	Đoạn từ đầu đường Trung Tâm (TDP 4) đến hết đất Công ty LNDV Hương Sơn	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến Bắc mố cầu Tây Sơn	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến hết đất ông Thủy TDP 6	3 980	2 388	1 990
	Tiếp đó đến hết đất ông Hiệp TDP 6	2 620	1 572	1 310
	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Kim II	2 000	1 200	1 000
2.3	**Đường Cao Thắng**			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Sơn TDP 3 đến hết đất ông Đinh Văn Báu TDP 3	2 200	1 320	1 100
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hải TDP 4	2 200	1 320	1 100
	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Văn Thanh TDP 4	1 320	792	660
	Tiếp đó đến hết đất ông (Phạm Hồng Sơn) TDP 4	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất ông Thường TDP 4	1 400	840	700
	Tiếp đó đến hết đất ông Tình TDP 4	800	480	400
	Tiếp đó đến hết đất ông Hải TDP 4	680	408	340
2.4	**Đường Bắc Ngàn Phố**			
	Đường kè bờ sông Ngàn Phố (Từ đất anh Sơn TDP 1 đến mố cầu Tây Sơn TDP 3)	3 000	1 800	1 500
2.5	**Đường Nam Ngàn Phố**			
	Đường từ đất ông Linh đến đường vào đất bà Hồng	900	540	450
	Tiếp đó đến hết đất Nhà văn hoá TDP 6	1 300	780	650
	Tiếp đó đến đường rẽ vào nghĩa địa TDP 6	1 365	819	683
	Tiếp đó đến giáp đất bà Điệp	1 500	900	750
	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ đến hết đất ông Hướng	2 500	1 500	1 250
	Từ đường rẽ vào đập Cây Du đến giáp Sơn Tây	2 000	1 200	1 000
2.6	**Đường Lê Thiệu Huy**			
	Đoạn từ giáp đất ông Tuyền TDP 2 đến hết đất bà Nguyệt	1 365	819	683
	Đoạn từ giáp đất ông Tam TDP2 đến hết đất ông Thanh TDP 2	893	536	447
	Tiếp đó đi qua đất ông Sơn Tổ dân phố 4 đến giáp đường Trung Tâm	840	504	420
2.7	**Đường Xuân Diệu**			
	Đoạn từ đất ông Kợp TDP 2 đến hết đất bà Hồng TDP 2	1 365	819	683
	Đoạn từ đất ông Hùng TDP 2 đến hết đất bà Dung TDP 4	1 000	600	500
2.8	**Đường Huy Cận**			
	Đoạn từ giáp đất ông Quang TDP 3 đến hết hết đất ông Minh TDP 3	1 200	720	600
2.9	**Đường Hà Huy Giáp**			
	Đoạn từ giáp đất ông Anh TDP 3 đến hết đất ông Hoan TDP 5	800	480	400
	Từ đất ông Thắng đến đất ông Phùng TDP 5	650	390	325
	Từ đất ông Phùng TDP 5 đến hết đất ông Thân TDP 4	689	413	345
2.10	**Đường Lê Bình**			
	Đường từ giáp đất ông Khánh đến hết đất ông Luyến TDP 5 (khối 11 cũ)	683	410	342
	Tiếp đó đến đất ông Thái Vịnh TDP 5	500	300	250
	Tiếp đó đến đến hết đất ông Quế TDP 5	650	390	325
2.11	**Các tuyến ngõ phía bắc đường Việt Lào**			
2.11.1	Đoạn từ giáp đất ông Ngôn TDP 4 đến hết đất ông Hồ Lộc TDP 4	1 200	720	600
2.11.2	Đoạn từ giáp đất ông Cường TDP 3 đến hết đất ông Tình TDP 3	1 200	720	600
2.11.3	Đoạn từ giáp đất ông Dũng đến giáp đất ông Minh TDP 3	1 200	720	600
2.11.4	Đoạn từ giáp đất ông Thuỷ đến hết đất ông Bính TDP 2	1 200	720	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.11.5	Đoạn từ giáp đất ông Trình TDP 4 đến hết đất ông Vỹ TDP 4	700	420	350
2.11.6	Đoạn từ giáp đất ông Nhiên đến hết đất ông Đức TDP 4	800	480	400
2.11.7	Đoạn từ giáp đất bà Hiền TDP 1 đến giáp xóm Hồ Vậy xã Sơn Tây	650	390	325
2.11.8	Đoạn từ giáp đất ông Xuân TDP 1 đến hết giáp xóm Hồ Vậy xã Sơn Tây	735	441	368
2.11.9	Các khu vực trong khu tái định cư số 2 TDP3 (không tính các thửa mặt đường lớn)	1 200	720	600
2.11.10	Các khu vực trong khu tái định cư bến xe (không tính các thửa mặt đường lớn)	2 200	1 320	1 100
2.11.11	Lối vào từ đường Trung Tâm đến trường mầm non Tây Sơn	1 600	960	800
2.11.12	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng đến đất ông Hoa TDP 3	800	480	400
2.11.13	Đoạn từ giáp đất ông Giáo đến đất ông Đường TDP 3	800	480	400
2.11.14	Đoạn từ giáp đất ông Bảy đến đất ông Hoa TDP 4	700	420	350
2.11.15	Đoạn từ giáp đất ông Lưu đến đất ông Đồng TDP 4	650	390	325
2.11.16	Đoạn từ giáp ông Thống đến hết đất ông Chương	689	413	345
2.12	**Các tuyến ngõ phía Nam đường Việt Lào**			
2.12.1	Đoạn từ giáp đất bà Phương ông Tình TDP 3 đến giáp bờ sông	735	441	368
2.12.2	Đoạn từ giáp đất ông Dương TDP 3 đến giáp bờ sông	800	480	400
2.12.3	Đoạn từ giáp đất ông Cường bà Hoài TDP 3 đến giáp bờ sông	1 200	720	600
2.12.4	Đoạn từ giáp đất bà Phượng TDP 2 đến hết đất ông Như TDP 2	850	510	425
2.12.5	Đoạn từ giáp đất ông Thức đến hết đất bà Liêm TDP 2	840	504	420
2.12.6	Đoạn từ giáp đất ông Thông TDP 2 đến hết đất bà Vân TDP 2	893	536	447
2.12.7	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ TDP 2 đến hết đất ông Trọng	2 200	1 320	1 100
2.12.8	Đoạn từ giáp đất ông Oánh TDP 2 đến hết đất ông Bình	1 300	780	650
2.12.9	Đoạn từ giáp đất ông Thái Quý TDP 2 đến hết đất bà Huệ TDP 2	825	495	413
2.12.10	Đoạn từ giáp đất ông Huề đến hết đất ông Dương TDP 3	850	510	425
2.12.11	Đoạn từ giáp đất ông Huấn TDP 1 đến hết đất bà Hương TDP 1	683	410	342
2.12.12	Đoạn từ đất ông Thành TDP 1 đến đất ông Cơ TDP 1	750	450	375
2.12.13	Đoạn từ giáp đất ông Phùng TDP 1 đến giáp bờ sông	900	540	450
2.12.14	Đoạn từ giáp đất bà Hiền TDP 1 đến giáp bờ sông	750	450	375
2.12.15	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ TDP 1 đến hết đất bà Xuân TDP 1	900	540	450
2.12.16	Đoạn từ đất ông Lợi bà Hòa đến đất ông Long bà Huế	1 200	720	600
2.12.17	Đoạn từ giáp đất ông Nhẫn đến hết đất bà Báo	1 200	720	600
2.13	**Các vùng còn lại của tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6**	600	360	300
	Vùng đồi thông thuộc các tổ dân phố 2, 4	400	240	200
	Các vùng còn lại của Tổ dân Phố 5	450	270	225
VII	**HUYỆN ĐỨC THỌ**			
1	**Thị trấn Đức Thọ**			
1.1	**Thị trấn Đức Thọ (cũ)**			
1.1.1	**Đường Yên Trung**			
	Đoạn I: Từ đường La Giang đến UBND thị trấn Đức Thọ	10 000	6 000	5 000
	Đoạn II: Tiếp đó đến vòng xuyến	9 000	5 400	4 500
	Đường vào ga Yên Trung	7 000	4 200	3 500
1.1.2	**Đường Phan Đình Phùng**			
	Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Ảnh	8 000	4 800	4 000
1.1.3	**Đường Trần Phú**			
	Đoạn I: Từ vòng xuyến đến đường Minh Khai	8 000	4 800	4 000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết địa giới hành chính Thị trấn Đức Thọ	6 000	3 600	3 000
1.1.4	**Đường Trần Dực**			
	Đoạn I: Đoạn tiếp giáp với xã Tùng Ảnh đến đường Hoài Nhơn	2 000	1 200	1 000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Phan Bá Đạt	1 400	840	700
1.1.5	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**			
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Trần Dực	6 000	3 600	3 000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường La Giang	7 000	4 200	3 500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn III: Tiếp đó đến Nam cầu Thọ Tường	8 000	4 800	4 000
1.1.6	**Đường La Giang**			
	Đoạn I: Đoạn tiếp giáp địa giới xã Tùng Ảnh đến đường Lê Thước	1 500	900	750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1 500	900	750
	Đoạn III: Tiếp đó đến giáp đường sắt Bắc Nam	8 000	4 800	4 000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết địa giới hành chính Thị trấn	1 100	660	550
1.1.7	**Đường Hoài Nhơn**			
	Đoạn I: Từ đường La Giang đến đường Trần Dực	2 000	1 200	1 000
	Đoạn II: Tiếp đó đến điểm uốn phía Tây Đền Hồ Nam	3 500	2 100	1 750
	Đoạn III: Tiếp đó đến chân phía Bắc đường sắt	5 000	3 000	2 500
1.1.8	**Đường Ngô Bá Thành**			
	Đoạn I: Đoạn mới từ đường Yên Trung đến cầu chui đường sắt (tổ dân phố 5)	1 500	900	750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đê La Giang	1 100	660	550
1.1.9	**Đường Lê Văn Thiêm**			
	Từ đường Minh Khai (công an huyện) đến hết đất khu quy hoạch nhà Lay.	3 000	1 800	1 500
1.1.10	**Đường Phan Bá Đạt**	1 500	900	750
1.1.11	**Đường Phan Anh**	1 500	900	750
1.1.12	**Đường Lê Ninh**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất ông Giáp tổ dân phố 2	1 800	1 080	900
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Hoài Nhơn	1 500	900	750
1.1.13	**Đường Bùi Dương Lịch** (Từ đường Hoài Nhơn đến giáp địa giới hành chính xã Tùng Ảnh)	1 500	900	750
1.1.14	**Đường Lê Thước**			
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất ông Nguyên tổ dân phố 4 (đường nhựa)	1 500	900	750
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường la Giang	1 500	900	750
1.1.15	**Các tuyến nội thị**			
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư Thương nghiệp cũ (dãy 2, 3 đường Yên Trung)	3 000	1 800	1 500
	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (trường mầm non cũ)	1 500	900	750
	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất cô Thuỷ tổ dân phố 5 đến hết đất ông Lộc tổ dân phố 2)	1 500	900	750
	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (trạm y tế cũ)	1 500	900	750
	Các đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường sắt (đường quy hoạch tổ dân phố 7) 4 tuyến <3m	1 000	600	500
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 2,3 đường Yên Trung (phía đông đường)	3 500	2 100	1 750
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 4,5 đường Yên Trung (phía đông đường)	3 000	1 800	1 500
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 6,7,8 đường Yên Trung (phía đông đường)	2 000	1 200	1 000
	Các lô đất bám đường > 9m trong khu dân cư mới Nhà Lay Dưới	3 500	2 100	1 750
	Các lô đất bám đường > 7m trong khu dân cư mới Nhà Lay Dưới	2 500	1 500	1 250
	Các lô đất bám đường > 5m trong khu dân cư mới Nhà Lay Dưới	2 000	1 200	1 000
	Các đoạn đường từ đường Yên Trung đến giáp đất sản xuất nông nghiệp (tổ dân phố 8) 7 tuyến mặt đường < 3m (phía Tây đường)	1 000	600	500
	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới, đường >10m dãy 2,3 đường Quốc lộ 8A	3 000	1 800	1 500
	Đường dân cư từ ngã ba đất ông Hoạt đến đê La Giang (tổ dân phố 2)	1 000	600	500
	Đường dân cư từ đê La Giang ông Huy tổ dân phố 3 đến ngã ba đất ông Luyện tổ dân phố 2	1 000	600	500
	Đường dân cư chữ (S) từ ngã tư đất ông Hựu đến hết đất ông Đính tổ dân phố 2	1 000	600	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường dân cư từ ngã tư đất ông Dũng đến hết đất ông Hải tổ dân phố 1,2	1 000	600	500
	Đường dân cư chữ (L) từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất ông Tân) đến ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2	1 000	600	500
	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất ông Bé tổ dân phố 2) đến trạm y tế (đất thầy Văn) tổ dân phố 5	1 000	600	500
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (trường mầm non địa điểm 2) đến đê La Giang tổ dân phố 1	1 000	600	500
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (đất ông Khoa) đến đê La Giang tổ dân phố 1	1 000	600	500
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (đất ông Quý) đến đê La Giang khối tổ dân phố 1	1 000	600	500
	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Ảnh (đường 2 xã Thị Trấn, Tùng Ảnh)	1 000	600	500
	Đường từ đê La Giang từ tổ dân phố 6 đến nối cầu chui tổ dân phố 5	1 000	600	500
	Đường Đậu Quang Lĩnh: Từ đường La Giang từ tổ dân phố 6 đến hết đất trạm thú y (đường 2 xã Đức Yên - Thị trấn)	1 000	600	500
	Đường quy hoạch xen dắm trong các khối dân cư cũ nền đường > 5m	1 500	900	750
	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 5; 7, 8	1 200	720	600
	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 1, 2, 3, 4	900	540	450
	Các đường bê còn lại trong tổ dân phố 6 (khu vực trong đê)	700	420	350
	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 3, 4, 5, 6 (khu vực ngoài đê)	700	420	350
	Đường Hộ Đê từ đường Trần Phú đến đường Hoài Nhơn	5 000	3 000	2 500
	Các lô đất bám đường dãy 2, 3 trong khu dân cư mới Nhà Lay Trên	3 500	2 100	1 750
	Các lô đất bám đường dãy 4, 5 trong khu dân cư mới Nhà Lay Trên	3 000	1 800	1 500
1.2	**Xã Đức Yên (cũ)**			
1.2.1	**Quốc lộ 8A**			
	Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Ảnh	7 000	4 200	3 500
	Từ đường sắt đến Cầu Đôi II	5 000	3 000	2 500
1.2.2	**Đường Đức Yên Tùng Ảnh**			
	Từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	2 500	1 500	1 250
1.2.3	**Đường Cơ đê La Giang phía đồng**			
	Đoạn tiếp giáp địa giới thị trấn Đức Thọ đến hết khu dân cư xóm 4 Quang Lĩnh (Bãi Phở) xã Đức Yên	1 100	660	550
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Yên	1 000	600	500
1.2.4	**Đường WB (Đoạn qua xã Đức Yên)**			
	Đường WB đoạn qua xã Đức Yên	600	360	300
1.2.5	Đường mới từ cơ đê La Giang phía đồng Từ đất HTX Yên Long (Đức Yên) đến giáp Quốc lộ 8A	500	300	250
1.2.6	Các lô đất dãy 23 bám đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đôi	1 200	720	600
	Các lô đất dãy 2-3 bám đường QL 8A vùng Tam Tang	1 500	900	750
	Các lô đất dãy 4-5 bám đường QL 8A vùng Tam Tang	1 000	600	500
	Đường trục thôn Đại Lợi (giáp ranh giữa xã Đức Yên -Thị Trấn từ góc ao đất bà Hồng sang xóm II đến ngã tư trước đất bà Liên)	300	180	150
	Đường trục thôn Đại Lợi từ cầu ông Hàn đến hết hội quán thôn 1	300	180	150
	Đường trục từ đất ông Xuân đến hết đất ông Trạch	300	180	150
	Trục đường thôn từ đất Cổ Hợp thôn Đức Lợi đến cống thoát nước sau đất bà Ngọc thôn Đại Thành	300	180	150
	Đường từ tượng Đức Mẹ thôn Đại Thành lên hết trục đường tiếp giáp với Thị trấn	180	108	90
	Đường trục thôn Đức Lợi từ đất ông Phán đến cầu 34	300	180	150
	Đường trục Quang Lĩnh từ cầu 34 đến đất ông Khang lên nhà thờ ra đến đường đê	250	150	125
	Đường từ đất ông Khang xuống đến hết đất nhà Dòng	250	150	125
	Đường trục thôn Đại nghĩa Từ cầu hói trước đất anh Minh qua đường WB2 đến trước đất bà Mai	300	180	150
	Đường trục Hùng Dũng từ đất anh Đạt đến hết đất ông Tùng	300	180	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường trục thôn Đức Minh từ đê đến cuối đường xóm	140	84	70
	Các trục đường có mặt đường từ 6 m trở lên ngoài các tuyến đường nêu trên	180	108	90
	Các vị trí còn lại của xã	130	78	65
VII	**HUYỆN CAN LỘC**			
1	**Thị trấn Nghèn**			
1.1	**Thị trấn Nghèn (cũ)**			
1.1.1	**Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (Quốc lộ 1A)**			
	Từ nam cầu Nghèn đến tiếp giáp đường Phan Kính	8 700	5 220	4 350
	Tiếp đến tiếp giáp đường vào khối 5 (hết đất nhà ông Thịnh)	7 000	4 200	3 500
	Tiếp đến giáp đất xã Tiến Lộc	4 700	2 820	2 350
1.1.2	**Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)**			
	Từ Bắc cầu Nghèn tiếp giáp đường phía Bắc trạm Bảo vệ thực vật	7 000	4 200	3 500
	Tiếp đến hết khu dân cư của Tân Vịnh (Hết đất anh Trần Đình Tiềm)	4 700	2 820	2 350
	Tiếp đến hết đất thị trấn Nghèn	3 400	2 040	1 700
1.1.3	**Đường Thượng Trụ**			
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường Võ Liêm Sơn	3 600	2 160	1 800
	Tiếp đến giáp đường quốc lộ 1A cũ	2 800	1 680	1 400
1.1.4	**Đường Nguyễn Thiếp (ĐT548)**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hết đất Trường PTTH Nghèn	6 500	3 900	3 250
	Tiếp đến giáp đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đến giáp đất nhà văn hóa xóm Phúc Xuân phía Bắc	3 400	2 040	1 700
	Tiếp đến giáp đất nhà văn hóa xóm Phúc Xuân phía Nam	3 000	1 800	1 500
1.1.5	Đường Nguyễn Huy Oánh (phía Bắc)	2 300	1 380	1 150
1.1.6	Đường Nguyễn Huy Oánh (phía Nam)	1 600	960	800
1.1.7	**Đường Bắc Sơn (Nội thị)**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến tiếp giáp đường Đặng Dung	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đến giáp đường Ngạn Sơn	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đến giáp cầu Thuần Chân	2 300	1 380	1 150
1.1.8	**Đường Đặng Dung**	4 200	2 520	2 100
1.1.9	**Đường Ngô Đức Kế**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đặng Dung	6 500	3 900	3 250
	Tiếp đến hết đất ông Hạnh khối 7	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đến hết đất trường tiểu học Ngô Đức Kế	3 600	2 160	1 800
1.1.10	**Đường Phan Kính**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến tiếp giáp đường Nguyễn Trung Thiên	5 500	3 300	2 750
	Tiếp đến giáp đường Xuân Diệu	4 000	2 400	2 000
	Đoạn còn lại đến giáp xã Xuân Lộc	2 000	1 200	1 000
1.1.11	**Đường Xuân Diệu**			
	Từ đường Nguyễn Thiếp đến giáp đường Phan Kính	5 500	3 300	2 750
	Tiếp đến giáp đường vào nhà văn hoá Khối phố 5	3 800	2 280	1 900
	Tiếp đến giáp đất xã Tiến Lộc	2 300	1 380	1 150
1.1.12	**Đường Nguyễn Trung Thiên**	3 600	2 160	1 800
1.1.13	**Đường Võ Liêm Sơn**			
	Từ đường Thượng trụ đến hết đất ông Dung phía Tây	2 300	1 380	1 150
	Tiếp theo đến hết đất Trạm truyền tinh	1 800	1 080	900
	Tiếp đến hết đất thị trấn Nghèn	1 300	780	650
1.1.14	**Đường Nguyễn Huy Tự**	4 500	2 700	2 250
1.1.15	**Đường Ngạn Sơn**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến hết đất ông Hạnh khối 4	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đến giáp đường Bắc Sơn	1 500	900	750
1.1.16	**Đường Nam Sơn**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến ngã tư nhà ông Dần	1 800	1 080	900
	Tiếp đến giáp đường Ngạn Sơn	1 300	780	650
1.1.17	**Đường vào chợ Nghèn (có 2 đường)**			
	Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến cổng chợ Nghèn (giáp đất chợ Nghèn)	4 500	2 700	2 250
	Từ đường Nguyễn Thiếp đến giáp đất chợ Nghèn	4 500	2 700	2 250
1.1.18	**Đường Ngô Phúc Vạn**			
	Từ đường Nguyễn Thiếp đến hết đất ông Cường khối Phúc Sơn	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đến giáp đất anh Trường xóm Hồng Vinh	2 400	1 440	1 200
1.1.19	**Đường Quang Trung**	6 500	3 900	3 250
1.1.20	**Đường Đậu Quang Linh**	2 700	1 620	1 350
1.1.21	**Đường Hà Tông Mục**	3 700	2 220	1 850
1.1.22	**Đường Nguyễn Huy Hổ**	2 300	1 380	1 150
1.1.23	**Đường Nguyễn Đình Tứ**	1 350	810	675
1.1.24	**Đường Vũ Diệm**	900	540	450
1.1.25	**Khu vực xã Đại Lộc cũ, vùng Cồn Phượng):**			
	Có đường ô tô tải vào được > 6m	800	480	400
	Có đường ô tô tải vào được rộng từ 4m - 6m	600	360	300
	Có đường nhưng ô tô tải không vào được < 4m	450	270	225
1.1.26	**Những tuyến đường còn lại thuộc thị trấn**			
	Có đường ô tô tải vào được ≥8m	3 500	2 100	1 750
	Có đường ô tô tải vào được≥ 6m	2 700	1 620	1 350
	Có đường ô tô tải vào được 4m - 6m	1 500	900	750
	Có đường nhưng ô tô tải không vào được <4m	1 000	600	500
1.2	**Xã Tiến Lộc (cũ)**			
1.2.1	**Quốc Lộ 1A**			
	Đoạn từ giáp thị trấn Nghèn đến hết xóm Bánh Gai (hết đất nhà anh Nhật)	2 600	1 560	1 300
	Đoạn tiếp theo đến giáp Bắc Cầu Già	1 760	1 056	880
1.2.2	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến giáp đường Xô Viết Kéo dài	650	390	325
	Tiếp theo đến cống Ba Nái	400	240	200
1.2.3	Đường Xô Viết kéo dài	1 100	660	550
1.2.4	Tuyến từ Quốc lộ 1A đi qua trường Mầm đến ngã tư đất ông Bổng thôn Sơn Thịnh	800	480	400
1.2.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	280	168	140
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	80
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	65
1.2.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
2	**Thị trấn Đồng Lộc**			
2.1	**Quốc lộ 15A**			
	Từ giáp đất xã Thượng Lộc đến giáp cầu Tùng Cóc	1 600	960	800
	Tiếp đến giáp ngã ba Khiêm Ích	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đến hết đất trường THCS Đồng Lộc	4 200	2 520	2 100
	Tiếp đến giáp ngã ba Đồng Lộc	3 600	2 160	1 800
	Tiếp đến giáp xã Mỹ Lộc	1 500	900	750
2.2	**ĐT548**			
	Đoạn từ giáp Trung lộc đến giáp đường Vành Đai	1 600	960	800
	Tiếp đến giáp ngã ba Khiêm Ích	3 500	2 100	1 750
2.3	**Quốc lộ 15B:** Đoạn qua thị trấn Đồng Lộc	1 500	900	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.4	Tuyến đường tránh khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc (từ đường Quốc lộ 15A đến giáp đất xã Mỹ Lộc)	600	360	300
2.5	Tuyến từ giáp Quốc lộ 15A đất ông Tặng đến đường Vành Đai	700	420	350
	Tiếp đến từ đường Vành Đai đi qua TDP Nam Mỹ, Bắc Mỹ đến giáp ĐT548	450	270	225
2.6	Tuyến từ trường THPT Đồng Lộc đến giáp ĐT548	500	300	250
2.7	Tuyến từ ĐT548 đến giáp Quốc lộ 15A (đất ông Châu)	1 800	1 080	900
2.8	Tuyến từ Ngã ba Khiêm Ích đến hết đất ông Bình TDP Tùng Liên	750	450	375
	Tiếp đến giáp đường tránh ngã ba Đồng Lộc	550	330	275
2.9	Tuyến từ Quốc lộ 15A đi qua NVH Kim Thành, Kiến Thành đến giáp Cầu Cao	550	330	275
2.10	Tuyến từ giáp đường Vành Đai đi qua Chợ huyện đến hết đất ông Thảo TDP Nam Mỹ	1 400	840	700
2.11	Tuyến từ giáp đường Vành Đai đi qua Chợ huyện đến hết đất bà Chương TDP Nam Mỹ	1 400	840	700
2.12	Tuyến đường tránh phía Đông đoạn từ Quốc lộ 15B đến giáp Quốc lộ 15A	1 300	780	650
2.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
2.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
IX	**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**			
1	**Thị trấn Hương Khê**			
1.1	**Đường Trần Phú**			
	Đoạn I: Từ ngã 3 nối đường HCM đến Chi cục thuế (đường ngang rẽ vào Hạt đường Hồ Chí Minh)	2 200	1 320	1 100
	Đoạn II: Tiếp đó đến kênh sông Tiêm	2 100	1 260	1 050
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cổng làng Tổ dân phố 16 (công làng Nam Phố)	2 300	1 380	1 150
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết trạm điện 35KV	2 700	1 620	1 350
	Đoạn V: Tiếp đó đến ngã 4 Huyện đội	3 200	1 920	1 600
	Đoạn VI: Tiếp đó đến ngã 4 UBND thị trấn	3 600	2 160	1 800
	Đoạn VII: Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (ghi bắc, đất chi cục thuế)	3 500	2 100	1 750
1.2	**Đường Hà Huy Tập**			
	Đoạn I: Từ ngã 3 nối đường Lê Hữu Trác (đất Bến xe) đến hết đất Công ty QLKT&XDCT thủy lợi	3 200	1 920	1 600
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	2 700	1 620	1 350
	Đoạn III: Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	2 200	1 320	1 100
1.3	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn I: Từ đồng Hà Quan đến hết đất ông Trung khối 9	3 000	1 800	1 500
	Đoạn II: Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	3 500	2 100	1 750
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 Phú Gia	3 000	1 800	1 500
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết đất công ty Hoàng Anh	2 500	1 500	1 250
	Đoạn V: Tiếp đó đến ngã 3 đi xã Hương Thuỷ	2 100	1 260	1 050
1.4	**Đường Phan Đình Phùng**			
	Đoạn I: Từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh hết đất ông Quyền, ông Hội	2 500	1 500	1 250
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết đất ông Mậu	2 600	1 560	1 300
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường sắt	2 400	1 440	1 200
	Đoạn V: Tiếp đó đến ngã 4 Gia Phố	1 400	840	700
1.5	**Đường Nguyễn Du**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến ngã 4 tiếp giáp với đường Trần Phú	1 000	600	500
	Đoạn II: Từ ngã 4 tiếp giáp đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế	800	480	400
1.6	**Đường Xuân Diệu**	1 000	600	500
1.7	**Đường Huy Cận**			
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp trường tiểu học và THCS Thị trấn) đến ngã 4 nối đường Trần Phú	1 300	780	650
	Đoạn II: Từ ngã 4 nối đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Nguyễn Công Trứ	1 000	600	500
1.8	**Đường Nguyễn Tuy**	1 600	960	800
1.9	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh nối đường Trần Phú (ngã 3 Trường nội trú nối đường Hồ Chí Minh)	1 500	900	750
1.10	**Đường Lý Tự Trọng**			
	Đoạn từ ngã 4 Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế	3 000	1 800	1 500
	Đoạn từ ngã 4 Trần Phú đến ngã 3 nối đường Hồ Chí Minh	1 800	1 080	900
	Đoạn từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh đến đập Cây Sắn hết địa giới hành chính thị trấn (đường huyện lộ 6)	700	420	350
1.11	**Đường Bạch Ngọc**			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh đến nối đường Nguyễn Huệ	2 000	1 200	1 000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Mai Hắc Đế	1 000	600	500
1.12	**Đường Lê Hữu Trác**			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Trần Phú , đường Ngô Đăng Minh đến hết đất ông Thạch	2 400	1 440	1 200
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường vào Hội quán khối 11	2 000	1 200	1 000
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 đi đường Đặng Tất; đường Phan Đình Giót	1 600	960	800
1.13	**Đường Phan Đình Giót**	900	540	450
1.14	**Đường Nguyễn Công Trứ**			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Trung Thiên	1 500	900	750
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Phi (cạnh Khách sạn Hoàng Ngọc)	1 200	720	600
1.15	**Đường Nguyễn Huệ**			
	Đoạn I: Từ đường Lý Tự Trọng (đất anh Minh, khối 7) đến đường Trần Phú	2 200	1 320	1 100
	Đoạn II: Từ đường Trần Phú đến hết đất bà Đào; hết đất ông Cừ	3 700	2 220	1 850
	Đoạn III: Từ đất bà Đào đến giáp đường Hồ Chí Minh (nhà thờ Tân Phương)	2 500	1 500	1 250
1.16	**Đường Mai Hắc Đế**			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến ngã 4 đường Phan Đình Phùng	900	540	450
	Đoạn II: Từ ngã 4 đường Phan Đình Phùng đến đường ngã 3 đường Mai Phi (hết đất ông Phạm Tiến Thành)	1 200	720	600
	Đoạn III: Từ ngã 3 đường Mai Phi đến ngã 3 nối đường Lý Tự Trong (đến hết đất ông Hoan)	2 900	1 740	1 450
	Đoạn IV: Từ ngã 3 nối đường Lý Tự Trọng đến ngã 4 nối đường Trần Phú	1 200	720	600
1.17	**Đường Nguyễn Huy Tự**			
	Đoạn I: Từ lối rẽ vào đất ông Mậu (Nguyệt) đến hết đất ông Cường	1 200	720	600
	Đoạn II: Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	1 000	600	500
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 nối đường Hồ Chí Minh (đất ông Tấn)	900	540	450
1.18	**Đường Ngô Đăng Minh**			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Nguyễn Du (Lò vôi cũ) đến cống khe Su	800	480	400
	Đoạn II: Từ cống khe Su đến ngã 3 nối đường Lê Hữu Trác	1 000	600	500
1.19	**Đường Trần Phúc Hoàn**			
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp đất bà Châu) đến ngã 3 đường Cao Thắng	700	420	350

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn II: Từ ngã 3 đường Cao Thắng đến ngã 4 đường Tôn Tất Thuyết	650	390	325
	Đoạn III: Từ 4 đường Tôn Tất Thuyết đến ngã 3 đường Hàm Nghi	650	390	325
1.20	**Đường Hàm Nghi**	650	390	325
1.21	**Đường Cao Thắng**	650	390	325
1.22	**Đường Mai Phi**	3 000	1 800	1 500
1.23	**Đường Nguyễn Trung Thiên**			
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Trần Phú đến ngã 4 đường Nguyễn Công Trứ	1 500	900	750
	Đoạn II: Từ ngã 4 đường Nguyễn Công Trứ đến ngã 3 nối đường Phan Đình Phùng	850	510	425
1.24	**Đường Võ Đình Cận**	850	510	425
1.25	**Đường Hồ Văn Hoa**	700	420	350
1.26	**Đường Đặng Tất**	700	420	350
1.27	**Đường Phạm Đình Ban**	700	420	350
1.28	**Đường Tôn Thất Thuyết**	700	420	350
1.29	**Đường Trần Hữu Châu**	700	420	350
1.30	**Đường Lê Ninh**	700	420	350
1.31	**Các đoạn đường ngõ**			
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh(cạnh trường tiểu học) đến gặp ngõ 01 đường Xuân Diệu	1 200	720	600
	Đoạn II: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường Nội trú) đến gặp đường Trần Phú	1 300	780	650
1.32	**Đường khối tổ còn lại**			
	Đường các khối 7 và 8	1 000	600	500
	Đường các khối: 1, 2 và 3	900	540	450
	Đường các khối: 4, 5, 6 và 10	800	480	400
	Đường các khối: 9; 11 và 12	700	420	350
	Đường các khối: 13, 14, 15, 16, 18; 17 và 19	600	360	300
X	**HUYỆN VŨ QUANG**			
1	**Thị trấn Vũ Quang**			
1.1	**Đường Tỉnh lộ 5**			
	Từ Thị trấn giáp xã Đức Bồng đến đường rẽ về đập Bàu Rạy	350	210	175
	Tiếp theo đến hết đất nhà anh Trí	400	240	200
	Tiếp theo đến ngã 5 lên cơ quan UBND huyện	400	240	200
	Tiếp đến qua nhà ông Thương đến đường một chiều	1 000	600	500
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Hương Đại	1 500	900	750
	Từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hương Quang cách 300m	500	300	250
1.2	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn từ giáp Sơn Thọ đến Bắc cầu Ngàn Trươi	380	228	190
	Đoạn từ Nam cầu Ngàn Trươi đến đường vào khách sạn Vũ Quang	800	480	400
	Tiếp đến giáp ngã tư đường Hồ Chí Minh về phía Nam (cống hộp)	1 400	840	700
	Tiếp đến hết đường một chiều	850	510	425
	Tiếp đến hết đất thị trấn	650	390	325
1.3	Trục đường từ nhà ông Thương đến khe Mù U	600	360	300
1.4	Trục đường từ nhà ông Thương đi hướng Nam đến hết đất nhà ông Minh	600	360	300
	Tiếp đến bắc cầu Chọ Vôi	350	210	175
	Tiếp đến giáp đất xã Hương Minh	250	150	125
1.5	Trục đường ngã 4 Thị trấn đến khe Mù U	1 000	600	500
1.6	Trục đường ngã 4 Thị trấn đi về hướng Nam sông Ngàn Trươi	1 000	600	500
1.7	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết chợ Thị trấn cũ	800	480	400
1.8	Trục đường Tỉnh lộ 5 (Kiểm lâm) ra Khu tái định cư	800	480	400
1.9	Đường từ cầu Hương Đại đi bến Hạ Thuyền tổ dân phố 4	700	420	350
1.10	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Bảo hiểm xã hội huyện	500	300	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.11	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết Khu quy hoạch đất ở Bàu Sen cạnh sân vận động	500	300	250
1.12	Đường từ Tỉnh lộ 5 (đối diện chợ thị trấn) đến ngã ba giáp đất ông Hiệp	400	240	200
1.13	Trục đường từ đường nội thị rộng 25m (Phòng GD) đến hết đất BHXH huyện	450	270	225
1.14	Trục đường từ đường nội thị rộng 7,5 m (Chi cục Thuế) đến đất ông Vinh	450	270	225
1.15	Các vị trí bám trục đường 7m -15m (Khu tái định cư áp dụng cho các hộ tái định cư(Đồng Nậy)	330	198	165
1.16	Các vị trí bám trục đường 7m -15m (áp dụng cho các quy hoạch cấp đất ở còn lại)	330	198	165
1.17	Các vị trí bám trục đường 7m -15m (áp dụng cho các quy hoạch tổ dân phố 4)	650	390	325
1.18	Trục đường từ đập Lành đến trường Tiểu học Thị trấn	750	450	375
1.19	Trục đường 15m từ nhà Ông Trung đến hết Khu tái định cư Đồng Nậy	350	210	175
	Tiếp đến đường Hồ Chí Minh	500	300	250
1.20	Đường từ đường Hồ Chí Minh (ngã ba cây xăng) đến hết khách sạn Vũ Quang	500	300	250
1.21	Trục đường từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thị Trấn	650	390	325
	Tiếp đến hết vườn nhà ông Cận	450	270	225
	Tiếp đến bờ sông	350	210	175
1.22	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Bàu Rạy	300	180	150
1.23	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Am	300	180	150
1.24	Đường 71 cũ đoạn từ cầu Hương Đại đến cầu khe Bưởi	800	480	400
	Tiếp từ cầu khe Bưởi qua y tế đến hết cầu Bãi cùng	700	420	350
	Tiếp đến cống thoát nước giáp xã Hương Minh	500	300	250
1.25	Đường từ đường Hồ Chí Minh (đất bà Diên) đến đường 71 cũ	500	300	250
1.26	Trục đường Từ Khu Tái định cư Đồng Cựa đến đường Hồ Chí Minh	500	300	250
1.27	Đường từ trường cấp 3 (phía trước) đến hết đất huyện đội cũ	500	300	250
1.28	Trục đường Từ TTGDTX đến hết đất anh Thảo	450	270	225
1.29	Đường từ ngã tư (cạnh trường cấp 3) qua hội quán TDP 4 đến ngã ba đất ông Lê Văn Thìn	330	198	165
1.30	Trục đường liên xã tránh lũ giáp Sơn Thọ sang Đức Lĩnh	200	120	100
1.31	Khu vực TDP1 còn lại	220	132	110
1.32	Khu vực TDP 4	280	168	140
1.33	Khu vực TDP2, 3 và 5	250	150	125
1.34	Khu vực TDP 6	200	120	100
XI	**HUYỆN LỘC HÀ**			
1	**Thị trấn Lộc Hà**			
1.1	**Xã Thạch Bằng (cũ)**			
1.1.1	**Đường Tỉnh lộ 549 đi về Thạch Kim**			
	Từ giáp xã Thạch Châu đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh sân bóng đã của xã)	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Kim (cầu bà Thụ)	5 000	3 000	2 500
1.1.2	**Đoạn từ tỉnh lộ 549 đoạn qua trung tâm rộng 70m:**			
	Đường Tỉnh lộ 549 đoạn qua trung tâm rộng 70 m (đoạn từ vòng xuyến 1 đến vòng xuyến 2)	4 000	2 400	2 000
	Từ vòng xuyến 2 đến Kè biển (khu vực bãi tắm)	4 000	2 400	2 000
1.1.3	**Đường Tỉnh lộ 547**			
	Từ giáp xã Thạch Châu đến hết xã Thạch Bằng	2 000	1 200	1 000
	Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - Thạch Bằng (bán kính 300m)	2 000	1 200	1 000
1.1.4	**Đường từ đường Tỉnh lộ 547 đến ngã ba giao với đường đi biển Xuân Hải:**			
	Đoạn 1: Từ đường Tỉnh lộ 547 đến cầu Chợ Mới	2 000	1 200	1 000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến đường vào hội quán Xuân Dừa (cũ)	2 000	1 200	1 000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn 3: Từ đường vào hội quán Xuân Dừa (cũ) đến ngã ba đường về nhà ông Ninh Vàng	3 000	1 800	1 500
	Đoạn 4: Tiếp đó đến đường ngã 3 đi biển Xuân Hải	3 000	1 800	1 500
1.1.5	Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (cạnh nhà ông Dương) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm)	1 000	600	500
1.1.6	Đường từ Tỉnh lộ 549 (nhà ông Tuân) theo hướng Bắc đến đường 70 m thôn Xuân Hải	1 500	900	750
1.1.7	Đường JKa từ giáp đường 70m đến giáp xã Thịnh Lộc	4 000	2 400	2 000
1.1.8	Đường nối Tỉnh lộ 549 (đất ở ông Ninh Vàng) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm)	1 000	600	500
1.1.9	Đường nối Tỉnh lộ 549 (cạnh nhà thầy Long) đến đường quy hoạch 45 m (Ngân hàng Chính sách xã hội)	1 000	600	500
1.1.10	Đường từ nhà thờ Xuân Hải ra bãi biển Xuân Hải	2 000	1 200	1 000
1.1.11	Đường nối từ đường 70m đoạn Km0 đến Km1+465 thôn Yên Bình (qua nhà anh Cương) đến giáp đường cầu Trù Thạch Bằng	800	480	400
1.1.12	Khu vực quy hoạch dân cư đấu giá bãi biển Xuân Hải đã xây dựng cơ sở hạ tầng	3 000	1 800	1 500
1.1.13	Đường nối từ tỉnh lộ 549 (nhà ông Phước Trạm xá) đến hết hói Phú Mậu	600	360	300
1.1.14	Đường nối tỉnh lộ 549 (đất ông Hảo) đến đường vào cổng chính nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	600	360	300
1.1.15	Đường từ Tỉnh lộ 549 (nhà cô Thu) đến Đê đập nhà Chung thôn Phú Mậu	500	300	250
1.1.16	Đường từ Tỉnh lộ 549 (nhà ông Hợp) đến Nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	600	360	300
1.1.17	Đường từ Tỉnh lộ 549 (nhà ông Quang) đến đê nuôi trồng thủy sản (thôn Phú Nghĩa)	600	360	300
1.1.18	Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (nhà ông Thư) đến đê nuôi trồng thủy sản thôn Xuân Hòa	600	360	300
1.1.19	Đường từ Tỉnh lộ 549 (qua nhà anh Hiếu) đến đê Đồng Muối xã Thạch Châu	500	300	250
1.1.20	Đường từ đường quy hoạch 45 m qua sân bóng thôn Xuân Mỹ (cũ) đến ngã 3 giao đường đi Ninh Vàng	500	300	250
1.1.21	Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (nhà ông Thoan) đến hết hói Phú Mậu	600	360	300
1.1.22	Đường nối từ nhà thờ họ Trần Đình đi qua Hội quán thôn Phú Xuân đến Chùa Kim Quang	600	360	300
1.1.23	Đường nối từ đường Cầu Trù - Thạch Bằng đi qua Hội quán thôn Khánh Yên	600	360	300
1.1.24	Đường Dự án đi qua Hội quán thôn Phú Đông	600	360	300
1.1.25	Đường cầu chợ mới đến giáp đường 70m (thôn Phú Đông)	600	360	300
1.1.26	Đường từ Nhà thờ Đào Lâm đi qua Hội quán thôn Tân Xuân cũ đến đường cầu Trù - Thạch Bằng	600	360	300
1.1.27	Đường đi qua thôn Xuân Khánh	600	360	300
1.1.28	Đường khu tái định cư thôn Yên Bình	800	480	400
1.1.29	Đường Lối 2 khu đấu giá đường 70m	2 000	1 200	1 000
1.1.30	Đường 70 m tuyến nhánh	3 000	1 800	1 500
1.1.31	Đường từ Hội quán thôn Yên Bình đến đường Cầu Trù - Thạch Bằng	600	360	300
1.1.32	Đường từ đường 547 (đất ông Tiến) qua nhà văn hóa thôn Yên Bình đến hết đất ông Cương	600	360	300
1.1.33	**Đường kè biển:**			
	Đoạn từ giáp đất xã Thạch Kim đến hết đất xã Thạch Bằng	4 000	2 400	2 000
	Đường kè từ giáp xã Thạch kim đến hói Phú Mậu	1 500	900	750
1.1.34	Khu quy hoạch đấu giá phía Tây đường 70	2 200	1 320	1 100
1.1.35	Khu quy hoạch đất cán bộ	1 500	900	750
1.1.36	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	500	300	250
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	175
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
1.1.37	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Bảng 07. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
I	**HUYỆN NGHI XUÂN**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
1	**Xã Xuân Giang**			
1.1	**Đường 8B: Đoạn đi qua xã Xuân Giang**			
	Đoạn từ cầu Mụ Nít (Ranh giới 2 xã Giang - An) đến cầu Bãi Tập (Xuân Giang)	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến cầu sắt	5 500	3 300	2 750
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Nghi Xuân	6 000	3 600	3 000
1.2	**Đường 546 (Đường 22/12 cũ): Đoạn qua xã Xuân Giang**			
	Đoạn từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến đầu ngã tư Trạm điện	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến hết trường THPT Nghi Xuân cũ.	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Mỹ	3 500	2 100	1 750
1.3	**Các tuyến liên thôn**			
	Đoạn từ ngã 3 Trạm Thú y huyện đến đầu ngã 3 đất chị Oanh Hồ (đường ra nghĩa địa) thôn An Tiên	950	570	475
	Tiếp đó đến hết đất ông Nuôi (Sửu)	750	450	375
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Báu đến khu tái định cư lương thực thôn Hồng Nhất	950	570	475
	Khu tái định cư lương thực	700	420	350
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Lân đến ngã 4 Hội quán cũ thôn An Tiên	950	570	475
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Sơn Chiên đi ra bến đò Hồng Nhất	950	570	475
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Chương (Liệu) đến ngã 4 hội quán cũ thôn An Tiên	950	570	475
	Tiếp đó đến ngã 4 hết đất bà Xoan	750	450	375
	Tiếp đó đến hết đất bà Ngại	500	300	250
	Đoạn từ ngã 4 đất bà Xoan đến hết đất bà Lý	600	360	300
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Hương (Luyến) đến ngã 4 đất ông Vinh (Thể)	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đê hữu sông Lam	700	420	350
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Giáp (Hải) đến ngã 4 hội quán thôn Hồng Tiến	1 000	600	500
	Tiếp đó đến hết đất ông Chương thôn Hồng Khánh	800	480	400
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Hạnh	650	390	325
	Tuyến từ ngã 3 đất chị Tâm (con bà Thanh) đến ngã 3 hết đất nhà thờ của ông Hùng	700	420	350
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Linh đến ngã 3 hết đất anh Thành	600	360	300
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Thiều đến ngã 3 đường thôn An Tiên	500	300	250
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Bình đến ngã 3 hết đất ông Quý thôn Lam Thuỷ	500	300	250
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Quyết đến ngã 3 đường góc vườn chị Nhuần Tá	400	240	200
	Tuyến từ ngã 3 góc vườn đất bà Vân đến ngã 3 đất ông Bính Thanh	500	300	250
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hùng Nguyệt đến đê hữu sông Lam	2 000	1 200	1 000
	Tuyến đường quy hoạch phía Tây sân thể thao huyện	1 500	900	750
	Khu tái định cư Đồng San và vùng dân cư phía Bắc sân thể thao huyện	1 500	900	750
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Linh (Thu) đến ngã 3 đất bà Việt Hoá	1 200	720	600
	Đường huyện đội từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến ngã 4 đất bà Hảo	1 500	900	750
	Tuyến từ góc vườn đất ông Nuôi Thoa đến hết đất anh Cương	800	480	400
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi ngã tư đất ông Sơn Hòa	900	540	450
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Thừa đến ngã 3 đường Huyện đội	800	480	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tuyến từ ngã 3 Hội quán thôn Lam Thuỷ đến ngã 3 đường Huyện đội	1 200	720	600
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Trung đến hết đất ông Đàng	450	270	225
	Tuyến từ ngã 4 Trạm điện đến ngã tư đất anh Sơn Hòa	1 100	660	550
	Tuyến từ ngã 4 đất anh Sơn Hoà đến ngã 4 đường Giang - Viên	800	480	400
	Các tuyến đường bê tông vùng Đồng Pho thôn Lam Thuỷ	700	420	350
	Tuyến đường từ ngã 3 đất thầy Hội đến hết đất ông Vượng Nhuần thôn Hồng Thịnh	700	420	350
	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	900	540	450
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Dũng đến cống Đồng Tìm góc đất ông Lịch	500	300	250
	Tiếp đó theo đường Giang - Viên đến giáp xã Xuân Viên	500	300	250
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Lam	200	120	100
	Các tuyến đường đất thôn Hồng Lam	150	90	75
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Khánh	250	150	125
	Tuyến đường bê tông từ ngã 3 đất bà Sàng đến kho xăng dầu thôn An Tiên	800	480	400
	Khu quy hoạch đồng Vanh (từ sân bóng đến hết đất ông Lê Minh)	600	360	300
1.4	**Tuyến đê hữu sông Lam**	1 200	720	600
1.5	**Các tuyến đường khác**			
	Các tuyến đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	300	180	150
	Các tuyến đường rộng < 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	250	150	125
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	270	162	135
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	200	120	100
2	**Xã Xuân Hải**			
2.1	**Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1 cũ): Đoạn từ ngã 3 Cây Đa Xuân Hải đến tiếp giáp xã Xuân Phổ**	2 500	1 500	1 250
2.2	**Quốc Lộ 8B: Đoạn từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải.**	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến ngã 3 Cây Đa Xuân Hải	3 600	2 160	1 800
2.3	*** Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng**			
	Đoạn từ Đường Tỉnh lộ 1 đến hết Trạm Hải Quan	1 600	960	800
	Đoạn tiếp đó đến Cảng Xuân Hải	1 600	960	800
2.4	**Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải: Đoạn từ cảng Xuân Hải đến hết đất bà Xuân (giáp xã xuân Phổ)**	1 000	600	500
2.5	**Các tuyến đường liên xã**			
	Đường ven biển: Đoạn từ giáp xã Xuân Phổ đến tiếp giáp xã Xuân Yên	600	360	300
	Đoạn từ đất bà Tư Hà thôn Hồng Thủy đến hết đất ông bà Oanh Nhượng thôn Dương Phòng	600	360	300
	Đường từ đất bà Phương (giáp Xuân Phổ) đến hết đất thầy Hòe thôn Hải Lục (giáp Xuân Yên)	1 000	600	500
2.6	**Đường nhánh đấu nối với đường 546**			
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 (từ trụ sở UBND xã) đến Hải quan	1 000	600	500
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến đường ven biển thôn Đông Biên	1 000	600	500
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến hết đất bà Nhung thôn Đông Biên	1 000	600	500
	Tuyến từ Tỉnh lộ 546 đến hết đất bà Tâm Linh thôn Trung Vân	1 000	600	500
2.7	**Các tuyến đường nội xã khác**			
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	440	264	220
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	175
	Từ đất ông Nguyễn Văn Trọng thôn Lam Long đến hết đất ông Trần Văn Chương thôn Lam Long	480	288	240
	Từ đất ông Trần Văn Hoàn thôn Đông Biên đến hết đất ông Trần Văn Hải thôn Đông Biên	540	324	270
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	175

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	250	150	125
	Các tuyến đường đất rộng < 4m	180	108	90
3	**Xã Xuân Hội**			
3.1	**Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1cũ): Đoạn Tiếp giáp xã Xuân Trường đến dốc Cố Sô (xã Xuân Hội)**	2 500	1 500	1 250
3.2	**Đường Đê: Đoạn từ tiếp giáp dốc Cố Sô đến cảng cá Xuân Hội**	1 500	900	750
3.3	**Các tuyến đường nội xã Xuân Hội**			
	Trục liên thôn từ đường 546 đến đầu ngã tư Ngọc Lài (Đoạn từ đất Quý Trường đến ngã 4 Ngọc Lài)	600	360	300
	Tiếp đó đến đình Hội Thống	480	288	240
	Tiếp đó đến hết đất Lý Anh	300	180	150
	Trục liên thôn từ đường 546 đến đầu ngã tư đất Bà Du	360	216	180
	Tiếp đó đến hết đất anh Thắng	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất Duyên Phúc đến giáp đền Ông Nội. Ông Ngoại	360	216	180
	Đoạn tiếp đó đến hết Đền Thánh	300	180	150
	Khu tái định cư Xuân Hội	1 200	720	600
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Khá đến hết khu đất ở xen dặm nương Phần Khâm, xóm Hội Thủy	1 200	720	600
	Đoạn từ tiếp giáp đất Lương Bình đến hết đất Thủy Loan xóm Tân Ninh Châu	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp Trạm y tế đến hết đất Anh Môn (xóm Hội Thái)	500	300	250
	Đường trục thôn từ đường 546 đất ông Loan xóm Hội Thái đến đê biển	500	300	250
	Đường trục thôn từ đường 546 đất anh Xuân Lệ xóm Hội Long đến đê biển	600	360	300
	Đoạn từ tiếp giáp đền ông Nội. ông Ngoại đến đền Cả	400	240	200
	Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng ≥ 4m	250	150	125
	Các tuyến đường còn lại bê tông hoặc nhựa, cấp phối rộng < 4m	200	120	100
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	220	132	110
	Các tuyến đường đất rộng < 4m	180	108	90
4	**Xã Xuân Mỹ**			
4.1	**Đường 547 (Đường 22/12 cũ)**			
	Đoạn từ ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ theo hướng đường 547 đi bãi tắm Xuân Thành 500m	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến cầu Mỹ Thành (hết đất xã Xuân Mỹ)	4 500	2 700	2 250
4.2	**Đường 546**			
	Tiếp giáp xã Xuân Viên đến ngã 4 thôn Phúc Mỹ, xã Xuân Mỹ	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 500 m	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến hết đất ông Hương theo hướng đường 546 đi Xuân Giang	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Giang	4 000	2 400	2 000
4.3	**Đường Mỹ Hoa**			
	Đoạn từ đầu ngã 4 Xuân Mỹ đi 200 m về phía Cồ Đạm	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đi 800 m về phía Cồ Đạm	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Xuân Mỹ	3 000	1 800	1 500
4.4	**Các tuyến nội xã**			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thinh đến ngã tư hết đất ông Minh thôn Trường Mỹ	650	390	325
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Hồng	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Đối đến hết đất ông Minh Trường Mỹ	500	300	250
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Vinh thôn Phúc Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trường Lương đến hết đất ông Tri Trường Mỹ	500	300	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Hồ Hoà thôn Trường Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ giáp trường Tiểu học đến hết đất trường Mầm Non	850	510	425
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Lương thôn Thịnh Mỹ	500	300	250
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Tý thôn Thịnh Mỹ đến giáp xã Tiên Điền	500	300	250
	Đoạn từ trường THCS Thành - Mỹ đến hết hội quán thôn Bắc Mỹ	550	330	275
	Tiếp đó đến cầu Xuân Yên	450	270	225
	Đoạn đấu nối đường Viên - Mỹ đến hết đất ông Sửu thôn Phúc Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Vân thôn Hương Mỹ	600	360	300
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thụ đến hết đất bà Hợi thôn Hương Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tiến đến đến hết đất bà Tân thôn Hương Mỹ	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuyến đến hết đất bà Dần thôn Hương Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Hương đến hết đất ông Phúc Huế thôn Hương Mỹ	500	300	250
	Đoạn từ Hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hồng Trường Mỹ	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Duy đến hết đất ông Long thôn Thịnh Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trọng đến hết đất bà Khang thôn Bắc Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Là đến hết đất bà Hải thôn Nam Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tính đến hết đất ông Hải thôn Nam Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đông đến hết đất ông Đàn thôn Nam Mỹ	450	270	225
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Năm đến hết đất bà Tâm thôn Nam Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Anh đến hết đất bà Ngọ thôn Trường Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Biển đến hết đất bà Tòa thôn Trường Mỹ	300	180	150
	Đoạn từ Hội quán thôn Phúc Mỹ đến hết đất ông Đinh Thanh thôn Phúc Mỹ	500	300	250
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Lương thôn Hương Mỹ đến hết đất bà Mạo thôn Thịnh Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hà đến hết đất bà Uyên thôn Hương Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Dương đến hết đất ông Phúc Huế thôn Hương Mỹ (phía Đông)	350	210	175
	Trục đường nhựa nội thôn Hương Mỹ	350	210	175
	Đoạn từ hội quán thôn Trường Mỹ đến hết đất ông Hoa Trường Mỹ	350	210	175
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đại đến hết đất bà Nghi thôn Thịnh Mỹ	350	210	175
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Khang thôn Bắc Mỹ đến hết đất ông Lan thôn Bắc Mỹ	350	210	175
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thanh thôn Vinh Mỹ đến hết đất ông Thịnh Trường Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thiện đến hết đất bà Lan thôn Vinh Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất ông Lợi thôn Vinh Mỹ	300	180	150
	Đoạn từ phía Đông Trường tiểu học đến hết đất bà Trần Thị Loan thôn Thịnh Mỹ	850	510	425
	Các tuyến đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	250	150	125
	Các tuyến đường nhựa, bê tông, cấp phối ≤4 m còn lại	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	240	144	120
	Các tuyến đường cấp phối, đường đất rộng < 4m	156	94	78
	Đoạn từ giáp đất ông Tý đến hết đất ông An thôn Phúc Mỹ	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hào đến Cầu Cậm thôn Tân Mỹ	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Thiện thôn Bắc Mỹ	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Ngọ đến hết đất ông Thiệu thôn Thịnh Mỹ	400	240	200
	Đoạn tiếp giáp đất ông Duệ đến tiếp giáp đất bà Loan Thiện thôn Thịnh Mỹ	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Hạnh đến hết đất bà Lân thôn Thịnh Mỹ	300	180	150
	Đoạn từ đất bà Nga đến hết đất ông Mân thôn Thịnh Mỹ	300	180	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ cửa ông Hải Lương đến hết đất ông Nghị thôn Phúc Mỹ	300	180	150
	Đoạn tiếp giáp đất ông Hải đến hết đất bà Tâm thôn Nam Mỹ	350	210	175
5	**Xã Xuân Phổ**			
5.1	**Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1cũ): Đoạn tiếp giáp xã Xuân Hải đến hết xã Xuân Phổ**	2 500	1 500	1 250
5.2	**Quốc Lộ 8B: Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải**			
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Xuân (xã Xuân Hải) đến ngã 3 đường vào cơ quan Cảnh sát Biển	800	480	400
	Đoạn từ cổng cơ quan cảnh sát Biển đến ngã 3 giáp đường 546	700	420	350
5.3	**Đường nội xã**			
	Đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 1 đi ra biển	550	330	275
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phổ (đoạn qua Xuân Phổ)	600	360	300
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	400	240	200
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	175
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	240	144	120
	Các tuyến đường đất < 4 m	200	120	100
6	**Xã Xuân Thành**			
6.1	**Đường 547 (Đường 22/12 cũ)**			
	Từ cầu Mỹ Thành đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến 500 m (theo hướng đường 547 đi Cổ Đạm)	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành	4 500	2 700	2 250
6.2	**Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên**			
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo hướng đi Xuân Yên	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Duy Chín (Thôn Minh Hòa)	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành theo hướng đi xã Xuân Yên	3 000	1 800	1 500
6.3	**Đường Mỹ Hoa**			
	Đoạn từ đất bà Hường đến ngã ba cửa bà Thành thôn Thành Sơn, xã Xuân Thành	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành	1 800	1 080	900
6.4	**Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành**			
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cống Đồng Sác	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến cầu Đông Hội	2 500	1 500	1 250
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	1 200	720	600
	Đường quy hoạch 35m từ giáp xã Xuân Yên đến phía Tây hết đất Trường đua chó	1 200	720	600
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 25m	1 000	600	500
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 15m	800	480	400
	Các vị trí khác nội khu du lịch	500	300	250
6.5	**Các tuyến đường nhánh đấu nối với đường Tỉnh lộ 547**			
	Đường từ đất ông Hóa đến cầu Trộ Su	600	360	300
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiếu thôn Thanh Văn đến giáp xã Xuân Mỹ	600	360	300
	Đường từ ngã 4 đất ông Bé thôn Thành Tiến đến tiếp giáp xã Xuân Yên	600	360	300
	Đường từ ngã 4 đất ông Bé thôn Thành Tiến đến hết khu dân cư thôn Thành Phú	600	360	300
	Đường từ ngã 4 đất anh Tân Bình thôn Thành Tiến đi về phía Nam hết khu dân cư thôn Thanh Văn	600	360	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ đất ông Danh thôn Thành Tiến đến ngã tư hết đất ông Hồng thôn Thành Yên	700	420	350
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Yên	600	360	300
	Đoạn từ đất bà Diện đến hết đất bà Niêm thôn Thành Tiến	500	300	250
	Đường từ đất Tân Bình đến giáp đất nông nghiệp bà Sáu thôn Thành Yên	500	300	250
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Đặng Sơn đến hết đất ông Thăng thôn Thành Tiến (nối thêm tuyến)	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất bà Đào đến hết ông Hạo thôn Thành Vân	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quốc Thành đến ngã ba cửa ông Hùng thôn Thành Vân	800	480	400
	Đoạn từ giáp đất ông Thanh đến ngã tư cửa ông Phạm Công Sáu thôn Thanh Văn	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Hiệu đến ngã ba cửa ông Hạo thôn Thanh Văn	600	360	300
	Đoạn từ giáp đất Ông Vững đến ngã ba ông Sinh thôn Thanh Văn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Hùng đến hết đất ông Tú thôn Thành Vân	800	480	400
	Đoạn giáp đất ông Quang đến hết đất ông Tuấn thôn Thành Vân	800	480	400
6.6	**Các tuyến đường nội xã**			
	Đoạn từ đất bà Hiền thôn Thanh Văn đến phía Đông Nam trường Mầm Non xã Xuân Thành	1 000	600	500
	Đường từ ngã 4 đất anh Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	600	360	300
	Đường từ đất bà Tấn thôn Thành Yên đến ngã 3 đường Hải - Thành	600	360	300
	Tiếp đó đến hết đất khách sạn Hùng Nhung thôn Thành Hải	600	360	300
	Đoạn từ đất bà Tam thôn Thành Tiến đến đường Trịnh Khắc Lập đi hướng Bắc giáp đất ông Dương Xứ thôn Minh Hòa	500	300	250
	Đoạn từ đất ông Dung đến hết đất ông Hoàn thôn Thành Yên	450	270	225
	Đoạn từ đất ông Viện đến hết đất ông Vạn thôn Thành Yên	400	240	200
	Tuyến quy hoạch 12m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	800	480	400
	Các tuyến đường còn lại quy hoạch từ 7- 9 m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	600	360	300
	Đường từ đất ông Thuần đến hết đất ông Ba thôn Thành Hải	450	270	225
	Đoạn từ đất bà Thanh Hùng đến hết đất bà Loan thôn Thành Hải	450	270	225
	Đoạn từ đất ông Dục đến hết đất bà Minh thôn Minh Hòa	450	270	225
	Đoạn từ đất ông Quý đến giáp đất ông Hồng thôn Minh Hòa	450	270	225
	Đoạn từ hết đất ông Viện đến giáp đất ông Bảo thôn Hương Hòa	500	300	250
	Đoạn từ hết đất ông Mỹ đến giáp đất ông Sáu thôn Hương Hòa	500	300	250
	Đoạn từ đất bà Hằng Nhật đến giáp đất ông Trịnh Anh thôn Hương Hòa	450	270	225
	Đoạn từ hết đất ông Tường đến giáp đất ông Trần Bình thôn Thành Long	450	270	225
	Đoạn từ hết đất ông Tấn đến hết đất bà Xoan (Loan) Thôn Thành Long	450	270	225
	Đoạn từ đất ông Sơn Hà đến giáp đất ông Trịnh Hà thôn Thành Long	450	270	225
	Đoạn từ đất Bà Nguyệt đến giáp đất ông Phương thôn Thành Long	450	270	225
	Đoạn từ giáp đất ông Thanh đến ngã ba cửa ông Do thôn Thành Long	450	270	225
	Đoạn từ giáp đất Ông Tam đến hết đất bà Nhỏ thôn Thành Vân	500	300	250
	Tiếp đó đến hết đất ông Hùng (Trân) thôn Thành Vân	450	270	225
	Đoạn từ giáp đất ông Khanh đến giáp đất Bà Dung Trung thôn Thành Vân	450	270	225
	Đoạn từ đất ông Bảy Lài đến hết đất ông Sinh thôn Thanh Văn	450	270	225
	Đoạn từ ngã ba Cửa ông Chinh đến đường đi bãi rác thôn Thanh Văn	450	270	225
	Đoạn từ giáp đất ông Vơn (phía Tây) đến hết đất ông Xuân Kim thôn Thành Phú	450	270	225
	Đoạn từ giáp đất ông Vơn (phía Đông) đến hết đất bà Thanh Nhàn thôn Thành Phú	600	360	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn giáp đất ông Trần Trung đến hết đất ông Khang thôn Thành Phú	450	270	225
	Đoạn từ Hội quán Thôn Thành Yên đến hết đất ông Hoá thôn Thành Yên	350	210	175
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyên đến hết đất ông Tiến thôn Thành Yên	350	210	175
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyên đến hết đất ông Bảo thôn Thành Yên	350	210	175
	Đoạn từ đường Hải thành (trục xã 05) thôn Thành Yên đến cổng trường Tiểu học Xuân thành	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất bà Bé đến hết đất bà Ngoan thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Thơm đến hết đất bà Lục thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Đạt đến hết đất ông Bổng thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Thành Hải đến hết đất ông Nga thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ đất bà Phương đến hết đất ông Hùng thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất bà Tự đến giáp đất bà Huy thôn Hương Hoà	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Tân Lịch đến hết đất bà Tú thôn Thanh Văn	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Phong đến hết đất bà Thu Hùng thôn Thanh Văn	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Dũng đến giáp đất ông Bảy thôn Thanh Văn	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Quảng đến giáp đất bà Diên thôn Thành Phú	300	180	150
	Đoạn từ đất Ông Cận đến hết đất bà Nguyệt thôn Thành Phú	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Khang đến ngã ba cửa bà Thanh Nhàn thôn Thành Phú	300	180	150
	Đoạn từ Trường Mầm non phân hiệu 2 đến hết đất ông Minh Hằng thôn Thành Sơn	300	180	150
	Đoạn từ phía Đông đất ông Lực đến hết đất ông Nghinh thôn Thành Sơn	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Mến đến giáp đất ông Thành Toàn thôn Thành Sơn	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất bà Thành thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Nghinh thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	300	180	150
	Các tuyến đường có rải nhựa, bêtông, cấp phối ≥ 4m còn lại	350	210	175
	Các tuyến đường có rải nhựa, bêtông, cấp phối < 4m còn lại	220	132	110
	Các tuyến đường đất ≥ 4m	250	150	125
	Các tuyến đường đất < 4m	200	120	100
	Đoạn từ ngã 4 đất chị Hiền đến ngã 4 đất anh Anh thôn Thanh Văn	600	360	300
7	**Xã Đan Trường**			
7.1	**Xã Xuân Trường (cũ)**			
7.1.1	**Đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ): Đoạn từ tiếp giáp xã Xuân Đan đến hết xã Xuân Trường**	3 200	1 920	1 600
7.1.2	**Các tuyến đường nội xã Xuân Trường**			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Phi đến hết đất ông Phúc Thanh	1 200	720	600
	Đoạn từ đền xóm đến đê biển	1 000	600	500
	Đoạn tiếp giáp đất bà Tiến Thái đến hết đất ông Thành (Trường Thủy, Trường Thanh, Trường Hải)	800	480	400
	Đoạn từ cổng chào Trường Vịnh đến hết đất ông Tiến Thái	1 200	720	600
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tiến Thái đến đê biển	1 000	600	500
	Đoạn từ đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) đến hết đất Hoa Sửu (thôn Trường Vịnh)	800	480	400
	Đoạn từ tiếp giáp đất Thu Sơn đến hết đất Lâm Lân (thôn Trường Quý, Trường Châu)	1 200	720	600
	Từ tiếp giáp đất Lâm Lân đến hết đất Hạnh Hùng (thôn Trường Châu)	800	480	400
	Từ tiếp giáp đất anh Ca đến hết đất Vơn Hiền (Thôn Trường Châu, Trường Quý, Lộc Hạnh)	800	480	400
	Tiếp đó đến hết đất Hải Linh (thôn Lộc Hạnh)	800	480	400
	Từ tiếp giáp đất Hải Linh đến hết đất Lục Hạnh (thôn Lộc Hạnh, Hợp Phúc)	800	480	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ tiếp giáp đất Linh Ngư đến đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) thôn Lộc Hạnh.	1 200	720	600
	Hai tuyến đường chống biến đổi khí hậu	1 000	600	500
	Các tuyến đường có rải nhựa, bêtông, cấp phối ≥ 4 m còn lại	500	300	250
	Các tuyến đường có rải nhựa, bêtông, cấp phối < 4 m còn lại	350	210	175
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	450	270	225
	Các tuyến đường đất < 4 m	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Nhuần lên đường ĐT 546 (Thôn Lộc Hạnh)	1 200	720	600
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Dục đến hết đất bà Nguyệt Cát (Thôn Lộc Hạnh, Trường Tinh)	700	420	350
	Đoạn từ đất ông Tuấn Lan đến hết đất ông Ngọc Mai (thôn Trường Hoa).	700	420	350
	Đoạn từ đất anh Toan đến hết đất bà Minh (thôn Lộc Hạnh, Hợp Phúc).	1 200	720	600
	Đoạn từ đất ông Hùng đến hết khu tái định cư (thôn Trường Thanh)	1 200	720	600
	Đoạn từ Nhà văn hóa xã đến hết khu tái định cư (thôn Trường Thanh)	1 200	720	600
	Đoạn từ đường trục xã 02 đến hết khu dân cư nông thôn mới Trường Thanh, Trường Vinh, Trường Hải (đường quy hoạch mới)	1 200	720	600
7.2	**Xã Xuân Đan (cũ)**			
7.2.1	**Đường 546 (Đường Tỉnh Lộ 1cũ)**			
	Tiếp giáp xã Xuân Phổ đến hết xã Xuân Đan	2 500	1 500	1 250
7.2.2	**Đường nội xã**			
	Đường nhánh đấu nối với đường 546			
	Đường từ đất ông Quất thôn Kiều Thắng Lợi đến đê sông	420	252	210
	Đường từ chùa Phúc Hải đến hết đất trường Tiểu học	600	360	300
	Đoạn từ đất ông Ngọc thôn Bình Phúc đến hết đất ông Tăng Ngà thôn Song Giang	450	270	225
	Đoạn từ đất hoa Việt thôn Lương Ninh đến đê biển	600	360	300
	Đoạn từ đất ông Hóa thôn Bình Phúc đến đê biển	600	360	300
7.2.3	**Các tuyến đường khác**			
	Đoạn từ cây Lồ Lá thôn Lĩnh Thành đến Kỳ làng Sang (giáp đất Xuân Trường)	450	270	225
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	380	228	190
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	350	210	175
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường nội thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	220	132	110
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m	230	138	115
	Các tuyến đường đất < 4 m	200	120	100
8	**Xã Xuân Liên**			
8.1	**Đường 547 (Đường 22/12 cũ): Đoạn từ giáp xã Cổ Đạm đến giáp cầu Rào Liên - Song**	5 000	3 000	2 500
8.2	**Đường nội xã**			
	Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp đất Anh Thông (xăng dầu) đến hết đất ông Phan Bá Trực thôn Lâm Vượng	1 200	720	600
	Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp đất anh Đồng đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	750	450	375
	Từ ngã tư đường 547 tiếp giáp đất ông Trần Hoàn đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Tân	500	300	250
	Từ ngã ba đất bà Lê Thị Tam đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Trù	500	300	250
	Từ đất ông Phan Bá Trực thôn Lâm Vượng đến hết đình làng Cam Lâm thôn Lâm Hải	500	300	250
	Từ ngã ba đất ông Lê Bình đến hết đất ông Nguyễn Sinh thôn Lâm Hoa	500	300	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngã ba đường 547 giáp đất ông Nguyễn Trâm đến hết đất ông Ngô Nuôi thôn An Phúc Lộc	500	300	250
	Từ ngã tư đường 547 giáp đất bà Tô Thị Lý đến hết đất nhà Văn hóa Trung Thịnh	500	300	250
	Từ ngã ba đường 547 ra biển Cương Thịnh đến hết đất ông Hoàng Ninh thôn Cương Thịnh	500	300	250
	Đoạn từ đất anh Trần Hiếu đến nhà thờ Họ Trần thôn Linh Trù	500	300	250
	Đoạn từ đường 547 tiếp giáp đất ông Định đến hết đất ông Đớ	500	300	250
	Các tuyến đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	500	300	250
	Các tuyến đường ≤ 4 m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối)	400	240	200
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	400	240	200
	Các tuyến đường đất < 4 m	260	156	130
8.3	**Khu dân cư NTM An Phúc Lộc**			
	Đường nhựa 18m	1 300	780	650
	Đường nhựa 12m	900	540	450
	Khu dân cư NTM Cường Thịnh	1 000	600	500
9	**Xã Xuân Yên**			
9.1	**Đường Tiên - Yên**			
	Đoạn từ cầu Đồng Ông đến cầu Thống Nhất	1 200	720	600
	Tiếp đó đến đầu ngã 3 bãi tắm Xuân Yên (hết đất ông Việt)	1 000	600	500
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	800	480	400
9.2	**Đường liên xã**			
	Tuyến đường Hải - Yên - Thành	700	420	350
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phố (*đoạn qua Xuân Yên*)	650	390	325
9.3	**Các tuyến đường nội thôn**			
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộc	500	300	250
	Tuyến đường Yên Ngọc - Yên Lợi (cầu Bàu Bợ đến hết đất ông Via)	300	180	150
	Tuyến đường Yên - Ngư (từ đất chị Thiêm đến giáp Xuân Hải)	350	210	175
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Cảnh đến hết đất ông Năng (Yên Nam)	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Tùng đến hết đất anh Đồng (Yên Khánh)	300	180	150
	Tiếp đó theo đường Yên Thông đến hết đất ông Lân (thôn Yên Thông).	300	180	150
	Tuyến đường Yên Nam - Yên Khánh	400	240	200
	Tiếp đó đến đường ven biển	400	240	200
	Đoạn đường Yên Lợi đến Cống Ba Cửa	350	210	175
	Các tuyến đường rộng ≥ 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	250	150	125
	Các tuyến đường rộng < 4m (có rải nhựa, bêtông, cấp phối) còn lại	200	120	100
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	230	138	115
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	180	108	90
10	**Xã Cương Gián**			
10.1	**Đường 547 (Đường 22/12 cũ)**			
	Đoạn từ cầu rào Liên Song đến ngã tư hết đất anh Bình bán VLXD	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đền Thanh Minh Từ	5 500	3 300	2 750
	Tiếp đó đến đất ông Trương Mạnh Hà thôn Nam Mới	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến ngã 3 Song Long đi thôn Đại Đồng	3 000	1 800	1 500
	Từ ngã ba cây xăng Song Long đi thôn Song Nam đến hết đất xã Cương Gián	2 000	1 200	1 000
10.2	**Các tuyến đường nhánh đấu nối với đường 547**			
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tùng đường trục thôn Bắc Mới đến hết đất bà Vinh	600	360	300
	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng Văn Luân đến hết đất ông Chu Thiệu thôn Bắc Mới	600	360	300
	Đoạn từ giáp đất ông Long đến hết đất ông Lê Thức thôn Bắc Sơn	1 200	720	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông đặng Lâm thôn Bắc Sơn	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất bà Thắm đến hết đất ông Quang thôn Bắc Sơn	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Thắng đến hết đất bà Nguyễn Thị Thu thôn Bắc Mới	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Trính thôn Bắc Sơn	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất Hội Quán Bắc Sơn đến hết đất bà Hoàng Thị Liên thôn Bắc Mới	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Tương Văn Quang đến giáp Trạm điện số 9	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất bà Hoàng Thị Chiến thôn Bắc Sơn đến hết đất bà Nhỏ thôn Bắc Mới	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Thường Hương thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Tiến Phúc thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Hồ Sỹ Châu thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Toàn Oanh thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải.	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Chín đến hết đất bà Phan Thị Huệ thôn Bắc Mới	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Nguyễn Văn Tửu thôn Bắc Sơn	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất Nguyễn Thế Chánh thôn Bắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Minh	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Thân thôn Nam Mới đến hết đất bà Nhung	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Sơn đường trục thôn Song Hải đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất Đồng Tuất thôn Trung Sơn đến hết đất ông Lê Long Biên thôn Tân Thượng	1 200	720	600
	Đoạn đường trục thôn Tân Thượng đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn đường trục thôn Ngọc Huệ đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn đường trục thôn Đông Tây đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn đường trục thôn Ngư Tịnh đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn đường trục thôn Song Hồng đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn đường trục thôn Cầu Đá đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Linh Khương thôn Nam Sơn đến hết đất Khu nội trú trường tiểu học 1	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh thôn Nam Sơn đến hết đất bà Ái Nhân thôn Nam Sơn	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Toàn Hồng thôn Nam Sơn đến hết đất Bà Tâm thôn Nam Sơn	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Tỉnh thôn Nam Sơn đến hết đất đền Thanh Minh Từ	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Quý thôn Nam Sơn đi qua thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn từ ngã 3 Song Long đi hết thôn Đại Đồng	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Cần thôn Nam Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Kỳ	600	360	300
	Đoạn từ giáp đất ông Dương Anh Toàn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Lê Văn Huân	600	360	300
	Đường duyên Hải tuyến từ thôn Bắc Mới đến hết đất thôn Nam Mới	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Tùng thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng văn Luân thôn Bắc Sơn đến đường Duyên Hải	1 200	720	600
	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại đấu nối đường 547 thuộc thôn Bắc Sơn đến rào Mỹ Dường.	1 200	720	600
	Đoạn từ giáp đất ông Lương thôn Nam Sơn đến hết anh Bình thôn Nam Sơn.	1 200	720	600

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.3	**Các tuyến đường khác**			
	Các tuyến đường bê tông khu quy hoạch Long Bông	1 200	720	600
	Đường duyên Hải tuyến từ thôn Bắc Mới đến hết đất thôn Nam Mới	1 200	720	600
	Đoạn từ đất ông Hồ Xuân Hòa đến hết đất ông Dương Văn Toản thôn Bắc Sơn	600	360	300
	Các vị trí bám đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) ≥ 4m thôn Song Long	800	480	400
	Đoạn từ đất ông Linh thôn Bắc Sơn đến hết đất bà Tường thôn Song Hải	600	360	300
	Các vị trí bám các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) rộng ≥ 4m đối với các thôn còn lại	650	390	325
	Các vị trí bám các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) rộng ≥ 4m đối với thôn Đại Đồng	700	420	350
	Các vị trí bám các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) rộng < 4m đối với thôn Đại Đồng	450	270	225
	Các tuyến đường nội thôn < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại	450	270	225
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	450	270	225
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	250	150	125
11	**Xã Xuân Hồng**			
11.1	**Quốc Lộ 1 A**			
	Đoạn từ giáp TT Xuân An đến hết cầu Giăng (xã Xuân Hồng)	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến hết UBND xã Xuân Hồng	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến qua chợ Đò Cùi (Xuân Hồng) 100m	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Hồng (cầu Rong)	3 000	1 800	1 500
11.2	**Đoạn đường từ Quốc lộ 1A đi vào đến Cùi**	1 000	600	500
11.3	**Các tuyến đường liên thôn**			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiền thôn 8 đến đất ông Hòa thôn 6	800	480	400
	Tiếp đó đến cổng làng thôn 4	700	420	350
	Tiếp đó đến hết đất anh Hòa (Thân) thôn 2	700	420	350
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	600	360	300
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	350	210	175
11.4	**Các tuyến đường nội thôn**			
	Đoạn từ đất anh Sơn (Đường) đến hết đất anh Trung thôn 1	350	210	175
	Đoạn từ ngã ba đất ông Toàn đến hết đất anh Phúc thôn 1	350	210	175
	Đoạn từ đất ông Kham đến hết đất hội quán thôn 1	350	210	175
	Đoạn từ đất ông Cần đến hết đất ông Liên (Hạnh) thôn 1	200	120	100
	Đoạn từ ngã ba đất anh Tịnh đến hết đất anh Thi (Nhượng) thôn 3	350	210	175
	Đoạn từ đất ông Vận đến hết đất ông Lự thôn 3	350	210	175
	Đoạn từ ngã ba hội quán thôn 3 đến hết đất anh Kiệt thôn 3	350	210	175
	Đoạn từ đất ông Nghĩa thôn 3 đến hết đất ông Trọng thôn 3	350	210	175
	Đoạn từ hội quán thôn 4 đến hết đất ông Lộc thôn 4	350	210	175
	Đoạn từ đất ông Duyệt đến hết đất ông Thông thôn 4	300	180	150
	Đoạn từ đất anh Chi đến hết đất anh Thuật thôn 4	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Trần Phong đến hết đất anh Điều thôn 4	300	180	150
	Đoạn từ ngã ba đất Bà Vân đến hết đất ông Hiệu thôn 4	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệu đến hết đất ông Viên thôn 4	300	180	150
	Đoạn từ đất anh Ký Xuân đến chân đạp đồng Van thôn 4	300	180	150
	Đoạn từ đất anh Hoàn Ngân đến hết đất ông Lợi Quế thôn 4	300	180	150
	Đoạn từ đất bà Phùng đến hết đất anh Nguyễn Hữu Có thôn 4	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Sâm đến hết đất anh Trần Thế Anh thôn 4	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Đàn đến ngã tư đất ông Đức thôn 5	350	210	175
	Đoạn từ cầu Đá Ben đến đất hộ ông Võ Trọng Thắng thôn 5	300	180	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ ngã ba đường Liên thôn đất anh Trần Văn Tiến đến chân đập Khe Lim thôn 5	350	210	175
	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Hiếu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hảo thôn 5	300	180	150
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Liêm đến hết đất bà Võ Thị Xuân thôn 5	300	180	150
	Đoạn từ đất bà Ngân Hoàn đến ngã ba tiếp giáp đất ông Võ Xuân Hạnh thôn 5	350	210	175
	Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến đất hộ ông Lê Xuân Láo thôn 5	350	210	175
	Đoạn từ đất hộ ông Quán đến hết đất ông Hoàng Ái Việt thôn 6	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Điểm thôn 6 đến hết đất bà Trần Thị Tâm thôn 6	300	180	150
	Đoạn từ ngã ba giáp đất ông Nghiêm đến hết đất anh Lĩnh thôn 6	300	180	150
	Đoạn từ đất bà Thừa đến đất nhà thờ họ Đặng thôn 6	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Trạch đến đất hộ bà Nguyễn Thị Châu thôn 6	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Tài phương đến hết đất ông Nguyễn Xuân Cừu thôn 6	300	180	150
	Đoạn từ ngã ba đất anh Tuấn Hồng đến giáp đất thị trấn Xuân An thôn 6	350	210	175
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Hiệu Hương đến trạm bảo vệ rừng Hồng Lĩnh thôn 7	350	210	175
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh An đến trạm bơm thôn 7	300	180	150
	Đoạn từ đất anh Quân Phong đến hết đất ông Hiền tỉnh thôn 7	300	180	150
	Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến ngã ba đất ông Công thôn 7	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất anh Cảnh Bích đến hết đất bà Phạm Thị Hạ thôn 7	300	180	150
	Đoạn từ đất anh Phan Quế đến ngã ba đất ông Vệ thôn 7	300	180	150
	Đoạn từ đất anh Tuyến thôn 8 đến hết đất ông Lan thôn 8	300	180	150
	Đoạn từ đất hội quán thôn 8 đến hết đất ông Nguyễn Năng Cậy thôn 8	350	210	175
	Các tuyến đường nội thôn còn lại ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bêtông, cấp phối)	300	180	150
	Các tuyến đường nội thôn < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	240	144	120
	Các tuyến đường đất < 4 m	200	120	100
12	**Xã Xuân Lam**			
12.1	**Quốc Lộ 1A:** Đoạn từ cầu Rong (giáp xã Xuân Lam) đến hết đất xã Xuân Lam	2 800	1 680	1 400
12.2	**Các tuyến nội thôn**			
	Các tuyến đường trong quy hoạch vùng đồng Nầy thôn 1	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng ≥ 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	520	312	260
	Các tuyến đường liên thôn rộng < 4m (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	300	180	150
	Các tuyến đường nội thôn rộng ≥ 4 m (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	250	150	125
	Các tuyến đường nội thôn rộng <4m (mặt đường nhựa hoặc bêtông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	200	120	100
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	150	90	75
13	**Xã Cổ Đạm**			
13.1	**Đường 547 (Đường 22/12/ cũ)**			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Thành đến đất ông Bính thôn 9	4 000	2 400	2 000
	Từ ngã năm ông Bính thôn 9 đến ngã tư đi trường THPT Nghi Xuân (Qua xã Cổ Đạm)	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến hết đất ông Công thôn 8	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cổ Đạm giáp trường THCS Hoa Liên	4 500	2 700	2 250
13.2	**Đường Mỹ - Hoa**			
	Đoạn 1: Đoạn từ giáp đất lò gạch TuyNen xã Cổ Đạm đến hết đất ông Yên thôn 3	2 200	1 320	1 100
	Đoạn 2: Tiếp đó đến hết đất ông Mão thôn 4 đường đi Xuân Sơn	3 000	1 800	1 500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã 4 giáp Đường 547 hết đất bà Lộc xã Cổ Đạm	3 500	2 100	1 750
13.3	**Các tuyến đường nội xã**			
	Đoạn từ đường 547 đi hết đất Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa đi ra biển)	2 000	1 200	1 000
	Đoạn từ đường 547 từ đất ông Hoàng Quang đến đường Mỹ - Hoa hết đất ông Yên	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến ngã tư hết đất ông Vinh thôn 2	800	480	400
	Tiếp đó đến hết đất ông Thiêm giáp cầu Rỏi thôn 2	600	360	300
	Tiếp đó đến chân đập đồng Quốc	500	300	250
	Từ ngã tư đất ông Vinh Thôn 2 đến hết đất trạm điện thôn 1	600	360	300
	Tiếp đó đến chân đập Cồn Tranh	500	300	250
13.4	**Các tuyến có nhánh đấu nối từ Đường 547 (Đường 22/12 cũ)**			
	Từ ngã tư đất anh Quế thôn 6 đi ra biển đến hết đất anh Bình xã Cổ Đạm	2 000	1 200	1 000
	Từ ngã tư đất anh Công thôn 8 đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn 12	2 000	1 200	1 000
	Từ ngã tư đất ông Đông đi vào vùng quy hoạch dân cư thôn 8 giáp UBND xã Cổ Đạm	1 000	600	500
	Từ đất anh Bình thôn 9 đi ra biển đết hết đất nhà văn hóa thôn 11	2 000	1 200	1 000
13.5	**Các tuyến đường khác**			
	Các tuyến đường còn lại rộng từ ≥ 4m (có rãi nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	450	270	225
	Tất cả các tuyến đường (có rãi nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại < 4m	350	210	175
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	400	240	200
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	300	180	150
14	**Xã Xuân Lĩnh**			
14.1	**Quốc Lộ 1A mới**			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Viên đến hết khu đất quy hoạch kinh doanh dịch vụ (hết đất ông Trần Xuân Mậu 5)	2 400	1 440	1 200
	Tiếp đó đến hết đất ông Luyện thôn 5 (thôn 9 cũ)	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng thôn 4 (thôn 7 cũ)	1 800	1 080	900
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Văn Tuấn thôn 3 (thôn 5 cũ) - Đoạn chỉnh tuyến	1 600	960	800
	Tiếp đó đến giáp cầu Khe mương hết đất ông Nguyễn Văn Dương thôn 3 (thôn 5 cũ)	1 600	960	800
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Lĩnh giáp thị xã Hồng Lĩnh	1 500	900	750
14.2	**Các tuyến đường liên thôn.**			
	Đoạn từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 1A (Quốc lộ 8B cũ) 100m	600	360	300
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông ≥4m	600	360	300
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông <4m	350	210	175
14.3	**Các tuyến đường nội thôn**			
	Đoạn đường từ đất bà Đặng Thị Phương thôn 4 đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam thôn 3	1 000	600	500
	Đoạn từ cổng chào thôn 5 đến hết đất bà Kỷ thôn 5	600	360	300
	Đoạn từ cổng chào thôn 5 đến hết đất bà Tri thôn 5	600	360	300
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông thôn 5 ≥ 4m	350	210	175
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông các thôn còn lại ≥ 4m	350	210	175
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông <4m	250	150	125
	Các tuyến đường đất ≥ 4m	200	120	100
	Các tuyến đường đất < 4m	170	102	85

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
15	**Xã Xuân Viên**			
15.1	**Quốc lộ 1A mới:** Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến hết ranh giới xã Xuân Viên (giáp xã Xuân Lĩnh)	3 000	1 800	1 500
15.2	**Đường Viên - Mỹ (đến ngã 4)**			
	Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến ngã tư hết đất thầy Bình	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến ngã tư đường Giang-Viên	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Xuân Mỹ	2 000	1 200	1 000
15.3	**Các tuyến đường nội thôn**			
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Mười -Thôn Gia Phú đến ngã 3 đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	600	360	300
	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoàn đến hết đất anh Chương thôn Khang Thịnh	720	432	360
	Đoạn từ ngã tư đất ông Tục thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Thành thôn Cát Thủy	600	360	300
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Thung thôn Khang Thịnh đến ngã 4 đất ông Lý	720	432	360
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Cường thôn Phúc Tuy đến ngã 4 đất anh Thái	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Hường thôn Cát Thủy đến ngã 3 đất thầy Vận	600	360	300
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hùng thôn Gia Phú đến hết đất chị Hải	600	360	300
	Đoạn từ đất ông Lý thôn Mỹ Lộc đến ngã 3 đất ông Vân	600	360	300
	Đoạn từ đất ông Thi thôn Mỹ Lộc đến hết đất ông Phú	600	360	300
	Đoạn từ đất anh Thắng thôn Mỹ Lộc đến hết đất chị Lài	600	360	300
	Đoạn từ giáp xã Xuân Giang đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh đến hết đất anh Chiến thôn Xuân Áng	600	360	300
	Đoạn từ cổng nhà ông Linh thôn Khang Thịnh đến hết đất anh Văn thôn Nam Sơn	600	360	300
	Đoạn từ giáp đất anh Bính thôn Phúc Tuy đến hết đất anh Cường	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Anh thôn Gia Phú đến hết đất anh Hải (Tá)	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 Trường Mầm non đến hết đất ông Thi- thôn Mỹ Lộc	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Thi thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Phùng	600	360	300
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Tùng thôn Xuân Áng đến hết đất chị Thương - thôn Phúc Tuy	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Diệp thôn Cát Thủy đến ngã 4 đất chị Cúc	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Lâm thôn Phúc Tuy đến ngã 3 đất ông Tứ	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Tứ thôn Phúc Tuy đến ngã 3 đất chị Thương	600	360	300
	Đoạn từ cổng bà Khoản thôn Phúc Tuy đến hết đất ông Công (Tạo)	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Tam (Lự) thôn Gia Phú đến ngã ba hết đất ông Hiến	600	360	300
	Đoạn từ Hội quán thôn Xuân Áng đến hết đất anh Thắng (Thụ) thôn Khang Thịnh	600	360	300
	Đoạn từ đất anh Lục thôn Xuân Áng đến hết đất ông Thuyết	600	360	300
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Vượng thôn Xuân Áng đến hết đất Hội quán	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đường Bắc Cọi thôn Bắc Sơn đến ngã 3 đất anh Bắc	700	420	350
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Bắc thôn Bắc Sơn đến đường Quốc lộ 8B	900	540	450
	Đoạn từ Nam vườn anh Văn thôn Nam Sơn đến giáp xã Xuân Lĩnh	450	270	225
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Minh thôn Bắc Sơn đến ngã 3 đất ông Dần	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Đại thôn Trung Sơn đến giáp xã Xuân Lĩnh	600	360	300
	Từ ngã ba đất ông Tứ đến hết đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	600	360	300
	Từ ngã ba đất ông Hùng (Hy) đến hết ngã ba đất ông Toán thôn Mỹ Lộc	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Tuế đến ngã ba đất ông Hùng thôn Gia Phú	540	324	270
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Luật đến hết đất ông Cảnh thôn Gia Phú	600	360	300
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Đăng đến ngã ba đất bà Nga Thôn Khang Thịnh	500	300	250
	Từ ngã ba đất bà Thích đến hết đất anh Tùng thôn Khang Thịnh	600	360	300
	Từ ngã ba đất bà Bốn đến ngã ba đất anh Vân thôn Khang Thịnh	450	270	225

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngã ba đất bà Trúc đến hết đất ông Liễu thôn Xuân Áng	400	240	200
	Từ ngã ba đất anh Cường đến hết đất anh Khanh thôn Phúc Tuy	500	300	250
	Từ ngã ba đất ông Đức đến hết đất anh Trường thôn Phúc Tuy	500	300	250
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Bãi Phần thôn Xuân Áng	600	360	300
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Múi ngoài thôn Phúc Tuy	600	360	300
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Lòi thôn Bắc Sơn	600	360	300
	Các lô còn lại khu quy hoạch tái định cư vùng Cồn Lều thôn Nam Sơn	450	270	225
	Các lô còn lại khu quy hoạch vùng Bắc Cọi thôn Bắc Sơn	800	480	400
	Từ ngã ba đất anh Tình đến ngã ba đất anh Việt thôn Trung Sơn	450	270	225
	Từ ngã ba đất ông Tề thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	450	270	225
	Từ ngã ba đất ông Thông thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	450	270	225
	Từ ngã ba đất ông Đặng Thành đến ngã ba đất ông Thi thôn Nam Sơn	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Sinh đến hết đất anh Thiện thôn Nam Sơn	400	240	200
	Các tuyến đường bêtông đường nhựa có nền rộng ≥ 4m còn lại	400	240	200
	Các tuyến đường bêtông đường nhựa có nền rộng ≤ 4m còn lại	350	210	175
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4m còn lại	350	210	175
	Các tuyến đường đất rộng ≤ 4m còn lại	300	180	150
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư khu vực Cồn Phường - Bác Nác thôn Gia Phú	1 200	720	600
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư Bác Nác thôn Gia Phú	1 200	720	600
	Tuyến từ ngã ba đất ông Phong đến tiếp giáp đất anh Cường (Nghĩa) thôn Phúc Tuy	450	270	225
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư khu vực Đồng Mới thôn Xuân Áng	600	360	300
	Từ ngã ba đất ông Sáu đến hết đất anh Vân (Trí) thôn Phúc Tuy	600	360	300
	Từ ngã ba đất anh Hải thôn Trung Sơn đến cầu Chua	700	420	350
	Tuyến từ ngã ba đất ông Gia đến ngã tư hết đất ông Hùng thôn Bắc Sơn	700	420	350
	Tuyến từ ngã ba cầu Đồng Ba đến ngã ba hết đất anh Bắc thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Tuyến từ ngã ba đất chị Bảy đến hết đất ông Thi thôn Nam Sơn	450	270	225
15.4	**Khu Công nghiệp Gia Lách**			
	Các lô bám đường gom QL 1A mới		1 200	1 000
	Các lô bám đường 35 m		1 200	1 000
	Các lô bám đường 25 m		1 200	1 000
15.5	Đoạn từ ngã ba đất ông Bình đến hết đất bà Tíu thôn Xuân Áng	450	270	225
15.6	Đoạn từ ngã tư đất ông Quát đến ngã 3 đất anh Trình thôn Cát Thủy	550	330	275
15.7	Tuyến từ ngã ba đất ông Đại đến hết đất anh Sử thôn Mỹ Lộc	450	270	225
15.8	Tuyến từ ngã tư đất ông Hùng đến hết đất anh Vân thôn Bắc Sơn	500	300	250
15.9	Đoạn từ ngã ba Cống bà Khoản đến ngã ba đất anh Hạnh thôn Phúc Tuy	500	300	250
15.10	Đoạn từ đất nhà văn hóa thôn Xuân Áng đến hết đất ông Cận	550	330	275
15.11	Tuyến đường biên Viên - Lĩnh đoạn từ ngã 3 đất anh Hiền đến hết đất anh Hồng Tứ thôn Trung Sơn.	450	270	225
II	**HUYỆN THẠCH HÀ**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
1	**Xã Tân Lâm Hương**			
1.1	**Xã Thạch Tân (cũ)**			
1.1.1	**Đường tránh Quốc lộ 1A**			
	Từ giáp đất xã Thạch Đài đến ngã tư đường mương nước	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Tân (giáp Thạch Lâm)	3 800	2 280	1 900
1.1.2	**Tỉnh lộ 17 (đường mới)**			
	Từ giáp thành phố Hà Tĩnh đến Cầu Nùi	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Tân	3 500	2 100	1 750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.1.3	**Tỉnh lộ 17 (đoạn cũ)**	1 800	1 080	900
1.1.4	**Đường Mương Nước:**			
	Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường vào nhà thờ Văn Hội	7 000	4 200	3 500
	Tiếp đó đến đường tránh	5 500	3 300	2 750
	Tiếp đó đến đường Đài Hương	2 800	1 680	1 400
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Xuân	2 000	1 200	1 000
1.1.5	Các vị trí bám đường Đồng Văn (nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Mương nước)	2 500	1 500	1 250
1.1.6	**Đường Bình Minh**			
	Từ giáp dãy 2 đường Mương Nước đến chùa Giai Lam	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường Tỉnh lộ 17	1 500	900	750
	Đoạn từ đất ông Loan - thôn Đông Tân đến giáp dãy 1 đường Mương Nước	1 500	900	750
1.1.7	Các vị trí bám đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	700	420	350
1.1.8	Đường vào Nhà thờ Văn Hội (từ giáp dãy 1 đường Mương Nước đến ngã tư đường vào Nhà thờ Nhân Hòa)	1 500	900	750
1.1.9	***Đường nhựa, bê tông còn lại***			
	Thôn Thắng Hòa, thôn Nhân Hòa, làng mới thôn Tân Tiến, các khu quy hoạch mới thôn Tân Tiến			
	Độ rộng đường≥7 m	1 000	600	500
	Độ rộng đường≥ 3 m đến <7 m	800	480	400
	Độ rộng đường < 3 m	600	360	300
	Thôn 17, thôn 18, Trung Hòa, thôn Tân Tiến còn lại			
	Độ rộng đường≥7 m	800	480	400
	Độ rộng đường≥ 3 m đến <7 m	640	384	320
	Độ rộng đường < 3 m	480	288	240
	Thôn Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều (phần phía Đông đường tránh)			
	Độ rộng đường≥7 m	640	384	320
	Độ rộng đường≥ 3 m đến <7 m	512	307	256
	Độ rộng đường < 3 m	384	230	192
	Thôn Tiến Bộ, Văn Minh, Đông Tân, Mỹ Triều (phần phía Tây đường tránh)			
	Độ rộng đường≥7 m	512	307	256
	Độ rộng đường≥ 3 m đến <7 m	410	246	205
	Độ rộng đường < 3 m	307	184	154
1.1.10	***Đường đất, cấp phối còn lại***			
	Thôn Thắng Hòa, thôn Nhân Hòa, làng mới thôn Tân Tiến, các khu quy hoạch mới thôn Tân Tiến			
	Độ rộng đường≥7 m	700	420	350
	Độ rộng đường≥ 3 m đến <7 m	560	336	280
	Độ rộng đường < 3 m	420	252	210
	Thôn 17, thôn 18, Trung Hòa, thôn Tân Tiến còn lại			
	Độ rộng đường≥7 m	560	336	280
	Độ rộng đường≥ 3 m đến <7 m	448	269	224
	Độ rộng đường < 3 m	336	202	168
	Thôn Đông Tân, Bình Tiến, Tân Hòa, Mỹ Triều (phần phía Đông đường tránh)			
	Độ rộng đường≥7 m	448	269	224
	Độ rộng đường≥ 3 m đến <7 m	358	215	179
	Độ rộng đường < 3 m	269	161	134
	Thôn Tiến Bộ, Văn Minh, Đông Tân, Mỹ Triều (phần phía Tây đường tránh)			
	Độ rộng đường≥7 m	358	215	179
	Độ rộng đường≥ 3 m đến <7 m	287	172	143

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	215	129	108
1.2	**Xã Thạch Lâm (cũ)**			
1.2.1	**Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Lâm**	3 800	2 280	1 900
1.2.2	**Tỉnh Lộ 17: Từ cầu Núi đến giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A**	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Lâm	2 500	1 500	1 250
1.2.3	Các vị trí bám đường Bình Minh	2 000	1 200	1 000
1.2.4	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến giáp đất trụ sở UBND xã đến giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A	1 500	900	750
1.2.5	Đường từ ngã tư đất ông Lập thôn Phái Đông đến tiếp giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A	1 000	600	500
1.2.6	Đường từ giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A đến đất ông Lịch xóm Kỳ Nam	700	420	350
1.2.7	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến đất ông Lịch Xuân thôn Kỳ Nam	700	420	350
	Tiếp đó đến hết thôn Tiền Ngọa (cầu bà Thể)	600	360	300
1.2.8	***Đường nhựa, bê tông còn lại***			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
1.2.9	***Đường đất, cấp phối còn lại***			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
1.3	**Xã Thạch Hương**			
1.3.1	**Tỉnh lộ 17: Từ kênh N165 đến đường vào UBND xã Thạch Hương**	2 500	1 500	1 250
1.3.2	Đường vào UBND xã từ tiếp giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến đường IFAD	1 500	900	750
1.3.3	Đường 92 từ Cầu mới Thạch Xuân đi giáp dãy 1 đường IFAD	600	360	300
1.3.4	Đường IFAD từ giáp Thạch Tân đến kênh N1	600	360	300
1.3.5	Đường nối từ đường Mương Nước đi qua Chùa Bụt đến đường trục chính đi xã Nam Hương	350	210	175
1.3.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
1.3.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
2	**Xã Thạch Đài**			
2.1	**Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Đài**	5 000	3 000	2 500
2.2	**Đường Hàm Nghi: (đoạn qua xã Thạch Đài)**	12 000	7 200	6 000
2.3	**Đường 92**			
	Từ giáp dãy 1 đường tránh 1A đến cầu Miệu Chai	2 000	1 200	1 000
	Từ cầu Miệu Chai đến Cầu Ván (xóm 4 Tây Đài)	1 500	900	750
2.4	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Từ giáp đất thành phố Hà Tĩnh đến hết đất xã Thạch Đài	4 500	2 700	2 250
2.5	Đường từ giáp Trường Tiểu học Thạch Lưu đi qua đất ông Mạo xóm 7 tây qua đường 92 đến Cầu Vưng cũ	1 000	600	500
	Tiếp đó đến cống Dương Lim	1 500	900	750
	Tiếp đó đến dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía Nam)	2 100	1 260	1 050
	Tiếp đó (từ dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (trừ từ dãy 1đến hết dãy 3 đường Hàm Nghi)	3 000	1 800	1 500
2.6	Đường Đông Lộ đoạn từ hết dãy 3 đường Hàm Nghi đến tiếp giáp phường Thạch Linh	4 800	2 880	2 400
2.7	Đường Đài Hương đoạn từ ngõ anh Cẩm Nhâm (xóm Liên Hương) đến hết đất xã Thạch Đài	1 000	600	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.8	Đường từ giáp phường Thạch Linh qua trường Tiểu học đến quán bà Sửu	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến đất ông Hoành Y thôn Liên Vinh	2 000	1 200	1 000
2.9	Đường từ giáp đất ông Trương Quang Hải thôn Nam Thượng đến đường IFAD	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Xuân	1 200	720	600
2.10	Đường từ đất nhà thờ họ Trần đến đường Hàm Nghi (thôn Bắc Thượng)	5 000	3 000	2 500
2.11	Đoạn từ đất bà Thi đến đất ông Thìn khu vực bến xe	3 000	1 800	1 500
2.12	Khu dân cư xứ Đồng Láng thôn Bắc Thượng			
	Các lô đất: Từ nhà thờ họ Trương (xóm 2 Đông) đến hết đất anh Nguyễn Tất Thông xóm 2 Đông	4 500	2 700	2 250
	Các vị trí còn lại	3 500	2 100	1 750
2.13	Khu dân cư sau bến xe mới thôn Bắc Thượng	3 000	1 800	1 500
2.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Thôn Bắc Thượng, Nam Thượng			
	Độ rộng đường ≥7 m	1 000	600	500
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	800	480	400
	Độ rộng đường < 3 m	600	360	300
	Thôn Liên Hương, Nam Bình, Liên Vinh, Bàu Láng (xóm 10 Tây cũ)			
	Độ rộng đường ≥7 m	800	480	400
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	640	384	320
	Độ rộng đường < 3 m	480	288	240
	Thôn Bàu Láng (xóm Láng cũ), Kỳ Phong, Thống Nhất			
	Độ rộng đường ≥7 m	640	384	320
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	512	307	256
	Độ rộng đường < 3 m	384	230	192
	Thôn Kỳ Sơn			
	Độ rộng đường ≥7 m	512	307	256
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	410	246	205
	Độ rộng đường < 3 m	307	184	154
2.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Thôn Bắc Thượng, Nam Thượng			
	Độ rộng đường ≥7 m	700	420	350
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	560	336	280
	Độ rộng đường < 3 m	420	252	210
	Thôn Liên Hương, Nam Bình, Liên Minh, Bàu Láng (xóm 10 Tây cũ)			
	Độ rộng đường ≥7 m	560	336	280
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	448	269	224
	Độ rộng đường < 3 m	336	202	168
	Thôn Bàu Láng (xóm Láng cũ), Kỳ Phong, Thống Nhất			
	Độ rộng đường ≥7 m	448	269	224
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	358	215	179
	Độ rộng đường < 3 m	269	161	134
	Thôn Kỳ Sơn			
	Độ rộng đường ≥7 m	358	215	179
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <7 m	287	172	143
	Độ rộng đường < 3 m	215	129	108
3	**Xã Lưu Vĩnh Sơn**			
3.1	**Xã Thạch Lưu (cũ)**			
3.1.1	Quốc lộ 15A (Tỉnh lộ 3 cũ): Đoạn đi qua xã Thạch Lưu	4 000	2 400	2 000
3.1.2	Đường Liên Hương từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết Trường tiểu học	1 500	900	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.1.3	Đường Ngụ Đông từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết đất bà Cảnh xóm Đông Tiến (đi qua 2 xã Thạch Vĩnh, xã Thạch Lưu)	800	480	400
3.1.4	Đường Liên Hương từ hết dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến Cầu Trạo	1 300	780	650
3.1.5	Đường từ Tỉnh lộ 3 vào làng công giáo: Từ dãy 2 Tỉnh lộ 3 đến hết đất ông Hoàng Trung Am xóm Bảo Lộc	500	300	250
3.1.6	Đường từ UBND xã qua đất ông Lĩnh Địa chính đến hết đất bà Cầu xóm Đông Tiến	500	300	250
3.1.7	Đường từ quán anh Toàn Long (giáp đường Liên Hương) đến hết đất Trường Mầm non cũ	400	240	200
3.1.8	Đường từ đường Liên Hương qua cổng trạm Y tế đến hết đất là Trọng xóm Bảo Lộc	400	240	200
3.1.9	Đường từ giáp dãy 2 Tỉnh lộ 3 đi vào trại Xuân Hà	600	360	300
3.1.10	Đường từ giáp trường tiểu học Thạch Lưu đến hết đất ông Thường thôn Trung Nam	800	480	400
3.1.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường <3 m	200	120	100
3.1.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
3.2	**Xã Thạch Vĩnh (cũ)**			
3.2.1	Quốc lộ 15A (Tỉnh lộ 3 cũ): Từ hết đất Thạch Lưu đến qua cây xăng Thạch Vĩnh 250m	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đó đến Cầu Làng Đò	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Vĩnh	2 000	1 200	1 000
3.2.2	**Đường tránh QL1A:** đoạn qua xã Thạch Vĩnh	3 000	1 800	1 500
3.2.3	**Đường 92:** Đoạn từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến cầu Máng	1 500	900	750
	Tiếp đến giáp xã Thạch Thanh	1 000	600	500
3.2.4	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đi vào trại Xuân Hà (tính chung cho 2 xã Thạch Vĩnh và xã Thạch Lưu)	600	360	300
3.2.5	Đường Tân Vĩnh từ giáp dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp dãy 1 đường 92	500	300	250
3.2.6	Đường nối từ đường 92 (cạnh trường THCS) đến hết đất ông Phan Cầu xóm Song Hoành	500	300	250
	Tiếp đó qua đất anh Nghệ đến tiếp giáp xã Thạch Tiến	400	240	200
3.2.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Bá xóm Vĩnh Cát đến cầu Mới xóm Thiên Thai	500	300	250
3.2.8	Đường nối từ đất anh Hán Từ xóm Vĩnh Cát đến Trung tâm Sát hạch Hà An	500	300	250
3.2.9	Đường vào K19 từ giáp dãy 1 Quốc lộ 15A đến đất ông Nguyễn Văn Cường - thôn Vĩnh Cát rẽ trái đến hết đất ông Cao Xuân Nam - thôn Vĩnh Cát (giáp đường trục K19)	400	240	200
	Tiếp đó qua Trường trung cấp nghề Hà Tĩnh đến giáp dãy 1 đường Quốc lộ 15A	350	210	175
3.2.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
3.2.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
3.3	**Xã Bắc Sơn (cũ)**			
3.3.1	**Tỉnh lộ 3 (QL1A):** Đoạn đi qua xã Bắc Sơn	1 000	600	500

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.3.2	Đường liên xã từ giáp xã Ngọc Sơn đến Trại Xuân Hà (giáp xã Thạch Lưu)	350	210	175
3.3.3	Đường từ ngã tư cầu Văn Hóa đến xã Thạch Xuân	250	150	125
3.3.4	Từ Cầu Văn hóa đến thôn Trung Sơn	300	180	150
3.3.5	Tỉnh lộ 21: Đoạn qua xã Bắc Sơn	350	210	175
3.3.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
3.3.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
4	**Xã Thạch Sơn**			
4.1	**Tỉnh lộ 20**			
	Từ tiếp giáp đất xã Thạch Long đến ngã 4 Ủy ban nhân dân xã	1 000	600	500
	Tiếp đến ba ra Đò Điệm (giáp xã Thạch Mỹ)	800	480	400
4.2	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn qua xã Thạch Sơn	2 500	1 500	1 250
4.3	Đường nối từ đường đi Hóa Chất (đoạn từ đất Bà Lân) đến dãy 3 đường nối QL 1A đi Mỏ Sắt	350	210	175
4.4	Đường từ Chợ Trên đi xí nghiệp Hoá Chất	350	210	175
4.5	Đường trước UBND xã đi Đông Lạnh	350	210	175
4.6	Đường Chợ Rú đi Đông Lạnh	350	210	175
4.7	Đường từ UBND xã đến hết đất hội quán xóm Hạ Hàn	350	210	175
4.8	Đường nối từ Tỉnh lộ 20 đi đến hết đất nhà thờ Sông Tiến	350	210	175
4.9	Khu vực đường đê Hữu Nghèn	350	210	175
4.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
4.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường <3 m	120	72	60
5	**Xã Việt Tiến**			
5.1	**Xã Phù Việt (cũ)**			
5.1.1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Thạch Kênh đến đất ông Nguyễn Khắc Hùng	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đến hết đất xã Phù Việt giáp xã Thạch Long	4 000	2 400	2 000
5.1.2	Quốc lộ 15B (Tỉnh lộ 2 cũ): Từ giáp dãy 1 đường Quốc lộ 1A đến đường vào trụ sở mới UBND xã Phù Việt	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đó hết đất xã Phù Việt	2 500	1 500	1 250
5.1.3	Đường Cảng: từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi Trạm bơm Đội Triều	2 000	1 200	1 000
5.1.4	Đường từ giáp dãy 1 Quốc lộ 15B đi qua UBND xã qua Trường Tiểu học đến dãy 3 Quốc lộ 1A	1 000	600	500
5.1.5	Đường 92 nối từ dãy 3 Quốc lộ 15B qua thôn Trung Tiến đến tiếp giáp đất xã Thạch Thanh	600	360	300
5.1.6	Đường đối diện đường vào UBND xã đến hết đất ông Kỳ thôn Trung Tiến	500	300	250
5.1.7	Đường Mai Kính đi từ HTX Môi trường (Trạm Y tế cũ) qua nhà thờ Mai Kính đến hết đất nhà thờ họ Phan	400	240	200
5.1.8	**Các tuyến đường trong Cụm CN- TTCN Phù Việt**			
	Tuyến đường gom Quốc lộ 1A	1 200	720	600
	Tuyến đường trục chính	900	540	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các tuyến đường nhánh	672	403	336
5.1.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
5.1.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
5.2	**Xã Việt Xuyên (cũ)**			
5.2.1	Đường HIRDP nối từ đất ông Tam thôn Việt Yên đến hết đất ông Thành thôn Hưng Giang	300	180	150
5.2.2	**Quốc lộ 15B** (Tỉnh lộ 2): Từ giáp xã Phù Việt đến hết đất xã Việt Xuyên	2 200	1 320	1 100
	Riêng đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Đình Nghĩa đến hết đất ông Trần Đình Cường	2 500	1 500	1 250
5.2.3	Đường liên xã từ dãy 1 Quốc lộ 15B qua UBND xã đến tiếp giáp xã Thạch Liên	550	330	275
5.2.4	Đường từ giáp dãy 1 Quốc lộ 15B (ngã tư đất ông Đức xóm 2) đến ngã 3 đường UBND xã đi Thạch Liên	450	270	225
5.2.5	Đường từ ngã ba đất ông Trần Cát xóm chợ đi Nghĩa trang	400	240	200
5.2.6	Đường từ tiếp giáp đất anh Tuấn Thịn (dãy 3 Quốc lộ 15B) đến cầu Đồng Điềm	450	270	225
5.2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
5.2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
5.3	**Xã Thạch Tiến (cũ)**			
5.3.1	Đường Thượng Ngọc: Từ giáp xã Thạch Thanh đến hết đất Thạch Tiến	1 000	600	500
5.3.2	**Quốc lộ 15B** (Tỉnh lộ 2 cũ): Đoạn đi qua xã Thạch Tiến	2 200	1 320	1 100
5.3.3	Đường kênh C12 từ giáp đường Thượng Ngọc đến giáp Cầu sông Vách Nam	700	420	350
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Quốc lộ 15B	1 000	600	500
	Từ đất chùa Kim Liên đến Trầm Mụ Sa (tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh)	500	300	250
5.3.4	Đường từ dãy 1 đường Thượng Ngọc qua UBND xã đến đất chùa Kim Liên	500	300	250
5.3.5	Đường 23 (đường Đền Nen) từ dãy 2 đường Quốc lộ 15B đến dãy 1 đường Thượng Ngọc	500	300	250
	Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh	400	240	200
	Tiếp đó đến giáp Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh (hết đất xã Thạch Tiến)	350	210	175
5.3.6	Đường nhà Thùi: Từ giáp Thạch Thanh đến hết đất ông Đăng Liêm	300	180	150
5.3.7	Đường Nam cầu Bầu Rằng đến tiếp giáp xã Thạch Vĩnh	300	180	150
5.3.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
5.3.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6	**Xã Thạch Kênh**			
6.1	**Quốc lộ 1A:** Từ cầu Già đến giáp đất Phù Việt (về phía Đông)	3 000	1 800	1 500
	Riêng đoạn từ đất ông Đặng Sỹ Thuỷ đến giáp đất ông Lê Quang Nga	3 500	2 100	1 750
6.2	Đoạn từ giáp dãy 2 Quốc lộ 1A đến hết đất anh Nhiệm Phượng	1 200	720	600
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	900	540	450
6.3	Đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bắc Kênh: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi đến kênh C12	500	300	250
	Tiếp đó đến đất ông Đồng Ái (xóm 2)	350	210	175
6.4	Đường từ Quốc lộ 1A đi Nam Kênh: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi qua gạch Tân Phú đến ngã ba cầu Kênh Cạn	500	300	250
6.5	Đường từ ngõ ông Điền đi đến ngõ Bà Ý	300	180	150
6.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
6.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
7	**Xã Thạch Liên**			
7.1	**Quốc lộ 1A:** Từ cầu Già đến giáp đất Phù Việt (về phía Tây)	3 000	1 800	1 500
	Riêng đoạn từ đất ông Lê Hữu Phượng đến hết đất ông Nguyễn Viết Đinh	3 500	2 100	1 750
7.2	Đường nối từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến ngã tư xóm Khang	800	480	400
7.3	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến cầu Hồng Quang: Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến hết đất Hội quán xóm Ninh	600	360	300
	Tiếp đó đến cầu Hồng Quang	400	240	200
7.4	Đường từ hói cầu Già (ngã tư đất ông Châu xóm Đông Nguyên) đi Việt Xuyên	400	240	200
7.5	Đường nối từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến cầu Tam Đa (xóm Lợi): Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến cổng chào xóm Phú	600	360	300
	Tiếp đó đến cầu Tam Đa	400	240	200
7.6	Từ đất nhà nghỉ Cúc Thông đến hết đất ông Kỷ thôn Phú	400	240	200
7.7	Từ đất ông Hợi thôn Minh đến đất ông Hoa thôn Nguyên.	400	240	200
7.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
7.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
8	**Xã Thạch Khê**			
8.1	**Đường tỉnh lộ 3:** Từ cầu Thạch Đồng đến hết đất xã Thạch Khê	2 000	1 200	1 000
	Riêng đoạn từ cổng chào thôn Tân Hương đến hết đất ông Lắm	2 500	1 500	1 250
8.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Khê	2 000	1 200	1 000
8.3	Vùng dân cư mới (hồi ông Bá, ông Tuệ thôn Đồng Giang)	400	240	200
8.4	Đường Kênh N9: Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết xã Thạch Khê (giáp Thạch Lạc)	400	240	200
	Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết đất xã Thạch Khê (giáp Thạch Đỉnh)	600	360	300
8.5	Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	480	288	240
8.6	Đường từ giáp dãy 1 kênh N9 đi qua UBND xã qua đất bà Du đến giáp dãy 1 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt	400	240	200
8.7	Đường từ khe Biển đến hết đất ông Khanh	400	240	200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.8	Đường từ dãy 3 Tỉnh lộ 3 (hồi ông Diệm) đến khe Bắc	300	180	150
8.9	Đường từ Cầu Lén (Tỉnh lộ 3) đến kênh N9 thôn Tân Hương	400	240	200
8.10	Đường từ xóm 3 đi xóm 2 (đường bê tông mới)	300	180	150
8.11	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất Đài Tưởng niệm	400	240	200
8.12	Đường ngang cửa trường Nguyễn Trung Thiên	400	240	200
8.13	Đường thuộc khu tái định cư thôn Tân Hương	400	240	200
8.14	**Đường kênh N9 đi Phúc Lộc:**			
	Từ cổng chào thôn Thanh Lam đến giáp dãy 1 QL 15B	400	240	200
	Tiếp đó đến thôn Phúc Lộc	300	180	150
8.15	Đường từ Kênh N9 đi thôn Long Giang qua ngõ anh Đề đến Tỉnh lộ 3	300	180	150
8.16	Đường đê ngăn mặn từ Tỉnh lộ 3 đi Thạch Đỉnh (đoạn qua xã Thạch Khê)	300	180	150
8.17	Đường từ kênh N9 đến đường vào nghĩa trang cồn Hát Chung	300	180	150
8.18	Đường từ đường tránh Quốc lộ 1A đến nghĩa trang cồn Hát Chung	300	180	150
8.19	Đường nội bộ trong khu Tái định cư Bắc và Nam Thạch Khê (xóm Long Giang)	500	300	250
8.20	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 15B đến giáp kênh N9 (Dãy 2 - Tỉnh lộ 3)	800	480	400
8.21	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
8.22	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
9	**Xã Tượng Sơn**			
9.1	**Tỉnh lộ 27:** Từ cầu Đò Hà (đường mới) đến qua đường vào UBND xã Tượng Sơn 400m	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến hết đất Tượng Sơn	2 300	1 380	1 150
9.2	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi xã Thạch Lạc (cầu Đò Bang)	1 000	600	500
9.3	Đường vào trung tâm UBND xã nối từ dãy 2 Tỉnh lộ 27 đến giáp đất Trường Tiểu học	1 000	600	500
9.4	Đường nối từ dãy 2 Tỉnh lộ 27 đến trạm bơm Hoàng Hà xóm Nam Giang	700	420	350
9.5	Đường nối từ dãy 2 Tỉnh lộ 27 đến đất nhà thờ xứ Hòa Thắng	500	300	250
9.6	Đường từ tiếp giáp đất anh Hội xóm Bắc Bình (dãy 2 Tỉnh lộ 27) đến hết đất ông Lý xóm Bắc Bình	500	300	250
9.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiền xóm Sâm Lộc qua trường Mầm Non qua UBND xã nối đường 7.8.9	1 000	600	500
9.8	Đường trạm điện từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Chung xóm Hà Thanh	1 000	600	500
9.9	Đường 7. 8. 9 nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Phấn xóm Thượng Phú	700	420	350
	Tiếp đó đến giáp đất trường Tiểu học	500	300	250
9.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
9.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
10	**Xã Thạch Thắng**			
10.1	**Tỉnh lộ 27**			
	Đoạn từ giáp xã Tượng Sơn đến ngõ ông Huy thôn Hòa Bình	2 000	1 200	1 000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Thắng	1 500	900	750
10.2	Đoạn từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi đến kênh N7.	700	420	350
	Tiếp đó đến giáp đất xã Cẩm Bình	400	240	200
10.3	Từ cầu Tây Sơn đến ngã ba đường vành đai (thôn Nam Thắng)	350	210	175
10.4	Đường từ giáp Bưu điện văn hóa xã đi giáp đất xã Thạch Hội	500	300	250
10.5	Đường từ giáp dãy 2 Tỉnh lộ 27 đi qua nhà thờ họ Hòa Lạc đến ngã 3 đất anh Kỳ thôn Hòa Lạc	400	240	200
10.6	Đường từ cổng chào xóm Hòa Yên (dãy 2 Tỉnh lộ 27) qua trường Thắng Tượng đến đường vào UBND xã	400	240	200
10.7	Đường nối từ trục xã đi qua xóm 1 xóm 2 đến hội quán xóm Đông Quý Lý	400	240	200
10.8	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	1 500	900	750
10.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
10.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
11	**Xã Thạch Văn**			
11.1	**Tỉnh lộ 27:** Đoạn từ giáp xã Thạch Thắng qua chợ Đạo đi ra biển 150m	1 500	900	750
	Tiếp đó đi ra biển	1 000	600	500
11.2	**Đường 19/5:** Từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Văn	750	450	375
11.3	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Văn	1 500	900	750
11.4	Đường từ ngã ba Chợ Đạo qua UBND xã đến Khe Om	1 000	600	500
11.5	Đường Thạch Văn đi Trung Hội đoạn từ Tỉnh lộ 27 đến giáp đất anh Sơn xóm Liên Quý	600	360	300
11.6	Đoạn đường Đông Châu đi ra biển	400	240	200
11.7	Đường nối Tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ đất ông Tạo xóm Khánh Yên đến giáp đất xã Thạch Hội	700	420	350
11.8	Đường xóm Bắc Văn đi Đông Châu: đoạn từ đất ông Hồng Bắc Văn đi ra biển	350	210	175
11.9	Đường nối tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ từ ông Tứ xóm Bắc Văn đi Thạch Hội.	450	270	225
11.10	Đoạn từ đường QL15B đến ngã tư đường Khánh Yên.	450	270	225
11.11	Tuyến đường Đông Châu đi Đông Bạn: đoạn từ khe Mã Quan đi giáp xã Thạch Hội	350	210	175
11.12	Đường Tỉnh lộ 27 cũ đoạn từ đường 19/5 đến giáp bờ biển Đông	800	480	400
11.13	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	1 500	900	750
11.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
11.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
12	**Xã Thạch Trị**			
12.1	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Trị	1 500	900	750
12.2	**Đường 19/5:** Từ tiếp giáp xã Thạch Hải đến giáp huyện Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Trị	750	450	375

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12.3	Đường trục xã từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi qua trung tâm xã qua Tỉnh lộ 19/5 đến Hội quán thôn Đại Tiến	400	240	200
12.4	Đường trục từ Hội quán thôn Đại Tiến đến bãi biển Đại Tiến	350	210	175
12.5	Đường từ sân vận động xã đến hết đất ông Nghị xóm Bắc Dinh	350	210	175
12.6	Đường từ cổng chào Đông Hà đến giáp đất xã Thạch Lạc	400	240	200
12.7	Đường Tái định cư nối từ đường Ven Biển qua khu tái định cư đến nối đường Đông Hà đi xã Thạch Lạc	450	270	225
12.8	Đường từ cổng chào Thuận Ngại (dãy 2 đường 19/5) đi Bắc Hải Nam Hải đến giáp dãy 2 đường 19/5	350	210	175
12.9	Đường nối từ dãy 2 kênh N9 qua đất ông Quý đến hết đất nhà văn hóa xóm Bắc Dinh	350	210	175
12.10	Đường nối từ đường trung tâm xã đến qua Đền Ao đến hết đất anh Tân xóm Đồng Khánh	350	210	175
12.11	Đường nối từ Kênh N9 đến đất anh Văn xóm Đồng Khánh	350	210	175
12.12	Đường nối từ dãy 2 đường trục chính thôn Đại Tiến đến hết đất ông Ái Quyên thôn Toàn Thắng	350	210	175
12.13	Đường từ dãy 2 tỉnh lộ 19/5 đi xóm Bắc Hải cũ	350	210	175
12.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
12.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
13	**Xã Thạch Lạc**			
13.1	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Từ giáp tuyến 1 đường Tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ) đến hết xã Thạch Lạc	1 500	900	750
13.2	**Đường 19/5:** Từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Lạc	750	450	375
13.3	Từ đường 3/2 nối đường QL15B (trước trường THCS Thạch Lạc)	700	420	350
13.4	Đường trục xã từ cầu Đò Bang đi đến Kênh N9	550	330	275
	Đoạn từ Quốc lộ 15B (đất chị Hà Tuệ thôn Thanh Sơn) đến hết trụ sở UBND xã	700	420	350
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 đường 19/5	450	270	225
13.5	Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến cuối xóm Vĩnh Thịnh (Đường 26/3)	450	270	225
13.6	Đường từ Nhà thờ họ Nguyễn Sỹ (Xóm 8) đến ngõ bà Hồng Phú	330	198	165
	Tiếp đó đến giáp đường 3/2 (Cống Nghèo)	450	270	225
13.7	Đường từ Cống ông Quỵ (góc vườn phía Tây) đến Cống chào xóm 7	330	198	165
13.8	Đường từ Cống nhà Nang đến hết đất ông Hậu Hoàn xóm 9	450	270	225
13.9	Đường từ Cống Nhà Nang đến hết đất ông Bùi Hồng xóm 3	450	270	225
13.10	Đường từ Ngã tư (cống Cô Lan) đến góc vườn ông Hường Lịnh bám đường nhựa	400	240	200
13.11	Đường từ ngã tư đất ông Thăng Thiệu đến hết hội quán thôn Hòa Lạc (đường 26/3)	400	240	200
13.12	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
13.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
14	**Xã Thạch Hội**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.1	**Đường 19/5:** Từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Hội	750	450	375
14.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Hội	1 200	720	600
14.3	Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển (xóm Hội Tiến)	800	480	400
14.4	Đường từ tiếp giáp đất bà Đào (xóm Nam phố) đến hết đất ông Lộc (xóm Bình Dương)	300	180	150
14.5	Đường từ tiếp giáp đất anh Mậu xóm Nam Thai qua trạm Y tế xã đến Liên Mỹ sang tiếp giáp đất xã Thạch Thắng	350	210	175
14.6	Đường từ ngã tư đất ông Châu (xóm Nam Phố) đi Cồn Ràm	300	180	150
14.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Dũng Huy xóm Nam Thai đến hết đất anh Thắng xóm Bình Dương	300	180	150
14.8	Đường từ tiếp giáp đất anh Quyền xóm Liên Yên đến tiếp giáp đất xã Cẩm Yên	300	180	150
14.9	Đường nối từ đường Thạch Khê - Vũng Áng đi Quốc lộ 1A	1 500	900	750
14.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
14.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
15	**Xã Thạch Hải**			
15.1	**Tỉnh lộ 3** (tỉnh lộ 26 cũ): Từ tiếp giáp xã Thạch Khê đến hết bãi tắm A	1 500	900	750
15.2	**Đường Thạch Hải - Lê Khôi**			
	Đoạn từ ngã tư đến hết bãi tắm A	600	360	300
	Tiếp đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi và đường trục thôn	450	270	225
	Tiếp đó đến hết khu dân cư thôn Bắc Hải	700	420	350
15.3	Đường từ ngã tư Tỉnh lộ 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi	500	300	250
15.4	Đường Từ xóm Bắc Hải đi xã Thạch Bàn (trừ dãy 1 đường Thạch Hải - Lê Khôi)	300	180	150
15.5	**Đường 19/5:** Từ đất ông Lý Đình đến tiếp giáp đất xóm Bắc Lạc xã Thạch Lạc	750	450	375
15.6	Đường từ đất ông Tuyết Nghĩa (trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3) đến hết đất Bãi tắm A (về phía Thạch Lạc)	500	300	250
15.7	Đường nối từ đường Thạch Hải - Lê Khôi đi mỏ đá (Đoạn qua thôn Nam Hải)	350	210	175
15.8	Đường trục thôn Liên Hải	300	180	150
15.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
15.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
16	**Xã Thạch Long**			
16.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ Cầu Sim đến hết Cầu Nga	5 300	3 180	2 650
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Long (giáp TT Thạch Hà)	7 000	4 200	3 500
16.2	**Đường tránh Quốc lộ 1A:** đoạn qua xã Thạch Long	3 500	2 100	1 750
16.3	**Tỉnh lộ 20:**			
	Từ hết dãy 1 đường QL 1A đến đường Nối Mỏ Sắt Thạch Khê	2 000	1 200	1 000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó qua Chợ Trên đến hết đất xã Thạch Long (giáp xã Thạch Sơn)	1 500	900	750
16.4	**Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê**			
	Đoạn từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 20	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Long (giáp xã Thạch Sơn)	2 500	1 500	1 250
16.5	Đường Cầu Sim từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi giáp dãy 1 Tỉnh lộ 20	500	300	250
16.6	Đường từ dãy 3Tỉnh lộ 20 (giáp trụ sở) đến giáp xóm Đông Hà (trừ dãy 1 đến hết dãy 3 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê)	500	300	250
16.7	Đường trục xã Thạch Long đi từ Chợ Trên đến Hóa Chất	500	300	250
16.8	Khu Tái định cư Gia Ngãi 1	1 200	720	600
16.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
16.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
17	**Xã Đỉnh Bàn**			
17.1	**Xã Thạch Bàn (cũ)**			
17.1.1	Đường Trung tâm xã Thạch Bàn đoạn qua UBND xã bán kính 300m mỗi bên	700	420	350
17.1.2	Đoạn từ ngã ba ông Đồng đến cầu Trung Miệu 2 thôn Tân Phong	500	300	250
17.1.3	Đoạn từ Trạm y tế xã đến hết đất ông Hoàng Thuận thôn Vĩnh Sơn	350	210	175
17.1.4	Đường từ giáp xã Thạch Đỉnh đi đến Cổng số 1	450	270	225
17.1.5	Từ Cổng số 1 đến chợ Thạch Đỉnh	350	210	175
17.1.6	Từ trạm y tế đến thôn 10	300	180	150
17.1.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
17.1.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
17.2	**Xã Thạch Đỉnh (cũ)**			
17.2.1	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn từ tiếp giáp xã Hộ Độ tại cầu Cửa Sót đến tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ)	1 500	900	750
17.2.2	**Đường kênh N9:**			
	Tiếp giáp xã Thạch Khê đến đường vào bãi đá xã Thạch Đỉnh	600	360	300
	Tiếp đó đến cầu Đập Họ (qua UBND xã Thạch Đỉnh)	800	480	400
17.2.3	Đường từ cầu Đập Họ đi bến đò Đỉnh Môn (trừ dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A Mỏ sắt Thạch Khê)	600	360	300
17.2.4	Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỏ sắt	300	180	150
17.2.5	Đường từ ngã ba trục xã đến giáp đất xã Thạch Bàn	500	300	250
17.2.6	Đường từ Trường Tiểu học đi đến đầu xóm 8	400	240	200
17.2.7	Từ UBND xã đi đến đền Voi Quỳ giáp xã Thạch Bàn	500	300	250
17.2.8	Các đường ven khu Tái Định cư Thạch Đỉnh II	350	210	175
17.2.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
17.2.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
18	**Xã Thạch Ngọc**			
18.1	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Từ đất bà Hà đến đất ông Đồng	500	300	250
18.2	**Đường Thượng Ngọc:**			
	Từ giáp xã Thạch Tiến đến qua ngã tư đường đi thôn Ngọc Sơn	500	300	250
	Tiếp đó đến qua ngã tư Trường THCS Thạch Ngọc 300m	700	420	350
	Tiếp đó đến giáp đất xã Ngọc Sơn	400	240	200
18.3	**Đường liên xã Việt Xuyên đi Thạch Ngọc:**			
	Đoạn từ Cầu Trùa đến ngã tư vào Hội quán xóm Mộc Hải	350	210	175
	Tiếp đó đến hết đất trường THCS	450	270	225
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3	350	210	175
18.4	**Đường từ xóm Mỹ Châu đến xóm Ngọc Sơn:**			
	Từ Kênh N119 đến hết đất hội quán xóm Ngọc Sơn	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất xóm Ngọc Sơn	250	150	125
18.5	Đường xóm Bắc Lâm đi xóm Minh Tiến	350	210	175
18.6	Đường qua trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh (đoạn từ giáp đất xã Thạch Tiến đến hết đất xã Thạch Ngọc - chân đập 19/5)	350	210	175
18.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
18.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
B	**XÃ MIỀN NÚI**			
19	**Xã Nam Điền**			
19.1	**Xã Thạch Điền (cũ)**			
19.1.1	**Tỉnh lộ 17**			
	Từ giáp đất Thạch Lâm đến đường vào UBND xã Thạch Hương	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến kênh N1	1 900	1 140	950
	Tiếp đó đến trạm bù	1 500	900	750
	Tiếp đến xã Nam Hương	1 150	690	575
19.1.2	Đường WB Tân Hương Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi giáp xã Nam Hương	300	180	150
19.1.3	Đường vào nhà thờ Kẻ Đông từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến cầu Khê Mèn	350	210	175
	Tiếp đó đến hết khu dân cư thôn Trung Long	300	180	150
19.1.4	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi hồ Bộc Nguyên	500	300	250
19.1.5	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi cầu Minh (Lộc Điền)	350	210	175
19.1.6	Đường từ Trường THCS đến kênh N1	300	180	150
19.1.7	Đường từ cầu Tân Lộc đến cầu Tân Hưng	350	210	175
19.1.8	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 qua UBND xã đến kênh N1-5	500	300	250
	Tiếp đó đến quan Nhà thờ giáo họ An Hòa 300m	350	210	175
19.1.9	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 vào cổng chào thôn Hồ Nậy	300	180	150
19.1.10	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến ngã tư (đất anh Hệ) thôn Tân Lộc	350	210	175
19.1.11	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến cầu bà Huê	350	210	175
19.1.12	Đường từ tỉnh lộ 17 đi qua Hội quán thôn Tùng Lâm đến hết đất anh Hiếu	300	180	150
19.1.13	Tỉnh lộ 21: Đoạn qua xã Thạch Điền	350	210	175
19.1.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
19.1.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
19.2	**Xã Nam Hương (cũ)**			
19.2.1	Đường mương nước đoạn từ kênh N1 đến ngầm 12	800	480	400
19.2.2	Đường trung tâm từ giáp xã Thạch Điền đến hết đất khu dân cư xóm 10	300	180	150
	Riêng đoạn từ đất ông Lê Đình Đức đến hết đất ông Lê Minh Lục	350	210	175
19.2.3	Đường từ kênh N1 đến hết đất ông Đậu Viết Đức	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Thắng	350	210	175
19.2.4	Đường từ đất ông Trần Văn Cương đến hết đất ông Trần Nguyễn Hiếu	250	150	125
	Tiếp đó đến ngã 3 miếu thôn Lâm Hưng	250	150	125
19.2.5	Đường So đũa xóm 3, từ khu dân cư xóm 3 đến ngã tư đường Động Ngang	250	150	125
19.2.6	**Tỉnh lộ 21:** Đoạn qua xã Nam Hương	350	210	175
19.2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
19.2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
20	**Xã Thạch Xuân**			
20.1	Đường 92: Đoạn đi qua xã Thạch Xuân	1 000	600	500
	Riêng đoạn từ đất ông Nguyễn Viết Hùng đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam	1 200	720	600
20.2	**Đường từ ngã tư Cựa Ải đến Cựa Miệu Ông (thôn 10):**			
	Đoạn từ ngã tư Cựa Ải đi 150m	1 200	720	600
	Tiếp đó đến cầu kênh thôn 10	800	480	400
	Tiếp đó đến Cựa Miệu Ông (thôn 10)	650	390	325
20.3	**Đường mương nước:**			
	Từ Thạch Tân đến ngã tư đường 92	1 500	900	750
	Tiếp đó đến giáp kênh N1 Thạch Xuân	1 200	720	600
	Tiếp đó đến giáp đường 21	900	540	450
20.4	Đoạn từ ngã tư Cựa Hàng (giáp dãy 1 đường 92) đến hết đất trường Tiểu học	600	360	300
20.5	Đường từ trường Tiểu học đến kênh N1 (thôn Quyết Tiến)	450	270	225
20.6	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bám đường 92) Lối 1	800	480	400
	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bám đường 92) Lối 2	600	360	300
20.7	Đường từ Hội quán thôn Lệ Sơn đi hết đất khu dân cư xóm 13	600	360	300
20.8	Đường Bắc Nam đoạn từ hội quán xóm Lệ Sơn đến đầu kênh N1	400	240	200
20.9	Đường mới làm nối từ đường Bắc Nam (đất Cường Quế) đến hết đất trường tiểu học	600	360	300
	Tiếp đó đến xã Thạch Hương	600	360	300
20.10	Đường từ thôn Đồng Tâm đi cống Khe Lác	500	300	250
20.11	Đường từ ngã tư Cửa Hàng đến Cầu Vải	600	360	300
20.12	Đường từ đường 92 đến thôn Đại Đồng xã Thạch Đài lối 1	1 000	600	500
	Đường từ đường 92 đến thôn Đại Đồng xã Thạch Đài lối 2	700	420	350

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
20.13	**Tỉnh lộ 21: Đoạn qua xã Thạch Xuân**	350	210	175
20.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
20.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
21	**Xã Ngọc Sơn**			
21.1	**Quốc lộ 15A**			
	Từ giáp đất huyện Can Lộc đến đỉnh dốc Đồng Bụt	600	360	300
21.2	**Đường Tỉnh lộ 3: Từ giáp đất xã Thạch Vĩnh đến đập Cầu Trắng**	1 000	600	500
21.3	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Quốc lộ 15A	500	300	250
21.4	**Tỉnh lộ 21: Đoạn qua xã Ngọc Sơn**	400	240	200
21.5	**Đường Thượng Ngọc:** Đường từ tiếp giáp đất xã Thạch Ngọc đi qua trung tâm UBND xã Ngọc Sơn qua thôn Khe Giao II đến tiếp giáp dãy 1 Quốc lộ 15A	450	270	225
21.6	Đường nối từ đường Thượng Ngọc (Khe Giao 2) đến giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	500	300	250
21.7	Đường từ đất bà Bảy(thành) (giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3) đến ngã ba sân vận động xã	400	240	200
21.8	Đường từ tiếp giáp đất ông Mạnh Minh đến Đập Cầu Trắng Tỉnh lộ 3	400	240	200
21.9	Đường liên xã từ dãy 1 Tỉnh lộ 3 đi xã Bắc Sơn	400	240	200
21.10	Tuyến ngã ba đường 8C đến giáp xã Bắc Sơn	500	300	250
21.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
21.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180		
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150		
	Độ rộng đường < 3 m	120		
III	**HUYỆN CẨM XUYÊN**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
1	**Xã Cẩm Vịnh**			
1.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ giáp đất TP Hà Tĩnh đến trục đường bê tông vào nhà văn hóa thôn Đông Vịnh	7 500	4 500	3 750
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh	6 000	3 600	3 000
1.2	**Đường tránh quốc lộ 1A**			
	Từ quốc lộ 1A đến đường Vịnh Thành Quang	5 500	3 300	2 750
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh	4 500	2 700	2 250
1.3	**Đường liên xã Vịnh -Thành - Quang**			
	Từ Quốc lộ 1A đến đường tránh 1B	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến đất hội quán thôn 2 cũ (nhà ông Tam)	1 800	1 080	900
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vịnh	1 500	900	750
	Nhánh rẽ 2: Từ đất hội quán thôn 2 cũ đến đất ông Luân Ninh (thôn Ngụ Phúc)	1 000	600	500
1.4	**Đường nối Quốc lộ 1A đi mỏ sắt Thạch Khê**			
	Đường từ Quốc lộ 1A đến hết đất xã Cẩm Vịnh	5 000	3 000	2 500
1.5	**Tuyến đường bê tông ven khuôn viên Trường Đại học Hà Tĩnh**	2 200	1 320	1 100
1.6	**Các tuyến đường trong Cụm CN- TTCN Bắc Cẩm Xuyên**			
	Tuyến đường gom Quốc lộ 1A.	3 600	2 160	1 800

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tuyến đường trục chính (đường quy hoạch 30 m)	3 000	1 800	1 500
	Các tuyến đường nội bộ (đường QH rộng 21,5 m)	2 300	1 380	1 150
1.7	**Đường trục chính**			
	Từ Quốc lộ 1A đến đất ông Hồng Cương	2 000	1 200	1 000
	Từ đất anh Hà Hồng đến đường Vịnh Thành Quang	1 400	840	700
1.8	**Thôn Đông Vịnh**			
	Đường từ giáp đất anh Trung Nghiêm ra đến hết đất anh Thắng Nghĩa	1 000	600	500
	Từ đất ông Mạo đến đất chị Nguyệt	1 000	600	500
	Đường từ giáp đất chị Nguyệt đến hết đất anh Thắng Nghĩa	1 000	600	500
	Đường từ giáp đất nhà anh Mạo Thành đến hết đất bà Dũng	1 000	600	500
	Đường từ giáp đất nhà anh Châu Mậu đến hết đất anh Hanh	1 000	600	500
	Đường từ giáp đất ông Miên đến hết đất anh Lục	1 000	600	500
	Đường từ giáp đất ông Mại đến hết đất anh Niệm Thìn	1 000	600	500
	Khu quy hoạch đất dân cư vùng Chà Moi thôn Đông Vịnh			
	Đoạn từ đường 1A đến hết đất ông Quế (Huệ)	2 800	1 680	1 400
	Đường từ hội quán thôn đến đường quy hoạch khu dân cư	2 000	1 200	1 000
	Các tuyến đường trong khu tái định cư Vùng Cha Moi	2 000	1 200	1 000
1.9	**Thôn Đông Hạ**			
	Đường từ đường Vịnh Thành Quang đến hết đất anh Hà Hồng	1 000	600	500
	Đường từ giáp đất bà Hồng Tý đến hết đất ông Đoàn	700	420	350
	Đường từ giáp đất anh Quyết đến Quốc lộ 1 A	1 000	600	500
	Đường từ giáp đất ông Đoàn đến hết đất ông Nông	700	420	350
	Đường từ giáp đất ông Anh đến hết đất chị Hường Tăng	700	420	350
	Đường từ Quốc lộ 1A đến anh Hiếu Thắng	1 200	720	600
	Từ đường liên xã đến anh Chất Phiệt	600	360	300
	Đường từ giáp đất anh Lan Sơn đến hết đất anh Chất Phiệt	700	420	350
	Đường từ giáp đất anh Tỷ Sĩ đến giáp đường tránh 1B	700	420	350
	Đường từ giáp đất anh Chất Phiệt đến hết đất ông Xuân Phùng	700	420	350
	Đương từ giáp đất bà Sinh đến hết đất ông Nhưỡng	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Phụ đến hết đất anh Dũng	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Được đến hết đất bà Tuyết	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Chất đến hết đất bà Tuyết	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Sĩ đến hết đất anh Hùng Cẩm	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Châu đến hết đất anh Hùng Nhiệm	800	480	400
	Đường từ giáp đất bà Phú đến hết đất bà Thảo	800	480	400
	Đường từ giáp đất thầy Bưởi đến hết đất chị Tương	800	480	400
	Đường từ giáp đất anh Hiếu Thắng đến hết đất anh Trung Hóa	1 200	720	600
	Từ đường Quốc lộ 1A đến đất anh Thanh Báo	1 200	720	600
	Từ đường Quốc lộ 1A đến đất ông Tuệ	1 200	720	600
1.10	**Thôn Tam Đồng**			
	Đường từ giáp đất anh Hà Hồng đến hết đất ông Xam	700	420	350
	Đường từ giáp đất anh Chiến đến hết đất bà Vân	500	300	250
	Đường từ giáp đất bà Vân đến hết đất bà Phụ	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Tâm đến đất ông Cương ra đến hết đất bà Phương	500	300	250
	Đường từ cây Ngô Đồng vực ba thôn đến chợ Bến cũ	500	300	250
	Đường từ giáp đất chị Vị đến hết đất anh Thắng Vinh	500	300	250
	Đường từ bà Trung đến Nhà Văn hóa thôn Tam Đồng	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Chất đến hết đất ông Lợi	500	300	250
	Đường từ giáp đất chị Thuận đến hết đất anh Hồng Hộ	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Anh đến hết đất chị Hường Tăng	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Xam đến hết đất bà Thêm	800	480	400

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.11	**Thôn Ngụ Quế**			
	Đường trục chính thôn: Đường từ giáp đất anh Tuất Lam đến hết đất bà Lan Thường	1 000	600	500
	Đường từ giáp đất anh Tài Tình đến hết đất anh Hợi Lam	600	360	300
	Đường từ giáp đất bà Thảo Thám đến hết đất Trạm Bơm	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Cảm đến hết đất nhà thờ họ Biện	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Cảm đến hết đất chị Luận Xuân	500	300	250
	Đường từ giáp đất bà Chiều đến hết đất ông Hảo	500	300	250
	Đường từ giáp đất anh Bính đến hết đất bà Tình	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Sáng đến hết đất anh Thiệp	500	300	250
	Đường từ giáp đất bà Đáp đến hết đất ông Hộ	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Sáu đến hết đất ông Nhỏ	500	300	250
	Đường từ giáp đất anh Bính Chiêm đến hết đất anh Hoàng Thái	500	300	250
	Đường từ giáp đất anh Kiên Thung đến đất nhà anh Thiệu Thôn	500	300	250
	Đường từ giáp đất anh Bính Nhự đến hết đất anh Thịnh Thôn	500	300	250
	Đường từ giáp đất nhà anh Chiến Ca đến hết đất bà Thái	500	300	250
	Đường từ giáp đất chị Trâm đến hết đất chị Bình	500	300	250
	Đường từ giáp đất anh Thơ đến hết đất anh Mậu Cháu	500	300	250
1.12	**Thôn Yên Khánh**			
	Đường từ giáp đất anh Thanh Tuyến đến hết đất anh Hồng Xuân	500	300	250
	Đường từ giáp đất anh Thống Kim vào đến hết đất ông Tuất	400	240	200
	Đường từ giáp đất ông Mạch đến hết đất anh Nam Phú	500	300	250
	Đường từ giáp đất bà Hảo đến hết đất trường THCS cũ	400	240	200
	Đường từ giáp đất anh Hồng Xuân đến hết đất bà An	400	240	200
	Đường từ giáp đất anh Hậu Minh đến hết đất anh Lô	500	300	250
	Đường từ giáp đất anh Năng Nguyện đến hết đất ông Phư	400	240	200
	Đường từ đất UBND xã đến hết đất chị Nguyệt Báo	500	300	250
	Đường từ giáp đất anh Nghệ Khế đến đường tránh 1B	1 000	600	500
	Đường từ giáp đất anh Trung Túy đến hết đất anh Chiến Thanh	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Chân đến hết đất bà Hưng	500	300	250
1.13	**Thôn Tam Trung**			
	Đường từ đất anh Phong Lý đến hết đất anh ánh Tuân	400	240	200
	Đường từ giáp đất bà Lý đến hết đất anh Phong Lý	400	240	200
	Đường từ giáp đất anh Trung Châu đến hết đất anh Cảnh Lam	350	210	175
	Đường từ giáp đất bà Xuân đến hết đất bà Khoa	350	210	175
	Đường từ giáp đất ông Quyên đến hết đất ông Hải Sương	350	210	175
	Đường từ giáp đất ông Nhì đến hết đất bà Hồng	350	210	175
	Đường từ giáp đất bà Hồng đến hết anh Phong Vân	350	210	175
	Đường từ giáp đất anh Nghĩa Tứ đến hết đất ông Thắng	350	210	175
	Đường từ Cận đến anh Hà Chừng	400	240	200
	Đường từ anh Thơ Tuân đến đất ông Liên	350	210	175
	Đường từ giáp đất anh Trung Châu đến hết đất anh Cảnh Lam	400	240	200
	Đường từ giáp đất ông Cận đến hết đất bà Tỷ Đới	400	240	200
	Đường từ giáp đất anh Quang Châu đến hết đất ông Hiền	400	240	200
	Đường từ giáp đất anh Phong Lý đến hết đất anh Ánh Tuân	500	300	250
1.14	**Thôn Ngụ Phúc**			
	Đường từ đường Liên xã đến hết đất anh Chương Thát	350	210	175
	Đường từ đất ông Hòa đến hết đất anh Công Sương	350	210	175
	Đường từ giáp đất bà Đào đến hết đất chị Hồng	350	210	175
	Đường từ giáp đất anh Thanh Quang đến hết đất anh Hợi Thiện	350	210	175
	Đường từ giáp đất anh Nam Si đến hết đất anh Hồng Viễn	350	210	175
	Đường từ giáp đất anh Vân Hiếu đến hết đất ông Ty	350	210	175

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ giáp đất Hội quán thôn 2 đến hết đất anh Huy Thân	350	210	175
	Đường từ giáp ông Lượng đến hết đất anh Lợi Cần	350	210	175
	Đường từ giáp đất anh Ánh Tuân đến hết đất ông Tài	500	300	250
	Đường từ giáp đất ông Trung đến hết đất ông Huấn	400	240	200
	Đường từ giáp đất bà An đến hết đất bà Chất	400	240	200
	Đường từ giáp đất bà Sĩ đến hết đất anh Nhân Nghĩa	400	240	200
1.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	450	270	225
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	175
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
1.16	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	110
2	**Xã Cẩm Bình**			
2.1	**Quốc lộ 1A**			
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Bình	4 500	2 700	2 250
2.2	**Đường nối quốc lộ 1A đi mỏ sắt Thạch khê (đoạn qua địa bàn xã Cẩm Bình)**			
	Từ hết đất xã Cẩm Vịnh đến cầu Đồng Lê	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến đường 26/3	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	1 800	1 080	900
2.3	**Đường liên xã Thạch - Thành - Bình**			
	Từ hết đất xã Cẩm Thành đến hết đất chị Hương Luật	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất trạm xá Cẩm Bình cũ	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	1 500	900	750
2.4	**Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng)**			
	Từ giáp đất xã Thạch Bình đến ngã tư giao đường Thạch Thành Bình	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến kênh N54	1 800	1 080	900
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	1 200	720	600
2.5	**Đường liên xã Duệ-Thành-Bình (đường dự án miền núi)**			
	Từ hết đất xã Cẩm Thành đến Cầu Chai	650	390	325
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	500	300	250
2.6	**Đường trục chính vào UBND xã**			
	Từ quốc lộ 1A đến giao đường 26/3	1 200	720	600
2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	450	270	225
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	175
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	110
2.9	**Các tuyến đường còn lại**			
3	**Xã Cẩm Thành**			
3.1	**Quốc lộ 1A**			
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Thành	4 500	2 700	2 250
3.2	**Đường liên xã Thạch - Thành - Bình**			
	Từ cầu chợ chùa 1 xã Cẩm Thạch đến hết đất nhà ông Hồng	1 100	660	550
	Tiếp đó đến ngã tư đường Duệ - Thành - Bình (nhánh rẽ)	1 500	900	750
	Tiếp đó đến Quốc Lộ 1A	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thành	1 500	900	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.3	**Đường liên xã Duệ Thành**	700	420	350
3.4	**Đường liên xã Vịnh -Thành - Quang**			
	Từ hết đất xã Cẩm Vịnh đến đất trạm y tế xã Cẩm Thành	700	420	350
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Tùng Phương	800	480	400
	Tiếp đó đến đường Quốc lộ 1A	700	420	350
3.5	**Đường trục chính vào UBND xã**			
	Từ kênh N5 đến Quốc lộ 1A	1 000	600	500
	Từ Quốc lộ 1A đến giao với đường Vịnh - Thành - Quang	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất dân cư thôn Thượng Bàu (đất bà Thọ)	1 000	600	500
3.6	Tuyến đường ông Dân, từ giáp Quốc lộ 1A (gần ngân hàng NN Cẩm Thành) đến giao đường liên xã Vịnh - Thành - Quang (giáp đất anh Hưng)	500	300	250
3.7	**Đường 2 đầu cầu Chợ Chùa**			
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba giáp đường Duệ - Thành - Bình (nhánh rẽ)	800	480	400
	Tiếp đó đến hết đất chị Xuyên Tịnh	600	360	300
	Tiếp đó đến cầu Chợ Chùa 1 (giáp đất xã Cẩm Thạch)	600	360	300
3.8	**Khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực cũ, thôn Hưng Mỹ**			
	Các lô quy hoạch: Số 11; 12; 13; 14; 15 (Bám Quốc Lộ 1A)	4 500	2 700	2 250
	Các lô quy hoạch: Số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	1 000	600	500
	Các lô quy hoạch: Số 01; 02	800	480	400
3.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	450	270	225
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
3.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	110
4	**Xã Cẩm Quang**			
4.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Thành đến kênh chính Kẻ Gỗ (Cầu Kênh)	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Quang	3 500	2 100	1 750
4.2	**Đường 26/3**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Bình đến hết đất xã Cẩm Quang	1 000	600	500
4.3	**Đường liên xã Quang - Yên - Hòa**			
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	1 500	900	750
	Tiếp đó kênh N4 đến giáp đất xã Cẩm Yên	1 200	720	600
4.4	**Đường trục xã qua UBND xã**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất trụ sở UBND xã	1 000	600	500
	Tiếp đó đến giao đường 26/3	700	420	350
4.5	**Đường liên xã Vịnh -Thành - Quang**			
	Từ hết đất xã Cẩm Thành đến giao Quốc lộ 1A	700	420	350
4.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	400	240	200
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	175
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	150
4.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
5	**Xã Nam Phúc Thăng**			
5.1	**Xã Cẩm Thăng (cũ)**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.1.1	**Quốc lộ 8C**			
	Từ giáp đất thị trấn Cẩm Xuyên đến đường 26/3 (xã Cẩm Thăng)	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thăng	2 000	1 200	1 000
5.1.2	**Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng)**			
	Từ hết đất xã Cẩm Huy đến giao Quốc lộ 8C (Cẩm Thăng)	500	300	250
5.1.3	**Đường 26/3 kéo dài**			
	Từ hết đất hội quán thôn 2 đến hết đất anh Nguyễn Văn Nhị	400	240	200
5.1.4	**Đường liên xã Thăng-Nam-Dương**			
	Từ Quốc lộ 8C đến hết đất xã Cẩm Thăng	700	420	350
5.1.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	240	200
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	150
5.1.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	110
5.2	**Xã Cẩm Phúc (cũ)**			
5.2.1	**Quốc lộ 8C**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Thăng đến Cầu Gon	1 300	780	650
	Tiếp đó đến kênh N6	1 400	840	700
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Phúc	1 300	780	650
5.2.2	**Đường liên thôn**			
	Từ đường Phúc Nam Dương đến nhà văn hóa thôn 4	500	300	250
	Tiếp đó đến Đê ngập mặn	400	240	200
5.2.3	**Đường liên xã Phúc- Nam- Dương (đoạn qua xã Cẩm Phúc)**			
	Từ cầu Thá đến kênh N6	600	360	300
	Tiếp đó đến sông Gia Hội	700	420	350
5.2.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	240	200
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	175
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	150
5.2.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	110
5.3	**Xã Cẩm Nam**			
5.3.1	**Đường huyện lộ 11 (đoạn đi qua địa bàn xã Cẩm Nam)**	1 300	780	650
5.3.2	**Đường liên xã Thăng - Nam -Dương**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Thăng đến hết đất xã Cẩm Nam	600	360	300
5.3.3	**Đường liên xã Phúc - Nam - Dương (đoạn qua xã Cẩm Nam)**	500	300	250
5.3.4	**Đường liên xã Cẩm Nam -Thiên Cầm**	500	300	250
5.3.5	**Đoạn từ đất ông Thái (Tiến Hưng) đến hết đất ông Quang (Nam Yên)**	400	240	200
5.3.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	400	240	200
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	175
	Độ rộng đường < 3 m	300	180	150
5.3.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	110
6	**Xã Yên Hoà**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.1	**Xã Cẩm Yên (cũ)**			
6.1.1	**Đường huyện lộ 11**			
	Đoạn qua xã Cẩm Yên	1 300	780	650
6.1.2	**Đường liên xã Quang - Yên - Hòa**	600	360	300
6.1.3	**Đường Trung tâm**	500	300	250
6.1.4	**Đường 4/9**	400	240	200
6.1.5	**Đường từ sân vận động thôn Yên Mỹ đến đất anh Nguyễn Đình Sự thôn Yên Giang**	400	240	200
6.1.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
6.1.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
6.2	**Xã Cẩm Hòa (cũ)**			
6.2.1	**Quốc lộ 15B**			
	Từ hết đất xã Thạch Hội đến giao với đường Quang-Yên-Hòa	1 700	1 020	850
	Tiếp đó đến đất xã Cẩm Hòa	2 400	1 440	1 200
6.2.2	**Đường huyện lộ 11**			
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Hòa	1 500	900	750
6.2.3	**Đường trục xã 20/7 (từ kênh N9 đến Quốc lộ 15B)**	1 000	600	500
6.2.4	**Đường trục xã**			
	Từ Huyện lộ 11 đến đường Quang Hòa	1 000	600	500
	Tiếp đó đến giáp đất xã Thạch Hội	700	420	350
6.2.5	**Đường liên xã Quang - Yên - Hòa**			
	Từ xã Cẩm Yên đến Quốc lộ 15B	700	420	350
6.2.6	**Đường trục thôn Mỹ Hòa**	1 000	600	500
6.2.7	**Đường trục thôn Phú Hòa**	800	480	400
6.2.8	**Đường trục thôn Bắc Hòa**	800	480	400
6.2.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
6.2.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
7	**Xã Cẩm Dương**			
7.1	**Quốc lộ 15B**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Hòa đến đường Thăng-Nam-Dương	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Dương	3 500	2 100	1 750
7.2	**Đường liên xã Phúc -Nam- Dương** (đoạn qua xã Cẩm Dương)	500	300	250
7.3	**Đường đi thôn Rạng Đông**	600	360	300
7.4	**Đường ra thôn Liên Hương**	500	300	250
7.5	**Đường số giao thông số 3**	1 000	600	500
7.6	**Đường huyện lộ 11:**			
	Từ giáp kênh N6 đến giáp Quốc lộ 15B	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Dương	1 100	660	550
7.7	**Đường liên xã Thăng-Nam-Dương**			
	Đoạn qua xã Cẩm Dương	600	360	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
7.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
8	**Xã Cẩm Nhượng**			
8.1	**Quốc lộ 8C kéo dài**			
	Từ Cầu Vọng đến hết đất nhà thờ Cẩm Nhượng	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến Chợ Hôm	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết đất bà Thanh	2 000	1 200	1 000
	Từ hết KS Sông La đến đất nhà thờ	4 000	2 400	2 000
8.2	**Quốc lộ 15B**			
	Từ giáp đất thị trấn Thiên Cầm đến Cầu Chui	5 000	3 000	2 500
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Nhượng (cầu Cửa Nhượng)	3 500	2 100	1 750
8.3	**Đường Trần Phú mới đi nhà nghỉ giáo dục**	3 500	2 100	1 750
8.4	**Đường Chợ Đón đến trạm Thủy văn**	1 500	900	750
8.5	**Đường kè biển từ Sông La đến thôn Nam Hải**	1 500	900	750
8.6	**Đường mới Bến Trước**	1 300	780	650
8.7	**Khu quy hoạch tái định cư Liên Thành**			
	Các lô đất có vị trí tuyến 1 bám mặt đường	1 600	960	800
	Các lô đất có vị trí tuyến 2 bám 1 mặt đường	1 300	780	650
	Các lô đất có vị trí tuyến 3 bám 1 mặt đường	1 000	600	500
8.8	**Khu quy hoạch đất dân cư thôn Liên Thành, xã Cẩm Nhượng (khu vực phía Tây Nam cầu Cửa Nhượng)**			
	Các lô: 01; Từ lô số 06 đến lô số 24	5 000	3 000	2 500
	Từ lô số 02 đến lô 05; từ lô 25 đến lô số 50	3 000	1 800	1 500
	Từ lô 51 đến lô số 83	2 500	1 500	1 250
	Từ lô số 84 đến lô 115	2 000	1 200	1 000
8.9	**Khu quy hoạch đất dân cư thôn Liên Thành, xã Cẩm Nhượng (khu vực phía Tây Nam cầu Cửa Nhượng)**			
	Các lô: 01; Từ lô số 06 đến lô số 24	6 000	3 600	3 000
	Từ lô số 02 đến lô 05; từ lô 25 đến lô số 50	3 500	2 100	1 750
	Từ lô 51 đến lô số 83	3 000	1 800	1 500
	Từ lô số 84 đến lô 115	2 500	1 500	1 250
8.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1 200	720	600
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	1 000	600	500
	Độ rộng đường < 3 m	700	420	350
8.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	1 000	600	500
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	700	420	350
	Độ rộng đường < 3 m	500	300	250
9	**Xã Cẩm Hưng**			
9.1	**Quốc lộ 1A:**			
	Từ giáp đất thị trấn Cẩm Xuyên đến Cầu Ngầy	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Hưng	2 600	1 560	1 300
9.2	**Đường Hà Huy Tập 1 (đường phía ngoài)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	1 200	720	600
	Tiếp đó đến khu lưu niệm cố Tổng bí thư Hà Huy Tập	850	510	425
9.3	**Đường Hà Huy Tập 2 (đường phía trong):**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	1 200	720	600
	Tiếp đó đến khu lưu niệm cố Tổng bí thư Hà Huy Tập	1 000	600	500
9.4	**Đường lên khu mộ cố Tổng bí thư Hà Huy Tập**			
	Từ ngã 3 (đất ông Thuần thôn 7) đến đập Gia Bù (đất ông Hà Huy Túc thôn 7)	400	240	200
	Từ đập Gia Bù đến cổng chính khuôn viên khu mộ (nhánh rẽ 1)	350	210	175
	Từ đập Gia Bù hết đất ông Bình thôn 6 (nhánh rẽ 2)	500	300	250
9.5	**Đường vào cổng chính Khu lưu niệm cố TBT Hà Huy Tập**			
	Từ đất ông Hà Huy Thuần đến hết đất ông Phan Xuân Hà	500	300	250
9.6	**Đường liên xã Hưng - Hà - Lộc**	600	360	300
9.7	**Đường lên mỏ đá Cẩm Thịnh** (đoạn trong xã Cẩm Hưng)	500	300	250
9.8	**Đường Nguyễn Đình Liễn**	400	240	200
9.9	**Đường trục thôn Hưng Dương** (Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến cầu họ cũ)	1 000	600	500
9.10	**Đường trục thôn Hưng Tiến** (Từ Quốc lộ 1A đến cầu Kênh)	1 000	600	500
9.11	**Đường liên thôn Hưng Trung -Hưng Tân**			
	Từ ngã 3 thôn Hưng Trung đến ngã 3 thôn Hưng Tân	600	360	300
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Hưng.	420	252	210
9.12	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
9.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
10	**Xã Cẩm Hà**			
10.1	**Đường liên xã Hưng-Hà-Lộc** (Từ hết Cẩm Thịnh đến hết xã Cẩm Hà)	800	480	400
10.2	**Trục đường chính của xã** (Từ quốc lộ 1A đến giao đường Hưng - Hòa - Lộc)	900	540	450
10.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
10.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
11	**Xã Cẩm Trung**			
11.1	**Quốc lộ 1A**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Lộc đến ngã 3 đường liên xã Trung - Lạc	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến ngã 3 đường liên xã Trung - Lĩnh	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến Cầu Rác	2 600	1 560	1 300
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Trung	1 500	900	750
11.2	**Đường liên xã Trung - Lạc**			
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Cẩm Lạc	1 500	900	750
11.3	**Đường liên xã Trung - Lĩnh**			
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Cẩm Lĩnh	1 000	600	500
11.4	**Đường liên thôn** (từ Quốc lộ 1A đến trường tiểu học xã Cẩm Trung)	400	240	200
11.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
11.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
12	**Xã Cẩm Lộc**			
12.1	**Quốc lộ 1A**			
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Lộc	4 000	2 400	2 000
12.2	**Đường liên xã Hưng - Hà - Lộc**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Hà đến hết xã Cẩm Lộc	600	360	300
12.3	**Trục đường chính của xã**			
	Từ Quốc lộ 1A đến đất UBND xã	600	360	300
	Tiếp đó đến hết đất anh Lương (thôn 5)	500	300	250
	Tiếp đó đến hết đất anh Hòa (thôn 6)	350	210	175
	Tiếp đó đến cầu Đá	400	240	200
12.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
12.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
13	**Xã Cẩm Lạc**			
13.1	**Đường liên xã Trung - Lạc**			
	Từ giáp đất xã Cẩm Trung đến cầu Chợ Biển	1 000	600	500
13.2	**Đường liên xã Lạc - Minh**			
	Từ cầu Chợ Biển đến hết xã Cẩm lạc	600	360	300
13.3	**Đường Phú Thọ**			
	Từ cầu chợ Biển đến cầu Máng	500	300	250
13.4	**Đường liên xã Lạc - Hưng** (qua địa bàn xã Cẩm Lạc)	600	360	300
13.5	**Tuyến đường bê tông dọc theo kè sông Rác**	500	300	250
13.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
13.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
14	**Xã Cẩm Duệ**			
14.1	**Đường liên xã Duệ - Thành**	1 500	900	750
14.2	**Đường liên xã Duệ - Thạch**	800	480	400
14.3	**Đường Lên tháp Am**			
	Từ Quốc lộ 8C đến kênh chính Kẻ Gỗ	700	420	350
	Tiếp đó đến Tháp Am	500	300	250
14.4	**Quốc lộ 8C**			
	Từ kênh chính Kẻ Gỗ đến kênh N1	2 400	1 440	1 200
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Duệ	2 000	1 200	1 000
14.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
14.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
15	**Xã Cẩm Thạch**			
15.1	**Đường liên xã Thạch -Thành - Bình**			
	Từ hồ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	500	300	250
	Tiếp đó đến cầu Chợ Cầu xã Cẩm Thạch	1 200	720	600
15.2	**Tỉnh lộ 554**	400	240	200
15.3	**Đường liên xã Duệ - Thạch**	400	240	200
15.4	**Từ ngã tư thôn Cẩm Đồng đi cầu mới Vạn Thành**	350	210	175
15.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
15.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
B	**XÃ MIỀN NÚI**			
16	**Xã Cẩm Quan**			
16.1	**Đường Phan Đình Giót**			
	Từ cầu Hội đến cống tiêu nước (trước nhà anh Hùng Lý tổ 16)	4 500	2 700	2 250
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	2 500	1 500	1 250
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ	2 300	1 380	1 150
16.2	**Quốc lộ 8C**			
	Từ Cầu Tùng đến ngã 3 giao đường Phan Đình Giót	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan)	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến cầu Tran	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến kênh chính Kẻ Gỗ	1 500	900	750
16.3	**Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trang trại Bình Hà (đường Phan Đình Giót kéo dài)**			
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N2	1 000	600	500
	Tiếp đó đến Trung tâm giáo dưỡng LĐ TBXH Hà Tĩnh	700	420	350
16.4	**Đường bờ kè sông Gia Hội**			
	Từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng	2 500	1 500	1 250
16.5	**Dãy 2: Đường Quốc lộ 8C**			
	Thôn Thanh Sơn (thôn 5 cũ): Từ đất tượng đài Phan Đình Giót đến hết đất anh Hải	600	360	300
	Thôn Thanh Sơn (thôn 5 cũ): Từ đất Trường Phan Đình Giót đến hết đất anh Vịnh	600	360	300
16.6	**Dãy 2: Đường Quốc lộ 8C và dãy 2 đường Phan Đình Giót: Từ đất bà Điểm đến hết đất bà Tấu thôn 3 (nay là thôn Mỹ Am)**	1 500	900	750
16.7	**Dãy 2 đường Phan Đình Giót: Từ đất ông Lào Thi đến hết đất ông Tự (thôn Mỹ Am)**	1 000	600	500
16.8	**Đường trục Bến Dài thôn Mỹ Am (thôn 3 cũ)**			
	Từ đất bà Cúc đến hết đất ông Quận	800	480	400
	Từ đất ông Chiến đến hết đất lò gạch ông Dũng	800	480	400
	Từ đất anh Kiên đến hết đất ông Vinh	800	480	400
	Từ đất ông Hòa (thị trấn) đến hết đất bà Sứ	800	480	400
16.9	**Đường trục chính thôn Thiện Nô (thôn 2 cũ), cung từ cổng làng đến kênh N2**			
	Từ cổng làng Thiện Nộ đến ngã 3 (góc cua)	700	420	350
	Tiếp đó đến kênh N2	500	300	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến đất dân cư thôn Thiện Nộ	350	210	175
16.10	**Đường trục thôn Mỹ Am (thôn 3 cũ):**			
	Từ đất ông Hoàng Văn Bình, bà Nguyễn Thị Huế đến hết đất lò gạch ông Dũng	800	480	400
	Từ đất Nguyễn Thị Huế đến hết đất lò gạch ông Dũng (đoạn chuyển tiếp chỗ ngõ dân cư từ đất ông Thuấn Tao -tổ 16 thị trấn Cẩm Xuyên đi vào)	800	480	400
16.11	**Đường trục xã từ QL 8C đến kênh N2 thôn Thượng Long đi thôn Tân Tiến**	400	240	200
16.12	**Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1 cũ**			
	Từ đường Phan Đình Giót đến hết đất ông Phạm Văn Khiêm	1 000	600	500
	Tiếp đó đến hết đất Trường Tiểu học Cẩm Quan 1 cũ	900	540	450
16.13	**Đường từ đất trại ông Nậm (cũ) đến hết đất xã Cẩm Quan** (vùng sau nhà anh Tùng)	350	210	175
16.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
16.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
17	**Xã Cẩm Mỹ**			
17.1	**Quốc lộ 8C**			
	Từ kênh N1 đến đường Cựu Chiến binh đi thôn 11 (Mỹ Lâm)	1 000	600	500
	Tiếp đó đến hết đất Hội trường thôn 7 (Mỹ Sơn)	1 400	840	700
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	1 000	600	500
17.2	**Tỉnh Lộ 554**	700	420	350
17.3	**Đường trục liên thôn**			
	Từ đất bà Hoa Vân đến kênh chính kẻ Gỗ	400	240	200
	Từ đất ông Tuyên đến hết đất ông Hưởng	400	240	200
	Tiếp đó đến hết đất ông Tin (thôn Mỹ Hà)	300	180	150
	Đường chính kẻ Gỗ (từ đất ông Hùng thôn Quốc Tuấn) đến thủy điện kẻ Gỗ)	400	240	200
	Đường Cựu chiến binh (từ đất chị Hòa Thanh đến hết đất Phạm Văn Lịch)	300	180	150
17.4	Từ đất nhà văn hóa thôn Mỹ Yên đến nhà văn hóa thôn Mỹ Phú	250	150	125
17.5	Từ kênh chính kẻ Gỗ (thôn Đông Mỹ) đến hết đất nhà ông Dũng	250	150	125
17.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
17.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
18	**Xã Cẩm Thịnh**			
18.1	**Quốc lộ 1A**			
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Thịnh	2 500	1 500	1 250
18.2	**Đường liên xã Hưng - Hà - Lộc**	500	300	250
18.3	**Đường cứu hộ hồ Thượng Tuy (từ Quốc lộ 1A đến thác điều hòa)**	300	180	150
	Từ đường liên xã Hưng - Hà-Lộc đến cống Hói Nái	250	150	125
18.4	**Đường trục xã 2-9:**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Trì Hải	600	360	300
	Tiếp đó đến đường Hưng - Lạc	450	270	225
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	700	420	350
	Tiếp đó đến đường Hưng - Hà - Lộc	500	300	250
	Tiếp đó đến cống Hói Nái	350	210	175
	Từ ngã tư đường Hưng Hà Lộc đến cầu Đồ Gon	300	180	150
18.5	**Đường trục xã 3-2**	400	240	200
18.6	**Đường liên xã Lạc - Hưng** (qua địa bàn xã Cẩm Thịnh)	250	150	125
18.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
18.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
19	**Xã Cẩm Sơn**			
19.1	**Quốc lộ 1A**			
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Sơn	3 000	1 800	1 500
19.2	**Đường 26/3 (vào trung tâm xã)**			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà Bà Tưởng (xóm 7)	1 600	960	800
	Tiếp đó đến hết xóm 1	500	300	250
19.3	**Từ Quốc lộ 1A đi xuống xã Cẩm Hà** (đoạn qua xã Cẩm Sơn)	1 400	840	700
19.4	**Đường trục xã**			
	Từ UBND xã đến hết đất xóm 5	300	180	150
	Từ UBND xã đến hết đất sân bóng xóm 8	300	180	150
	Đường liên xã Lạc Hưng (đoạn qua xã Cẩm Sơn)	250	150	125
	Đường từ Quốc lộ 1A lên thôn Thọ Sơn	300	180	150
19.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
19.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
20	**Xã Cẩm Minh**			
20.1	**Quốc lộ 1A**			
	Đoạn qua địa bàn xã Cẩm Minh	1 500	900	750
20.2	**Đường Phù Cát**	500	300	250
20.3	**Đường trục xã**			
	Từ quốc lộ 1A qua UBND xã đến giao đường Phù Cát	700	420	350
20.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
20.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
21	**Xã Cẩm Lĩnh**			
21.1	**Quốc lộ 15B**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp đất xã Cẩm Nhượng đến đường vào trại ông Phúc	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến đất đường bê tông vào Thôn 6	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến hết xã Cẩm Lĩnh	2 100	1 260	1 050
21.2	**Tuyến tường tuần tra Quốc phòng (bám ven núi Cẩm Lĩnh đi vào xã Kỳ Xuân - Kỳ Anh)**			
	Đoạn từ cầu Cửa Nhượng đến hết đất trạm Hải Đăng	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Lĩnh	1 100	660	550
21.4	**Tuyến đường dọc bờ kè biển (về phía Tây và phía Nam)**			
	Từ cầu Cửa Nhượng đến hết đất xã Cẩm Lĩnh	500	300	250
21.5	**Đường liên xã Trung Lĩnh:**			
	Từ cầu Trung Lĩnh đến giao đường quy hoạch đi Mỏ sắt Thạch Khê	2 500	1 500	1 250
21.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	300	180	150
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
21.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
IV	**HUYỆN HƯƠNG SƠN**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
B	**XÃ MIỀN NÚI**			
1	**Xã An Hoà Thịnh**			
1.1	**Xã Sơn Thịnh (cũ)**			
1.1.1	Đường Quang - Trung - Thịnh (Quốc Lộ 8C): Đoạn từ Cầu Mỹ Thịnh đến ranh giới xã Sơn Thịnh; Sơn Ninh	700	420	350
1.1.2	Đường bê tông xã, đoạn UBND xã đến hết đất ông Xí xóm Tân Thượng	200	120	100
1.1.3	Đường bê tông xã: đoạn tiếp giáp đất ông Xí đến hết đất ông Đinh Dương xóm Thịnh Nam	190	114	95
1.1.4	Đường Quan : Đoạn từ ngã tư đường quan đến hết đất trường tiểu học	350	210	175
	Tiếp đó đến chùa Đức Mẹ	270	162	135
1.1.5	Đường WB từ ngã tư đường Quan (Nhà trẻ) đến ranh giới xã Sơn Hòa	250	150	125
1.1.6	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến ngã 5 xóm Thịnh Mỹ	130	78	65
1.1.7	Đoạn từ UBND xã đi Thịnh Long, Thịnh Trường đến Cầu Hói Đọng xóm Thịnh Đồng	130	78	65
1.1.8	Từ vườn ông Trường Phúc Thịnh đi An Thịnh đến Địa Chọ	130	78	65
1.1.9	Đoạn từ Trường Hàn Dực Cũ xóm Thịnh Nam đi chợ bè Cũ xóm Thịnh Lộc	130	78	65
1.1.10	Đường Đức Mẹ đi xóm Thông Huyện	130	78	65
1.1.11	Đường Thịnh Văn đến xóm Thông Huyện	150	90	75
1.1.12	Đường từ cầu mới đến đất ông Nga xóm Thịnh Bình cũ	150	90	75
1.1.13	Đường từ cầu chợ đến đường đi chợ bè cũ xóm Tiến Thịnh	150	90	75
1.1.14	Đường từ Cầu Gỗ đến Đập Eo xóm Đại Thịnh	150	90	75
1.1.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
1.1.16	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
1.2	**Xã Sơn Hòa (cũ)**			
1.2.1	**Đường Ninh - Tiến (HL - 09)**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Ranh giới xã Sơn Ninh ,Sơn Hoà đến bãi tràn Sơn An	700	420	350
1.2.2	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất bà Cồn (thôn Giếng Thị)	300	180	150
1.2.3	Đoạn từ hết đất bà Cồn đến ngã ba quán Anh Hào (thôn Giếng Thị)	250	150	125
1.2.4	Đoạn từ ngã ba a Thọ (thôn Giếng Thị) đến hết đất bà Liên (thôn Trung Mỹ)	200	120	100
1.2.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến đường Trung Thịnh (Chợ Gôi)	220	132	110
1.2.5	Đoạn từ chợ Gôi đến ngã ba đường WB thôn Đông Vực	180	108	90
1.2.6	Đường từ ngã ba đường WB thôn Đông Vực đến ngã ba thôn Đông Mỹ	150	90	75
1.2.6	Đường từ ngã ba bà Liên Cúc (thôn Trung Mỹ) đến cầu Gôm (thôn Thiên Nhẫn)	170	102	85
1.2.7	Đường từ cầu Gôm đi vào hội quán thôn Thiên Nhẫn	160	96	80
1.2.8	Đoạn từ giáp đất ông Ngân đến hết đất ông Nhàn thôn Cây Da	140	84	70
1.2.9	Đoạn đường từ quán ông Đức (thôn Giếng Thị) đến quán bà Tuân (thôn Bình Hòa)	170	102	85
1.2.10	Tuyến đường bàu đông từ thôn Cây Da đến thôn Đông Mỹ	150	90	75
1.2.11	Tuyến đường từ ngã ba thôn Đồng Vực đến ngã tư đất ông Trần Tín thôn Trung Mỹ	150	90	75
1.2.12	Đường từ ngã ba hội quán Đông Mỹ đến giáp xã Sơn Thịnh	160	96	80
1.2.13	Tuyến từ hội quán thôn Đông Mỹ đến quán anh Hà Hùng	150	90	75
1.2.14	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
1.2.15	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
1.3	**Xã Sơn An (cũ)**			
1.3.1	**Đường Ninh - Tiến (HL - 09)**			
	Bãi tràn Sơn An đến hết đất ông Thành (Cổng Chào)	350	210	175
	Tiếp đó đến hết đất ông Khang	350	210	175
	Tiếp đó đến hết đất UBND xã Sơn An	350	210	175
	Tiếp đó đến đất HTX Nông nghiệp	200	120	100
	Tiếp đó đến đường vào Nhà Thờ Kẻ E	170	102	85
	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn An; Sơn Tiến	170	102	85
1.3.2	**Đường An - Lễ (HL - 13): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An**	150	90	75
1.3.3	**Đường An - Tiến (đường huyện lộ): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An**	150	90	75
1.3.4	Đoạn từ ngã ba đất ông Sỹ đến giáp đất Trường tiểu học	180	108	90
	Tiếp đó đến giáp xã Sơn Lễ	150	90	75
1.3.5	Đoạn từ cổng chào đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hiệp - thôn Sâm Cồn	180	108	90
1.3.6	Đoạn từ đường Ninh - Tiến (thôn Cửa quán) đến hết đất bà Xin thôn Đông Hà	150	90	75
1.3.7	Đường JBIC đoạn đường Ninh - Tiến xã Sơn Hòa đến ngã tư đất ông Khang thôn Nậy	190	114	95
	Kế tiếp ngã tư đất ông Khang đến nhà thờ họ Ke E	135	81	68
1.3.8	Đoạn từ giáp đất ông Quyền thôn Nậy đến hết ông Anh thôn Trùa	120	72	60
1.3.9	Đoạn từ giáp đất ông Vượng thôn Sâm Cồn đến ngã tư Cây Dừa thôn Cửa Quán	140	84	70
	Tiếp đó đến hết đất ông Sơn thôn Đông Hà	120	72	60
1.3.10	Đoạn từ bãi tràn đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hướng thôn Sâm Cồn	120	72	60
1.3.11	Đoạn từ giáp đất bà Lan thôn Nậy đến hết đất anh Nguyên thôn Trùa.	120	72	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.3.12	Đoạn từ giáp đất bà Lục thôn Cửa Quán đến hết đất ông Sỹ thôn Cửa Quán	130	78	65
1.3.13	Đoạn giáp xã Sơn Hòa đến hết đất bà Tuyết thôn Cửa Quán	150	90	75
1.3.14	Đoạn Cầu Cơn Tắt đến trụ sở ủy ban	120	72	60
1.3.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
1.3.16	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
2	**Xã Sơn Châu**			
2.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Bình đến hết đất ông Ngại (Sơn Châu)**	1 900	1 140	950
2.2	**Đường 8B1 (HL - 01)**			
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Nầm đến hết đất ông Trần Tiến	1 500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà xóm 1 (phía Bắc dốc Cựa Háp) Cổng vào di tích đình Tứ Mỹ	1 050	630	525
	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà	850	510	425
2.3	Đường Châu - Bình: Từ trạm bơm xóm 1 đến ngã tư ông Bàng	150	90	75
	Từ hết đất ông Bàng đến hết Nhà văn hóa thôn Yên Thịnh	200	120	100
	Tiếp đó đến ngã ba chợ đón	150	90	75
2.4	Đoạn từ đường 8B đến hết đất ông Trần Văn Hanh	200	120	100
2.5	Đoạn từ giáp đất UBND xã Sơn Châu đến đường 8B	250	150	125
2.6	Đoạn từ giáp đất Trường mầm non Yên Thịnh đến đường 8B	200	120	100
2.7	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Yên Thịnh đến đường 8B	200	120	100
2.8	Đoạn từ Ngã tư đất ông Trần Đình Công đến đường 8B	200	120	100
2.9	Đoạn từ Ngã tư đất bà Tiến (thôn Nam Đoài) đến đường 8B	200	120	100
2.10	Đoạn từ Ngã tư đất bà Hòa Tấn (thôn Sinh Cờ) đến đường 8B	250	150	125
2.11	Đoạn từ Cầu Máng đến đường 8A	250	150	125
2.12	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Hòe	300	180	150
2.13	Đoạn từ đường 8 A vào đất Nghĩa trang Nầm	400	240	200
2.14	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Việt	400	240	200
2.15	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đinh Nho Trang	200	120	100
2.16	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đinh Xuân Tú	200	120	100
2.17	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Đặng Văn Minh	200	120	100
2.18	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Nguyễn Xuân Trắng	200	120	100
2.19	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Sinh	200	120	100
2.20	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Đông đến đường 8B	200	120	100
2.21	Đoạn từ Cầu Bàu Đông đến đường 8B	200	120	100
2.22	Đoạn từ Ngã tư Ao ông Nghệ đến đường 8B	200	120	100
2.23	Đoạn từ đất ông Đồng (thôn Đình) đến đường 8B	200	120	100
2.24	Ngã ba đất anh Vũ đến ngã ba đất ông Bình (thôn Sinh Cờ)	200	120	100
2.25	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Hạnh và Ông Nhu (bà Nga)	200	120	100
2.26	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
2.27	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3	**Xã Sơn Lâm**			
3.1	**Quốc lộ 8C**			
	Ranh giới xã Sơn Giang; Sơn Lâm đến Cầu Khe Tràm	180	108	90
	Đoạn từ cầu Khe Tràm đến cổng Trạm Y tế	130	78	65
	Đoạn từ cổng Trạm Y tế đến đập Đồng Tròn	180	108	90
	Đoạn từ đập Đồng Tròn đến cầu Tràn (Lâm - Lĩnh)	160	96	80
3.2	Đường vào xóm Lâm Khê	120	72	60
3.3	Đường vào xóm Lâm Phúc	120	72	60
3.4	Đường vào xóm trường Lâm Giang	120	72	60
3.5	Đường vào xóm Cồn Lâm Đồng	120	72	60
3.6	Đường vào hố vậy xóm Đồng Đền	120	72	60
3.7	Đường vào xóm Đá Chết	120	72	60
3.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
3.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
4	**Xã Sơn Hàm**			
4.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Từ ngõ ông Nguyễn Thi đến giáp ranh xã Sơn Trường, Sơn Phú**	1 100	660	550
4.2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất trường tiểu học	300	180	150
	Kế tiếp từ cổng trường THCS đến ngã tư trạm y tế xã	200	120	100
4.3	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến Cây Chanh	200	120	100
4.4	Đoạn từ ngã Bảy Trào đến Cây Gôm	300	180	150
4.5	Đoạn từ trường tiểu học đến trường mầm non thôn Hùng Sơn	200	120	100
	Kế tiếp trường mầm non xóm 10 đến Cống cây Lỗi	180	108	90
	Kế tiếp từ cống cây Lỗi đến Hòn Điện thôn Bình Sơn	170	102	85
4.6	Đoạn từ đất Hồ Phú xóm 4 đến Cầu Ngã hai	170	102	85
4.7	Đoạn từ ngã 2 đến hết đất ông Hà Hạnh thôn Tượng Sơn	150	90	75
4.8	Đoạn từ ngã 2 đến hết vườn ông Nguyễn Oánh thôn Bình Sơn	150	90	75
4.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
4.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
5	**Xã Quang Diệm**			
5.1	**Xã Sơn Quang (cũ)**			
5.1.1	**Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)**			
	Từ Cầu Hầm Hầm đến cầu Bà Tường (Khe Cạn) thôn Đông Phố	700	420	350
	Tiếp cầu Bà Tường (Khe cạn) đến cầu Hói Lở thôn Bảo Trung	650	390	325
	Tiếp Cầu Hói Lở đến cầu Trọt Quanh thôn Bảo Thương	600	360	300
	Tiếp đó đến cầu Sông Con	575	345	288
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Lĩnh	420	252	210
5.1.2	Từ Cầu Sông Con đến hết đất ông Phạm Châu (thôn Sông Con)	190	114	95
5.1.3	Từ đất ông Hân đến hết đất bà Kính thôn Đông Phố	120	72	60
5.1.4	Từ đất ông Duẫn đến hết đất ông Lợi thôn Đông Phố	110	66	55

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.1.5	Từ đất bà Tam đến hết đất bà Định thôn Đông Phố	110	66	55
5.1.6	Vùng dân cư Chùa Nội thôn Sông Con	120	72	60
5.1.7	Từ đất Ông Long đến hết đất Ông Sơn (thôn Hà Sơn)	95	57	48
5.1.8	Đường bãi thôn Đông Phố	120	72	60
5.1.9	Từ đất ông Anh đến hết đất ông Bài thôn Đông Phố	120	72	60
5.1.10	Từ đất ông Lê Nhàn đến hết đất bà Quý thôn Hà Sơn	120	72	60
5.1.11	Từ đất ông Thanh đến hết đất bà Linh thôn Hà Sơn	120	72	60
5.1.12	Từ đất bà Kỳ đến hết đất ông Thành bà Hương thôn Bảo Trung	100	60	50
5.1.13	Từ đất ông Long đến hết đất ông Hiếu thôn Bảo Trung	110	66	55
5.1.14	Từ đất ông Hà đến hết đất bà Linh thôn Bảo Trung	100	60	50
5.1.15	Từ đất ông Đậu Nhàn qua ông Phú, qua bà Huệ đến hết đất ông Thịnh thôn Hà Sơn	120	72	60
5.1.16	Từ đất bà Lan đến hết đất bà Lý thôn Bảo Thượng	120	72	60
5.1.17	Từ hđất tbà Minh đến hết đất ông Dượng thôn Bảo Thượng	120	72	60
5.1.18	**Các tuyến còn lại thôn Đông Phố**	80	48	40
	Khu vực vòng quanh rú Cấm	100	60	50
	Từ đất ông Lưu Anh đến hết đất ông Hạn	100	60	50
	Từ đất ông Hiệp (bà Xanh) đến hết đất ông Tuấn	100	60	50
	Các tuyến còn lại thôn Bảo Sơn cũ	90	54	45
	Các tuyến còn lại thôn Đông Hà	100	60	50
	Các tuyến còn lại thôn Bảo Trung	90	54	45
	Từ đất ông Phú đến hết đất ông Tạo thôn Bảo Thượng	100	60	50
	Từ đất ông Đồng đến hết đất ông Luân thôn Bảo Thượng	100	60	50
	Từ đất ông Lệ đến hết đất ông Mạnh thôn Bảo Thượng	100	60	50
	Các tuyến còn lại thôn Bảo Thượng	100	60	50
	Từ ông Trường đến ông Báo thôn Sông Con	100	60	50
	Các tuyến còn lại của thôn Sông Con	90	54	45
5.1.19	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
5.2	**Xã Sơn Diệm (cũ)**			
5.2.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Tiếp giáp TT Phố Châu đến lối ông Quý thôn 7	4 200	2 520	2 100
	Đoạn từ lối ông Quý thôn 7 đến lối trường Tiểu học thôn 4	3 000	1 800	1 500
	Đoạn từ lối nhà trường Tiểu học đến Cầu Kè	2 100	1 260	1 050
	Đoạn từ Cầu Kè đến giáp xã Sơn Tây	1 925	1 155	963
5.2.2	**Đường Vượt Lũ**			
	Từ ngã 4 nhà văn hóa thôn 8 vào đến hết đất bà Phan Thị Thuận, thôn 8	550	330	275
	Từ giáp đất bà Phan Thị Thuận, thôn 8 đến ngã 4 Nghĩa địa Đãi vàng, thôn 9	450	270	225
5.2.3	Từ giáp đường Đền Cả, thị trấn Phố Châu đến cầu Cây Thị, thôn 7	600	360	300
	Từ cầu Cây Thị, thôn 7 lên đến hết vườn bà Lài, thôn 4	550	330	275
	Từ đất bà Lài, thôn 4 lên hết đất ông Nguyễn Đình Liệu, thôn 3	450	270	225
	Từ đất ông Nguyễn Đình Liệu, thôn 3 ra đến hết đất ông Trần Xuân Tịnh, thôn 3, nối QL 8A.	550	330	275
5.2.4	Từ Quốc lộ 8A (đất ông Trần Hồng, thôn 2) vào đến cầu Rộc Trùa	650	390	325
5.2.5	Từ cầu Rộc Trùa vào đến hết mỏ đá Ngọc ny (giáp đất ông Lê Công Hàm, thôn 1)	500	300	250
5.2.6	Từ giáp mỏ đá Ngọc ny (đất ông Hàm) vào đến ngã 3, nhà văn hóa thôn 1.	450	270	225
5.2.7	Các trục đường thôn 8 có độ rộng >3m	450	270	225
5.2.8	Các trục đường thôn 4,5,6,7 có độ rộng >3m	420	252	210

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.2.9	Các trục đường thôn 2,3 có độ rộng >3m	360	216	180
5.2.10	Các trục đường thôn 1,9 có độ rộng >3m	140	84	70
5.2.11	Các trục đường còn lại có độ rộng <3m	90	54	45
5.2.12	Các trục đường còn lại thôn 1,9 có độ rộng <3m	70	42	35
6	**Xã Sơn Trà**			
6.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Kế tiếp đầu cầu Sơn Trà đến hết đất ông Quyền xóm 5	450	270	225
	Đoạn từ hết đất anh Quyền xóm 5 đến hết đất a Lâm xóm 5 (giáp lò gạch Tuynel Sơn Bình)	600	360	300
6.2	Đoạn từ đất ông Quyết đến cầu Cửa Trộ	200	120	100
6.3	Đoạn từ Bưu điện xã đến đất ông Cán xóm 2	200	120	100
6.4	Đoạn từ đất ông Thể xóm 4 đến ranh giới Sơn Long (đất trại ông Bính)	200	120	100
6.5	Ngã ba ông Nhân (xom 2) đến đất ông Cường xóm 5	200	120	100
6.6	Từ đất ông Lê Văn Minh xóm 4 đến Ngã ba Nhà văn hóa xóm 4	200	120	100
6.7	Đoạn từ đất ông Mận xóm 5 đến hết đất ông Nam xóm 5	200	120	100
6.8	**Đường Long - Trà - Hà (HL - 11)**			
	Đoạn từ giáp xã Sơn Long đến Trường tiểu học Sơn Trà đến quán ông Chiến, đến ranh giới địa phận Sơn Hà-Sơn Trà	180	108	90
6.9	**Đường Bình - Trà**			
	Ranh giới xã Sơn Trà, Sơn Bình đất ông Chinh, xóm 1 đến Ngã ba đất ông Nhân xóm 2	130	78	65
	Từ Ngã ba ông Quý (Dung) xóm 3 đến Ngã ba ông Nhân (xom 2)	135	81	68
6.10	Ngã ba ông Thu (xom 2) đến Ngã ba đất ông Bình xóm 2	120	72	60
6.11	Các trục đường bê tông xóm 3	100	60	50
6.12	Các trục đường bê tông xóm 1, 2, 4, 5	120	72	60
6.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
7	**Xã Sơn Hồng**			
7.1	**Đường Tây - Lĩnh - Hồng**			
	Cầu Xai Phố đến Khe Cò	160	96	80
	Khe Cò đến hết đường Tây - Lĩnh - Hồng	110	66	55
7.2	**Đường 8C khu vực xã Sơn Hồng (HL - 03A)**			
	Đoạn từ tràn Sơn Lĩnh - Hồng đến ngã ba Khe 1 thôn 8 (Đoạn từ tràn Sơn Lĩnh - Hồng đến nghĩa địa Thôn 7)	120	72	60
	Tiếp đó đến hết đường 8C	110	66	55
7.3	Đoạn từ giáp đất ông Lệ đến hết đất ông Sơn Thôn 9	110	66	55
7.4	Đoạn từ Cầu Đá Gân đến hết đất ông Tình	85	51	43
7.5	Đoạn từ giáp đất ông Tình Thôn 10 đến hết đường	85	51	43
7.6	Đoạn từ ngã ba Cầu Sắt đến hết đường Thôn 2	85	51	43
7.7	Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp đường 8C đến hết đất ông Bình Thôn 6	85	51	43
	Tiếp đó đến hết đất ông Hương Thôn 6	85	51	43
7.8	Đoạn từ giáp đất ông Bình Thôn 5 đến (hết Dân) Khe I	85	51	43
7.9	Đoạn từ cầu Mãn Châu đến Khe VIII	85	51	43
7.10	Từ ngã ba (đất ông Quốc) Thôn 6 đến hết đất bà Sâm Thôn 6	85	51	43
7.11	Từ bãi tràn Thôn 4 đến hết đất ông Thưởng	100	60	50
7.12	Từ ngã ba (đất ông Ngọc) Thôn 10 đến hết đất ông Khanh Thôn 10	85	51	43
7.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
7.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥5 m	75	45	38
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
8	**Xã Tân Mỹ Hà**			
8.1	**Xã Sơn Hà (cũ)**			
8.1.1	**Đường 8B1 (HL - 01):**	450	270	225
	Đoạn Đê Tân Long và đường 8B: Từ ranh giới Sơn Châu đến Sơn Mỹ	450	270	225
	Đoạn từ địa phận xã Sơn Trà đến hết hội quán thôn Tây Hà	200	120	100
	Tiếp đó đến đường 8B	500	300	250
8.1.3	Đường nội thôn Đông Hà: đoạn từ Ngã ba Tuyến N3 đến Ngã tư Trạm biến thế đến Ngã tư tuyến N5	120	72	60
8.1.4	Tuyến nội thông Hồng Hà: Ngã ba đất ông Thắng đến Ngã tư Sân vận động đến Ngã ba Trạm Y tế xã	120	72	60
8.1.5	Tuyến Choi - Hà: Từ Ngã ba Đê Tân Long đến NVH thôn Bắc Hà đến Ngã tư đất ông	120	72	60
8.1.6	Tuyến ven kè sông Ngàn Phố	120	72	60
8.1.7	Ngã ba quán anh Đồng đến Ngã tư Sân Vận động	120	72	60
8.1.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
8.1.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	75	45	38
8.2	**Xã Sơn Tân (cũ)**			
8.2.1	**Đường 8B1:**			
	Ranh giới Sơn Tân, Sơn Mỹ đến Cầu Hói Vàng	250	150	125
8.2.2	**Đường Quốc lộ 8C:**			
	Đoạn từ ranh giới Tân Mỹ đến Trần quán anh Mậu	250	150	125
	Tiếp đó đến Ngã tư đường mương Trường Khánh đất ông Trần Nhung	220	132	110
	Tiếp đó đến giáp Sơn Long	200	120	100
8.2.3	**Đường trục xã**			
	Đường trục xã từ ngã tư quán chị Cầm đến trường Mầm Non	160	96	80
	Đường trục xã từ ngã tư quán chị Cầm đến lối Bàu	150	90	75
8.2.4	**Đường trục thôn:**			
	Đoạn từ Ngã tư Ót chị Cầm đến khu vui chơi giải trí, đến NVH thôn Tân Thắng, đến Ngã tư lối Săng, đến Ngã ba lối Đình, đến Ót chị Thơ đến đường lối Thong	140	84	70
	Đoạn kế tiếp từ lối Thong đến Ngã 5 lối Trại đến hết đất ông Huynh lối Trại	140	84	70
	Đoạn từ khu vui coi giải trí đến giáp thôn Tân Thủy (Ngã ba đất ông Công)	140	84	70
	Đoạn từ Ngã ba đất ô Nhị đến Ngã ba Ao anh Tuyến	140	84	70
	Đoạn từ Ngã ba Trạm biến thế đến Ngã ba đất ông Chung thôn Tân Thủy	140	84	70
8.2.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
8.2.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.3	**Xã Sơn Mỹ (cũ)**			
8.3.1	**Đường 8B1 (HL - 01)**			
	Từ ranh giới xã Sơn Hà đến Ngã ba đất ông Tam	350	210	175
	Đê Tân Long: Từ ranh giới xã Sơn Hà đến đầu cầu Mỹ Thịnh	300	180	150
	Đoạn từ Ngã ba đất ông Tam, đến Ngã ba cầu Mỹ Thịnh đến Ngã tư đất ông Thăng (Cầu Cà Mỹ)	200	120	100
	Tiếp đó đến Ngã tư đất ông Quốc (trường Lê Bình)	300	180	150
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tân, Sơn Mỹ	200	120	100
8.3.2	Đường trục thôn Hồng Mỹ: Ngã ba Đê Tân Long Nhà thờ Họ Lê đến Ngã ba đất bà Thanh	200	120	100
8.3.3	Đoạn từ Ngã ba đất bà Thanh đến Biển Thế thôn Thuận Mỹ đến Ngã tư đất ông Phong	250	150	125
	Đoạn từ Ngã tư đất ông Phong đến Ngã tư Đội Cựa	250	150	125
	Đoạn từ Ngã tư Đội Cựa đến Ngã ba đất ông Quỳ	200	120	100
8.3.4	Từ Ngã ba đất ông Quỳ thôn Phú Mỹ đến Ngã ba đất ông Thành đến Ngã ba đất ông Đàn thôn Trung Thượng	170	102	85
8.3.5	Tuyến Đê Tân Long: Ngã ba đất ông Trường, xóm Hồng Mỹ đến Ngã tư đất ông Thăng đến Ngã tư Chợ Cóc	300	180	150
8.3.6	Tiếp đó đến hết đất Trạm bơm Sơn Mỹ	310	186	155
8.3.8	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Tân	200	120	100
8.3.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
8.3.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
9	**Xã Sơn Ninh**			
9.1	**Đường Quốc lộ 8C**			
	Đường QL 8C :Từ ranh giới Trung Ninh đến ranh giới Ninh Thịnh)	500	300	250
	Đường Ninh - Tiến: Từ Cầu Vực Nầm đến Ngã ba Phú Thắng	500	300	250
9.2	Đường Ninh - Tiến: Từ Ngã ba Ót xăng đến ranh giới Sơn Hòa	500	300	250
9.3	Ngã ba Đất anh Quốc đến Ngã ba đất ông Sỹ	200	120	100
9.4	Ngã ba đất ông Huệ đến đất ông Huân	150	90	75
9.5	Ngã ba đất ông Kính đến hết đất ông Hùng	150	90	75
9.6	Ngã ba đất anh Quyết đến ngã ba đất ông Cầu đến Ngã ba đất bà Hòa	200	120	100
9.7	Đoạn từ đất ông Liệu đến đất anh Hiệp	150	90	75
9.8	Đoạn từ đất ông Hải (Hòe) đến đất bà Bảy	150	90	75
9.9	Đoạn từ đất ông Toàn đến đất ông Long	150	90	75
9.10	Đoạn từ đất ông Thi đến đất ông Đặng Học	150	90	75
9.11	Đoạn từ đất ông Bính đến đất ông Khanh	150	90	75
9.12	Đoạn từ đất Thầy Hóa đến đất ông Tình	150	90	75
9.13	Đoạn từ Ngã ba đất bà Huế đến đất bà Hiền, đến ngã ba đất ông Tài	200	120	100
9.14	Đoạn từ E Cầu đến đất bà Tứ đến đất ông Thành	150	90	75
9.15	Đoạn từ đất bà Phú Thắng đến ông Hóa đến bà Minh	200	120	100
9.16	Đoạn từ đất bà Phương ông Trương đến đất ông Phan Nga	150	90	75
9.17	Đoạn từ đất bà Minh đến đất ông Đậu Thắng	200	120	100
9.18	Đoạn từ đất chị Huấn đến hết đất đất ông Sơn	150	90	75
9.19	Đoạn từ đất ông Bùi Trình đến anh Trường đến đất ông Tạo	150	90	75
9.20	Đoạn từ Ngã ba đất ông Huệ, đến đất bà Hòe, đến đất ông Tạo, đến đất ông Hóa, đến Ngã ba đất ông Tiến	200	120	100
9.21	Đoạn từ Ngã ba đất ông Định đến Ngã ba đất Mậu Kế	200	120	100
9.22	Đoạn từ Ngã ba Đất ông Hành đến đất bà Hòe	200	120	100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.23	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất ông Hưởng	200	120	100
9.24	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất ông Hòe	180	108	90
9.25	Đoạn từ đất ông Dinh đến đất ông Hưng	150	90	75
9.26	Đoạn từ đất ông Phạm Mai đến đất bà Soa	200	120	100
9.27	Đoạn từ Ngã ba Cây Thánh Giá đến đất Đào Đức	150	90	75
9.28	Đoạn từ đất ông Dung xóm 12 đến hết đất ông Hùng xóm 12	160	96	80
9.29	Đoạn từ ngã tư đất ông Đậu Anh đến đất ông Lý Lọc	150	90	75
9.30	Đoạn từ ngã ba đất ông Phạm Đường đến đất ông Cảnh Từ	150	90	75
9.31	Đoạn từ đất ông Huyến đến đất ông Giáng	150	90	75
9.32	Đoạn từ ngã ba đất ông Linh đến hết đất ông Hải	200	120	100
9.33	Đoạn từ Ngã ba Đất ông Đoài đến Ngã ba đất ông Đông	200	120	100
9.34	Đoạn từ Ngã ba Đất ông Trương đến Ngã ba đất bà Lành	150	90	75
9.35	Đoạn từ Ngã ba Đất ông Đặng Quân đến Ngã ba đất ông Đào Thứ	200	120	100
9.36	Đoạn từ Ngã tư Đất ông Lương đến Ngã ba đất Ngô Đình	200	120	100
9.37	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	110	66	55
9.38	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
10	**Xã Kim Hoa**			
10.1	**Xã Sơn Phúc (cũ)**			
10.1.1	**Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08)**			
	Từ ranh giới xã Sơn Bằng; Sơn Phúc đến ngã tư Chợ Đón xã Sơn Phúc	180	108	90
	Từ ngã tư Chợ Đón đến cầu Hói Trùa xã Sơn Thủy	160	96	80
10.1.2	**Đường Trung - Phú - Phúc: Từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú**	130	78	65
10.1.3	Đoạn từ Rú Hòa Bảy đến hết đất ông Cân	120	72	60
10.1.4	Tiếp đó đến Trại Ông Thọ xóm Cao Sơn	110	66	55
10.1.5	Đoạn từ đường Cơn Sông Vào Cầu đất	110	66	55
10.1.6	Đoạn từ ngõ ông Kỷ đến Eo Trần xóm Kim Triều	110	66	55
10.1.7	Đoạn từ Trường Mầm Non đến Eo Trầm Kim Triều	110	66	55
10.1.8	Đoạn từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú	110	66	55
10.1.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
10.1.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
10.2	**Xã Sơn Mai (cũ)**			
10.2.1	**Đường Bình - Thuỷ - Mai (HL - 10): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Mai**	120	72	60
10.2.2	**Đường Thủy Mai (HL - 14)**			
	Đoạn giáp địa phận xã Sơn Thủy đến hết Bãi Xiếc thôn Hội Sơn, xã Sơn Mai	110	66	55
	Tiếp đó đến hết Khe Dài Thôn Hội Sơn	100	60	50
	Tiếp đó đến hết Động Máng thôn Kim Lĩnh	95	57	48
	Tiếp đó đến đất ông Chinh Thôn Kim Lĩnh	90	54	45
	Tiếp đó đến đất ông Do thôn Tân Hoa	85	51	43
	Tiếp đó đến hết đường Thủy Mai	80	48	40

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.2.3	**Đường Trường - Mai: Từ ranh giới xã Sơn Mai đến ranh giới xã Sơn Thủy**	100	60	50
10.2.4	Đoạn từ đường Thủy - Mai đến hết đất ông Khởi thôn Minh Giang	90	54	45
10.2.5	Đoạn từ giáp đất Ông Trường đến hết đất ông Khánh thôn Kim Lộc	85	51	43
10.2.6	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Nguyên thôn Hội Sơn	80	48	40
10.2.7	Đoạn từ đường Thủy Mai đến eo Cho Bàu thôn Hội Sơn	75	45	38
10.2.8	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất Ông Thuận thôn Hội Sơn	70	42	35
10.2.9	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Thọ thôn Hội Sơn	75	45	38
10.2.10	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết ngõ Ông Nam thôn Hội Sơn	75	45	38
10.2.11	Đoạn từ ngõ ông Khánh đến ngõ Ông Hạnh thôn Kim Lộc	80	48	40
10.2.12	Đoạn từ ngõ bà Thú đến hết đất ông Đình thôn Kim Lộc	85	51	43
10.2.13	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết ngõ Ông Tân thôn Minh Giang	75	45	38
10.2.14	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất Ông Liệu thôn Minh Giang	70	42	35
10.2.15	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Học thôn Kim Lĩnh	80	48	40
10.2.16	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hồng thôn Kim Lĩnh	75	45	38
10.2.17	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hùng thôn Lim Lĩnh	80	48	40
10.2.18	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Mận thôn Kim Lĩnh	75	45	38
10.2.19	Đoạn từ đường Thủy Mai đến cầu Cây Trường thôn Kim Lĩnh	80	48	40
10.2.20	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Hội quán thôn Tân Hoa	85	51	43
10.2.21	Đoạn từ đường Thủy Mai đến cổng Thanh Quýt thôn Tân Hoa	75	45	38
10.2.22	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất Đoàn Canh thôn Tân Hoa	80	48	40
10.2.23	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Phương thôn Tân Hoa	70	42	35
10.2.24	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Ngầm thôn Tân Hoa	75	45	38
10.2.25	Từ ngõ Ông Tùng đến ngõ Bà Mười thôn Hội Sơn	70	42	35
10.2.26	Từ ngõ Ông Soa thôn Hội Sơn đến Cây Trôi thôn Kim Lộc	75	45	38
10.2.27	Từ ngõ Ông Kinh đến ngõ Bà Tâm thôn Minh Giang	80	48	40
10.2.28	Từ ngõ Ông Khởi đến hết đất Ông Minh thôn Minh Giang	75	45	38
10.2.29	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	75	45	38
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
10.2.30	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	65	39	33
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
10.3	**Xã Sơn Thủy (cũ)**			
10.3.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Châu đến Cầu Nầm**	1 000	600	500
10.3.2	**Đường Bình - Thuỷ - Mai (HL - 10): Ranh giới xã Sơn Bình đến giáp xã Sơn Mai**	150	90	75
10.3.3	**Đường Bằng - Phúc - Thuỷ (HL - 08)**			
	Cầu hói đến Cầu Ung Câu	400	240	200
	Tiếp đó đến Cống Trầm	280	168	140
	Tiếp đó đến Cống Cầu Kè	200	120	100
	Tiếp đó đến ngõ ông Thái thôn Hương Thủy	140	84	70
10.3.4	Từ Quốc lộ 8A đến đất ông Hưng	150	90	75
	Kế tiếp đất ông Hưng đến hết đất ông Quang thôn Am Thủy	200	120	100
	Kế tiếp đất ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng	350	210	175
	Từ ngã 3 trường THCS Trần Kim Xuyến đến giáp đất Sơn Mai	150	90	75
10.3.5	Đoạn từ ngõ ông Hưng đến hết đất ông Đạo thôn Kim Thủy	100	60	50
	Tiếp đó đến hết đất Bà Thiện (Bình Thủy)	90	54	45
10.3.6	Đường từ ngã ba đất ông Quang thôn Trung Thủy đến cầu ông Đối thôn Trung Thủy	150	90	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.3.7	Đường từ ngã ba đất Hồ đến ngõ ông Đạo thôn Kim Thủy	100	60	50
10.3.8	Từ ngã tư đất Ông Tùng đến ngõ ông Đôn	150	90	75
	Tiếp đó đến ngã ba Nhà Hồ thôn Am Thủy	100	60	50
	Tiếp đó đến ngã ba ông Bằng thôn Trường Thủy	90	54	45
10.3.9	Đoạn từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá đất ông Cách	90	54	45
10.3.10	Đoạn từ đất ông Hải (Trung Thủy) đến hết đất Ông Thuyên thôn Trường Thủy	90	54	45
10.3.11	Đường trục xã từ ngõ bà La đến hết đất ông Cương	90	54	45
10.3.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
10.3.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
11	**Xã Sơn Tiến**			
11.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lễ**	350	210	175
11.2	**Đường Ninh - Tiến (HL - 09)**			
	Từ ranh giới xã Sơn An đến Cầu Bà Kế đến hết đất cô Thuận xóm 5 - thôn Trung Tiến	360	216	180
	Đoạn từ đất cô Thuận (thôn Trung Tiến) đến hết đất ông Tô Bá Mạo xóm 9	120	72	60
11.3	**Đường An - Tiến (đường huyện lộ)**			
	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Tiến (từ Cầu Pooc đến cầu Cao thôn Lệ Định)	120	72	60
	Đoạn từ bảng tin thôn Tân Tiến đến chợ Cầu xã Sơn An	130	78	65
11.4	**Đường Lễ - Tiến: Đoạn từ ngã ba đất ông Châu thôn Ngọc Sơn đến cầu Sơn Lễ**	120	72	60
11.5	Đoạn từ trạm y tế xóm 5 đến hết đất ông Công xóm 1	130	78	65
11.6	Đoạn từ Cầu Nờ xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh	120	72	60
11.7	Đoạn từ Trường THCS Sơn Tiến xóm 6 đến cầu Sau trùa xóm 6	90	54	45
11.8	Đường vượt lũ :Từ đường Hồ Chí Minh đoạn thôn hòa tiến tới trường tiểu học thôn Hùng Tiến	100	60	50
11.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
11.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
12	**Xã Sơn Lễ**			
12.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lệ đến ranh giới xã Sơn Lệ và xã Sơn Trung	400	240	200
12.2	**Đường An - Lệ (HL - 13)**			
	Đoạn từ giáp đất ông Ban đến cống bà Tùng	150	90	75
	Từ cống bà Tùng đến cầu Ngã Ba	200	120	100
	Tiếp đó đến Cồn Khẩu (Cổng chào)	180	108	90
	Tiếp đó đến hết đất cầu Cổ Quán	180	108	90
	Tiếp đó đến Cầu Nội Tranh (Đường Hồ Chí Minh)	210	126	105

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12.3	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi đến ngã ba Cồn Khẩu (gần ngã ba trạm y tế)	150	90	75
12.4	Đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng	180	108	90
12.5	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi đến giáp đất bà Ngụ (Đường Trọt Lối)	180	108	90
12.6	Kế tiếp cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam	140	84	70
12.7	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi ngã tư đất ông Báo tiếp đến ngã ba trạm y tế đi vòng đến ngã tư đất ông Bảo	150	90	75
12.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
12.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
13	**Xã Sơn Long**			
13.1	**Quốc lộ 8A:** Đoạn từ ranh giới huyện Đức Thọ (Cầu Linh Cảm) đến đầu Cầu Sơn Trà	450	270	225
13.2	**Quốc lộ 8C**			
	Từ QL 8A đến Ngã ba đất bà Hậu thôn 1	230	138	115
	Tiếp đó đến Ngã ba đất ông Hùng thôn 1	210	126	105
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tân	170	102	85
13.3	**Đường Sơn Long - Đức Giang (HL - 17)**			
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đê Đồng Chợ	380	228	190
	Kế tiếp từ đê Đồng Chợ đến giáp xã Ân Phú, h. Vũ Quang	320	192	160
13.3	**Đường 8B1 (HL-01)**			
	Đoạn từ Ngã ba đất bà Hậu thôn 1 đến cầu Hói Vàng	190	114	95
13.4	**Đường Đồng Đồng**			
	Từ đường 8A (dốc Nguyễn Vượng) đến hết đất ông Trần Sơn	250	150	125
	Tiếp đó đến đường Long Giang	210	126	105
13.5	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11): Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến ranh giới xã Sơn Long; Sơn Trà	210	126	105
13.7	Đoạn từ đường 8B (ông Hồ Sỹ Hoàng thôn 1) qua QL 8A chạy dọc đường bờ kè đến hết đất ông Phạm Đồng thôn 4	150	90	75
13.8	Các trục đường bê tông thôn còn lại	150	90	75
13.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
14	**Xã Sơn Giang**			
14.1	**Quốc lộ 8C**			
	Đoạn từ Cầu Tràn đến ngã tư đường Giang Lâm (giao cắt đường Hải Thượng Lãn Ông)	1 100	660	550
	Ngã Tư đường Giang Lâm đến hết đất Trường TH Hải Thượng	450	270	225
	Tiếp đó đến ranh giới đất xã Sơn Giang; Sơn Lâm	300	180	150
14.2	**Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06):** Đoạn từ Cầu Hầm Hầm đến cầu khe nước Cắn	900	540	450
14.3	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4	200	120	100
14.4	Các trục đường bê tông thôn 1,5,6,7,8	160	96	80
14.5	Từ QL 8C (Ngã ba Cây Trôi) đến đập Cao Thắng giáp đất xã Sơn Trung	300	180	150
14.7	Đường phát lát	160	96	80
14.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
15	**Xã Sơn Kim 1**			
15.1	**Quốc lộ 8A**			
	Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Công Thương (phía bên phải)	1 100	660	550
	Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Công Thương (phía bên trái)	1 300	780	650
	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên phải)	900	540	450
	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên trái)	850	510	425
	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên phải)	250	150	125
	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên trái)	200	120	100
	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến hết đất bà Lựu (phía bên phải)	700	420	350
	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến đất bà Lựu (phía bên trái)	700	420	350
	Tiếp đó đến đất Hạt 5 giao thông 474 thôn Kim Cương 1	1 200	720	600
	Tiếp đó đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vùng Tròn)	500	300	250
	Tiếp đó đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	200	120	100
	Tiếp đó (cầu Rào Mắc kéo dài 500 m) đến cầu Nước Sốt	250	150	125
	Tiếp đó đến trạm H7 giao thông	150	90	75
	Tiếp đó đến Cầu Treo	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất Việt Nam	500	300	250
15.2	Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến khu bảo tồn	260	156	130
	Đoạn từ giáp đất ông Huynh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Thảo đến cầu Trốc Vạc xã Sơn Kim 2	300	180	150
	Đoạn từ Nghĩa trang thôn Trung đi Khe bùn	150	90	75
15.3	Tuyến từ ngã 3 thôn Trung đi khe 5 (đến hết đường thôn Trung)	360	216	180
	Kế tiếp đến hết thôn khe 5	160	96	80
15.4	Đường xung quanh trường Mầm Non Sơn Kim (Cụm Trung)	150	90	75
15.5	Đoạn từ trạm điện thôn Trung đến đường Khe 5	140	84	70
15.6	Đoạn đường sân bóng đến đường trạm điện	140	84	70
15.7	Đoạn sân bóng An Sú đến Quốc lộ 8A	180	108	90
15.8	Đoạn từ giáp đất ông Sung đến đầu sân bóng An Sú	150	90	75
15.9	Đoạn từ giáp đất bà Vinh đến hết thôn An Sú	140	84	70
15.10	Đoạn từ giáp đất bà Lựu thôn Kim Cương II đi đến Cầu Khe Cấy	310	186	155
15.11	Kế tiếp từ Cầu Khe Cấy đến hết thôn Khe Dầu	260	156	130
15.12	Đoạn từ giáp đất ông Hương thôn Kim Cương II đến Rú đất	300	180	150
15.13	Đoạn sân bóng Đại Kim	220	132	110
15.14	Các tuyến đường bê tông thuộc khu công nghiệp Đại Kim	600	360	300
15.15	Từ đất ông Thông (thôn Kim Cương 1) vào đập Cầu Giang	400	240	200
15.16	Đoạn từ giáp đất ông Vinh thôn Kim Cương I đến Khe Dầu	350	210	175
15.17	Đoạn Quốc lộ 8A thôn Hà Trai đến thôn Vùng Tròn	180	108	90
15.18	Tuyến Quốc lộ 8A đi vào nghĩa địa thôn Hà Trai	180	108	90
15.19	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
15.20	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
16	**Xã Sơn Tây**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
16.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Giáp ranh giới xã Sơn Diệm đến hết đất ông Bính thôn Cây Tắt	2 100	1 260	1 050
	Tiếp đó đến hết đất trường Giáo dục Thường Xuyên thôn Hồ Sen	2 040	1 224	1 020
	Tiếp đó đến đầu cầu Hà Tân	2 100	1 260	1 050
	Tiếp đó đến hết đất ông Lớn thôn Hoàng Nam	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến ngã ba ông Lân thôn Kim Thành	1 500	900	750
	Tiếp đó đến Cống Bàu thôn Hà Chua	2 640	1 584	1 320
	Tiếp đó đến hết đất bà Gái thôn Hà Chua	3 400	2 040	1 700
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Tây Sơn	4 550	2 730	2 275
16.2	Đường bờ kè sông ngàn phố tiếp giáp TT Tây Sơn	2 000	1 200	1 000
16.3	Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03)			
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Nam Nhe	260	156	130
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tây; Sơn Lĩnh	200	120	100
16.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Định) đến hết đất ông Kiểm thôn Hồ Sen	160	96	80
16.5	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (đất anh Nam thôn Tân Thuỷ)	170	102	85
16.6	Đoạn ngã ba hội quán Tân Thuỷ đến ngã ba (đất ông Hiếu thôn Hồ Sen)	170	102	85
16.7	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Bính thôn Cây Tắt) đến hết đất ông Học thôn Cây Tắt	170	102	85
16.8	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hoài Lập) đến hết đất ông Hứa thôn Hồ Sen	160	96	80
16.9	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hiếu thôn Cây Thị) đến hết đất ông Quyền thôn Cây Thị	190	114	95
16.10	Đoạn từ giáp đất ông Hiếu thôn Cây Thị) đến hết đất bà Thái thôn Cây Thị	190	114	95
16.11	Đoạn từ giáp đất ông Diện Lan đến hết đất anh Việt thôn Cây Thị	190	114	95
16.12	Đoạn ngã ba đường Tây - Lĩnh - Hồng (đất ông Việt thôn Nam Nhe) đến đất ông Lớn (thôn Hoàng Nam)	200	120	100
16.13	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất thầy Vinh thôn Cây Chanh) đến hết đất bà Quế thôn Cây Chanh	160	96	80
16.14	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Toại (thôn Cây Chanh) đến hết đất ông Do thôn Cây Chanh	190	114	95
16.15	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Vinh thôn Hoàng Nam) đến hết đất bà Minh Thông thôn Hoàng Nam	160	96	80
16.16	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Công thôn Hoàng Nam) đến hết đất bà Quyên thôn Hoàng Nam	160	96	80
16.17	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Sáu thôn Bông Phải) đến hết đất bà Tỷ thôn Bông Phải	160	96	80
16.18	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Thái thôn Kim Thành) đến hết đất ông Tiếu thôn Kim Thành	190	114	95
16.19	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Thống thôn Kim Thành) đến bến đò ông Chất	450	270	225
16.20	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long thôn Kim Thành) đến hết đất ông Thiện thôn Hà Chua	250	150	125
16.21	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Anh thôn Kim Thành) đến hết đất ông Sơn Đào thôn Hà Chua	160	96	80
16.22	Đoạn đất hộ Quỳnh thôn Hà Chua đến đất hộ ông Bảo thôn Hà Chua	500	300	250
16.23	Đoạn ngã ba đường sang Trung Lưu (đất ông Hải) đến hết đất ông Đông thôn Kim Thành	200	120	100
16.24	Kế tiếp đất ông Sơn Đào thôn Hà Chua đến hết đất bà Ngọc Hà Chua	500	300	250
16.25	Đoạn ngã ba QL8A (đất bà Minh) đến nhà Văn hóa thôn Hà Chua	500	300	250
16.26	Các trục đường bê tông tại thôn Hà Chua; Kim Thành; Khí Tượng; Hồ Vậy	180	108	90
16.27	Các tuyến đường còn lại tái định cư Hà Tân	160	96	80
16.28	Các tuyến đường còn lại của các thôn Hoàng Nam, Cây Chanh, Nam nhe	150	90	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
16.29	Các tuyến đường còn lại của các thôn Cây Tắt, Tân Thủy, Hồ Sen, Cây Thị;	150	90	75
16.30	Các tuyến đường còn lại thôn Trung Lưu	150	90	75
16.31	Các tuyến đường nội bộ hạ tầng kỹ thuật khu vực cổng B thôn Cây Tắt	400	240	200
16.32	Đường trục chính thôn Phố Tây	150	90	75
16.33	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Thủy	230	138	115
16.34	Đường Cứu hộ từ Khu Tái Định cư đến hết đất thôn Cây Thị	140	84	70
16.35	Đường cứu hộ từ hết đất thôn Cây Thị đến hết thôn Trung Lưu	160	96	80
16.36	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
16.37	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
17	**Xã Sơn Trung**			
17.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lễ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương	1 000	600	500
	Đoạn bắt đầu từ đất ông Phương đến cầu Ngàn Phố (phía Bắc)	1 400	840	700
	Đoạn từ cầu Ngàn Phố (phía Nam) đến giáp ranh giới TT Phố Châu	1 500	900	750
17.2	**Quốc Lộ 8A(tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Từ ranh giới xã Sơn Trung đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến hết đất Quán ông Tý	2 600	1 560	1 300
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phương)	2 850	1 710	1 425
	Tiếp đó đến Cống Cây Dầu	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3 300	1 980	1 650
17.3	**Đường Mương cũ**			
	Đoạn từ đất ông Hanh (xóm Mai Hà) đến đường Hồ Chí Minh	2 100	1 260	1 050
17.4	**Đường 8 cũ**			
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu, xã Sơn Trung đến hết đất ông Hải (thôn Mai Hà)	1.000	600	500
	Tiếp đó đến Cầu Chui đường Hồ Chí Minh	850	510	425
	Tiếp đó đến đường Trung - Phú - Hàm	450	270	225
	Tiếp đó đến trạm bơm Sơn Bằng	250	150	125
17.5	**Đường Quốc Lộ 8C**			
	Từ đường nhựa Trung Thịnh đến hết đất sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung	400	240	200
	Tiếp đó đến cầu Cựa Trộ	500	300	250
	Tiếp đó đến hết đất khu mộ Hải Thượng Lãn Ông	700	420	350
	Tiếp đó đến giáp ranh giới Sơn Giang	900	540	450
17.6	**Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)**			
	Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung	400	240	200
	Tiếp đó đến đường QL 8A	850	510	425
17.7	**Đường Trung - Phú - Phúc**			
	Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến Quốc lộ 8A	500	300	250
17.8	Đoạn từ giáp đất bà Liệu thôn Long Đình (xóm 4 cũ) đến ngã tư Cầu E thôn Hà Tràng (xóm 2 cũ)	300	180	150
17.9	Đoạn từ hết đất bà Liệu thôn Long Đình đến đường Trị Chợ Rạp	400	240	200
17.10	Đoạn từ ngã tư Cầu E Hà Tràng (xóm 2 cũ) đến hết đất ông Ôn thôn Hà Tràng (xóm 1cũ)	400	240	200
	Tiếp đó đến tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	600	360	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
17.11	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Chinh thôn Tân Trang (xóm 11 cũ)	1 050	630	525
17.12	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất bà Hương thôn Hải Thượng (xóm 17 cũ)	400	240	200
17.13	Các trục đường bê tông xóm Hà Tràng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà	200	120	100
17.14	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến hết đất ông Lục (thôn Lâm Thành)	200	120	100
17.15	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (ngã tư bưu điện) đến đường mương cũ (đất thầy Dũng)	1 000	600	500
17.16	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Liệu) đến đường mương cũ (đất ông Toàn)	800	480	400
17.17	Các trục đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh thuộc xã Sơn Trung	600	360	300
17.18	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	170	102	85
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	110	66	55
17.19	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
18	**Xã Sơn Bằng**			
18.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Cầu nắm đến Cầu Sơn Bằng	1 000	600	500
	Tiếp đó đến ngã ba rú Hoa Bầy	1 200	720	600
	Tiếp đó đến đầu ranh giới xã Sơn Trung	1 600	960	800
18.2	**Đường 8 cũ**			
	Đoạn từ tiếp giáp xã Sơn Trung đến hết đất ông Thái Định	190	114	95
	Tiếp đó đến đường QL 8A	180	108	90
18.3	Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08): Đoạn thuộc xã Sơn Bằng	300	180	150
18.4	Đoạn từ tràn Phúc đụt đến đường vào đất bà Quế, ông Báo	200	120	100
18.5	Đoạn từ giáp đất ông Đạm đến đường vào Hội quán đất ông Thanh Uyên	200	120	100
18.6	Đoạn từ giáp đất ông Hà đến đường ông Tý	180	108	90
18.7	Đoạn từ giáp đất bà Địu đến hết đất ông Phúc	180	108	90
18.8	Đoạn từ Ngã tư tràn vào đất bà Quế đến Ngã tư vào đất ông Hanh	180	108	90
18.9	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến tràn phúc đụt	200	120	100
18.10	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đất bà Huệ	200	120	100
18.11	Đoạn từ tiếp đất bà Huệ đến hội quán Phúc Đình	180	108	90
18.12	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Mụ Bóng	200	120	100
18.13	Đoạn từ giáp đất ông Đạm - thầy Tình đến hết đất Hội quán	180	108	90
18.14	Đoạn từ hết đất ông Đạm đến hết đất ông Hanh	180	108	90
18.15	Đoạn từ đất ông Châu (xóm Chùa) đến hội quán xóm Mãn Tâm và đến đất ông Hải (xóm Mãn Tâm)	180	108	90
18.16	Từ đất ông Luận (xóm Thanh Uyên) đến hết đất ông Thành (Xóm Cự Sơn)	180	108	90
18.17	Từ đất ông Thành (xóm Cự Sơn) đến ngã ba ruộng Lùng, hết đất ông Tình (xóm Lai Thịnh)	180	108	90
18.18	Từ tràn Phúc Đụt đến hết đất ông Thế (xóm Lai Thịnh)	180	108	90
18.19	Từ đất Ông Tý đến hết đất Bà Địu (Ngã tư Bà Địu)	180	108	90
18.20	Từ đất ông Phúc đến Ngã ba Ông Dương	180	108	90
18.21	Từ Cầu Mụ Bóng đến ngã tư Hội Quán Thanh Uyên	200	120	100
18.22	Từ ngã ba đất Bà Minh đến hết đất ông Quang (Ngã ba)	150	90	75
18.23	Từ Ngã tư đất ông Hóa đến Ngã ba đất ông Anh	150	90	75
18.24	Từ ngã ba đất ông Thự đến ngã ba đất ông Lanh	180	108	90

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
18.25	Từ ngã tư đất ông Tý đến Ngã ba đất ông Khương	180	108	90
18.26	Ngã ba Hội Quán Đông sơn đến Ngã ba đường 8 cũ	180	108	90
18.27	Ngã ba ông Hân đến ngã ba ông Vững	180	108	90
18.28	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
18.29	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
19	**Xã Sơn Bình**			
19.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Kế tiếp cuối Ngã ba nhà máy gạch Tuy Nen đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ SNP	800	480	400
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Đàn (Sơn Bình)	1 200	720	600
	Tiếp đó đến hết ranh giới xã Sơn Châu	1 700	1 020	850
19.2	**Đường Bình Thuỷ Mai (HL - 10):**			
	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Bình	180	108	90
19.3	**Đường Châu - Bình**			
	Đoạn kế tiếp quán ông Mộ đến hết đất trường tiểu học Sơn Bình	220	132	110
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	250	150	125
19.4	**Đường Bình Trà**			
	Đoạn từ dốc xóm Cửa Ông (xóm 15) đến hết đất ông Phấn xóm 4	250	150	125
	Tiếp đó đến UBND xã Sơn Bình	220	132	110
	Ngã tư ông Thược đến ranh giới xã Sơn Trà	200	120	100
19.5	Đoạn từ giáp đất ông Luận xóm 6 đến (hết đất trường Hồ Tùng Mậu xóm 2) Ngã ba đất bà Thơm	250	150	125
19.6	Các trục đường bê tông xóm 6	170	102	85
19.7	Các trục đường đất, cấp phối còn lại của xóm 6	150	90	75
19.8	Đường liên thôn 2-3: Đoạn từ đất ông Thân đến Ngã ba đường Châu Bình đất bà Báo	150	90	75
19.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
19.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
20	**Xã Sơn Trường**			
20.1	**Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Từ ranh giới xã Sơn Hàm (Sơn Phú) đến hết đất trụ sở UBND xã Sơn Trường	600	360	300
	Tiếp đó đến hết xã Sơn Trường	470	282	235
20.2	**Đường Trường - Mai:** Từ Đường Hồ Chí Minh đến Trần Sây xóm 6	130	78	65
	Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Toại	130	78	65
	tiếp đó đến giáp xã Sơn Mai	130	78	65
20.3	Đường 71 đoạn khe Cấy đến đường Hồ Chí Minh	170	102	85
20.4	Đường 71 đoạn qua xóm 3	140	84	70
20.5	Đường 71 đoạn qua xóm 7	130	78	65
20.6	Đường 71 đoạn qua xóm 10	130	78	65

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
20.7	Đường Phúc - Trường: đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ranh giới xã Sơn Phúc, Sơn Trường	140	84	70
20.8	Các trục đường bê tông nối đường Hồ Chí Minh (xóm 2, xóm 3)	130	78	65
20.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
20.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
21	**Xã Sơn Kim 2**			
21.1	**Đường Quốc lộ 281 Sơn Kim 2**			
	Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn đi qua thôn Kim Bình, thôn Chế Biến đến đỉnh dốc 72.	300	180	150
	Đoạn từ đỉnh dốc 72 đi qua thôn Làng Chè, thôn Thượng Kim đến Cầu Khe Lành.	250	150	125
	Đoạn từ cầu Khe Lành thôn Làng Chè đến Trạm Kiểm lâm Chi Lời thôn Thanh Dũng.	200	120	100
21.2	**Đường 177 Sơn Kim 2**			
	Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua thôn Quyết Thắng đến rú Đền, ra cầu Trốc Vạc thôn Quyết Thắng.	180	108	90
	Đoạn từ dốc rú Đền đến hết đất ông Thọ thôn Chế Biến	200	120	100
	Tiếp đó đến ngõ ông Hồng thôn Chế Biến (sân vận động)	220	132	110
	Từ cầu Trung 1 đến đất ông Soái Kim Bình	210	126	105
	Hết đất ông Chiều thôn Làng Chè đi qua thôn Tiền Phong đến giáp đất nhà văn hoá thôn Thanh Dũng.	200	120	100
21.3	Đoạn đường bê tông từ đất ông Phượng thôn Quyết Thắng qua làng An Nghĩa đến giáp đất ông Thống (Trốc Vạc)	130	78	65
21.4	Đoạn đường từ cầu Đá Đón 2 đến cầu Bò Lội thôn Tiền Phong.	300	180	150
21.5	Đoạn nga ba làng Chè đến chị Hiền Quốc thôn Thượng Kim.	200	120	100
21.6	Đoạn từ ngã ba đất ông Lực thôn Quyết Thắng đến vào Khe Cong đến Cổng chào thôn Hạ Vàng.	160	96	80
21.7	Đoạn từ đường nhựa giáp đất bà Tân đến hết đất ông Vĩnh thôn Hạ Vàng.	200	120	100
21.8	Đoạn từ ông Chi đến hết đất ông Thành	150	90	75
21.9	Đoạn từ đất chị Nga thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Đào thôn Hạ Vàng.	180	108	90
21.10	Đoạn từ đất bà Cúc thôn Chế Biến đến hết đất ông Cầu thôn Chế Biến.	160	96	80
21.11	Đoạn từ đất ông Huân đến hết đất bà Tần thôn Chế Biến	160	96	80
21.12	Đoạn từ đất bà Dung Chinh thôn Chế Biến đến hết đất bà Xuân Quyền thôn Làng Chè	180	108	90
21.13	Đoạn đường bê tông thôn Thượng Kim, Làng Chè	150	90	75
21.14	Đoạn đường bê tông thôn Tiền Phong	180	108	90
21.15	Đoạn đường nội thôn Thanh Dũng	150	90	75
21.16	Đường 135 Kim Bình đi Kim Thịnh (TT Tây Sơn) từ ngã ba ông Trọng đến hết đất ông Lý (Kim Bình)	180	108	90
21.17	Đường 135 từ trường Mầm Non Thượng Kim đến hết đất ông Lân (Làng Chè)	150	90	75
21.18	Đường 135 từ giáp đất anh Huy (Làng Chè) đến hết đất bà Lý (Làng Chè)	150	90	75
21.19	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
21.20	**Đường đất, cấp phối còn lại**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
22	**Xã Sơn Phú**			
22.1	**Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)**			
	Giáp ranh xã Sơn Bằng đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	2 100	1 260	1 050
	Tiếp đó đến đất Quán ông Tỷ	2 600	1 560	1 300
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phương)	2 850	1 710	1 425
	Tiếp đó đến Cống Cây Dầu	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3 300	1 980	1 650
	Tiếp đó đến ngã tư đường Trung Phú	3 400	2 040	1 700
	Tiếp đó đến hết đất ông Đào Xin	3 600	2 160	1 800
	Tiếp đó đến hết đất cô Lý	3 800	2 280	1 900
	Tiếp đó đến ranh giới thị trấn Phố Châu	4 000	2 400	2 000
22.2	**Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)**			
	Đoạn từ đường 8A đến ngã ba đất ông Hồ Quý xã Sơn Phú	600	360	300
	Tiếp đó đến hết đất ông Mạo	570	342	285
	Tiếp đó đến đường vào hội quán xóm 10	540	324	270
	Tiếp đó đến ngã tư vào hội quán xóm 11	450	270	225
	Tiếp đó đến cầu Cửa Gã	420	252	210
	Tiếp đó đến hết đất ông Đường	310	186	155
	Tiếp đó đến hết đất bà Cừ	270	162	135
	Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Anh	400	240	200
	Tiếp đó đến cống Ba Lê xóm 4	300	180	150
	Tiếp đó đến cống Đập Ngưng	220	132	110
	Tiếp đó đến cống xóm 4	210	126	105
	Tiếp đó đến đường 71	310	186	155
22.3	**Đường Trung - Phú - Phúc**			
	Đoạn từ sân hội quán Đại Vường đến hết đất ông Giáp	750	450	375
	Tiếp đó đến Cầu Trọt	650	390	325
	Tiếp đó đến trạm điện số 5 xã Sơn Phú	550	330	275
	Tiếp đó đến hết đất bà Viên	320	192	160
	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Sơn Phú	370	222	185
	Đoạn ngã ba đất ông Anh đến hết đất bà Hán	250	150	125
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Phúc	200	120	100
22.4	Đoạn từ hon đa Phú Tài đến tiếp giáp đất ông Tao (bà Trinh)	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết đất ông Quý (Liệu)	2 000	1 200	1 000
22.5	Lối 2, lối 3 của đoạn từ đất ông Tao (bà Trinh) đến hết đất ông Quý	1 500	900	750
	Kế tiếp đất ông Quý đến đường vào Rú Đầm	1 600	960	800
	Kế tiếp và Rú Đầm đến đường Trung - Phú - Phúc	950	570	475
22.6	Đoạn từ giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Thái	250	150	125
22.7	Đoạn từ giáp đất ông Chi đến ngã ba đất anh Võ Truyền	270	162	135
	Tiếp đó đến hết đất ông Lĩnh	220	132	110
22.8	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh (Tám) đến hết đất ông Tuấn (Huấn)	260	156	130
22.9	Đoạn từ giáp đất anh Sơn qua đất ông Linh đến hết đất ông Lê Mận	210	126	105
22.10	Đoạn từ giáp đất ông Đường (Lệ) đến hết đất ông Võ Tâm	200	120	100
22.11	Đoạn kế tiếp từ ngã ba đất ông Tâm đến hết đất ông Cúc	210	126	105
22.12	Đoạn từ sân bóng xóm Cửa Nương đến ngã ba đất ông Quyền	180	108	90
22.13	Đoạn từ giáp đất ông Cao Đạo đến ngã ba ngõ ông Khâm	150	90	75
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	190	114	95
22.14	Kế tiếp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Lộc	140	84	70

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến chạm đường Trung Phú	160	96	80
22.15	Kế tiếp ngã ba đất ông Lộc qua sân bóng đến ngã ba đất anh Hùng (Niềm)	140	84	70
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	180	108	90
22.16	Đoạn từ giáp đất bà Toại đến cổng làng xóm 4	140	84	70
22.17	Đoạn từ ngã ba đất anh Đường (Thế) đến ngã ba ngõ Anh Khâm	145	87	73
22.18	Đoạn trường mầm non đến ngã ba đất bà Hường (Lục)	180	108	90
22.19	Đoạn từ xóm Hồng Kỳ đến ngã ba đất ông Huế	140	84	70
22.20	Các trục đường còn lại xóm An Phú	150	90	75
22.21	Đoạn từ giáp đất ông Sơn đến Cầu Hồ	180	108	90
22.22	Đoạn từ ngã ba đất ông Hòa (Thơ) đến ngã ba đất ông Tính (Tịnh)	190	114	95
22.23	Đoạn kế tiếp từ ngã ba ngõ anh Sơn (Liên) đến Đài Liệt Sỹ	150	90	75
	Tiếp đó đến Cầu Liên Hương	150	90	75
22.24	Đoạn từ giáp đất ông Trinh đến bến Lăng	160	96	80
22.25	Đoạn từ đường vào Hội Quán xóm 10 đến hết đất ông Đệ	190	114	95
22.26	Đoạn từ giáp đất anh Tài Phương đến ngã ba đất anh Hoan (Dược)	320	192	160
22.27	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoan (Dược) đến hết đất ông Tý	220	132	110
22.28	Đoạn từ đất ông Hóa đến giáp ngõ anh Hậu (Mậu)	310	186	155
22.29	Đoạn từ đất ông Thái (Lệ) đến ngã ba đất ông Tùng xóm 9	190	114	95
22.30	Đoạn từ ngõ anh Hậu (Mậu) đến sân bóng xóm 9	150	90	75
22.31	Đoạn từ giáp đất ông Tùng đến hết đất Hội Quán xóm 9	150	90	75
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Dũng	140	84	70
22.32	Đoạn từ giáp đất anh Hóa đến giáp nghĩa địa Cơn Dền	140	84	70
22.33	Đoạn từ giáp đất bà Lý đến Cầu Đập	150	90	75
22.34	Đoạn từ Sân bóng xóm 10 đến hết đất chị Soa	145	87	73
22.35	Đoạn từ Cầu Liên Hương đến hết đất ông Tịnh (Xuân)	140	84	70
22.36	Đoạn từ ngõ ông Trần Tài đến hết đất bà Phương	145	87	73
22.37	Đoạn từ vườn ông Thiên (Chinh) đến hết đất ông Tịnh	140	84	70
22.38	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	135	81	68
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
22.39	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
23	**Xã Sơn Lĩnh**			
23.1	Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03): Ranh giới Sơn Tây, Sơn Lĩnh đến nhà VH thôn 5	300	180	150
	Nhà văn hóa thôn 5 đến cầu Xai Phố	200	120	100
23.2	**Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)**			
	Từ cầu Tràn đến đường Tây - Lĩnh -Hồng	250	150	125
23.3	Đường từ ngã ba đất bà Phượng xóm 1 đến ngã 3 đất ông Lâm Thôn 4	110	66	55
23.4	Đường Cộc Tre ra trại Hươu Sơn Quang	130	78	65
23.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m (thôn 1,2,3,4,6)	110	66	55
	Độ rộng đường ≥5 m (thôn 5, thôn 7)	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
23.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
V	**HUYỆN ĐỨC THỌ**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
1	**Xã Tùng Ảnh**			
1.1	**Quốc lộ 8A**			
	Từ cống tiêu nước Tùng Ảnh đến mố phía Đông cầu Kênh	6 000	3 600	3 000
	Tiếp đó đến đường vào thôn Thạch Thành	4 200	2 520	2 100
	Tiếp đó đến đường vào mộ cụ Phan Đình Phùng	2 700	1 620	1 350
	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Tùng Ảnh	1 700	1 020	850
	Các khu vực mới Đồng Mua (dãy 2,3)	1 700	1 020	850
1.2	**Quốc lộ 15A (Đoạn 1)**			
	Đoạn tiếp giáp với thị trấn Đức Thọ đến đường vào Trường Dân lập cũ (đường đi mộ cụ Phan Đình Phùng)	4 000	2 400	2 000
	Tiếp đó đến giáp mố phía Nam cầu Linh Cảm (mới)	2 500	1 500	1 250
1.3	**Đường lên khu lăng mộ cố Tổng Bí thư Trần Phú**			
	Từ ngã 4 cầu Linh Cảm đến ngã 3 Linh Cảm	1 500	900	750
	Tiếp đó đến đường lên mộ Trần Phú	1 000	600	500
1.4	**Đường Đức Yên Tùng Ảnh**			
	Từ điểm đầu khu lưu niệm Trần Phú đến giáp đường vào thôn Hội Tây xã Tùng Ảnh	1 300	780	650
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	1 800	1 080	900
1.5	**Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng**			
	Từ đê La Giang đến điểm giáp Quốc lộ 15A	900	540	450
	Từ Quốc lộ 15A đến điểm giáp Quốc lộ 8A	700	420	350
1.6	**Đường Cơ đê La Giang phía đồng**			
	Từ Quốc lộ 15A đến điểm đường ra quán Giảng	700	420	350
	Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	900	540	450
1.7	**Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)**			
	Từ ngã ba cầu Kênh đến hết địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	2 500	1 500	1 250
1.8	**Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)**			
	Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến hết đất xí nghiệp Gỗ Linh Cảm	800	480	400
	Tiếp đó đến điểm giao với Quốc lộ 8A	600	360	300
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Ảnh	450	270	225
1.9	**Đường hộ đê Tùng Ảnh (ngã 3 quán Giảng đến Đê La Giang)**	1 000	600	500
1.10	**Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú**	900	540	450
	Từ Quốc lộ 15A đến Tỉnh lộ 28	300	180	150
	Tiếp đó từ Tỉnh lộ 28 đến giáp địa giới hành chính xã Đức Hoà	280	168	140
1.11	Đường trước làng Châu Nội từ Trường THCS đến đường Thống nhất	240	144	120
	Đường từ ngõ ông Mai Châu Nội Cổng làng Hội Đông đê La Giang	240	144	120
	Đường từ Trường THCS ngõ ông Mười (Hội Tây) đê La Giang	240	144	120
	Đường từ giáp Thị Trấn (góc vườn ông Ngụ Hội Đông) đến cây phượng Hội Đông	240	144	120
	Đường dọc liên thôn từ góc vườn bà Chất Hội Đông ngõ ông Mười Hội Tây ngõ Lâm Thọ Đông Thái 1 đến giáp đường Phan Đình Phùng	240	144	120
	Đường từ đường Đức Yên Tùng Ảnh (đất Thắng Thọ Đông Thái I) ra điểm giáp Đê La Giang	240	144	120
	Đường từ ngõ Thắng Uỷ (Đông Thái 2) ra điểm giáp đê La Giang	240	144	120
	Đường từ trường THCS đến ngã ba Quán Giảng (Châu Trinh)	500	300	250
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Tiếp Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	240	144	120
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Vị Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	240	144	120
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất bà Rèn Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	240	144	120

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ Quốc lộ 15A (Châu Trung) Châu Linh Vọng Sơn - Sơn Lễ	240	144	120
	Từ đường WB (đất ông Bình Hoài Vọng Sơn) đến giáp ngõ ông Sơn Lan (Châu Dương)	240	144	120
1.12	**Đường trục xã từ Quốc lộ 8A (nhà văn hóa Thạch Thành) Châu Dương Tỉnh lộ 28 tại Sơn Lễ**			
	Từ Quốc lộ 8A đến giáp đường Phan Đình Phùng	400	240	200
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 28	250	150	125
1.13	Đường từ Tỉnh lộ 28 đi Thông Tự đến đường WB (đất bà Châu)	200	120	100
	Đường từ Cây Đa Thạch Thành đi ngã 3 cầu Kênh (Châu Lĩnh)	300	180	150
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất ông Vạn Châu Lĩnh) đi kênh Linh Cảm	240	144	120
	Đường chéo từ Quốc lộ 8A (đất ông Mận Châu Lĩnh) đến góc sau đất ông Mai Châu Lĩnh	240	144	120
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất Thuận Quý) đến Tỉnh lộ 28	240	144	120
	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc cáp thôn Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Lĩnh, Thạch Thành	220	132	110
	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn còn lại của xã Tùng Ảnh	220	132	110
	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưa Hội Đông	400	240	200
	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưa Hội Tây	500	300	250
	Các tuyến đường khu vực Đội Mồ Đội Ngọn	700	420	350
	Các thửa đất khu vực mới, Đồng Cháng dãy 2, dãy 3	1 600	960	800
	Các thửa đất quy hoạch Đồng Mua, Đồng Cháng thuộc các dãy 4,5,6	1 000	600	500
	Các vị trí còn lại của xã	130	78	65
	Các thửa đất dãy 2,3 vùng quy hoạch Đồng Rậm	1 500	900	750
	Các thửa đất dãy 2,3 vùng quy hoạch Đồng Véo	2 000	1 200	1 000
	Các thửa đất dãy 4,5 vùng quy hoạch Đồng Véo	1 200	720	600
1.14	**Cụm CN Huyện**			
	Các khu đất bám đường QL 8A (dãy 1)	5 000	3 000	2 500
	Các khu đất còn lại	1 850	1 110	925
2	**Xã Tân Dân**			
2.1	**Xã Đức Long (cũ)**			
2.1.1	**Quốc lộ 8A**			
	Từ Cầu Đôi II đến điểm giao với đường Bùi Long	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Đức Long	3 000	1 800	1 500
	Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)			
2.1.2	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Ảnh đến đường vào hội quán thôn Phượng Thành	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến điểm giáp Tỉnh lộ 28, hết địa giới hành chính xã Đức Long	1 800	1 080	900
	Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)			
2.1.3	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Ảnh đến hết địa giới hành chính xã Đức Long	450	270	225
	Đường Bùi Long (Đoạn qua xã Đức Long)	650	390	325
2.1.4	**Đường WB đi qua xã Đức Long (Hạ Long Lâm)**	550	330	275
2.1.5	**Các trục đường liên xã**			
2.1.6	Đường WB ngõ ông Tạo đến hết địa phận hành chính xã Đức Long	350	210	175
	Đường dự án Hạ Long đi Đức Lập	400	240	200
	Đường cứu hộ cứu nạn đoạn tiếp với dãy 2,3 QL8A đến TL 5	550	330	275
	Tiếp đó đến TL 28	300	180	150
2.1.7	**Lộc Phúc**			
	Từ giáp đất anh Sơn đi Hội Quán	200	120	100
	Từ quán bà Thái đến hết đất Hiền Đắc	200	120	100
	Từ giáp đất Thông Toàn đến hết đất Minh Trình	200	120	100
	Từ giáp đất Bùi Huyên đến hết đất Hợp Thuỵ	200	120	100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp đất Hồng Cúc đến hết đất anh Quyền	200	120	100
	Từ Hội Quán đến hết đất ông Đức	200	120	100
	Từ giáp đất Tân Nhị đến hết đất anh Quế	200	120	100
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất bà Thành	200	120	100
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Linh Nghi	200	120	100
	Từ đường xóm đến hết đất anh Hiệu	200	120	100
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Thái Mười	200	120	100
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Tịnh Hà	200	120	100
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2,3 đường Tỉnh lộ 5 khu vực C377 cũ	650	390	325
2.1.8	**Phượng Thành**			
	Từ Tỉnh lộ 5 đi Nghĩa trang xóm	200	120	100
	Từ giáp đất ông Nhường đến hết đất Võ Lương	200	120	100
	Từ giáp đất Cù Ngõ đến hết đất Lê Tứ	200	120	100
	Từ giáp đất Trần Thịnh đến hết đất Võ Lương	200	120	100
	Từ giáp đất Trần Hùng đi Đền Làng	200	120	100
	Từ giáp đất Nguyễn Thừa đến hết đất Nguyễn Sơn	200	120	100
	Từ giáp đất Nguyễn Ngụ đến hết đất Nguyễn Thịnh	200	120	100
	Từ giáp đất Nguyễn Bổng đến hết đất Nguyễn Tuyến	200	120	100
	Từ giáp đất Nguyễn Thống đến hết đất Nguyễn Thịnh	200	120	100
	Từ giáp đất Trần Viện đến hết đất Nguyễn Thư	200	120	100
2.1.9	**Long Lập**			
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Dũng	200	120	100
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Nguyễn Lưu	200	120	100
	Từ giáp đất anh Vinh đến hết đất Trần Ái	200	120	100
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Nguyễn Thông	200	120	100
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Vy	200	120	100
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn	200	120	100
	Từ Cửa Truông đến giáp đất Phạm Sơn	200	120	100
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn 2	200	120	100
2.1.10	**Cầu Đôi**			
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2, 3 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	1 000	600	500
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 4, 5 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	700	420	350
	Từ giáp đất bà Hựu đi Đồng Quán	200	120	100
	Từ giáp đất Xí nghiệp Xây Dựng đến hết đất ông Nhâm	200	120	100
	Từ Quốc lộ 8A đi Lò Gạch	200	120	100
	Từ Quốc lộ 8A đi Đồng Quán	200	120	100
2.1.11	**Thịnh Cường**	200	120	100
	Từ đường ngõ xóm vào đất ông Cường	200	120	100
	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất Thư Hồng	200	120	100
	Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất Long Nhiệu	200	120	100
	Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất ông Ninh	200	120	100
	Từ đường Quốc lộ 8A đi Cây Da	200	120	100
	Từ giáp đất Lý Bài đi Hội Quán	200	120	100
	Từ giáp đất Tam Tân đến hết đất ông Quý	200	120	100
2.1.12	**Hợp Đồng**			
	Từ giáp đất Long Lý qua đất bà Hiền đến hết đất anh Quyền	200	120	100
	Từ giáp đất Châu Quỳnh đến hết đất ông Thơm	200	120	100
	Từ giáp đất ông Sáng đến hết đất ông Lan, Sỹ Minh	200	120	100
	Từ giáp đất ông Lâm đến hết đất ông Thơm, Thuỷ Mai	200	120	100
	Từ giáp đất Sơ Đường đến hết đất bà Thế, Q Thanh	200	120	100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp đất Hải Thân đến hết đất Minh Tài, ngõ Tính	200	120	100
2.1.13	**Đô Vịnh**			
	Từ Quán Lan Lượng đến hết đất anh Thuỷ	200	120	100
	Từ giáp đất ông Thường đến hết đất ông Dược	200	120	100
	Từ giáp đất anh Hợp đến hết đất anh Đạt	200	120	100
	Từ giáp đất ông Khoát đến hết đất ông Hải	200	120	100
	Từ giáp đất anh Đạt đi hết đất Sâm Thành	200	120	100
	Từ giáp đất bà Vương đi hết đất Hội Quán	200	120	100
	Từ giáp đất Thành Hiền đến hết đất Hải Tứ	200	120	100
	Từ giáp đất anh Lý đến hết đất anh Thiều	200	120	100
	Từ giáp đất bà Lý đến hết đất Quế Quang	200	120	100
	Từ giáp đất bà Vượng đến hết đất anh Lê	200	120	100
2.1.14	**Tân Việt**			
	Từ Ao Hoạt đi Tân Tượng	200	120	100
	Từ Cửa Đền đi Tân Sơn	200	120	100
	Từ ngã tư đi Trang Vương	200	120	100
2.1.15	**Tân Tượng**			
	Từ Dương Đóc đến Giếng Truông	200	120	100
	Từ Đồng Cùng đi Dũng Thuận	200	120	100
	Từ Đồng Cùng đến hết đất anh Thọ	200	120	100
	Từ đường Bãi Dê đến hết đất ông Liên	200	120	100
	Từ Giếng Lan đến hết đất anh Đạt	200	120	100
	Từ giáp đất anh Ngọc đến hết đất anh Lục Mậu	200	120	100
	Từ giáp đất anh Nghị đến hết đất anh Lục Mạo	200	120	100
	Từ giáp đất ông Tân đến hết đất ông Nhân	200	120	100
2.1.16	**Tân Sơn**			
	Từ hội quán đến hết đất chị Trọng	200	120	100
	Từ trường THCS đi Tỉnh lộ 28	200	120	100
	Từ giáp đất anh Luyện đi THCS	200	120	100
	Các tuyến đường còn lại thôn Phượng Thành, Long Lập, Lộc Phúc	200	120	100
	Các tuyến đường còn lại thôn Long Sơn	200	120	100
	Các tuyến đường còn lại thôn Thịnh Cường	200	120	100
	Đường QH tuyến 2,3 vùng Lanh Cù (thôn Long Sơn)	200	120	100
	Các tuyến đường còn lại thôn thôn Đồng Vịnh	200	120	100
2.1.17	**Cụm CN Huyện**			
	Các khu đất bám đường QL 8A (dãy 1)	5 000	3 000	2 500
	Các khu đất còn lại	1 850	1 110	925
2.2	**Xã Đức Lập (cũ)**			
2.2.1	**Tỉnh lộ 28**			
	Đoạn qua xã Đức Lập	270	162	135
	Đường WB3 từ địa giới hành chính xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lập	200	120	100
	Đường nhựa từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đến Tỉnh lộ 28 đi giáp đường trục chính bê tông thôn 6	200	120	100
	Đường nhựa từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đi trục chính bê tông thôn Trầm Bàng	150	90	75
2.2.2	**Đường trục chính Thôn và các trục đường còn lại**			
2.2.3	**Đường trục chính thôn Tân Xuyên**			
	Đường trục chính từ ngõ Tr.Văn Chất đi kênh Linh Cảm	150	90	75
2.2.4	**Trục chính từ Hội quán vòng quang Thôn đi kênh Linh Cảm**	150	90	75
2.2.5	**Đường liên thôn từ Cầu vôi đi giáp xã Đức An**	150	90	75
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	100	60	50
2.2.6	**Đường trục chính thôn Tân Mỹ**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường trục chính từ kênh LC đi trước đình đến Tỉnh lộ 28 và đường nhựa sau đường đi thôn 3	150	90	75
	Đường nhựa từ Tỉnh lộ 28 đi cống số 10 đường sau làng	150	90	75
	Đường liên thôn lên trụ sở UBND xã	150	90	75
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	100	60	50
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi xóm chùa đến hội quán	150	90	75
	Từ đất ông Trần Quốc Doanh đến hết đất ông Phan Đình Cương	120	72	60
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	120	72	60
2.2.7	**Đường trục chính thôn Đồng Hòa**			
	Đường trục chính từ kênh Linh Cảm đi quang Thôn đến đường WB3	150	90	75
	Đường liên thôn (đoạn thôn 4 cầu vôi)	120	72	60
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	120	72	60
2.2.8	**Đường trục chính thôn Tân Tiến**			
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trương	150	90	75
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần anh Quê	150	90	75
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Viết Tưởng	150	90	75
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần Quang Lục	150	90	75
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Hữu Thọ	150	90	75
2.2.9	**Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Đức Ngọc**	150	90	75
	Từ đương WB3 đi ngõ ông Hồ Dũng Anh	120	72	60
	Từ đương WB3 đi ngõ Nguyễn Công Trự	120	72	60
	Trục từ Tỉnh lộ 28 đi nhà thờ giáo	120	72	60
	Từ đường WB3 đi ngõ Nguyễn Ngọc Lương	120	72	60
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	120	72	60
2.2.10	**Đường trục chính thôn Trầm Bàng**			
	Đường trục chính từ Cổng làng Tỉnh lộ 28 đi xã Đức Đồng	150	90	75
	Từ đất ông Phan Văn Sơn đến ngõ bà Soa	120	72	60
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	100	60	50
2.2.11	**Các vị trí còn lại của xã**	80	48	40
3	**Xã Lâm Trung Thuỷ**			
3.1	**Xã Đức Lâm (cũ)**			
3.1.1	**Quốc lộ 8A**			
	Đoạn từ điểm Tiếp giáp xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm	3 000	1 800	1 500
3.1.2	**Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)**			
	Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm	1 500	900	750
3.1.3	**Đoạn Lâm An Tân Hương**			
	Từ Quốc lộ 15A đến hết đất khu dân cư xã Đức Lâm	900	540	450
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm	800	480	400
3.1.5	**Đường WB đoạn qua xã Đức Lâm**	450	270	225
3.1.6	**Đường Lâm Trung Thuỷ Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Lâm)**	300	180	150
3.1.7	**Đường liên xã nối Quốc lộ 8A đi Đức An**			
	Đoạn từ Quốc Lộ 8A Quán Giáp đến ngã tư Quán Ngại	300	180	150
	Tiếp đó đến cầu Cống Xóm (xóm 1)	240	144	120
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm giáp địa giới hành chính xã Đức An	300	180	150
	Đường liên thôn từ Quốc lộ 8A đến ngã 3 đất ông Long Hòe	270	162	135
	Đường dãy 2,3 vùng quy hoạch Nuôi Tài	1 000	600	500
	Đường dãy 2,3 Quán nậu xóm 4	700	420	350
	Đường dãy 2,3 Đồng Trằng xóm 7	700	420	350
3.1.8	**Đường xóm 1**			
	Từ đất bà Phương San đến hết đất ông Mạo Ngụ	150	90	75
	Từ giáp đất anh Hải Thất đến đất anh Thu Thực	150	90	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp đất bà Tiến Mạo đến hết đất anh Thiên Lương	150	90	75
	Từ đất chị Thanh Tân đến hết đất bà Đính	150	90	75
	Từ đất anh Vi đến hết đất ông Tứ	150	90	75
	Từ đất anh Cần đến hết đất ông Tứ Thanh	150	90	75
3.1.9	**Đường xóm 2**			
	Từ giáp đất anh Tài đến hết đất anh Chương Yên	150	90	75
	Từ đất anh Phúc Nhân đến giếng ông Lục Loan	150	90	75
	Từ đường bà Phương San đến Hội Quán Thôn 2	150	90	75
	Từ đường Lâm. Lập. Long. Lạng đến ngõ bà Liên Dược	150	90	75
	Từ đất anh Chúc Hiền đến hết đất anh Biểu	150	90	75
	Từ giáp đất ông Tâm đến hết đất Anh Tấn Tuân	150	90	75
	Từ đất anh Tiếp Gia đến hết đất anh Hưng Ninh	150	90	75
	Tiếp từ đất bà Liên Dược đến hết đất anh Yên Bàn	150	90	75
3.1.10	**Đường xóm 3**			
	Từ giáp đất ông Hải đến hết đất ông Tạo	200	120	100
	Đường ra nghĩa trang xóm 3.4	200	120	100
	Từ giáp đất bà Liên Đạt đến hết đất anh Tuấn Quán	200	120	100
	Từ giáp đất anh Dương đến cầu bà Lam	200	120	100
	Từ cầu Đặng Quan đến cầu bà Lam	200	120	100
	Tiếp từ đất ông Tạo đến hết đất bà Thanh Hào	150	90	75
	Từ cuối đất bà Nguyên Xuân đến hết đất bà Tân Thọ	150	90	75
3.1.11	**Đường xóm 4**			
	Từ giáp đất ông Lịnh đến đến hết đất ông Lân	150	90	75
	Đường từ đất ông Lân Hạt đến hết đất nhà thờ họ Trần	150	90	75
	Từ đất nhà thờ ích Ngoại đến hết đất anh Tứ Chi	150	90	75
	Từ đất anh Lịnh Đoài đến hết đất ông Phú	150	90	75
	Từ cầu Bà Lam đến hết đất anh Định Hòa	150	90	75
	Từ đất anh Kính Thảo đến cầu Bà Lam	150	90	75
	Từ giếng ngõ anh Luyện đến hết đất ông Lân Hạt	170	102	85
	Từ đất ông Long Hòe đến hết đất anh Từ Doánh	150	90	75
	Từ đất anh Khoách Khiên đến hết đất chị Vân Tuấn	150	90	75
	Từ đất Tứ Chi đến hết đất anh Cảnh Khánh	150	90	75
	Từ đất ông Nghiêm Thế Hùng đến hết đất chị Cẩm Lục	150	90	75
	Tiếp đất ông Lân đến cầu Bà Lam	150	90	75
	Các tuyến đường khác còn lại trong thôn 1, 2, 3, 4	150	90	75
3.1.12	**Khu vực Ngọc Lâm**			
	Từ giáp đất bà Canh đến hết đất ông Thành	150	90	75
	Từ giáp đất anh An Huyên đến hết đất Nhà thờ Họ Nguyễn	150	90	75
	Từ đất anh Chuyên đến hết đất bà Xuân	150	90	75
	Từ đất bà Xuân đến hết làng	150	90	75
	Từ ngõ ông Lợi đến ngõ chị Hạnh	150	90	75
	Từ ngõ ông Giao Đến ngõ ông Mạo	150	90	75
	Đường Lâm An Tân Hương đến hết đất ông Thiện	150	90	75
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất lò gạch cũ vùng Chăn nuôi	150	90	75
	Từ giáp đất anh Công Đến hết đất Thái Khai	150	90	75
	Từ giáp đất Thuận Dương đến hết đất bà Cu Tịnh	150	90	75
	Từ đất bà Canh đến hết đất anh Hùng Dương	200	120	100
	Từ ngõ ông Giao đến ngõ ông Mạnh	150	90	75
	Từ đất chị Hạnh Toản đến hết hồ Ông Tiến	150	90	75
	Từ đất bà Xuân đến hết đất anh Bảy Hòa	150	90	75
	Từ đất anh Hóa Liên qua đất ông Vượng đến hết đất anh Thư Dung	150	90	75
	Từ Cống Ngầm C4 đến hết đất ông Lô	150	90	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đất Thái Thông đến hết đất Thái Quang Trung	150	90	75
	Từ đất Phan Chí Thanh đến hết đất Trần Thái Minh	150	90	75
	Từ đất anh Đức Đài đến hết đất bà Nguyễn Thị Lý	150	90	75
	Từ đất Phạm Hiên đến hết đất Nguyễn Văn	150	90	75
	Từ đất ông Lĩnh đến hết đất ông Hồ	150	90	75
	Từ đất bà Cù đến hết đất ông Hộ	150	90	75
	Tiếp đất ông Thiện đến hết đất nhà thờ họ Thái	150	90	75
	Từ sau đất Phan Toàn đến hết đất Nguyễn Bá Quý	150	90	75
	Từ đất Công Nhật đến hết đất Tất Thành	150	90	75
3.1.13	**Vùng Văn Lâm**			
	Từ giáp đất ông Lương đến hết đất ông Gia	150	90	75
	Từ giáp đất ông Vinh Luận đến hết đất ông Mu	150	90	75
	Từ giáp đất ông Bá Anh đến hết đất Bá San	150	90	75
	Từ giáp đất anh Quý đến ngõ ông Công	150	90	75
	Từ ngõ ông Tần đến đất Nhà trẻ xóm 7	150	90	75
	Từ giếng ông Phương Xoan đến hết đất ông bà Mậu	150	90	75
	Từ giáp đất ông Nghĩa đến hết đất anh Văn Thìn	150	90	75
	Từ giáp đất Sâm Châu đến hết đất anh Nhuần	170	102	85
	Từ Quốc lộ 15A đến cầu ông Nhị Quang	170	102	85
	Từ ngõ ông Bá Lĩnh đến hết đất anh Luật	170	102	85
	Đường từ giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Trí	170	102	85
	Đường từ giáp đất ông Việt đến hết đất ông Đình	170	102	85
	Từ giáp đất Bá Trì đến hết đất ông Cảnh	170	102	85
	Từ cuối đất ông Vinh Luận đến giáp đất anh Tịnh An	150	90	75
	Từ sau đất ông Nguyễn Bá Tuy đến giáp đất ông Nguyễn Đình Sách	150	90	75
	Từ sau đất nhà thờ Họ Nguyễn đến giáp đất ông Nguyễn Hữu Bằng	150	90	75
	Từ sau đất ông Võ Văn Thi đến giáp đất ông Nguyễn Phi Tín	150	90	75
	Từ giáp đất Ông Nguyễn Minh Trọng đến hết vườn Ông Nguyễn Xuân Bá	150	90	75
	Từ giáp đất bà Võ Thị Ba vòng qua đất anh Lĩnh đến giáp đất ông Luận	150	90	75
	Từ giáp đất Anh Nguyễn Bá Kính đến giáp Anh Quỳnh	150	90	75
	Từ giáp đất ông Lương Thiện đến hết đất anh Tài Gia	150	90	75
	Từ cuối đất Anh Nguyễn Duy Minh đến hết đất Anh Nguyễn Trọng Vị	150	90	75
	Từ sau đất ông Bá Anh qua đất ông Trúc đến giáp đất anh Nghĩa Khánh	150	90	75
	Từ đất bà Loan đến giáp đất anh Phan Tân	150	90	75
	Từ giáp đất bà Lan đến hết đất anh Hoàng	150	90	75
	Từ giáp đất chị Nguyễn Thị Lục đến hết đất bà Quế	150	90	75
	Từ đất Ông Lệ đến đất ông Bá Lục	150	90	75
	Từ giáp đất anh Thế đến hết đất Phan Thị Linh	150	90	75
	Từ đất bà Xứng vòng qua đất ông Bá Đáo đến đất ông Sỹ.	150	90	75
	Từ giáp đất Anh Cát đến hết đất ông Tiết	150	90	75
	Từ giáp đất anh Cường đến hết đất anh Đình	170	102	85
	Từ đất anh Thắng Trang qua đất ông Nhuần đến hết đất anh Lợi Trang	170	102	85
	Các tuyến đường khác còn trong thôn Văn Lâm, Ngọc Lâm	150	90	75
	Đường liên xã nối QL15A đi xã Đức Thủy (nhánh 2)	200	120	100
3.2	**Xã Trung Lễ (cũ)**			
3.2.1	**Quốc lộ 8A**			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã ĐứcLâm đến hết đất UBND xã Trung Lễ	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đến hết địa giới hành chính xã Trung Lễ (Tuyến cũ. mới)	2 500	1 500	1 250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.2.2	**Quốc lộ 15A (Đoạn II)**			
	Từ QL 8A Lạc Thiện đến hết địa giới hành chính xã Trung Lễ	1 200	720	600
3.2.3	**Đường WB đi qua xã Trung Lễ**	550	330	275
3.2.4	**Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (đoạn qua xã Trung Lễ)**	350	210	175
3.2.5	**Vùng vùng dân cư mới dưới trường Lê Văn Thiêm**			
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	700	420	350
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	650	390	325
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 4 Quốc lộ 8A và tiếp theo	550	330	275
3.2.6	**Vùng dân cư mới phía Nam sau ngã ba Lạc Thiện**			
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	650	390	325
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	600	360	300
3.2.7	**Vùng quy hoạch phía trên trụ sở xã**			
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	700	420	350
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	650	390	325
	Các lô đất dãy 4 Quốc lộ 8A và các dãy tiếp theo	550	330	275
3.2.8	**Đường trục thôn**			
	Đường chính vào trung tâm xã	200	120	100
	Đường từ Quốc lộ 8A Nghĩa trang Cồn Độ	200	120	100
	Đường từ đường Trung Xá Tân Trị đến Quốc lộ 8A	200	120	100
	Đường từ nhà văn hóa thôn 6 vào vùng quy hoạch giáp trường Lê Văn Thiêm	200	120	100
	Đường Quốc lộ 8A đến giếng Ô Mai	200	120	100
	Đường Bờ kênh 19/5 từ Quốc lộ 8A đến đường chính trung tâm xã	200	120	100
	Đường từ Trạm y tế đến hết đất bà Tịnh	200	120	100
3.2.9	Các vị trí còn lại của xã	180	108	90
3.2.10	**Vùng QH thôn Trung Đông**			
	Các lô đất dãy 2	700	420	350
	Các lô đất dãy 3,4	650	390	325
	Các lô đất dãy 5	550	330	275
3.3	**Xã Đức Thủy (cũ)**			
3.3..1	**Quốc lộ 8A**			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Trung Lễ đến hết địa giới hành chính xã Đức Thủy	2 500	1 500	1 250
3.3..2	**Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Thủy)**	400	240	200
3.3..3	**Đường WB đoạn qua xã Đức Thủy**	500	300	250
3.3..4	**Đường từ QL 8A Đức Thủy đi Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thủy)**	400	240	200
3.3..5	**Đường xóm.**			
	Đường trục từ xóm 5 Đức Thủy đến cầu Nhà Trao (xóm 9)	350	210	175
	Đường nối từ đường WB2 đến cầu Dăm De (vùng Trại Ngói xóm 10)	350	210	175
	Từ cầu Nhà Trao đến hết đất anh Luật Bút xóm 8	300	180	150
	Từ ngõ anh Phan Triển đến ngõ anh Đinh Luận (xóm 1)	150	90	75
	Từ giáp đất anh Trần Quý đến hết đất Đinh Thanh (xóm 1)	150	90	75
	Từ giáp đất anh Đinh Trọng Đức đến ngã 3 đất anh Thành đến hết đất anh Sơn Trứ (xóm 1)	150	90	75
	Từ đường Thủy Thịnh đến đất ông Quế Nhâm đến nhà thờ họ Đinh Quốc. tiếp đó đến đất ông Trình đến hết đất anh Lý Hựu	150	90	75
	Từ ngã ba đất anh Hùng Xuân qua đường Thủy Thịnh đến ngã ba đất anh Cảnh (xóm 3)	150	90	75
	Từ đất nhà văn hóa xóm 3 đến cầu Cây bàng	150	90	75
	Từ đất nhà thờ Họ Đinh đường Thủy Thịnh đến ngã tư Ngô Thìn (xóm 4)	150	90	75
	Từ giáp đất anh Vinh đến cổng cô Cừ (xóm 5)	150	90	75
	Từ giáp đất anh Đinh Hiếu đến hết đất anh Thế Sơn (xóm 5)	150	90	75
	Từ giáp đất anh Nguyễn Cầu đến hết đất anh Truất (Luận) Bút (xóm 8)	150	90	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Toàn (xóm 6)	150	90	75
	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Đậu (xóm 6)	150	90	75
	Từ đất nhà Văn hóa xóm 6. 7 đến hết đất anh Phan Thường (xóm 6)	150	90	75
	Từ giáp đất anh Tuấn Tuệ đến hết đất ông Tứ Đồng (xóm 7)	150	90	75
	Từ cầu Nương Vó đến ngõ bà Bảy (xóm 7)	150	90	75
	Từ giáp đất anh Phượng Cảnh đến hết đất Tùng Tường (xóm 8)	150	90	75
	Từ đường WB2 đến đất anh Trần Công đến hết đất anh Nguyễn Quyết (xóm 9)	150	90	75
	Từ đường Thủy Thịnh đến hết đất anh Đinh Hải	150	90	75
	Từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Điền	150	90	75
	Từ giáp đất anh Thắt Lợi đến hết đất anh Tùng	150	90	75
	Các đoạn tuyến nhánh còn lại trong địa bàn xã	150	90	75
4	**Xã Bùi La Nhân**			
4.1	**Xã Bùi Xá (cũ)**			
4.1.1	**Quốc Lộ 8A**			
	Đoạn từ cầu Đôi II đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá	3 500	2 100	1 750
4.1.2	**Đường Cơ đê La Giang đoạn qua xã Bùi Xá (Trong đê)**	900	540	450
	Đường Cơ đê La Giang đoạn qua xã Bùi Xá (Ngoài đê)	300	180	150
4.1.3	**Đường WB (Trung Xá La)**			
	Đoạn trong đê La Giang	650	390	325
	Đoạn ngoài đê La Giang	300	180	150
4.1.4	**Đường Bùi Long**			
	Từ Đê La Giang đến giáp với đường vào Trường Dân Lập	500	300	250
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá	650	390	325
4.1.5	**Các lô đất dãy 2. 3 vùng quy hoạch Lò Gạch (Cầu Đôi). Ba Mậu**	960	576	480
	Đường từ giáp đất ông Hoàng Đào đến hết đất ông Trần Lực	170	102	85
	Đường từ đường Quốc Lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Thuận	400	240	200
	Đường từ Cầu ông Thanh đến Cống Hói Khoóng	200	120	100
	Đường từ giáp đất bà Mạnh đến đê La Giang	170	102	85
	Đường từ giáp đất Bùi Đình Thành đến hết đất ông Nguyễn Hiên	170	102	85
	Đường từ giáp đất Nguyễn Thống đến hết đất Nguyễn Toàn	170	102	85
4.1.6	**Đường trục thôn Triều Đông (xóm 3. 4 cũ)**			
	Đường từ giáp đất Lê Hội đến Kênh 19/5	170	102	85
	Đường từ trục đường chính xã đến hết đất ông Thái Hoàn	170	102	85
	Đường từ giáp đất ông Lê Hòe đến điểm giáp đê La Giang	170	102	85
	Đường từ cầu Đồng Vang đến hết đất Đặng Văn Thành	170	102	85
	Đường từ giáp đất ông Lê Diệm đến cống ông Quang	170	102	85
4.1.7	**Đường trục thôn Hạ Tứ (xóm 5 cũ)**			
	Đường từ giáp đất Đặng Dương đến bến sông La	130	78	65
	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Thanh Lộc đến bến sông La	130	78	65
	Đường từ giáp đất ông Đặng Phong đến Đền Cả	130	78	65
	Đường từ giáp đất ông Đặng Hạ đến Họ Nguyễn	130	78	65
4.1.8	**Đường trục thôn Hoa Đình (xóm 7 cũ)**			
	Đường từ giáp đất Lưu Sỹ Khanh đến hết đất ông Nguyễn Quốc Đông	130	78	65
4.1.9	Các vị trí còn lại của xã	120	72	60
4.2	**Xã Đức La (cũ)**			
4.2.1	**Đường WB đoạn qua xã Đức La**	300	180	150
4.2.2	**Đường trục thôn**			
	Giáp đường liên xã (đất anh Hướng) đến ngõ anh Khanh (thôn Quyết Tiến)	85	51	43
	Từ A Tý đội 1 thôn Đông Đoài A Hảo đội 4 thôn Quyết Tiến	150	90	75
	Đường từ giáp đất anh Dũng đến hết đất ông Thục (thôn Đông Đoài)	60	36	30

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ giáp đất anh Khương đến hết đất ông Thành (thôn Đông Đoài)	60	36	30
	Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Lâm (thôn Đông Đoài)	60	36	30
4.2.3	Các vị trí còn lại của xã	60	36	30
4.3	**Xã Đức Nhân (cũ)**			
4.3.1	**Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Nhân**	3 000	1 800	1 500
4.3.2	**Đường Cơ đê La Giang phía đồng (Bùi xá Ngã Ba Trỗ)**	800	480	400
4.3.3	**Đường Cơ đê La Giang phía đồng (Ngã Ba Trỗ đến hết địa giới xã Đức Nhân)**	600	360	300
4.3.4	**Đường WB đoạn qua xã Đức Nhân**			
	Phía trong đê	450	270	225
	Phía ngoài đê	350	210	175
4.3.5	**Đường hộ đê (Ngã tư Trỗ Đến Đê La Giang)**	800	480	400
4.3.6	**Đường xóm.**			
	Đường cơ Đê La Giang phía sông	250	150	125
	Đường kênh C2 đoạn từ đất anh Tình đến đường hộ đê	350	210	175
	Đoạn từ giáp đất ông Học đến hết đất ông Thái	250	150	125
	Đường bê tông tuyến giáp đất ông Việt từ đê đến kênh C2 thôn 1	250	150	125
	Tuyến từ giáp đất ông Hạp từ đê đến kênh C2 thôn 1	230	138	115
	Tuyến từ giáp đất anh Tân từ đê đến kênh C2 thôn 1	230	138	115
	Tuyến từ giáp đất anh Bảng từ đê đến kênh C2 thôn 1	230	138	115
	Đoạn từ giáp đất anh Lý đến đường WB	230	138	115
4.3.7	**Các tuyến thôn 3**			
	Tuyến từ giáp đất anh Hiệp đến đường đê	220	132	110
	Đường nhựa từ đê đến hết đất ông Chinh	220	132	110
4.3.8	**Các tuyến đường thôn 4**			
	Tuyến trạm xá đến hết đất anh Hoàng	220	132	110
	Đường mương tưới (đất cô Thảo)	220	132	110
	Từ đê đến hết đất ông Điểm	220	132	110
	Từ đê đến hết đất ông Tam	220	132	110
	Tuyến từ đườngWB đến hết đất anh Hoàng Trạm	220	132	110
	Các lô đất dãy 2. 3 vùng Cửa Trộ	220	132	110
	Các lô đất quy hoạch mới vùng Đồng Biển năm 2010 và vùng Đồng Ong năm 2012	220	132	110
	Các lô đất bám đường bê tông phía đồng còn lại	130	78	65
4.3.9	Các vị trí còn lại của xã	120	72	60
5	**Xã Yên Hồ**			
5.1	**Quốc lộ 8A đoạn qua xã Yên Hồ**	3 000	1 800	1 500
5.2	**Đường cơ đê la Giang phía đồng**			
	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Nhân đến hết địa giới hành chính xã Yên Hồ	600	360	300
5.3	**Đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương (Huyện lộ 3)**			
	Từ mố phía Nam cầu Đò Hào đến đê La Giang	1 500	900	750
	Từ đê La Giang đến ngã tư Trỗ	2 000	1 200	1 000
5.4	**Đường hộ đê (Đức Nhân) đoạn qua xã Yên Hồ**	1 800	1 080	900
	Dãy 2. 3 hai bên đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trỗ	1 500	900	750
	Các lô đất dãy tiếp theo hai bên đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trỗ	350	210	175
5.5	**Đường Yên Hồ đi Đức Quang**			
	Đoạn từ đường Yên Hồ Đức Vĩnh đến điểm giáp đê La Giang	250	150	125
	Đoạn từ điểm giáp đê La Giang đến địa giới hành chính xã Đức Quang	200	120	100
5..6	Đê La giang Đò Dè Đức Thuận	200	120	100
5.7	Đê La Giang đi Đức Thịnh (Quốc lộ 8A)	200	120	100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.8	Đê La Giang đi Đức Thịnh Thái Yên Đức Thủy	200	120	100
5.9	Đường từ giáp đất ông Xuyến đi Đò Dè (Đức Thuận)	200	120	100
5.10	Các tuyến đường trong khu QH mới vùng Cựa Phủ	150	90	75
5.11	Đường Vòng Trung Nam Hồng Đê LG	200	120	100
5.12	Đường Đức Nhân Đức Quang Đức Vĩnh đi Yên Hồ	200	120	100
5.13	Từ Cổng chào thôn 1 đến điểm giáp Đê La Giang	200	120	100
5.14	**Các đường trục thôn**			
	Tuyến từ giáp đất ông Tứ thôn Tiến Hòa (thôn 1 cũ) đến hết đất chị Minh thôn Quy Vượng (thôn 3. 4 cũ)	150	90	75
	Tuyến từ giáp đất ông Tá thôn Trung Hậu (thôn 2 cũ) đi qua thôn 3 cũ đến hội trường thôn Quy Vượng	150	90	75
	Đê La Giang thôn Trung Hậu đi đến đường dài thôn Quy Vượng	150	90	75
	Tuyến từ giáp đất anh Tạo thôn Tiến Thọ (thôn 5 cũ) đến hết đất ông Thành thôn Trung Văn Minh (thôn 6. 7 cũ)	150	90	75
	Kênh C2 thôn Trung Văn Minh	150	90	75
5.15	Các vị trí còn lại của xã	130	78	65
6	**Xã Thanh Bình Thịnh**			
6.1	**Xã Đức Thanh (cũ)**			
6.1.1	**Quốc Lộ 15A (từ ngã 3 Lạc Thiên đi Nga Lộc) đoạn qua xã Đức Thanh**	1 200	720	600
6.1.2	**Đường Thanh Thịnh Bình**			
	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Thái Yên đến Quốc Lộ 15 A	850	510	425
6.1.3	**Thôn Xóm Mới**			
	Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Tám	200	120	100
	Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Hựu	150	90	75
	Cây đa đến ngõ ông Hợi	130	78	65
	Ngõ thầy Minh đến ngõ ông Bình	130	78	65
	Các lô đất mới dãy 2. 3 Quốc lộ 15A vùng Đồng Đeo. Trọt Kia. Đồng Trổ	300	180	150
	Các đường bê tông còn lại	110	66	55
6.1.4	**Thôn Đại Liên**			
	Ngõ bà Thành đến ngõ Thực	130	78	65
	Ngõ ông Đại đến hết đất bà Thái	130	78	65
	Ngõ ông Phú đến hết đất ông Tài Nhân	150	90	75
	Ngõ ông Lợi đến hết đất ông Trụng	115	69	58
	Các đường bê tông còn lại	110	66	55
	Các lô đất mới dãy 2. 3 Tỉnh lộ 12	250	150	125
6.1.5	**Thôn Đại Lợi (thôn Thanh Linh. thôn Thanh Lợi cũ)**			
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Thắng	140	84	70
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Tiếu Cần	200	120	100
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Thủy Bộ	150	90	75
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Trinh	135	81	68
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Thiện	160	96	80
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất Thắng	150	90	75
	Các đường bê tông còn lại	110	66	55
6.1.6	**Thôn Thanh Trung**			
	Ngõ ông Dục đến Cầu Máng	120	72	60
	Ngõ ông Hà ngõ Khanh	120	72	60
	Ngõ Hợi đến Cầu Giữa	120	72	60
	Các đường bê tông còn lại	110	66	55
6.1.7	**Thôn Thanh Đình**			
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Tám	130	78	65
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Kính	130	78	65
	Đường từ đất ông bà Trọng đến hết đất ông bà Dục Ý	140	84	70

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các lô đất mới dãy 2. 3 Tỉnh lộ 12 khu vực Nhà Hồ. Đồng Trưa	250	150	125
	Các đường bê tông còn lại	110	66	55
6.1.8	Các vị trí còn lại của xã	100	60	50
6.2	**Xã Đức Thịnh (cũ)**			
6.2.1	**Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Thịnh**	2 400	1 440	1 200
6.2.2	**Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)**			
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến hết địa giới hành chính xã Đức Thịnh	1 600	960	800
6.2.3	**Đường từ QL 8A Đức Thủy Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thịnh)**	500	300	250
	Đường cầu xóm 5 Đức Thịnh	350	210	175
	Đường Máng (đi Thái Yên)	350	210	175
	Đường liên thôn (Quang Tiến Trường Thịnh)	300	180	150
6.2.4	**Xóm Quang Tiến**			
	Từ đất anh Ngự đến hết đất anh Ái	250	150	125
	Từ đất ông Cần Nga đến đường WB 3	250	150	125
	Từ đất bà Nga đến hết đất ông Minh	250	150	125
	Từ đất anh Học đến hết đất anh Anh	250	150	125
	Đường từ đất anh Diễn đến hết đất anh Hùng (thôn Quang Tiến)	200	120	100
6.2.5	**Xóm Quang Thịnh**			
	Từ đất anh Đức Cầu đến hết đất anh Hợp	300	180	150
	Từ đất anh Độ đến hết đất anh Quang	300	180	150
	Đường từ Giếng cây xoài đến hết đất bà Lài (Quang Thịnh)	200	120	100
	Đường từ ngõ ông Luân đến đất sản xuất nông nghiệp (Đồng Cần)	200	120	100
	Các tuyến đường còn lại của xã	150	90	75
6.2.6	**Xóm Đò Trai**			
	Từ ngõ ông Tám đến ngõ ông Lục	200	120	100
	Từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Đường	200	120	100
	Các lô đất dãy 2. 3 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	1 000	600	500
	Các lô đất dãy 4. 5. 6 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	500	300	250
6.2.7	**Xóm Liên Thịnh**			
	Từ cầu Bảy Thẹn đến giáp xã Thái Yên	300	180	150
	Từ đất Hiền Nam đến hết đất anh Lệ	250	150	125
	Từ đất anh Anh đến hết đất anh Liêm	250	150	125
	Từ cầu Bãi Thẹn đến ngõ anh Sinh	200	120	100
6.2.8	**Xóm Trường Thịnh**			
	Từ đất anh Công đến hết đất anh Diệu	300	180	150
	Từ đất Hưng Thu đến hết đất anh Thương	250	150	125
	Từ đất anh Lưu đến hết đất chị Thủy	250	150	125
6.2.9	**Xóm Đồng Cần**			
	Từ đất bà Cầm đến hết đất Khương Tịnh	250	150	125
	Từ đất Hà Nhuận đến hết đất anh Thọ	250	150	125
	Từ đất Lan Khang đến vùng QH mới	250	150	125
	Từ đất anh Phúc đến hết đất anh Cường	250	150	125
6.2.10	Các vị trí còn lại của xã	150	90	75
6.3	**Xã Thái Yên (cũ)**			
6.3.1	**Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)**			
	Đường từ Đức Thịnh vào cổng chào 2 đến trụ sở xã Thái Yên	2 800	1 680	1 400
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Thái Yên	1 900	1 140	950
6.3.2	**Đường Lâm Trung Thuỷ Thái Yên đoạn qua xã Thái Yên**	400	240	200
6.3.3	**Các tuyến đường xóm.**			
	Các lô đất thuộc các tuyến đường trong Cụm CN TTCN làng nghề	550	330	275
	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 1 (đường Quan)	400	240	200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 2 (đường cổng chào thôn 8)	300	180	150
	Đường từ Thái Yên Đức Thịnh (đường Máng)	400	240	200
	Đường từ ngã tư Nhà Thánh thợ thôn 1 ngã ba bà Láng thôn 9 (đường trọt)	350	210	175
	Đường từ cổng bà Đình Bến trộ đăng (đường trọt sau)	350	210	175
	Các lô đất bám các tuyến đường thôn xóm còn lại	350	210	175
	Các lô đất còn lại	250	150	125
	Các lô đất vùng QH Nương Dưa	1 500	900	750
	Các lô đất vùng QH Đồng Chánh	800	480	400
	Các lô đất vùng QH Đồng Chuột	600	360	300
7	**Xã Trường Sơn**			
7.1	Quốc lộ 15A từ phía bắc cầu linh cảm mới đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn	400	240	200
7.2	**Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)**			
	Từ điểm đầu đê Nam Đức đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn	500	300	250
7.3	(Đất ở các khu dân cư vùng đồng bằng) từ thôn Văn Hội đến Thôn Ninh Thái (còn lại)	200	120	100
	Tuyến từ đê đến hết đất ông Hợi (Ninh Thái)	160	96	80
7.4	**Các đường trục thôn**			
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Quy) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)	160	96	80
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Tuyết) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)	160	96	80
	Đường nội vùng làng nghề	160	96	80
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất anh Minh	200	120	100
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất ông Cừu	160	96	80
	Từ Đê Nam Đức (đất ông Đạt) đến Chợ Thượng (thôn Hầu)	160	96	80
	Từ giáp đất chị Oanh đến hết đất anh Phùng	160	96	80
	Từ đê Nam Đức đến hết đất chị Liệu Tài	200	120	100
	Từ đê Nam đức (cổng làng) đến hết đất anh Dũng	160	96	80
	Từ Cổng làng đến hết đất ông Hào	160	96	80
	Từ Đê đến hết đất chị Nhung (lối ông Vạn)	200	120	100
	Từ giáp đất anh Thành đến hết đất anh Hải (Thiệu)	160	96	80
	Từ giáp đất chị Thuỷ đến hết đất chị Từ	160	96	80
	Từ giáp đất ông Huy đến hết đất chị Mân (Hùng)	160	96	80
	Từ cổng làng đến hết đất anh Bắc	160	96	80
	Từ giáp đất chị Tuyết đến hết đất anh Chiến	160	96	80
	Từ cổng làng đến hết đất bà Tơn	160	96	80
	Từ cổng làng thôn Sân cũ đến hội quán thôn Hến	160	96	80
	Từ giáp đất ông Khai đến hết đất chị Lâm	200	120	100
	(Đất ở các khu dân cư vùng miền núi) từ thôn Yên Mạ đến Thôn Vĩnh Khánh 2 (còn lại)	120	72	60
	Các đường trục thôn			
	Từ đường 15A đến hết đất ông Văn	140	84	70
	Từ cổng làng đến hết đất chị Vy	140	84	70
	Từ cổng làng đến hết đất ông Đạo	120	72	60
	Từ giáp đất anh Ngọc đến Đò Cày	120	72	60
	Từ giáp đất ông Bát đến hết đất ông Tam	120	72	60
	Từ giáp đất ông Bính đến hết đất ông Ngọc	120	72	60
	Từ giáp đất anh Nậm đến hết đất bà Phượng	120	72	60
	Từ giáp đất ông Bình đến hết đất bà Cát	120	72	60
	Từ giáp đất anh Thoại đến hết đất bà Phúc	120	72	60
	Từ giáp đất ông Thường đến hết đất anh Hào	120	72	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất bà Hường	120	72	60
	Từ giáp đất bà Biên đến hết đất anh Đức Chiên	120	72	60
	Từ giáp đất ông Duyên đến hết đất anh Hải	120	72	60
	Tuyến từ đê đến hết đất ông Tường (Vạn Phúc)	140	84	70
	Tuyến từ đê đến nhà văn hóa thôn Cửu Yên	140	84	70
	Tuyến từ đê đến hết đất anh Minh (Bến Hầu)	140	84	70
	Tuyến từ QL 15A đến hết đất anh Sơn (Kim Mã)	140	84	70
	Tuyến từ đê ông Nam đến hết đất bà Phúc (Bến Đền)	130	78	65
	Tuyến từ đê (Bến Đền) đến hết đất ông Vy	160	96	80
	Tuyến từ đê (Bến Đền) đến hết đất ông Sơn	140	84	70
7.5	Các vị trí còn lại của xã	100	60	50
7.6	**Cụm CN-TTCN Trường Sơn**			
	Các lô bám đường: Từ điểm đầu đê Nam Đức đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn		180	150
	Các lô bám đường 12m (nền đường bê tông 6m)		144	120
8	**Xã Liên Minh**			
8.1	**Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)**			
	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Trường Sơn đến ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường đường Tùng Châu	500	300	250
	Tiếp đó đến điểm tiếp giáp phía Tây cầu chui đường sắt xã Liên Minh	600	360	300
	Từ ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường đường Tùng Châu đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	700	420	350
	Từ mố phía Bắc cầu đường bộ Thọ Tường đến điểm giáp với đường sắt (Đường vượt lũ)	1 000	600	500
8.2	**Đường Liên Minh Tùng Châu**			
	Đoạn từ tiếp giáp phía Đông cầu chui đường sắt đến Bưu điện văn hóa xã	400	240	200
	Tiếp đó đến đường vào bãi Tùng	280	168	140
	Tiếp đó đến hết giới phận hành chính xã Liên Minh	250	150	125
	Các tuyến đường ngang của thôn Thọ Tường (xóm 1. 2 cũ) từ đường kè bờ sông đến khu tái định cư	200	120	100
	Các tuyến đường ngang thôn Thọ Tường từ đường kè bờ sông ra đến đường nối QL 15A đi Tùng Châu đi Đức Châu	200	120	100
	Đường từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu vòng qua trường THCS đến UBND xã đi ra sân bóng xã	200	120	100
8.3	**Đường thôn Thọ Ninh (xóm 3. 4 cũ)**			
	Đường từ giáp đất anh Lành đến hết đất ông Chính	200	120	100
	Đường từ giáp đất anh Hiền đến hết cây gạo	200	120	100
	Đường từ Đập Trộc Ao đến bến cây gạo thôn	200	120	100
	Đường từ giáp đất bà Cầm đến hết đất ông Long	200	120	100
	Đường từ giáp đất anh Bảo đến hết đất anh Cường	200	120	100
	Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Tài	200	120	100
	Đường từ giáp đất anh Nhân đến hết đất chị Lành	200	120	100
8.4	**Đường thôn Yên Phú (xóm 5 cũ)**			
	Tiếp đó đến hết đất anh Thược thôn	130	78	65
	Đường từ giáp đất anh Hiền đến bến Lụy	130	78	65
	Đường từ giáp đất ông Tú đến bến cây Ngô đồng	130	78	65
	Đường từ giáp đất ông Tông đến hết đất ông Ban	130	78	65
	Đường từ giáp đất ông Tâm qua đất anh Cường xuống hết đất anh Vân	130	78	65
	Đường HL08 đến nhà thờ Yên Phú	250	150	125
8.5	**Đường thôn Yên Mỹ (xóm 6. 7 cũ)**			
	Đường từ giáp đất ông Điền đến hết đất anh Lâm (đường giữa)	70	42	35
	Đường từ giáp đất anh Thược vòng ra đất cô Kính đến hết đất bà Dinh	70	42	35
	Đường từ giáp đất anh Minh đến cầu ông Ái	70	42	35

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ giáp đất anh Quyến đến hết đất ông Ái	130	78	65
	Đường từ giáp đất bà Tiến đến hết đất anh Ký	130	78	65
	Đường ngang từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến hết đất anh Đạo	170	102	85
	Tiếp đó đến bến đò Đức Minh	70	42	35
8.6	Các vị trí còn lại của xã	70	42	35
9	**Xã Tùng Châu**			
9.1	**Xã Đức Châu (cũ)**			
9.1.1	**Đường Liên Minh Tùng Châu**			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Tùng đến giáp đường lên Cầu Phủ (thôn Đại Châu)	150	90	75
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Châu	150	90	75
9.1.2	**Đường xóm:**			
	Từ ngõ Hoàng Biển ngã tư UBND (thôn Đại Châu thôn 1. 2 cũ) lên Đường Tàu giáp ngõ ông Nguyễn Dũng (Tứ) thôn Châu Thịnh (thôn 4. 5 cũ)	300	180	150
	Từ cầu Di tích Trần Duy lên Nghĩa trang (thôn Đại Châu)	85	51	43
	Từ Cầu sắt dọc 2 bên đường đến hết đất bà Hiền Thanh (thôn Diên Phúc thôn 3 cũ)	85	51	43
	Từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến ngõ ông Trần Đình Quý (thôn Diên Phúc)	80	48	40
	Từ ngõ anh Đặng Tiến đến ngõ anh Trương Phi (thôn Diên Phúc)	80	48	40
	Từ ngã tư Tô An đến ngõ Phan Long (thôn Đại Châu)	70	42	35
	Từ ngõ anh Phan Long đến ngõ anh Tô An (thôn Đại Châu)	70	42	35
	Từ ngõ anh Lê Hùng đến ngõ anh Nguyễn Xuân Châu (thôn Đại Châu)	70	42	35
	Từ ngõ bà Lương đến ngõ ông Đồng Lô (thôn Châu Thịnh)	70	42	35
	Từ ngã tư ngõ ông Vịnh đến ngõ bà Nju (thôn Châu Thịnh)	70	42	35
9.1.3	Các vị trí còn lại của xã	70	42	35
9.1.4	Từ ngọ Cao Văn Hưng đến Ngã tư nghĩa trang thôn Đại Châu	70	42	35
9.1.5	Từ ngõ Nguyễn Song Hào lên Cầu Máng thôn Châu Thịnh	70	42	35
9.2	**Xã Đức Tùng (cũ)**			
9.2.1	**Đường Liên Minh Tùng Châu**			
9.2.2	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Liên Minh đến hết địa giới xã Đức Tùng	150	90	75
	Ngã tư đường Tùng Châu đến cầu Trần Duy	130	78	65
	Ngõ Phạm Trinh đến đường vượt lũ (Vùng Tầu)	130	78	65
	Ngõ ông Chút đến hết đất ông Trần Bát	120	72	60
	Ngã tư đường Tùng Châu đến kè Văn Tùng	120	72	60
	9 lô đất khu tái định cư dự án sống chung với lũ	260	156	130
9.2.3	Các vị trí còn lại của xã	70	42	35
9.2.4	Đường trục thôn Văn Khang	150	90	75
10	**Xã Hoà Lạc**			
10.1	**Xã Đức Lạc (cũ)**			
10.1.1	**Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)**			
	Từ điểm tiếp giáp TL 28 đến hết khu dân cư thôn Yên Thắng (đường sang Rú Bùa) xã Đức Lạc	1 200	720	600
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạc	500	300	250
10.1.2	**Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)**			
	Đoạn qua xã Đức Lạc	380	228	190
10.1.3	**Đường vào trung tâm xã Tân Hương đoạn qua xã Đức Lạc**	250	150	125
10.1.4	**Các tuyến còn lại**			
	Đường trục xã Đức Lạc từ Tỉnh lộ 5 Rú Dầu đến Chợ Nước	200	120	100
	Thôn Yên Cường: Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Hòa (Tập)	190	114	95

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	150	90	75
	Thôn Yên Thắng: Trục thôn ngõ Toàn Mười đến ngõ ông Cầm	160	96	80
	Trục thôn Tỉnh lộ đến hết đất nhà văn hóa thôn	260	156	130
	Trục thôn đường sắt đến ngõ ông Đoàn Bá	160	96	80
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	150	90	75
	Thôn Thượng Tiến : Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 (ngõ ông Châu) đến ngõ ông Giảng , ngõ ông Đoàn Thiết	160	96	80
	Trục thôn ngõ ông Thiều đến ngõ Bằng	160	96	80
	Trục thôn: từ kho mới đến ngõ bà Canh thôn Đồng Lạc"	150	90	75
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Thượng Tiến	130	78	65
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Đồng Lạc	150	90	75
	Trục thôn từ ngõ ông Diệu (xóm 5 cũ) đến ngõ bà Tam	160	96	80
	Trục thôn Ngã tư trường Hòa Lạc đến chợ Nướt	190	114	95
	Trục thôn: từ ngõ bà Oánh đến ngõ ông Tự	160	96	80
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	130	78	65
	Thôn Hòa Thái : Trục thôn từ cầu Rào Cạn đến Rú Non.	190	114	95
	Các tuyến đường còn lại trong thôn Hòa Thái	130	78	65
	Đường liên xã đi Đức Hòa: từ ngã tư trường Hòa Lạc đến ngõ ông Dụng thôn Thị Hòa	300	180	150
	Đường trục xã từ Chợ Nướt đến hết đất bà Sanh	190	114	95
10.1.5	Các vị trí còn lại của xã	90	54	45
10.1.6	Đường trục xã từ tỉnh lộ 28 đến trường tiểu học	180	108	90
10.2	**Xã Đức Hòa (cũ)**			
10.2.1	**Quốc Lộ 8A**			
	Đoạn tiếp giáp với địa giới xã Tùng Ảnh đến đường vào hội quán thôn Đông Hòa cũ	1 200	720	600
	Tiếp đó đến cầu Linh Cảm	840	504	420
10.2.2	**Tỉnh lộ 28 đoạn qua xã Đức Hòa**	380	228	190
10.2.3	**Đường vào trung tâm xã Tân Hương**			
	Đoạn từ cầu Kênh Tàng đến hết địa giới hành chính xã Đức Hòa	290	174	145
10.2.4	**Đường vào trung tâm xã**			
	Hội quán thôn Thượng Lĩnh ngõ bà Yên thôn Tân Sơn	120	72	60
	Ngõ bà Yên thôn Tân Sơn ngã ba đất ông Cần thôn Tân Sơn	110	66	55
	Từ Tỉnh lộ 28 đến Đập tràn Bến Lội	200	120	100
	Đập Tràn Bến Lội ngã ba Quán Tiến	260	156	130
10.2.6	**Thôn Trại Trắn**			
	Dốc bà Nhu đến ngõ anh Huynh	170	102	85
	Đường từ ngõ anh Trần Thành ngõ ông Trinh	130	78	65
	Đường từ Đập tràn Bến Lội ngõ ông Trình (2Đại)	130	78	65
	Đường từ ngõ anh Đoàn Thành dốc Chùa Am	160	96	80
10.2.7	**Thôn Đông Đoài (thôn Ba Hương, thôn Đoài cũ)**			
	Đường từ ngõ ông Trần Thành ngõ ông Tùng Vạn	110	66	55
	Đường từ ngõ ông Đường ngõ ông Phạm Sơn	110	66	55
	Đường từ ngõ ông Ngụ ngõ ông Diệu	110	66	55
	Đường từ ngõ bà Thanh ngõ bà Đệ	110	66	55
	Đường hội quán ngõ ông Cương	110	66	55
10.2.8	**Thôn Thượng Lĩnh**			
	Ngõ Bà Hạnh đến eo Điệp ngõ ông Trọng	110	66	55
	Từ Ngõ Ông Điệp đến đường vào nghĩa trang Tràng Nhật	110	66	55
	Tiếp đó đến Tỉnh Lộ 28 (thôn Tân Sơn)	110	66	55
10.2.9	**Thôn Làng Hạ (thôn 1 Trung Hòa cũ)**			
	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến trạm bơm 4 Đông Đoài	110	66	55
10.2.10	**Thôn Phúc xá (thôn 1 Phúc Xá cũ)**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến ngõ anh Lâm Ngô	120	72	60
	Đường ngõ Lâm Kè đầu làng	110	66	55
	Từ cầu Bầu Rò đến ngõ Phạm Chương	110	66	55
10.2.11	**Thôn Đông Xá (thôn Sơn Hà cũ)**			
	Đường Quốc lộ 8A trại chót	110	66	55
	Dọc đường kè khu vực Thị Tứ	160	96	80
10.2.12	**Các vị trí còn lại của xã**	90	54	45
10.2.13	Dãy 2 vùng quy hoạch Cửa Ải	150	90	75
10.2.14	Dãy 2 vùng quy hoạch Thượng Lĩnh	110	66	55
11	**Xã An Dũng**			
11.1	**Xã Đức Dũng (cũ)**			
11.1.1	**Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Ngọa Lộc) (Đoạn 2)**			
	Đoạn tiếp từ địa giới xã Đức Lâm đến mố phía Bắc cầu Chợ Giấy	1 300	780	650
	Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Dũng	1 100	660	550
11.1.2	**Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn qua xã Đức Dũng)**	250	150	125
11.1.3	**Đường nội vùng Bắc Khe Lang đoạn qua xã Đức Dũng**	200	120	100
11.1.4	**Đường trục xã**			
	Đoạn giáp Quốc lộ 15A chợ Giấy đến cầu Cựa Nương	450	270	225
	Tiếp đó đến giáp đường Tỉnh lộ 28	400	240	200
11.1.5	**Đường trục chính thôn xóm:**			
	Từ thôn Đông Dũng (thôn 5 cũ) đi thôn Trung Nam (thôn 7 cũ)	130	78	65
	Giáp đường trục xã thôn Trung Nam đi Đức An	130	78	65
	Từ giáp đất chị Hương Xảo đến hết đất ông Phạm Quý Tài	130	78	65
	Từ giáp đất anh Phan Cừ đến hết đất bà Huệ Điệp	130	78	65
	Từ giáp đất anh Lam Minh đến đường vào chợ	120	72	60
	Từ giáp đất ông Thoại đến hết đất nhà văn hóa thôn Đại Tiến (thôn 9 cũ)	130	78	65
	Đường vào khu chăn nuôi tập trung	100	60	50
	Tuyến từ đất anh Phong Cán ra Cồng Đá	100	60	50
	Tuyến từ đất chị Phan Thị Thảo đến hết đất Phạm Thanh Hiền	100	60	50
	Dãy 2, 3 vùng quy hoạch Nhà Bái mới	130	78	65
	Các tuyến đường còn lại của xã	100	60	50
	Từ giáp đất Quế Linh đi vào đất anh Báu đến cầu Sắt (thôn Đại Tiến)	130	78	65
	Từ chợ giếng đến hết đất ông Hợi thôn Đại Tiến	120	72	60
11.1.6	**Đường nhánh thôn xóm:**			
	Từ giáp đất anh Nguyễn Lượng đến đất Nguyễn Ngụ (Ngoại Xuân)	140	84	70
	Từ giáp đất anh Vinh Thêm đến đất anh Phạm Thiều ra hết đất anh Thực thôn Nội Trung	140	84	70
	Từ giáp đất bà Nhượng đến đất Nguyễn Vinh lên đến hết đất anh Ước thôn Nội Trung	140	84	70
	Từ giáp đất anh Tình đến hết đất NVH thôn Nội Trung (cũ)	120	72	60
	Từ đường trục xã (anh Hải) đến đất ông Phú ra NVH thôn Đông Dũng đến hết đất chị Sen	120	72	60
	Từ đất Minh Thùy ra đường trục xã đến hết đất Phan Thiên (thôn Đông Dũng)	120	72	60
	Từ giáp đất Phan Hiếu đến đất Cao Thanh Hà và Từ Đào Tâm đến hết đất Phạm Thị Phú thôn Đông Dũng (thôn 6 cũ)	100	60	50
	Từ giáp đất Nguyễn Song đến đất Hoa Xuân Phú và từ đất anh Tâm đến hết đất ông Tục thôn Đông Dũng	100	60	50
	Từ giáp đất Phan Tài đến đất Phan Thiên và đất Từ Nguyễn Nhật đến hết đất Đào Hòa thôn Đông Dũng	100	60	50
	Từ giáp đất anh Yên vào đất ông Tam Tân và từ đất Bình Thuyên ra đến hết đất chị Mai thôn Trung Nam	100	60	50
	Từ giáp đất Bình Thuyên ra đất chị Mai và từ đất Bình Cu ra hết đất ông Tứ thôn Trung Nam	100	60	50

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp đất bà Quang ra đất anh Lợi Lê và từ đất Đức Hộ ra đến hết đất ông Lê thôn Trung Nam	100	60	50
	Từ giáp đất ông Viện ra đất anh Trọng và đường vào đất Nguyễn Tịnh . Đào Đạt thôn Trung Nam	100	60	50
	Từ giáp đất anh Trung đến hết đất anh Hòa (thôn Trung Nam)	120	72	60
	Giáp đường trục xã từ đất anh Hội đến hết đất bà Thảo (thôn Trung Nam)	120	72	60
	Từ ngõ anh Hựu đến đất ông Tam đường và từ đất Huấn Thanh đến hết đất Bình Vượng thôn Trung Nam (thôn 8 cũ)	100	60	50
	Từ giáp đất anh Huấn Thanh đến đất anh Bình Vượng đến hết đất ông Hồng thôn Trung Nam	100	60	50
	Từ ngõ anh Mạnh đến ngõ ông Trị và từ đất anh Tuấn đi đến hết đất ông Cảnh thôn Trung Nam	100	60	50
	Từ ngõ anh Trung đến đất bà Tứ Thái và từ đất ông Cầm đến hết đất anh Triều thôn Trung Nam	100	60	50
	Từ ngõ anh Lân đến đất anh Tích thôn Trung Nam vòng lên hết đất bà Lai thôn Trung Nam	100	60	50
11.2	**Xã Đức An (cũ)**			
11.2.1	**Tỉnh Lộ 554**			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lập đến ngã ba đường Quốc lộ 281 (Hội quán thôn Long Sơn)	190	114	95
	Từ ngã ba đường Quốc lộ 281 (đất ông Đạt) tính từ tâm ngã ba đến hết địa giới hành chính xã Đức An	190	114	95
11.2.2	**Quốc lộ 281**			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lâm đến đường vào ngõ anh Nguyễn Thanh Phương thôn Hữu Chế Đức An	400	240	200
	Tiếp đó đến đường vào ngõ anh Lê Ánh Điện thôn Long Hoà	360	216	180
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Đức An	300	180	150
11.2.3	**Thôn Hạ Tiến**			
	Các lô đất mới tại vùng Phúc Nga Thôn Hạ Tiến	130	78	65
	Từ Cúc Phương vòng quanh đến trục xã 02 sau trường tiểu học	130	78	65
	Từ ngõ Võ Thắng đến ngõ Tống Lượng	130	78	65
	Từ ngõ Võ Trọng Cảng đến giáp đường 70 Tân Tiến	200	120	100
11.2.4	**Thôn Quang Tiến (thôn Trung Tiến. thôn Thượng Tiến cũ)**			
	Từ ngõ Nguyễn Thanh Sơn vòng quanh đến ngõ Trần Thị Hường	130	78	65
	Đường nội vùng ngõ Hoàng Hướng đến đến đồng Trại Mít	130	78	65
	Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Phan Văn Thành	130	78	65
	Từ ngõ Đào Đức Hồng vòng quanh đến hết đất Nguyễn Tin Thông	130	78	65
	Từ Nguyễn Ngụ đến ngã tư Ba gốc	150	90	75
11.2.5	**Thôn Tân Tiến**			
	Từ Đồng Trại Mít đến hết địa giới hành chính xã Đức An, Lý tăng giá: Mở rộng đường bê tông,	160	96	80
	Từ ngã ba ba gốc đến hồ Trốc Xối, Lý tăng giá Mở rộng đường bê tông,	150	90	75
11.2.6	**Thôn Đại An (thôn Hòa Bình. thôn Đức Thịnh cũ)**			
	Từ ngõ Phan Hùng đến Trục xã 01	130	78	65
	Từ ngõ Võ Hân đến ngõ Võ Huế	130	78	65
	Từ ngõ Võ Thị Tuấn đến ngõ Phạm Định	130	78	65
	Từ ngõ Võ Dũng đến ngõ bà Thảo Minh	130	78	65
	Từ ngõ Võ Vinh đến Mương cứng Hợp tác xã Đại An	130	78	65
	Từ ngõ Võ Giáp mương T41 vòng quanh đến ngõ Phan Năng	130	78	65
	Từ ngõ Võ Khoan đến ngõ Phan Cảnh	130	78	65
	Từ ngõ Phan Hòa đến hết đất Phan Thuật	130	78	65
	Từ đường nội vùng bắc khe lang đến đất Võ Định	130	78	65
11.2.7	**Thôn Long Thành**			
	Từ ngõ Đào Chung đến Thượng Ích xã Đức Lâm	130	78	65

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngõ Quy Vinh đến ngõ Nguyễn Văn Lâm	130	78	65
	Từ Đường Lâm An Hương đến ngõ Nguyễn Ngọc Mỹ	130	78	65
11.2.8	**Thôn Hữu Chế (thôn Long Thủy. Long Mã cũ)**			
	Từ ngõ Trần Tùng đến ngõ Nguyễn Thanh Phương	130	78	65
	Từ huyện lộ 19 đến Giếng Diệu	130	78	65
	Từ ngõ Đào Ất đến Trần Chu giáp đường Quốc Lộ 281	130	78	65
	Từ đường trục xã 02 đến Đường Văn Tuấn	130	78	65
	Nguyễn Tiến Thái đến Đường Văn An	130	78	65
	Từ ngõ Nguyễn Thị Thuyết đến ngõ Lê Thị Hà	130	78	65
11.2.9	**Thôn Long Hòa**			
	Từ ngõ Nguyễn Tam vòng quang đến ngõ Trần Quang Lộc	130	78	65
	Từ Hội quán thôn đến ngõ Lê Ánh Điện	130	78	65
	Từ đường Quốc Lộ 281 đến hết đất Lê Thanh Hoàn	130	78	65
	Từ đường Quốc Lộ 281 đến hết đất Lê Thanh Hảo	130	78	65
11.2.10	**Đường nội vùng Bắc Khe Lang đoạn qua xã Đức An**	240	144	120
11.2.11	**Các tuyến đường còn lại của xã**	80	48	40
	Huyện lộ 19/Từ đường Quốc lộ 281 đến đường 70	200	120	100
	Tuyến đường 70/ Từ ông Lê Đức Ký đến hồ Trục Xối	150	90	75
	Trục xã 02/ từ cầu chợ chay đến trục xã 01	150	90	75
	Từ huyện lộ 19 đến cầu nhà vẹo	115	69	58
12	**Xã Quang Vĩnh**			
12.1	**Xã Đức Quang (cũ)**			
12.1.1	**Tuyến đường liên xã**			
	Đường trục chính từ Yên Hồ Đức Quang Đức Vĩnh	140	84	70
	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Hồ đến Cầu Miệu	100	60	50
	Đoạn tiếp theo đến địa giới hành chính xã Đức Vĩnh	100	60	50
	Đường trục chính từ địa giới hành chính xã Đức La đến trường Tiểu học	100	60	50
12.1.2	**Đường liên thôn**			
	Đường từ trường Tiểu học đến Hoàng Thắng	112	67	56
	Từ Tiền Phong đến bến phà thôn 1	100	60	50
	Đoạn từ trạm bơm số 1 đến cầu Miệu	100	60	50
	Đường từ trụ sở BQL đến ngã tư đất bà Trí	100	60	50
	Đường từ Trần Quân đến đường liên xã	100	60	50
	Đường từ Nguyễn Mạo đến hết đất ông Phong thôn 4	100	60	50
	Đường từ giáp đất ông Phong đến hết đất Trần Quang thôn 5	100	60	50
	Đường từ giáp đất Ngô Tiến đến hết đất Trần Vy	100	60	50
12.1.3	**Đường xóm Quang Lộc 1**			
	Đường từ giáp đất Trần Lành đến hết đất Nguyễn Trung	100	60	50
	Đường từ Phùng Văn đến đường mương	100	60	50
	Đường từ Lê Thích đến đường mương	100	60	50
	Đường từ Hoàng Nga đến đường mương	100	60	50
	Đường từ giáp đất ông Liêm đến hết đất ông Tân	100	60	50
	Đường từ Nguyễn Đại đến Nguyễn Trung	100	60	50
	Đường từ Nguyễn Thanh đến hết đất bà Quế	100	60	50
12.1.4	**Đường xóm Quang Lộc 2**			
	Đường từ Nguyễn Thế đến đường mương	100	60	50
	Đường từ Tri Phương đến sân bóng	100	60	50
	Đường từ Lê Hiếu đến Lê Nghiêm	100	60	50
	Đường từ giáp đất thầy Đương đến đường liên xã	100	60	50
	Đường từ Lê Khương đến đường liên xã	100	60	50
	Từ Lê Nhã đến đường liên xã	100	60	50

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ Minh Thiện đến Dương Hoàn	100	60	50
12.1.5	**Đường xóm Đại Quang**			
	Từ đường liên xã đến kè Trần Quân	100	60	50
	Đường từ Phạm Tam đến Phạm Lục	100	60	50
	Đường từ Trần Giáp đến Hoàn Trung	100	60	50
	Đường từ Phạm An đến Phạm Chúc	100	60	50
	Đường từ Nguyễn Hân đến Phạm Đạc	100	60	50
	Đường từ giáp đất Trần Thất đến hết đất Hoàn Trung	100	60	50
	Đường từ giáp đất ông Thoả đến hết đất Phạm Tường	100	60	50
	Đường từ giáp đất bà Trí đến hết đất nhà trường cũ	100	60	50
	Từ đường liên xã đến Chu Cương	100	60	50
	Đường từ Mậu Lý đến đường liên thôn	100	60	50
	Đường từ Hoà Tài đến Nguyễn Bé	100	60	50
	Đường từ giáp đất ông Thụ đến Phạm Xuân	100	60	50
	Từ đường liên xã đến Hùng Trâm	100	60	50
	Từ đường liên xã đến hết đất ông Phong	100	60	50
12.1.6	**Đường xóm Trung Thành**			
	Đường từ Khánh Nhị đến hết đất Nguyễn Lam	100	60	50
	Đường từ Đông Hoan đến hết đất bà Hội	100	60	50
	Đường từ Lý Trung đến đường liên thôn	100	60	50
	Đường từ nghĩa trang thôn 5 đến kè	100	60	50
	Đường từ Trần Quang đến Lý Trung	100	60	50
	Đường từ Ngô Chương đến Song Hiền	100	60	50
	Đường từ giáp đất ông Bình đến kè sông Lam	100	60	50
	Đường từ giápđất anh Quang đến hết đất anh Phong	100	60	50
12.1.7	Các tuyến đường còn lại của xã	80	48	40
12.2	**Xã Đức Vĩnh (cũ)**			
12.2.1	**Đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương (Huyện lộ 3)**			
	Từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	560	336	280
12.2.2	**Đường liên xã Yên Hồ Quang Vĩnh**			
	Từ giáp cận Đức Quang đến đường Huyện lộ 3 (Tỉnh Lộ 19 cũ)	200	120	100
12.2.3	**Các trục đường liên thôn trong xã**			
	Từ nhà thờ Họ Hoàng Vĩnh Đại 1 đến hết đất Lê Lưu (Vĩnh Đại)	100	60	50
	Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Mạnh Chính thôn Vĩnh Hòa	100	60	50
	Đường từ hội quán thôn Vĩnh Phúc đến hết đất ông Lựu	100	60	50
	Từ giáp đất Hoàng Việt đến hết đất Thái Hùng (Vĩnh Phúc)	100	60	50
	Từ giáp đất chị Xanh đến hết đất Đường Trường (Vĩnh Đại)	100	60	50
	Từ giáp đất bà Tiến đến hết đất ông Bội thôn Vĩnh Hòa	100	60	50
	Từ giáp đất Võ Bình đến hết đất ông Nguyễn Hồng (Vĩnh Phúc)	100	60	50
	Từ giáp đất ông Trần Chiến đến hết đất ông Phạm Sửu (Vĩnh Đại)	100	60	50
12.2.4	**Giá đất ở đường trục xóm nông thôn**			
	Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Tống Tương (Vĩnh Hòa)	80	48	40
	Từ giáp đất Phạm Chương đến hết đất Hoàng Quang (Vĩnh Phúc)	80	48	40
	Từ giáp đất ông Mạnh Chính đến hết đất đền Vĩnh Hòa	80	48	40
	Từ giáp đất ông Lý Giai đến hết đất ông Phạm Sửu (Vĩnh Đại)	80	48	40
12.2.5	Các vị trí còn lại của xã	80	48	40
B	**XÃ MIỀN NÚI**			
13	**Xã Đức Đồng**			
13.1	**Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)**			
	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến điểm đường vào Đền Cả Tổng Du Đồng thôn Đồng Vịnh	460	276	230
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Đồng	650	390	325

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13.2	**Đường vào trung tâm xã Tân Hương**			
	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến đường sắt địa giới xã Đức Đồng	250	150	125
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Đồng	190	114	95
13.3	**Đường Đức Đồng Bồng Phúc Đức Lạng**			
	Từ Tỉnh lộ 5 đến cầu chợ Đàng	210	126	105
	Tiếp đó đến ngã tư đường tàu thôn Thanh Phúc	160	96	80
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Hậu Đình thôn Lai Đồng	160	96	80
	Từ Hậu Đình đến Đá hàn thôn Lai Đồng	120	72	60
13.4	**Đường bê tông liên xã Đức Đồng Hoà Thái Đức Lạc**			
	Từ hậu đình đến trạm bơm	120	72	60
	Tiếp đó đến giáp Hoà Thái xã Đức Lạc	100	60	50
13.5	**Đường Tân Hương Đức Đồng Đức Lập**			
	Từ tràn đập ba đến ngã ba đường sang cầu Vọng Sơn	100	60	50
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Đức Lập	70	42	35
13.6	**Đường liên thôn Đồng Vịnh - Đồng Tâm**			
	Từ Tỉnh lộ 5 đến quán chị Loan thôn Đồng Quang	160	96	80
	Tiếp đó đến cầu cuối thôn Đồng Tâm	120	72	60
13.7	**Đường liên thôn Hồng Hoa - Sơn Thành**			
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Phùng	210	126	105
	Tiếp đó đến Hội trường thôn Sơn Thành	120	72	60
13.8	**Đường trục thôn Sơn Thành**			
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Sơn Thành dãy 1	220	132	110
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Sơn Thành dãy 2	130	78	65
	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Hồng Hoa, Đồng Vịnh	160	96	80
	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Đồng Quang, Thanh Phúc	120	72	60
13.9	**Các vị trí còn lại của xã**	80	48	40
13.10	Đường bê tông từ ngõ ông Dương đến hết đất ông Văn thôn Thanh Sơn	100	60	50
13.11	Đường bê tông từ ngõ ông Hậu đến hết đất ông Hiền	120	72	60
13.12	Đường nội vùng thôn Phúc Hoà	100	60	50
13.13	Đất QH dãy 2,3 hai bên Đường TL5; QL 281	180	108	90
14	**Xã Đức Lạng**			
14.1	**Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)**			
	Đoạn tiếp từ điểm giáp địa giới xã Đức Đồng đến điểm giáp đường vào đê Rú Trí xã Đức Lạng	650	390	325
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	500	300	250
14.2	**Đường vào trung tân xã Tân Hương đoạn qua xã Đức Lạng**	190	114	95
14.3	**Đường liên xã Bồng Phúc Đức Đồng**			
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Vị	130	78	65
	Tiếp đó đến cống Cựa già	120	72	60
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	90	54	45
14.4	**Đường trục xã vào thôn Tân Quang**			
	Từ Đường Tỉnh lộ 5 đến Cầu Bến Nhì	260	156	130
	Tiếp đó đến ngã tư Sân Vận động	220	132	110
	Tiếp đó đến đường sắt	190	114	95
	Tiếp đó đến cầu Cựa truông	120	72	60
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Tân Hương	90	54	45
	Tuyến từ A0 kho đến Đập Trạ	120	72	60
	Tiếp đó đến hội trường thôn Tân Quang	90	54	45
14.5	**Đường liên thôn Tiến Lạng Minh Lạng**			
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến cầu bến Vực	220	132	110
	Tiếp đó đến ngã 4 sân vận động trung tâm	190	114	95

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngõ anh Dực	220	132	110
	Tiếp đó đến ngã 3 anh Cơ	180	108	90
14.6	**Các trục đường thôn: vùng 1**			
	Đường Gia Dù Từ Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đất anh Nam	130	78	65
	Tuyến Tỉnh lộ 5 ngã 3 đất anh Sinh đến ngõ anh Lương	220	132	110
	Tuyến từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Quế Tân Sơn	260	156	130
	Các trục đường quy hoạch dãy 2. 3 hai bên đường Tỉnh lộ 5	220	132	110
14.7	**Thôn Tiến Lạng (thôn Đồng Quang. thôn Hưng Quang cũ)**			
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Bé Hương Quang đến hết đất anh Thái Quảng	120	72	60
	Tuyến từ giáp đất ông Nghị đến hết đất ông Tý	120	72	60
	Tiếp theo đến hết đất ông Ân	120	72	60
	Tuyến từ giáp đất ông Xuy đến hết đất anh Xanh	120	72	60
	Tuyến từ giáp đất bà Dụ từ quán anh Duy đến Đường sắt	120	72	60
	Tuyến từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Khả	120	72	60
	Từ Ngõ Anh Khanh đến ngõ Anh Chiểu	100	60	50
14.8	**Thôn Minh Lạng (thôn Minh Đức. thôn Minh Quang cũ)**			
	Tuyến từ ngõ ông Mai đến đường sắt	160	96	80
	Tuyến từ ngã 3 đến đất ông Vọng đến đường sắt	120	72	60
	Tuyến từ ngõ anh Da đến đường sắt	120	72	60
	Tuyến từ ngã 3 hội quán thôn đến ngõ bà Lý	120	72	60
	Tuyến từ ngõ anh Trường đến đất ông Uy	120	72	60
14.9	**Thôn Hà Cát**			
	Tuyến từ giáp đất bà Toán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	120	72	60
	Tuyến đường cựa mương cây ngô đồng đến hết đất ông Đệ	130	78	65
	Tuyến từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Thành	130	78	65
	Tuyến từ giáp đất anh Linh từ đường Tỉnh lộ 5 đến đường Cựa Mương	120	72	60
	Tuyến từ giáp đất hội quán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	120	72	60
	Tuyến từ giáp đất thầy Lan từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Trình	120	72	60
14.10	**Thôn Vĩnh Yên (thôn Yên Thọ cũ)**			
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đến hết đất ông Tân	220	132	110
14.11	**Thôn Sơn Quang**			
	Tỉnh lộ 5 đến cống bà Đường	220	132	110
	Tiếp đó đến ngõ ông Trạch	150	90	75
	Tuyến Tỉnh lộ 5 đất Anh Chung đến ngã 3 đất Anh Nam	160	96	80
	Tiếp đó đến ngõ Bà Lưu	130	78	65
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 5	220	132	110
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Bàu dài	220	132	110
	Tiếp đó đến cầu Bến Đền	160	96	80
	Tỉnh lộ 5 đến hết sân vận động C3	160	96	80
	Tiếp đó đến đê Rú Trí	150	90	75
	Từ ngã 3 sân trường cấp 3 đến đường sắt (đường hộ đê)	120	72	60
14.12	**Các trục đường thôn: vùng 3**			
	Thôn Đồng Lân từ đường liên xã đến ngõ bà Vân	90	54	45
14.13	**Các vị trí còn lại của xã**	70	42	35
	Đường vào khu chăn nuôi tập trung thôn Tân Quang	90	54	45
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Minh Lạng	100	60	50
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Tiến Lạng	90	54	45
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Sơn Quang	90	54	45
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Hà Cát	90	54	45
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Vĩnh Yên	90	54	45
	Các trục đường ngõ xóm đã xây dựng bê tông còn lại thôn Tân Quang	120	72	60
15	**Xã Tân Hương**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
15.1	**Đường Lâm An Tân Hương**			
	Đoạn qua xã Tân Hương	240	144	120
15.2	**Đường vào trung tâm xã Tân Hương**	190	114	95
	Đường từ địa giới hành chính xã Đức Đồng nối với đường vào trung tâm xã Tân Hương	190	114	95
15.3	Đường liên thôn (từ cổng Khe trét vòng qua thôn 2 nối với đường Lâm An Tân Hương)	150	90	75
15.4	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng ≥ 3 m	130	78	65
15.5	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng < 3 m	110	66	55
15.6	Đoạn từ giáp xã Đức An - Giáp xã Đức Lạng	250	150	125
15.7	Đường từ địa giới hành chính xã Đức Đồng nối với đường quốc lộ 281	230	138	115
VI	**HUYỆN CAN LỘC**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
1	**Xã Khánh Vĩnh Yên**			
1.1	**Xã Khánh Lộc (cũ)**			
1.1.1	**ĐT.548**			
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	1 600	960	800
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	950	570	475
1.1.2	**ĐH.36**			
	Ngã ba chợ Đình bán kính 200m	1 200	720	600
	Đoạn còn lại qua xã Khánh Lộc	720	432	360
1.1.3	Tuyến từ ĐT.548 đến giáp đường Khánh - Thị	500	300	250
1.1.4	Tuyến từ đường Khánh - Thị đến hết xóm Kiều Mộc	240	144	120
1.1.5	Đường Khánh - Thị	400	240	200
1.1.6	Đường Khánh - Vượng (Từ ĐT.548 đi Lương Hội)	320	192	160
1.1.7	Đường Khánh - Vượng (Từ ĐT.548 đi Vân Cừu)	280	168	140
1.1.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	80
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
1.1.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
1.2	**Xã Vĩnh Lộc (cũ)**			
1.2.1	**ĐH.36**			
	Từ Cầu Nậy đến giáp cầu Nhe	1 400	840	700
	Tiếp đến giáp xã Yên Lộc	820	492	410
1.2.2	Tuyến từ ĐH.36 đi qua Chợ Nhe đến hết đất ông Chiến thôn Hạ Triều	800	480	400
	Tiếp đến giáp đất xã Thượng Lộc	500	300	250
1.2.3	Đường từ ĐH.36 đất ông Tuấn thôn Hạ Triều đến giáp xã Gia Hanh	400	240	200
1.2.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
1.2.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
1.3	**Xã Yên Lộc (cũ)**			
1.3.1	**ĐH.36**			
	Đoạn qua xã Yên Lộc	640	384	320
	Từ giáp Gia Hanh đến Huyện lộ 36	400	240	200

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.3.3	Từ ngã tư xóm 2 đến giáp đường ĐH.36	480	288	240
1.3.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
1.3.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
2	**Xã Kim Song Trường**			
2.1	**Xã Kim Lộc (cũ)**			
2.1.1	**Quốc Lộ 15A Đoạn qua xã Song Lộc**	640	384	320
2.1.2	**Quốc Lộ 281**	800	480	400
2.1.3	**ĐH.36**			
	Đoạn qua xã Kim Lộc	720	432	360
2.1.4	**Quốc Lộ 281**			
	Đoạn từ giáp cầu Chợ Vy đến giáp trạm Y tế xã	800	480	400
	Các đoạn còn lại đi qua xã Kim Lộc	560	336	280
2.1.5	Đường từ Song - Kim - Đức Bình	320	192	160
2.1.6	**ĐH.34 đoạn qua xã Kim Lộc**	800	480	400
2.1.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	80
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
2.1.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
2.2	**Xã Song Lộc (cũ)**			
2.2.1	**ĐH.36**			
	Đoạn từ cầu Cây Khế đến hết đất ông Nguyễn Quốc Việt	800	480	400
	Đoạn còn lại đi qua xã Song Lộc	640	384	320
2.2.2	Từ giáp ĐH.34 đi qua thôn Phúc Lộc đến giáp đất xã Kim Lộc	320	192	160
2.2.3	Tuyến từ giáp ĐH.34 thôn Tam Đình đến giáp đất xã Trường Lộc	240	144	120
2.2.4	**ĐH.34 đoạn từ đất Võ Thế Uy thôn Đông Vinh đến giáp đất ông Hồ Quang Nhật thôn Phúc Lộc**	720	432	360
	ĐH.34 các đoạn còn lại	520	312	260
2.2.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
2.2.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
2.3	**Xã Trường Lộc (cũ)**			
2.3.1	**ĐH.36**			
	Đoạn từ đất bà Hoàng Thị Lài thôn Tân Tiến đến giáp đất xã Song Lộc	900	540	450
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Yên Lộc	650	390	325
2.3.2	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
2.3.3	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
3	**Xã Quang Lộc**			
3.1	**Quốc lộ 15B**			
	Đoạn đi qua xã Quang Lộc	1 050	630	525
3.2	**ĐH.31**			
	Đoạn đi qua xã Quang Lộc	720	432	360
3.3	Đường Thị Sơn cũ đoạn từ đất trường Tiểu Học đến hết đất ông Nhuận thôn	800	480	400
3.4	Đường Thị Sơn cũ đoạn còn lại	640	384	320
3.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	280	168	140
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
3.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
4	**Xã Thanh Lộc**			
4.1	**Quốc Lộ 281**			
	Đoạn từ đất Cây Xăng đến hết đất ông Lê Công Bảo thôn Hòa Bình	900	540	450
	Các đoạn còn lại đi qua xã Thanh Lộc	650	390	325
4.2	Đường từ ngã ba giáp Quốc lộ 281 đi qua nhà thờ giáo xứ Yên Mỹ đến giáp xã Yên Lộc	480	288	240
4.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
4.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
5	**Xã Tùng Lộc**			
5.1	**Quốc Lộ 281**	640	384	320
5.2	**ĐT.548**			
	Đoạn từ giáp xã Thuần Thiện đến giáp Kênh T9	1350	810	675
	Tiếp theo đến giáp đường vào thôn Liên Tài Năng	2000	1 200	1 000
	Tiếp theo đến hết đất xã Tùng Lộc	1 200	720	600
5.3	Tuyến từ ĐT.548 đi qua thôn Đông - Tây Vinh đến giáp đê Tả Nghèn	240	144	120
5.4	Tuyến từ ĐT.548 đến giáp đất xã Hồng Lộc, huyện Lộc Hà	320	192	160
5.5	Tuyến từ ĐT.548 đi qua Phú Thọ đến giáp đê Tả Nghèn	240	144	120
5.6	Tuyến từ đường ĐT.548 đến hết NVH thôn Nam Tân Dân	720	432	360
	Tiếp đến tiếp giáp đê Tả Nghèn	320	192	160
5.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	320	192	160
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	240	144	120
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	80
5.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	65

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
6	**Xã Trung Lộc**			
6.1	Quốc lộ 15A: đoạn qua xã Trung Lộc	1 300	780	650
6.2	**ĐT.548**			
	Từ giáp đất xã Khánh Lộc đến hết đất ông Nguyễn Quang	1 200	720	600
	Tiếp đến giáp đường vào nhà ông Bính	1 600	960	800
	Tiếp đến hết đất bà Phùng Thị Hiền thôn Minh Hương (phía Đông)	800	480	400
	Tiếp đến hết đất Bưu điện văn hóa xã (phía Tây)	1 600	960	800
	Tiếp đến giáp thị trấn Đồng Lộc	1 600	960	800
6.3	Từ trạm Y tế xã đến giáp ĐH.37 thôn Tân Mỹ	400	240	200
6.4	**ĐH.37**	500	300	250
6.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
6.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
7	**Xã Vượng Lộc**			
7.1	Quốc lộ 1A: Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc	2 700	1 620	1 350
7.2	**Quốc lộ 281**			
	Đoạn trung tâm UBND xã Vượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	1 600	960	800
	Các đoạn còn lại đi qua xã Vượng Lộc	1 100	660	550
7.3	Đường Vượng Vĩnh	600	360	300
7.4	Tuyến từ QL 1A qua thôn Hồng Vượng, thôn Thái Hòa đến đường Quốc lộ 281	320	192	160
7.5	Tuyến từ QL 1A qua thôn Làng Lau, thôn Đông Huề đến đường Quốc lộ 281	320	192	160
7.6	Đường vượt lũ Vượng Khánh	280	168	140
7.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	80
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
7.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
8	**Xã Xuân Lộc**			
8.1	**Quốc lộ 15B**			
	Đoạn qua xã Xuân Lộc	1 050	630	525
8.2	**ĐH.31**			
	Từ giáp đất thị trấn Nghèn đến hết đất ông Tuế thôn Văn Thịnh	1 600	960	800
	Tiếp đến giáp đất ông Nhung thôn Văn Cừ	1 100	660	550
	Tiếp đến giáp xã Quang Lộc	1 350	810	675
8.3	Từ cầu 10 đến đường ĐH.37	720	432	360
8.4	Tuyến từ ĐH.37 đi qua NVH thôn Mai Long đến giáp Quốc lộ 15B	400	240	200
8.5	Đường từ trường Tiểu học đến giáp xã Quang Lộc	400	240	200
8.6	ĐH.37 từ giáp ĐH.31 đến hết đất trạm Y tế	640	384	320
	Tiếp đến giáp đất xã Trung Lộc	480	288	240
8.7	Tuyến đường tránh phía Đông Khu di tích ngã ba Đồng Lộc đoạn qua xã Xuân Lộc	500	300	250
8.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥5 m	280	168	140
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
8.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
B	**XÃ MIỀN NÚI**			
9	**Xã Gia Hanh**			
9.1	**Quốc lộ 15A**			
	Từ giáp đất xã Thượng Lộc đến hết đất ở ông Luật thôn Trung Ngọc	550	330	275
	Tiếp đến hết đất ở bà Biển thôn Trung Ngọc	800	480	400
	Tiếp đến giáp đất xã Phú Lộc	550	330	275
9.2	Tuyến Từ cầu Bàu Khoai đến giáp ngã ba Bồ Bồ	320	192	160
9.3	Tuyến giáp đường Quốc lộ 15A, Bưu điện VH xã đến ngã ba Cửa Hàng	320	192	160
9.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	80
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	65
9.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
10	**Xã Mỹ Lộc**			
10.1	**Quốc Lộ 15A**			
	Đoạn từ giáp xã Đồng Lộc đến giáp xã Sơn Lộc (theo hướng đi về khe giao)	800	480	400
10.2	**Quốc Lộ 15B**			
	Đoạn qua xã Mỹ Lộc	1000	600	500
10.3	Đường từ Quốc lộ 15A qua UBND xã đến kênh Khe Út	500	300	250
10.4	Đường từ kênh Khe Út qua xóm Sơn Thuỷ đến quốc lộ 15B	400	240	200
10.5	Tuyến từ giáp đường miếu Cựa Miệu Thái Xá 1 đến hết đất ở ông Tám thôn Đô Hành	500	300	250
	Tiếp đến hết đất ở ông Thành thôn Trại Tiểu	650	390	325
	Tiếp đến hết đất ở ông Luận thôn Đại Đồng	400	240	200
10.6	Tuyến đường tránh phía Đông Khu di tích ngã ba Đồng Lộc đoạn qua xã Mỹ Lộc	400	240	200
10.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	280	168	140
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	80
10.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
11	**Xã Phú Lộc**			
11.1	**Quốc Lộ 15A**			
	Từ giáp đất xã Song Lộc đến tiếp giáp đất ông Hường, thôn Hồng Lam	650	390	325
	Tiếp đến hết đất trường Tiểu học Phú Lộc	800	480	400
	Tiếp đến giáp đất xã Gia hanh	550	330	275
11.2	Tuyến từ Quốc lộ 15A đến tiếp giáp đất trại Minh Thuyết thôn Vĩnh Phú	400	240	200
11.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	80
11.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
12	**Xã Sơn Lộc**			
12.1	**Quốc lộ 15A**			
	Từ giáp đất huyện Hương Khê đến tiếp giáp đất ở ông Yên, thôn Khe Giao	550	330	275
	Tiếp đến giáp đường ĐH.31	1 400	840	700
	Tiếp đến giáp đất xã Mỹ Lộc	800	480	400
12.2	**Quốc lộ 15B**			
	Từ giáp đất xã Quang Lộc đến giáp đường ĐH.31 đi Quang Lộc	1 600	960	800
	Tiếp đến giáp đất xã Mỹ Lộc	1450	870	725
	Từ giáp đất xã Quang Lộc đến giáp đất xã Việt Xuyên, huyện Thạch Hà	950	570	475
12.3	**ĐH.31**			
	Đoạn từ giáp đất xã Quang Lộc đến giáp đường Quốc lộ 15B	650	390	325
	Từ giáp đường Quốc lộ 15B đến hết đất ở ông Chuyên thôn Phúc Sơn	800	480	400
	Tiếp đến tiếp giáp đất ở ông Thắng thôn Khánh Sơn	650	390	325
	Tiếp đến giáp đường vào thôn Chị Lệ	1350	810	675
	Tiếp đến giáp đường Quốc lộ 15 A	700	420	350
12.4	Đường từ giáp Quốc Lộ 15B đi qua chợ Cường đến tiếp giáp đất ông Văn thôn Thịnh Lộc.	500	300	250
12.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	80
12.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
13	**Xã Thường Nga**			
13.1	**Quốc Lộ 15A**			
	Từ giáp đất xã Đức Thanh, huyện Đức Thọ đến hết đất ở ông Huy, thôn Liên Minh	900	540	450
	Tiếp đến giáp đất xã Song Lộc	650	390	325
13.2	**ĐH.36**			
	Đoạn qua xã Thường Nga	720	432	360
13.3	Tuyến từ giáp Quốc lộ 15A, ngã ba Quán Trại đến hết đất ở ông Thiệp, thôn Trà Liên	400	240	200
13.4	Tuyến từ ngã ba Cồ Nga đến cầu Đất Đỏ	400	240	200
13.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	80
13.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
14	**Xã Thiên Lộc**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.1	**Quốc Lộ 1A**			
	Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	2800	1 680	1 400
14.2	**Đường Thượng Trụ**			
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nghèn đến giáp đường vào cổng Trường dạy nghề Phạm Dương (cổng phía Bắc)	3100	1 860	1 550
	Tiếp đến hết đất Công ty Thủy lợi	2000	1 200	1 000
	Tiếp đến giáp đất xã Thuần Thiện	1200	720	600
14.3	**Quốc lộ 281**			
	Từ giáp đất xã Vượng Lộc, cầu Hạ Vàng 2 đến hết đất nhà hàng ông Đông	1 600	960	800
	Tiếp đến tiếp giáp đất ở ông Thụ thôn Trung Hải	1 200	720	600
	Tiếp đến hết đất ở bà Xuân thôn Tân Thượng	900	540	450
	Tiếp đến hết đất xã Thiên Lộc	550	330	275
14.4	Tuyến từ đường Thượng Trụ (Tỉnh lộ 7) đến hết đất ông Dung (thị trấn)	2 000	1 200	1 000
	Tiếp theo đến trạm truyền tinh	1 600	960	800
	Tiếp theo đến hết đất thị trấn Nghèn (phía Tây)	1 200	720	600
	Tiếp theo đến tiếp giáp đất ở ông Cường thôn Cây Đa	500	300	250
	Tiếp theo đến giáp đường Quốc lộ 281	800	480	400
14.5	Tuyến từ Ngã ba Quốc lộ 281 đi chùa Hương đến kênh Giữa	650	390	325
14.6	Tuyến từ kênh Giữa đến BQL Chùa Hương	400	240	200
14.7	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 đến hết cầu chợ Mới	550	330	275
	Tiếp đến hết đất ở ông Lợi thôn Đông Nam	400	240	200
14.8	Tuyến từ đường Quốc lộ 281 đến cầu xóm Trôi	650	390	325
14.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	80
14.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
15	**Xã Thượng Lộc**			
15.1	**Quốc Lộ 15A**			
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồng Lộc đến ngã tư bà Châu	650	390	325
	Tiếp đến giáp ngã tư đường vào thôn Sơn Bình	800	480	400
	Tiếp đến giáp đất xã Gia Hanh	600	360	300
15.2	ĐH.37 từ giáp đất xã Trung Lộc đến giáp đường Quốc lộ 15A	350	210	175
15.3	Đường từ giáp đất xã Vĩnh Lộc đến giáp đường Quốc lộ 15A	300	180	150
15.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	80
15.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
16	**Xã Thuần Thiện**			
16.1	**Quốc lộ 281**	650	390	325
16.2	**ĐT.548**			
	Đoạn qua xã Thuần Thiện	800	480	400
16.3	Tuyến từ ĐT.548 đi qua chợ đến hết đất ông Qúy thôn Làng Chùa	650	390	325

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
16.4	Tuyến từ ĐT. 548, trạm bơm Thuần Chân đến hết đất bà Phương thôn Làng Khang	500	300	250
	Tiếp đến hết đất ông Nhung thôn Yên	650	390	325
	Tiếp đến giáp Quốc lộ 281	400	240	200
16.5	Tuyến từ cầu Thuần Chân đến giáp ĐT.548	720	432	360
16.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	240	144	120
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	160	96	80
16.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
VII	**HUYỆN KỲ ANH**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
1	**Xã Kỳ Thư**			
1.1	**Đường QL 1A:** Từ đường đi xã Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ) đến Kênh sông Rác thôn Trường Thanh	1700	1 020	850
	Tiếp đến Cầu Cừa (giáp Kỳ Văn)	1800	1 080	900
	Tiếp đến Cầu Cao (đoạn qua xã Kỳ Văn)	2 200	1 320	1 100
	Tiếp đến Cầu Miệu	2500	1 500	1 250
	Tiếp đến Kênh thủy lợi - hồ Đá Cát qua đường 1A	3600	2 160	1 800
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Thư (cống Cầu Đất)	4500	2 700	2 250
1.2	Đường Liên xã 12 (đường từ ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư): Từ giáp Kỳ Châu đến UBND xã Kỳ Thư	1400	840	700
1.3	Đường ĐH.143 (đường đi Kỳ Trung): Từ đất ông Hà Khai (Quốc lộ 1A) đến Đập Hiểm thôn Trường Thanh	700	420	350
1.4	Đường từ Cổng chào thôn Trường Thanh đến hết đất bà Tiếp thôn Trường Thanh	800	480	400
1.5	Đường đi xã Kỳ Văn từ đất Đăng Hòa (QL 1A) đến giáp xã Kỳ Văn	700	420	350
1.6	Đường từ QL 1A (đối diện đất ông Đăng Hòa): từ QL 1A đến đến kênh thủy lợi Sông Trí tại thôn Trung Giang (qua đường liên xã)	1200	720	600
	Tiếp đến hết đất Tỷ Nhung thôn Đan Trung	1 000	600	500
	Tiếp đến hết đất Hà Châu thôn Liên Miệu	900	540	450
	Tiếp đến hết đất ông Thái Lan (thôn Hòa Bình)	700	420	350
1.7	Đường Liên xã 12 từ đất Tỷ Nhung (đường Thư - Thọ) đến mương thủy lợi xã Kỳ Hải	700	420	350
1.8	Đường từ cổng Cồ Phở (QL 1A) đến cầu Bà Thông thôn Thanh Bình	600	360	300
	Tiếp đến đường Thư - Thọ (đất Hà Châu thôn Liên Miệu)	500	300	250
1.9	Quy hoạch dân cư Cồn Sim - xã Kỳ Thư			
	Các lô đất quy hoạch *(gồm lô số 1 đến 24; 26 đến 34; 36 đến 54)*	900	540	450
	Riêng các lô 25, 35	1 000	600	500
1.10	Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư vùng Lò Gạch thôn Trường Thanh	900	540	450
1.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤8m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
1.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
2	**Xã Kỳ Châu**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.1	Đường ĐT.555 (đường Bích Châu cũ) từ QL 1A đến mương nước đi Kỳ Hải (Km0+500)	3 300	1 980	1 650
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hải	2 800	1 680	1 400
2.2	Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ) từ giáp phường Sông Trí đến hết đất Trường mầm non xã Kỳ Châu	1 800	1 080	900
	Tiếp đến giáp đất ông Minh xã Kỳ Hải	1 600	960	800
2.3	Đường Liên xã 12 (đường từ ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư): Từ đường ĐT.555 đến hết đất xã Kỳ Châu	1 800	1 080	900
	Các lô đất từ tuyến 2 trở đi thuộc quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2	1 000	600	500
2.4	Đường đi qua Trung tâm văn hóa thị xã Kỳ Anh tới cửa Nhà thờ Công giáo đến đường Liên xã 13 (đất ông Hồng Nguyệt)	800	480	400
2.5	Đường từ giáp đất Thanh Hảo (đường Liên xã 13) đến hết đất Hoa Thành thôn Châu Long	700	420	350
2.6	Đường Con Da: Từ giáp phường Sông Trí đến đường ĐT.555	500	300	250
2.7	Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư Phú Nhân Nghĩa (trừ các lô đất bám đường ĐT.555)	1600	960	800
2.8	Tuyến đường từ của ông Hoạnh đến cửa ông Việt Châu thôn Bắc Châu	500	300	250
2.9	Đường Quy hoạch khu dân cư Ruộng Dài thôn Châu Long (từ trạm điện đến chị Hoa Thành)	600	360	300
2.10	Đường bờ kênh sông Trí	700	420	350
2.11	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Châu Long	400	240	200
2.12	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Thuận Châu	250	150	125
2.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	220	132	110
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
2.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
3	**Xã Kỳ Hải**			
3.1	Đường ĐT 555 (đường Bích Châu cũ) từ giáp xã Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	2000	1 200	1 000
	Tiếp đến cổng chào UBND xã Kỳ Hải	2100	1 260	1 050
	Tiếp đến cầu Hải Ninh (cầu cũ)	1700	1 020	850
3.2	Đường Liên xã 13 (Đường TL 10 cũ) từ giáp Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	1600	960	800
3.3	Đường Nam Hải đi Kỳ Hà	500	300	250
3.4	Đường Liên xã 12 (Đường Kỳ Thư đi Kỳ Hải): Từ giáp xã Kỳ Thư đến hết đất anh Duyệt	600	360	300
	Tiếp đến đường ĐT.555 (hết đất ông Thìn)	850	510	425
3.5	Đường liên thôn Bắc Hải đi Bắc Sơn Hải	400	240	200
3.6	Đường từ Trạm Y tế đến hết đất anh Duyệt	300	180	150
3.7	Từ đường ĐT.555 (đất Hiền Chung) đến cổng ba miệng (đường đi xã Kỳ Hà)	500	300	250
3.8	Đường từ đất ông Cảnh đến hết đất trụ sở UBND xã	800	480	400
3.9	Từ đường ĐT.555 (ngã 3 quán ông Kiền) đến hết kho muối	600	360	300
3.10	Từ giáp đất ông Thông đến ngã 3 đất ông Lư	400	240	200
3.11	Từ cửa nhà Hoa Hoàng đến đất ông Vượng	900	540	450
3.12	Từ đường ĐT.555 qua đất ông Tín tiếp đến hết đất bà Hiếu (Nam Hải)	300	180	150
3.13	Từ Cổng Ba Miệng qua đất ông Hiền đến hết đất bà Mai	400	240	200
3.14	Từ đất bà Mai qua đất ông Khuân đến đường Liên xã 13	400	240	200
3.15	Từ đường ĐT.555 (đất anh Thắm) đến hết đất bà Tân	300	180	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.16	Từ đường Thư Hải đến hết đất ông Nga	250	150	125
3.17	Từ đường Liên xã 13 đến hết đất Bà Mai	400	240	200
3.18	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
4	**Xã Kỳ Phú**			
4.1	Đường ĐT.551 (đường Đồng Phú): từ Cổng chào Kỳ Phú đến hết đất anh Hào	1600	960	800
4.2	Đường Khang Phú: từ đất nhà Hường Chi (giáp Kỳ Khang) đến hết đất anh Sinh (Phú Thượng)	1200	720	600
	Tiếp đến giáp đất Hoa Liệu (Phú Long)	1000	600	500
	Tiếp đến hết đất Oanh Thương (Phú Long)	1100	660	550
4.3	Đường đi Phú Lợi từ đất chị Hoa (đường Đ.H.140) đến hết đất Sinh Chín (Phú Lợi)	1100	660	550
4.4	Từ đất anh Triển (Phú Minh) đến hết đất Hoàng Văn Giúp (Phú Minh)	900	540	450
4.5	Tiếp đó đến hết đất Trường Tiểu học Kỳ Phú	1 000	600	500
4.6	Tiếp đó đến hết đất anh Vân Thương (Phú Long)	800	480	400
4.7	Từ đất anh Chí Mậu đến hết vùng đất quy hoạch Cửa Làng - Phú Tân (cổng chào thôn Phú Tân)	900	540	450
4.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	400	240	200
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
4.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
5	**Xã Kỳ Thọ**			
5.1	**Đường QL 1A:** Từ giáp Kỳ Khang đến Cầu Chào	1500	900	750
	Tiếp đến đường ĐH.143 (đường đi Kỳ Trung - nghĩa trang Liệt sĩ)	1 700	1 020	850
5.2	**Đường ĐH.142 (Đường trục chính xã Kỳ Thọ): chia 4 đoạn:**			
	Từ ngã 3 QL1A (đất bà Lạc) đến đường bê tông thôn Tân Thọ	900	540	450
	Tiếp đến hết đất anh Thao thôn Sơn Tây	600	360	300
	Tiếp đến đường bê tông đi dự án Thanh Niên xung phong	700	420	350
	Tiếp đến hết đất anh Mậu thôn Sơn Tây	600	360	300
5.3	Đường từ Giếng Làng (đường ĐH.142 đi trụ sở UBND xã) đến hết đất ông Tiệm thôn Tân Thọ	400	240	200
5.4	Đường từ đất hội quán thôn Sơn Bắc đến hết đất hội quán thôn Sơn Nam	300	180	150
5.5	Đường ĐH 143 (đường đi Kỳ Trung): Từ đất ông Hà Khai (Quốc lộ 1A) đến Đập Hiểm thôn Trường Thanh	700	420	350
5.6	Đường từ đất trường THCS đến Cầu Rào thôn Vĩnh Thọ	500	300	250
5.7	Đường từ Chợ Chào đến hết đất ông Tiệm thôn Tân Thọ	400	240	200
5.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
5.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
6.27	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
7	**Xã Kỳ Bắc**			
7.1	**Đường ĐT 551: từ Cầu Chợ đến ngã 3 cây Đa (UB xã Kỳ Bắc)từ Cầu Chợ đến ngã 3 hết đất Hồng Hằng (thôn Hợp Tiến)**	2400	1 440	1 200
	Tiếp đến: Từ ngã 3 đất Hồng Hằng thôn Hợp Tiến đến giáp đất xã Kỳ Tiến	2200	1 320	1 100
7.2	Đường từ ngã 3 cây Đa (UB xã Kỳ Bắc) đến ngã 4 đất ông Truyện (Trung Tiến)	700	420	350
7.3	Đường từ đất ông Hương Hiền (Đường ĐT 551) đến Kênh Sông Rác	700	420	350
	Từ đất Bà Đệ đến Cổng phụ Chợ Voi	400	240	200
7.4	Đường từ giáp đất ông Trinh (Đường ĐT 551) đến hết đất Hương Anh (Hợp Tiến)	450	270	225
7.5	Đường từ cầu Đồng Chùa (giáp Kỳ Phong) đến Đường ĐT 551 (phía Tây Chợ Voi)	450	270	225
7.6	Đường Bắc Xuân: Từ đất Hoa Hiền (Đường ĐT 551) đến cổng Tung (đất ông Thái Uyển)	400	240	200
7.7	Đường từ đất bà Lý (Đường ĐT 551) đến hết đất ông Ngân	250	150	125
7.8	Đường từ đất bà Minh (Đường ĐT 551) đến đường Bắc Xuân (đất Sơn Ngọ)	250	150	125
7.9	Đường từ ngã 3 đất Minh Oanh (Lạc Tiến) vòng lên đến ngã 4 sân bóng UB	350	210	175
	Từ ngã 4 đất Châu Bích đến đường vào chùa Hữu Lạc	350	210	175
7.10	Đường từ đất ông Duy (Lạc Tiến) đến cổng chào thôn Kim Sơn	300	180	150
7.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	420	252	210
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	65
7.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
8	**Xã Kỳ Tiến**			
8.1	**Quốc lộ 1A: từ giáp đất xã Kỳ Phong đến cầu Bụi Tre**	2 200	1 320	1 100
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Giang	1 800	1 080	900
8.2	**Đường ĐT 551: từ giáp đất xã Kỳ Bắc đến ngã 3 Kho Lương thực**	1 200	720	600
	Tiếp đến Chợ Trâu Kỳ Tiến (đến hết đất anh Hà Hêu)	1 000	600	500
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Giang	700	420	350
8.3	Từ ngã 3 đất ông Lộc Hòe (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum Vinh	200	120	100
8.4	Từ ngã 3 đất Mai Viện đến ngã 4 đất ông Lạc Mai	200	120	100
8.5	Từ ngã 3 đất Hiệp Liễu đến ngã 3 Kho Lương Thực	200	120	100
8.6	Từ ngã 3 đất Vinh Thủy đến hết đất Lợi Võ	160	96	80
8.7	Từ ngã 3 đất anh Hưng Họa đến tiếp giáp đất Lợi Võ	160	96	80
8.8	Từ ngã 3 đất Minh Trí (Quốc lộ 1A) đến hết đất anh Sảu	200	120	100
8.9	Từ Cầu Kênh (Quốc lộ 1A) đến đường vào nghĩa địa Cồn Khâm	320	192	160
	Tiếp đến mương sông Rác thôn Yên Thịnh	250	150	125
8.10	Từ Cầu Đất (Quốc lộ 1A) đến Trạm điện thôn Tân An	250	150	125
8.11	**Đường trục xã: Từ Quốc lộ 1A Cổng chào Kỳ Tiến qua ngã 4 sân vận động UBND xã đến cầu Bụi Lác (chia thành 2 đoạn)**			
	Từ Quốc lộ 1A Cổng chào Kỳ Tiến đến cầu xã	1 200	720	600
	Tiếp đến qua ngã 4 sân vận động UBND xã đến cầu Bụi Lác	900	540	450

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
B	XÃ MIỀN NÚI			
6	Xã Kỳ Phong			
6.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Cẩm Xuyên đến đỉnh dốc Voi (hết đất nhà Huynh Tứ)	1300	780	650
	Tiếp đến ngã 4 đường đi Kỳ Bắc (đất ông Phụ Thành)	1500	900	750
	Tiếp đến hết đất cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong	2200	1 320	1 100
	Tiếp đến ngã 3 đường đi thôn Hà Phong (cổng chào)	3100	1 860	1 550
	Tiếp đến Cống kênh Sông Rác	3800	2 280	1 900
	Tiếp đến Đường đi hội trường thôn Đông Thịnh	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đến giáp đất ông Lân Thạch (đường đi thôn Bắc Sơn) đến cầu Mụ Hàng (giáp xã Kỳ Tiến)	1 800	1 080	900
6.2	Đường ĐT 551: từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến cầu Chợ (Kỳ Bắc)	2 500	1 500	1 250
6.3	Đường Xóm Điếm từ đất Bình Ái (Đường ĐT 551) đến hết đất Thầy Việt (cô Tạo)	600	360	300
	Tiếp đến hết đất Thúy Chung	250	150	125
	Tiếp đến Quốc lộ 1A	350	210	175
6.4	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện đường vào UBND xã) đến đường xóm Điếm (hội trường thôn Tuấn Tượng)	350	210	175
6.5	Đường từ giáp đất ông Chinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất Hằng Phúc	350	210	175
6.6	Đường từ giáp đất ông Tôn (Quốc lộ 1A) đến hết đất hội trường thôn Tượng Phong	350	210	175
6.7	Đường từ giáp đất ông Hai Vân (Quốc lộ 1A) đến đường xóm Điếm (Trường mầm non)	450	270	225
6.8	Đường từ giáp đất ông Dụ Bé (Quốc lộ 1A) đến đường Xóm Điếm (đất Thầy Việt)	600	360	300
6.9	Đường từ giáp đất Thầy Hà - Khuân (Đường ĐT 551) đến hết đất Phượng Bảy	600	360	300
6.10	Đường dọc mương Sông Rác từ đất Nam Tuấn (Quốc lộ 1A) đến giáp đất xã Kỳ Bắc	500	300	250
6.11	Đường từ đất Dũng Tuyết (Quốc lộ 1A) vòng qua sân vận động UBND xã đến đường đi thôn Hà Phong (cơ quan TN Sông Rác)	400	240	200
6.12	Đường vào UBND xã từ Quốc lộ 1A đến sân vận động UBND xã	500	300	250
6.13	Đường đi thôn Hà Phong: từ QL1A đến Kênh Nhà Lê	450	270	225
6.14	Đường từ Quốc lộ 1A (phía Đông Trường Nguyễn Huệ) đến hết đất khu nội trú giáo viên trường Nguyễn Huệ	500	300	250
6.15	Đường Nông Trường: từ Quốc lộ 1A (đất Hải Lài) đến hết đất ông Hiệu Minh	350	210	175
	Tiếp đến hết đất Hải Nhưng	250	150	125
6.16	Đường từ đất Lâm Lợi (đường Nông Trường) đến hết đất ông Ninh Yến (thôn Đông Sơn)	180	108	90
6.17	Đường từ đất Lý Kỳ (QL1A) đến đường Nông Trường	360	216	180
6.18	Đường từ đất Lân Thạch (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường mầm non Bắc Sơn	350	210	175
6.19	Đường từ đất Viện Trúc (Quốc lộ 1A) đến Kênh Nhà Lê	350	210	175
6.20	Đường từ đất Như Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thanh Còn	350	210	175
6.21	Đường từ đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuấn Thúy	350	210	175
6.22	Đường từ đất Lan Triền (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuận Luận	350	210	175
6.23	Đường từ đất thầy Viên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Tài	350	210	175
6.24	Đường lên thôn Hà Phong (đất ông Ngụ) đến hết đất hội quán thôn Hữu Lệ	350	210	175
6.25	Từ đất ông Hùng Thảo (đường QL1A) đến hết đất Yến An	350	210	175
6.26	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường > 8 m	450	270	225
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	160	96	80

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.12	Từ Cầu Bụi Tre (Quốc lộ 1A) đến Trạm điện thôn Minh Tiến	160	96	80
8.13	Từ ngã 3 (đất ông Kính Ngọc đường QL 1A) đến giáp đất Quỳnh Vân	600	360	300
8.14	Từ ngã 3 Cầu Thá (Đường ĐT 551) đến hết đất bà Lý Hóa thôn Hoàng Diệu	160	96	80
8.15	Từ ngã 3 đất Anh Uẩn đến hết đất Hồng Hậu	300	180	150
8.16	Đường từ ngã 3 đất ông Loan Dượng đến đường Đường Phong Khang	160	96	80
8.17	Đường từ ngã 3 đất cô Thảo đến hết đất ông Sum	160	96	80
8.18	Đường từ ngã 3 đất ông Hoa Ngọ đến hết đất ông Mận	160	96	80
8.20	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	400	240	200
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤8m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
8.21	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
9	**Xã Kỳ Giang**			
9.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Kỳ Tiến đến Cầu Núc	1 700	1 020	850
	Tiếp đến ngã tư Kỳ Giang	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Đồng	2 500	1 500	1 250
9.2	**Đường ĐT 551: đi qua xã Kỳ Giang**	700	420	350
9.3	Đường Đồng Chòi: từ Quốc lộ 1A (ngã tư Kỳ Giang) đến hết đất Hội trường thôn Tân Giang	400	240	200
9.4	Đường Máy Kéo: từ Quốc lộ 1A (Bưu điện Văn hóa) đến hết đất Trường mầm non	320	192	160
9.5	Đường thôn Tân Đông: từ Quốc lộ 1A (đất Thanh Huyền) đến giáp đất thầy Xuyên Ngu	320	192	160
9.6	Đường Đình: từ Quốc lộ 1A (đất ông Khuyến) đến hết đất Hội trường thôn Tân Đình	320	192	160
9.7	Đường Đồng Cồn: từ Quốc lộ 1A (đất Phong Hưng) đến hết đất Thanh Thiếp	320	192	160
9.8	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Giang) đi thôn Tân Phong: đoạn qua thôn Tân Phan	400	240	200
9.9	Tuyến bệnh viên: từ bệnh viên huyện đi xã Kỳ Đồng (tuyến song song với đường QL 1A)	2 100	1 260	1 050
9.1	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	500	300	250
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤8m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	220	132	110
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	65
9.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
10	**Xã Kỳ Đồng**			
10.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp đất xã Kỳ Giang đến hết đất kênh sông Rác	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đến cầu Đá (giáp xã Kỳ Khang)	2 100	1 260	1 050
10.2	Đường Đồng Phú (đường trục xã): từ Quốc lộ 1A (ngã 3 Kỳ Đồng) đến đường liên khu vực đô thị Kỳ Đồng	1 500	900	750
	Tiếp đến cầu Thượng	1 000	600	500
10.3	Đường 70: Trục chính vào trung tâm đô thị mới xã Kỳ Đồng (Từ QL 1A đến Giáp đường ĐT 551)	1 600	960	800
10.4	Đường từ đất ông Nghị (đường Đông Phú) đến thôn Đồng Trụ Tây:	350	210	175

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ đất ông Nghị (đường Đông Phú) đến đất ông Sâm Lai (thôn Đồng Trụ Tây)	350	210	175
10.5	Đường từ Cầu đập Chợ (đường Đông Phú) đến hết đất ông Lương Bang	350	210	175
10.6	Đường từ tiếp giáp đất cô Ngừy (Quốc lộ 1A) đến hết đất Bảo Phà	300	180	150
10.7	Đường từ Cơ quan Thủy nông (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Đường Trì	300	180	150
10.8	Đường từ Quốc lộ 1A (Cổng chào thôn Đồng Trụ) đến giáp đất ông Sâm Lai	350	210	175
10.9	Từ đất ông Duẩn (QL1A) đến hết đất ông Đức Nga	300	180	150
10.1	Từ đất Cường Lường (đường Đông Phú) đến hết đất ông Linh Lý	500	300	250
10.11	Đường từ đất bà Hoa (Giáp đường 70) đến hết đất bà Thương	400	240	200
10.12	Đường đi thôn Yên Sơn: Từ đất ông Phước Bảo (đường Đông Phú) đến Cửa Eo	350	210	175
10.13	Từ đất ông Đoàn Vân (đường Đông Phú) đến hết đất ông Niên về đến đất ông Tường (thôn Hồ Vân Giang)	300	180	150
10.14	Từ đất ông Thế Lan đến giáp đất Yên Sơn	300	180	150
10.15	Từ đất ông Thiệp (đường Đông Phú) đến giáp đất ông Thự (thôn Yên Sơn)	300	180	150
10.16	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	500	300	250
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
10.17	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m			
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
11	**Xã Kỳ Khang**			
11.1	**Quốc lộ 1A:** từ cầu Đá (giáp xã Kỳ Đồng) đến Cầu Cà	1 700	1 020	850
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thọ	1 500	900	750
11.2	**Trục chính xã Kỳ Khang: từ ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến đập tràn (đất Tùng Lâm): Chia thành 4 đoạn**			
	Từ QL 1A đến cầu Vĩnh Phú	1 200	720	600
	Tiếp đến kênh sông Rác	800	480	400
	Tiếp đến hết đất nhà Ông Trung (Đông Tiến)	1 000	600	500
	Tiếp đến Biển Kỳ Khang	900	540	450
11.3	Đường trục chính: từ đất ông Hảo đến giáp đất xã Kỳ Phú	800	480	400
11.4	Đường chéo từ đất ông Thuận đến điểm giao cắt với đường trục chính xã Kỳ Khang	600	360	300
11.5	Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Thắm (Quảng Ích)	300	180	150
11.6	Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Quyết (Quảng Ích)	300	180	150
11.7	Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Diệu (Quảng Ích)	300	180	150
11.8	Từ quốc lộ 1A đến hết đất giáo họ Vĩnh Sơn (Quảng Ích)	300	180	150
11.9	Từ quốc lộ 1A đến hết đất ông Long (Quảng Ích)	300	180	150
11.1	Từ quốc lộ 1A đến hết đất giáo xứ Quảng Dụ	300	180	150
11.11	Từ đất nhà ông Khiêm đến hết đất giáo họ Kim Sơn	300	180	150
11.12	Từ đất nhà Bà Hiền đến hết đất giáo họ Vĩnh Sơn	300	180	150
11.13	Từ quốc lộ 1A đến hết đất giáo họ Hoàng Dụ (Hoàng Dụ)	300	180	150
11.14	Từ Hội quán Thôn Sơn Hải đi biển trung tân	750	450	375
11.12	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	450	270	225
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.13	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
12	**Xã Kỳ Tân**			
12.1	**Đường QL.1A:** từ giáp Kỳ Thư (cống Cầu Đất) đến ngã 3 Kỳ Tân (đất bà Nam)	5 000	3 000	2 500
12.2	**Đường QL 12C:** Từ giáp phường Sông Trí đến ngã 3 đường về UBND xã Kỳ Tân	3 600	2 160	1 800
	Tiếp đến mương Đá Cát	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đến cầu Cổ Ngựa	1 700	1 020	850
	Tiếp đến đường vào hội quán thôn Nam Xuân Sơn	1 500	900	750
	Tiếp đến hết đất Kỳ Tân (giáp Kỳ Hợp)	900	540	450
12.3	Đường từ ngã 3 QL 1A (đất bà Nam) đến Cầu Gỗ	1 800	1 080	900
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ	1 200	720	600
	Tiếp đến Cầu Quảng Hậu	900	540	450
12.4	Đường từ ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ qua ngã tư đến đường QL 12C (đất bà Hưng)	1 800	1 080	900
12.5	Đường từ cống Cầu Bàu (giáp phường Sông Trí) đến hết bưu điện	2 700	1 620	1 350
	Tiếp đến hết đất ông Tân (Phương) thôn Trung Đức	1 500	900	750
12.6	Từ ngã 3 đất ông Tân (thôn Trung Đức) đến hết đất ông Viễn thôn Tân Thắng	700	420	350
12.7	Từ ngã 3 đất ông Tân thôn Trung Đức đến cầu Tân Hợp	600	360	300
12.8	Từ giáp đất ông Tân Hồng thôn Xuân Dục đến cầu Con Dê	400	240	200
12.9	Từ giáp đất bà Nhung thôn Trường Lạc (giáp đường QL12C) đến hết đất ông Sau thôn Tà Tấn	400	240	200
12.10	Từ giáp đất anh Quân Sửu thôn Tà Tấn đến giáp đất xã Kỳ Hoa	400	240	200
12.11	Từ giáp đất ông Viên thôn Xuân Dục đến hết đất hội quán thôn Xuân Dục	400	240	200
12.12	Từ giáp đất anh Chương thôn Tà Tấn đến hết đất chị Thúy Lê thôn Trường Lạc	400	240	200
12.13	Từ giáp đất anh Khắc thôn Trung Thượng đến hết đất anh Đường Thanh thôn Trường Lạc	400	240	200
12.14	Từ giáp đất chị Tứ thôn Đông Văn đến hết đất chị Nuôi thôn Văn Miếu	400	240	200
12.15	Từ hội trường thôn Đông Văn đến hết đất ông Lý Chiến thôn Văn Miếu	400	240	200
12.16	Từ đường Quốc lộ 1A (đường vào TT Y tế dự phòng) đến hết đất ông Danh thôn Đông Văn	1 500	900	750
12.17	Từ đường QL 12C (Hạt 8 giao thông) đến ngã ba đất ông Viễn thôn Tân Thắng	400	240	200
12.18	Đường từ Cống Cầu Bàu (giáp phường Sông Trí) đến đường QL 12C	2 300	1 380	1 150
12.19	**Đường 1B**	1 500	900	750
12.20	Các vị trí còn lại của xã	450	270	225
13	**Xã Kỳ Văn**			
13.1	**Đường QL 1A:** đi qua xã Kỳ Văn: Từ giáp Kỳ Thư đến Cầu Cừa	1 800	1 080	900
	Tiếp đến cầu Cao (giáp đất xã Kỳ Thư)	2 200	1 320	1 100
13.2	Đường Văn Tây : từ ngã 3 QL 1A đến hết đất Hoàn Bình thôn Đồng Văn	800	480	400
	Tiếp đến Cầu tràn Đá Hàn	600	360	300
13.3	Đường từ ngã 4 đất Đăng Hòa (Kỳ Thư) đi Kỳ Văn từ giáp Kỳ Thư đến hết Quy hoạch dân cư cửa Điên thôn Thanh Sơn	750	450	375
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Thanh Liệu thôn Thanh Sơn	550	330	275
	Tiếp đến hết đất Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	750	450	375
	Tiếp đến ngã 3 đường đi Kỳ Tân	450	270	225
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	450	270	225

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	450	270	225
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	450	270	225
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	450	270	225
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Thọ (Sáu) thôn Mỹ Lợi	450	270	225
	Tiếp đến hết đất ông Bình Xoanh thôn Mỹ Liên	450	270	225
	Tiếp đến giáp Đường Văn Tây	450	270	225
13.4	**Đường từ ngã tư quy hoạch Cửa Điện thôn Thanh Sơn đi UBND xã :**			
	Từ ngã tư quy hoạch Cửa Điện thôn Thanh Sơn đến giáp đất ông Thanh Liệu thôn Thanh Sơn	400	240	200
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	750	450	375
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Điều Diễn thôn Mỹ Liên	450	270	225
13.5	Đường từ ngã 3 Trường tiểu học đến đường Văn Tây (sân vận động thôn Văn Lạc)	450	270	225
13.6	Đường 1B	1 500	900	750
13.7	Tuyến từ đất ông Nam thôn Văn Lạc đến đất ông Thành thôn Liên Sơn	400	240	200
13.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥ 8 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
13.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
14	**Kỳ Lạc**			
14.1	Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22) : Từ giáp Kỳ Lâm đến Khe Ải	150	90	75
	Tiếp đến khe Cây Sắn	220	132	110
	Tiếp đến khe Cây Mít	200	120	100
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Chúng Hương	220	132	110
	Tiếp đến hết đất anh Diễn Hoa	300	180	150
	Tiếp đến hết đất anh Khai Ba	200	120	100
	Tiếp đến hết đất Nông trường cao su	140	84	70
	Tiếp đến đường tránh QL1A (tuyến đường tránh đèo con)	150	90	75
	Tiếp đến Đường tránh đèo Con: Từ giáp Kỳ Hoa đến hết đất Kỳ Lạc	200	120	100
14.2	Đường vào UBND xã: Từ ngã 3 đường 554 (đường 22) đến trạm điện Lạc Vinh	200	120	100
	Tiếp đến ngã 3 đất bà Lý	120	72	60
14.3	Đường Sơn - Lạc: Từ ngã 3 đường 554 (đường 22) đến ngã 3 đường vào cầu Rào	150	90	75
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Luynh Hoa	130	78	65
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	100	60	50
14.4	Đường tránh đèo Con: Từ giáp Kỳ Hoa đến hết đất Kỳ Lạc	200	120	100
14.5	Đoạn từ nông trường cao su đến hết đất Anh Hùng Hà	150	90	75
14.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
14.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
15	**Kỳ Thượng**			
15.1	**Huyện lộ 145 (Tỉnh lộ 10): Từ Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Sơn) đến đất ông Lĩnh (Hà)**	220	132	110
	Tiếp đến cống cây Danh (Đất anh Toán Hiền)	200	120	100
	Tiếp đến khe Đá Hàng thôn Tiến Thượng	260	156	130
	Tiếp đến cầu Khe Vượn thôn Phúc Độ	280	168	140
	Tiếp đến đất ông Việt tầng thôn Phúc Độ	250	150	125
	Tiếp đến giáp đất anh Minh Hà	300	180	150
	Tiếp đến Khe Cha Mè thôn Phúc Lập	150	90	75
15.2	**Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22): Từ giáp đất Kỳ Lâm đến giáp đất ông Sớ thôn Bắc Tiến**	150	90	75
	Tiếp đến giáp đất ông Hưởng (Cương) thôn Phúc Thành 2	140	84	70
	Tiếp đến giáp đất anh Mại (Duyện) thôn Phúc Thành 2	140	84	70
	Tiếp đến giáp đất anh Tiến (Khẩn) thôn Phúc Thành 2	130	78	65
	Tiếp đến giáp đất anh Mậu (Lài) thôn Phúc Thành 2	130	78	65
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Dũng (Sỹ) thôn Phúc Thành 2	110	66	55
15.3	Từ ngã 3 đất anh Hiền thôn Tiến Vinh đến ngã 4 chợ đất anh Vinh Hoa	150	90	75
	Từ đất bà Nguyên đến hết đất anh Hùng Lâm thôn Trung Tiến	120	72	60
15.4	Tiếp đến đất ông Lưu Hà thôn Bắc Tiến	130	78	65
15.5	Từ ngã 3 Tùng đến giáp đất hội quán thôn Phúc Thành 1	120	72	60
	Tiếp đến đất anh Thành Sâm thôn Phúc Thành 2	120	72	60
15.6	Đất ở thuộc Quy hoạch tái định cư dự án Rào Trổ tại thôn Phúc Sơn, Phúc Lập	70	42	35
15.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
15.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
16	**Xã Kỳ Sơn**			
16.1	**Đường QL 12C (Vũng Áng - Lào): Từ cầu Rào Trổ đến giáp đất ông Thái Hương**	550	330	275
	Tiếp đến hết đất Hạnh Chiến	650	390	325
	Tiếp đến hết đất ông Toán	300	180	150
	Tiếp đến cầu Ruồi Ruồi	170	102	85
16.2	**Đường Huyện lộ 145 (tên cũ Tỉnh lộ 10): Từ ngã 3 đất bà Hợp đến hết đất Nga Diễn**	200	120	100
	Tiếp đến Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Thượng)	170	102	85
16.3	Đường huyện ĐH 146 (Đường Sơn, Lạc): Từ đất ông Tấn đến Cống Cây Ran	150	90	75
	Tiếp đến hết đất ông Kiệm	200	120	100
	Tiếp đến Đường huyện lộ: Từ ngả 3 đường QL 12C đến hết đất anh Phép Lự	200	120	100
	Tiếp đến giáp đất anh Họa Nga	110	66	55
	Tiếp đến hết đất ông Dung Đậu	100	60	50
16.4	Đường từ đất anh Tuấn Mậu đến hết đất anh Nhơn Cảnh	200	120	100
16.5	Đường từ đất anh Tuấn Phượng đến cầu Đập Tráng	200	120	100
	Tiếp đến hết đất anh Hồng Diễn	110	66	55
16.6	Đường từ hội quán Mỹ Lạc đến hết đất anh Dũng Bích	110	66	55
16.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	140	84	70

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤8m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
16.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
17	**Xã Kỳ Tây**			
17.1	**Đường huyện ĐH 144** (Đường Văn Tây cũ): Từ ngã 3 đất ông Phư đến cầu Trọt Đá	250	150	125
	Tiếp: Từ cầu Trọt Đá đến ngã ba ranh giới đất xã Kỳ Tây, Kỳ Trung, Kỳ Văn.	230	138	115
17.2	Từ đất Ông Trà đến khe rửa	180	108	90
17,3	Từ đất anh Khoa Diệu đến ranh giới đất xã Kỳ Tây, Kỳ Trung (giáp đường 551) mới	220	132	110
17,4	Từ ngã ba đất Ông Phư đến ngã 3 đất Ông Ngô Quang Trung (đường 551) mới	210	126	105
17,5	Từ ngã 3 đất ông Ngô Quang Trung đến giáp ranh đất xã Kỳ Tây, Kỳ Hợp (giáp đường 551)	200	120	100
17,6	Từ ngã 3 đất Ông Ngô Quang Trung đến giáp ranh giữa đất xã Kỳ Tây, Kỳ Thượng.	160	96	80
17,7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤8m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
17,8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
18	**Xã Lâm Hợp**			
18.1	**Xã Kỳ Hợp (cũ)**			
18.1.1	**Đường QL 12C** (đường Cảng Vũng Áng - Lào) Từ giáp Kỳ Tân đến hết đất xã Kỳ Hợp	550	330	275
18.1.2	**Đường từ Quốc lộ 12C** (ngã 3 đất ông Hạnh) đến ngã 3 đất ông Nga Huê	200	120	100
	Tiếp đến giáp đất ông Hiền Thủy	130	78	65
	Tiếp đến Cầu Lãi Dưa thôn Trường Xuân	80	48	40
	Tiếp đến giáp xã Kỳ Tây	150	90	75
18.1.3	Đường từ ngã 3 đất ông Nga Huê đến Cầu Tân Cầu	150	90	75
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Tân	90	54	45
18.1.4	Đường từ đất ông Hùng Nga (Quốc lộ 12) đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hợp (đường vào UBND xã)	160	96	80
18.1.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤8m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
18.1.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
18.2	**Xã Kỳ Lâm (cũ)**			
18.2.1	**Đường QL 12C** (đường Cảng Vũng Áng - Lào): Từ giáp Kỳ Hợp đến Cống Bắc Cầu	650	390	325

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đến giáp đất ông Định Hoa	700	420	350
	Tiếp qua ngã tư Kỳ Lâm đến ngã 4 Con (đất Thảo Lý)	1 100	660	550
	Tiếp đến Cầu Rào Trổ (giáp Kỳ Sơn)	780	468	390
18.2.2	**Đường Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22): Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến hết đất anh Đồn**	850	510	425
	Tiếp đến ngã 4 nhà anh Đặng thôn Hải Hà	550	330	275
	Tiếp đến ngã 4 Trung Hà	250	150	125
	Tiếp đến ngã 4 thôn Tân Hà	180	108	90
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Nam Hà	150	90	75
	Tiếp đến ngã 3 hội quán thôn Bắc Hà	150	90	75
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thượng	150	90	75
	Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến ngầm Ma Rền	850	510	425
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Thương Lý (Đông Hà)	280	168	140
	Tiếp đến hết đất anh Nam Luật (Xuân Hà)	180	108	90
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lạc	140	84	70
18.2.3	**Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22B): Từ đất anh Long Hiền Đường QL12C (Đường Vũng Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Anh Thám**	800	480	400
18.2.4	Đường từ ngã 3 đất ông Nhạ (Tỉnh lộ 554: tên cũ: Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Cường Lớn thôn Đông Hà	350	210	175
18.2.5	Đường từ ngã 4 đất ông Tuyển Thoa, đường QL12C (đường Vũng Áng - Lào) đến giáp đất anh Quý Diên thôn Hải Hà	180	108	90
18.2.6	Đường từ ngã 4 quán ông Thảo, đường QL12C (đường Vũng Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Lan Mạnh	180	108	90
18.2.7	Đường từ ngã 4 đất anh Thìn Thu Tỉnh lộ ĐT 554 (Tỉnh lộ 22 cũ) đến đất anh Hoàn thôn Hải Hà	250	150	125
18.2.8	Đường từ ngã 4 đất anh Đặng Tỉnh lộ 554 (đường 22) đến ngã 3 đất anh Thắng thôn Hải Hà	230	138	115
	Tiếp đến hết đất ông Bình Hương (Hải Hà)	150	90	75
18.2.9	Đường từ ngã 4 đất anh Bình Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Lập thôn Trung Hà	180	108	90
18.2.1	Đường từ ngã 4 đất anh Thanh Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Dũng Phương thôn Trung Hà	180	108	90
18.2.11	Đường từ ngã 4 đất anh Duẩn Thanh Tỉnh lộ 554 (Tỉnh lộ 22) đến hết đất anh Trung thôn Tân Hà	160	96	80
18.2.12	Đường từ ngã 3 đất chị Tư đến ngã 3 hội quán Kim Hà	150	90	75
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Cường Tỉnh lộ 554 (đường 22 cũ)	150	90	75
18.2.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
18.2.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
19	**Xã Kỳ Trung**			
19.1	**Đường huyện ĐH.143 (Quốc lộ 1A) từ đi Kỳ Trung: Từ dốc Am đến cầu Bông Ngọt**	210	126	105
	Tiếp đến hết đất Bắc Lý	240	144	120
	Tiếp đến hết đất Lâm Tuyết	200	120	100
	Tiếp đến hết đất Hội trường thôn Đất Đỏ	200	120	100
19.2	Đường từ giáp đất chị Lài đến ngã 3 đất chị Hằng Liêm	240	144	120
	Tiếp đến hết đất Phương Linh	220	132	110
19.3	Đường từ Hằng Liêm đến ngã tư đất ông Thăng thôn Nam Sơn	240	144	120
19.4	Đường Tây Văn đi qua xã Kỳ Trung từ đất ông Giáp thôn Tây Sơn	220	132	110

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
19.5	Đường Tỉnh lộ 551	300	180	150
19.6	Đường Trung Giang đoạn qua xã Kỳ Trung: Từ tiếp giáp đất Kỳ Giang đến đất anh Nhật Vinh thôn Đất Đỏ	250	150	125
19.7	Đường trục thôn từ Đất Đỏ đi Bắc Sơn: Từ ngã 3 thôn Đất Đỏ đến ngã 3 thôn Bắc Sơn	240	144	120
19.8	Đường từ trạm y tế đến đất ông Quý	220	132	110
19.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
19.1	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
20	**Xã Kỳ Xuân**			
20.1	Đường từ UBND xã đến ngã 4 đất ông Ngọc Thủy thôn Quang Trung	450	270	225
20.2	Đường từ đất anh Hanh Hoài đến Cổng chào thôn Xuân Phú	450	270	225
20.3	Đường từ đất anh Diễn Kính đến hết đất anh Nông Toàn (thôn Trần Phú)	500	300	250
20.4	Đường từ ngã 3 anh Thắng Lịch (thôn Xuân Tiến) đến ngã 3 đất ông Nhuận Bưởi (thôn Nguyễn Huệ)	600	360	300
20.5	Đường từ đất anh Khúc Ngân thôn Xuân Thắng đến ngã 3 Vũng Sỏ (thôn Lê Lợi)	400	240	200
20.6	Đường từ ngã 3 đất anh Thệ đến đường tuần tra ven biển (thôn Cao Thắng)	400	240	200
20.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường > 8 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥5 m đến ≤ 8m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	110	66	55
20.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
VIII	**THỊ XÃ KỲ ANH**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
1	**Xã Kỳ Ninh**			
1.1	Từ cầu Hải Ninh đến hết đất Quy hoạch hội quán thôn Tân Thắng	1 550	930	775
1.2	Tiếp đến ngã 4 Lăng Cố Đệ	1 480	888	740
1.3	Tiếp đến hết đất bà Thoả thôn Tiến Thắng	1 560	936	780
1.4	Đường từ đất anh Toản Tuyết đến hết đất anh Hùng Phượng thôn Tam Hải 2	550	330	275
1.5	Tiếp đến hết đất ông Tú	1 200	720	600
1.6	Đường đi thôn Bàn Hải: Từ đất ông Cướng thôn Tân Thắng qua ngã 4 trạm xăng chị Phượng đến ngã 4 lăng Cố Đệ	650	390	325
1.7	Tiếp đến hết đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Vĩnh Thuận	650	390	325
1.8	Tiếp đến hết đất anh Khánh (Hoa) thôn Bàn Hải	500	300	250
1.9	Đường Ninh Khang: Từ UBND xã đến giáp đất anh Hoàn (Tuyến) thôn Vĩnh Thuận	850	510	425
1.10	Tiếp đến hết đất chị Lý thôn Vĩnh Thuận	540	324	270
1.11	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang	500	300	250
1.12	Đường Vĩnh Thuận đi Tam Hải 2: Từ đất ông Chinh thôn Vĩnh Thuận - đất anh Cự thôn Tân Tiến - đất ông Hành thôn Tiến Thắng - đến hết đất đồn Biên phòng	600	360	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.13	Đường từ đất Mạnh Hương thôn Hải Hà đến hết đất bà Chòn thôn Tân Tiến	500	300	250
1.14	Đường từ giáp đất ông Hưởng thôn Tam Hải 2 đi ra biển	630	378	315
1.15	Đường từ giáp đất ông Lộc thôn Tam Hải 2 đi ra biển	630	378	315
1.16	Đường từ giáp đất ông Khuyên Lan (đường WB) đến hết đất anh Thành Tình (đường kè chắn sóng)	450	270	225
1.17	Đường từ đất anh Hải Huề thôn Xuân Hải đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	500	300	250
1.18	Đường từ đất anh Đông Nam đến hết đất bà Duyn thôn Vĩnh Thuận	500	300	250
1.19	Từ đất anh Sỹ Thu (đường Bích Châu) đến cổng chợ xã Kỳ Ninh	800	480	400
1.20	Các lô từ tuyến 2 trở đi thuộc Quy hoạch dân cư Cồn Nghè thôn Tân Thắng	500	300	250
1.21	Đường từ đất anh Tú thôn Tiến Thắng đến bãi biển xã Kỳ Ninh	1 200	720	600
1.22	Đường từ đất ông Huân Duẩn thôn Tam Hải 2 đến hết đất ông Bình Duyên thôn Tam Hải 2	350	210	175
1.23	Đường từ đất ông Xanh Thuần thôn Tam Hải 2 đến hết đất bà Biển thôn Tam Hải 2	350	210	175
1.24	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	350	210	175
1.25	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	300	180	150
1.26	Đường từ đất ông Nhật thôn Tam Hải 1 đến hết đất anh Hùng Phượng thôn Tam Hải 2	480	288	240
1.27	Đường đê đi Đền Nguyễn Thị Bích Châu: Từ chùa Vĩnh Lộc đến hết đất ông Hà	900	540	450
2	**Xã Kỳ Hà**			
2.1	Đường Kỳ Hải - Kỳ Hà: Từ đất ông Nguyệt thôn Nam Hà đến hết đất ông Hựu(Tuyết) thôn Đông Hà.	750	450	375
2.2	Tiếp từ đất chị Huyền (Đông Hà) đến hết đất ông Nam (Hoạt) Thôn Hải Hà	460	276	230
2.3	Đường kho Muối - đi Bắc Hà: Từ giáp đất xã Kỳ Hải đến hết đất kho muối ông Toản	750	450	375
2.4	Tiếp đến hết đất ông Trẻ thôn Bắc Hà	460	276	230
2.5	Đường từ UBND xã đến hết đất Trường mầm non	750	450	375
2.6	Từ đất ông Huệ Hoạt qua đất Ông Tộ đến hết đất Bà Vân thôn Nam Hà	460	276	230
2.7	Đường từ đất ông Đại Trúc qua đất bà Hà (Đăng) thôn Nam Hà đến Đập Cụ (Đồng Muối)	460	276	230
2.8	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	350	210	175
2.9	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	300	180	150
2.10	Từ đất Ông Hòa Hiếu đến hết đất nhà bà Lan thôn Tây Hà	460	276	230
2.11	Từ đất Ông Lướng Ngôn đến hết đất Bà Huân thôn Nam Hà	460	276	230
2.12	Từ đất Ông Trọng Thuận đến hết đất Bà Đồng thôn Nam Hà	460	276	230
2.13	Từ đất Ông Lựu đến hết đất Ông Thiết thôn Bắc Hà	460	276	230
2.14	Từ đất Ông Hạnh Ly đến hết đất Ông Hùng thôn Bắc Hà	500	300	250
2.15	Từ đất Ông Cảnh thôn Hải Hà đến hết đất Ông Trẻ thôn Bắc Hà	460	276	230
2.16	Từ đất Ông Ngự đến đất hết đất Ông Phương Hà thôn Bắc Hà	460	276	230
2.17	Từ đất Ông Trí thôn Đông Hà đến Âu trú bão tàu thuyền	460	276	230
2.18	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: Đoạn từ giáp Kỳ Trinh đến giáp đất Kỳ Ninh	1 200	720	600
3	**Xã Kỳ Lợi**			
3.1	Đường liên xã: từ đất ông Túc Cử thôn 2 Tân Phúc Thành đến hết đất anh Tuấn ((Hoa) Thôn Hải Thanh	500	300	250
3.2	Đương liên thôn từ đất anh Tính (Huống) đến hết đất anh Tuấn Ròn thôn Hải Thanh;	500	300	250
3.3	Đường liên xã: từ giáp đất anh Thạch (Đa) đến hết đất anh Thìn thôn Hải Phong;	500	300	250
3.4	Đường liên xã: từ giáp đất ông Tuế thôn Hải Phong đến hết đất chị Thủy (An) thôn Hải Phong	500	300	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.5	Đường liên thôn từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi;	420	252	210
3.6	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	400	240	200
3.7	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	360	216	180
3.8	**Đường Nguyễn Chí Thanh:** Từ khu liên hợp gang thép đến đấu nối đường 12.	1 100	660	550
3.9	**Đường Võ Văn Kiệt:** Đoạn từ giáp Kỳ Thịnh đến hết Khu kho gas, xăng dầu	1 100	660	550
4	**Xã Kỳ Hoa**			
4.1	Đường Cảng Vũng Áng Việt - Lào: Từ giáp phường Sông Trí đến giáp xã Kỳ Tân;	5 200	3 120	2 600
4.2	Trục đường chính xã Kỳ Hoa: Từ giáp Phường Sông Trí đến cổng chào Hoa Trung	950	570	475
4.3	Tiến đến hết đất trường tiểu học Kỳ Hoa	900	540	450
4.4	Tiếp đến cầu Cửa Đội	700	420	350
4.5	Tiếp đến qua dốc Cồn Trậm đến đập Sông trí	400	240	200
4.6	Đường từ đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phượng	500	300	250
4.7	Đường từ cổng chào Hoa Trung đến hết đất bà Hồng	500	300	250
4.8	Đường từ đất anh Tuyến đến giáp đất anh Đăng	550	330	275
4.9	Từ giáp đất ông Du đến hết đất ông Uyên thôn Hoa Tân	600	360	300
4.10	Đường từ đất anh Hòe đến giáp đất anh Thắng Oanh	400	240	200
4.11	Đường từ đường Việt - lào đến giáp đất ông Du	2 300	1 380	1 150
4.12	Đường từ đất ông Lãnh đi đồng Vại	500	300	250
4.13	Đường từ đất ông Dũng (Thành) đến giáp đất ông Phượng	450	270	225
4.14	Đường từ đất anh Thuận đến hết đất nhà ông Tỵ	400	240	200
4.15	Đường từ đất anh Dũng (Hoa Thắng) đến hết đất anh Hòa Han	400	240	200
	Khu dân cư Bàu Đá			
4.16	Đường dọc mương sông Trí từ giáp phường Sông Trí đến hết quy hoạch dân cư	2 500	1 500	1 250
4.17	Các vị trí còn lại (trừ các lô đất bám đường gom đường Việt Lào)	1 500	900	750
	Khu dân cư vùng Xã Gọi			
4.18	Các lô bám đường rộng 8 m,12m (bao gồm các lô 20,21,22 27,28,29,39,49,41,46,47,48,60,61,62,67,68,69 và 77	1 200	720	600
4.19	Các lô còn lại của khu quy hoạch	1 150	690	575
4.20	Đường 1B	660	396	330
4.21	Các vị trị còn lại của thôn Hoa Sơn, thôn Hoa Tiến	300	180	150
4.22	Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng ≥ 4m (trừ thôn Hoa Sơn và Hoa Tiến)	350	210	175
4.23	Các vị trí còn lại của xã có nền đường giao thông rộng < 4m (trừ thôn Hoa Sơn và Hòa Tiến)	300	180	150
4.24	Tuyến bờ kè Sông Trí: Từ đất ông Hồng đến hết đất ông Đạt	850	510	425
5	**Xã Kỳ Nam**			
5.1	**Đường Hoành Sơn**			
	Đoạn 1: Từ chân Đèo Con (phía nam) đến hết đất Khách sạn Hoành Sơn	1 650	990	825
	Đoạn 2: Tiếp đến Đèo Ngang	1 200	720	600
5.2	**Quốc lộ 1A cũ:** Từ giáp đất ông Dúc đến đường đi Hầm Đèo Ngang	1 000	600	500
5.3	Đường đi thôn Minh Đức: Từ giáp đất ông Chảng (QL1A) đến Giếng Làng thôn Minh Đức	400	240	200
5.4	Từ giáp đất anh Nông (Quốc lộ 1A) đến hết đất anh Tuyến thôn Quý Huệ	400	240	200
5.5	Từ giáp đất ông Vin (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Chịnh	400	240	200
5.6	Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất chị Điền	300	180	150
5.7	Từ giáp đất anh Chiêu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Mằng	400	240	200
5.8	Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến tiếp giáp đất anh Viễn	300	180	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.9	Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cừu thôn Tân Thành	300	180	150
5.10	Từ giáp đất chị Thịnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm thôn Tân Thành	300	180	150
5.11	Đất ở Khu tái định cư thôn Minh Huệ	300	180	150
5.12	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Minh Huệ	300	180	150
5.13	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng ≥ 4m	300	180	150
5.14	Các vị trí còn lại có nền đường giao thông rộng < 4m	250	150	125
IX	**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
B	**XÃ MIỀN NÚI**			
1	**Xã Hương Trà**			
1.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ đầu địa giới xã Hương Trà đến đỉnh dốc ông Giá (nay là đất ông Triều)	500	300	250
	Tiếp đó đến ngã tư đường Hồ Chí Minh giao nhau với Tỉnh Lộ 17	900	540	450
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trà	500	300	250
1.2	**Đường Tỉnh lộ 17**			
	Từ ngã tư Hương Trà đến đường rẽ vào thôn Tiền Phong	650	390	325
	Tiếp đó đến giáp địa giới xã Hương Xuân	500	300	250
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà giao nhau đường Hồ Chí Minh đến đường sắt	450	270	225
1.3	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ninh (Hương) đến hết đất ông Lâm (Hậu), thôn Bắc Trà	270	162	135
1.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tiến Lâm (thôn Bắc Trà) đến hết đất bà Lan Thao (thôn Đông Trà)	270	162	135
1.5	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tịnh (thôn Đông Trà) đến hết đất hội quán thôn Đông Trà	220	132	110
1.6	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ngọc Phượng thôn Đông Trà đến đường Hồ Chí Minh	270	162	135
1.7	Đoạn đường từ trường THCS đến hết đất trường Mầm Non	270	162	135
1.8	Đoạn đường từ UBND xã Hương Trà đến đường Hồ Chí Minh	300	180	150
1.9	Đoạn đường từ hội quán thôn Nam Trà đến đường rẽ sang thôn Tiền Phong	220	132	110
1.10	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất chị Luận Hùng	250	150	125
1.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
1.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	73	44	37
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
1.13	Từ đường Tỉnh lộ 17 đến hết đất ông Ngoan	250	150	125
2	**Xã Hương Long**			
2.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Hương Thủy đến ngã 3 rẽ vào đất ông Huấn	1 900	1 140	950
	Tiếp đó đến ngã 3 đường rẽ vào UBND xã Hương Long	1 300	780	650
	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Hương Long đến hết đất Công ty Hoàng Việt	1 100	660	550
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Long	950	570	475
	Tiếp đó đến địa giới xã Phúc Đồng	700	420	350
2.2	**Huyện lộ 16**			
	Đoạn đường từ ngã 3 đường Long - Bình (nối đường Hồ Chí Minh) đến ngã 3 chợ Đón (HL 16)	500	300	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến địa giới xã Hương Long - Hương Bình (HL 16)	350	210	175
2.3	Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào xóm 10	200	120	100
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	180	108	90
2.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ốt xăng Hoàng Anh	700	420	350
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	650	390	325
2.5	Đoạn đường từ Đường Hồ Chí Minh đi vào UBND xã Hương Long	150	90	75
2.6	Đường Liên xã đi vào Phú Gia	150	90	75
2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	84	50	42
2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	73	44	37
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
2.9	Đoạn từ đường Huyện lộ 6 tại xóm 5 đi đường Huyện lộ 1 (đất ông Hoàng Quang xóm 7)	150	90	75
2.10	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi Huyện lộ 1 tại xóm 7 (cửa bà Hà)	150	90	75
3	**Xã Phú Phong**			
3.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn đường từ phía bắc cầu Sông Tiêm đến cống chui đồng Hà Quan	2 000	1 200	1 000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào Hội quán xóm 4 Phú Phong	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	3 200	1 920	1 600
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Phú Gia	2 800	1 680	1 400
3.2	Đoạn đường từ ngã 4 cổng làng văn hóa xóm 3 đến ngã 5 (đất bà Quê, xóm 3)	400	240	200
3.3	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Chương xóm 3) đến hết đất bà Huyền Hùng xóm 3	300	180	150
3.4	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Tâm xóm 4) đến hết Đài tưởng niệm xã Phú Phong	300	180	150
3.5	Đoạn đường từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 (đất ông Xuân Khánh, xóm 01)	350	210	175
3.6	Đoạn đường từ ngã 4 Cổng làng văn hóa xóm 01 đến cầu Bà Đoan	300	180	150
3.7	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Lan xóm 4) đến ngã 3 (đất ông Vịnh, xóm 4)	250	150	125
3.8	Đoạn đường từ sân vận động xã (đất ông Cảnh xóm 4) đến cầu bà Đoan xóm 1	250	150	125
3.9	Đoạn đường từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới xã Phú Phong (đường Hàm Nghi: từ thị trấn Hương Khê đi Phú Gia)	350	210	175
3.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	105	63	53
3.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
4	**Xã Gia Phố**			
4.1	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Sáng giáp Thị trấn đến đường rẽ vào ngã 3 nhà thờ Ninh Cường	300	180	150
4.2	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Nam xóm Phố Cường	200	120	100
4.3	Đoạn đường từ ngã 4 xóm Phố Hương đến trường THPT Gia Phố	180	108	90
4.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Lương đến hết đất Tràm Quán	200	120	100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.5	Đoạn đường từ cầu treo Gia Phố đi ngã 4 Thị trấn (gần Huyện Đội) đến hết xã Gia Phố	350	210	175
4.6	Tuyến đường Phụ Lão từ đất ông Liệu đi bệnh viện cũ	250	150	125
4.7	Đoạn đường từ đầu hội quán xóm 10 đến hết đất hội quán xóm 14	200	120	100
4.8	Đoạn đường từ thị trấn Hương Khê đi Lộc Yên (từ đầu địa giới xã Gia Phố đến hết đất bà Đặng Thị Oanh)	250	150	125
4.9	**Tuyến đường 15B**			
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Vân đến hết đất bà Soa (Hải)	200	120	100
4.10	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
4.11	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
4.12	Đoạn đường Nguyễn Du (từ ngã 4 tiếp giáp đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế) phía đất xã Gia Phố	110	66	55
5	**Xã Phúc Trạch**			
5.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ đầu địa giới xã Phúc Trạch đến hết đất ông Đinh Công Ba	250	150	125
	Tiếp đó đến bờ nam cầu Khe Ác 1	280	168	140
5.2	**Quốc lộ 15A**			
	Đoạn đường tiếp giáp địa giới xã Hương Trạch đến hết địa giới xã Phúc Trạch	180	108	90
5.3	**Đường Liên Xã**			
	Từ ngã tư đất Anh Thiện đến Ga Phúc Trạch	220	132	110
	Đường liên xã đoạn từ địa giới xã Hương Đô đến ngã 4 đất anh Thiện	180	108	90
5.4	Đoạn đường từ ngã 3 làng Thanh niên lập nghiệp đến ngã 4 đất anh Chương	180	108	90
5.5	Tiếp đó đến giáp đường 15A	180	108	90
5.6	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Thiện đến giáp đường 15A	180	108	90
5.7	Đoạn đường từ ngã 4 Hội quán xóm 7 đến giáp đường 15A	180	108	90
5.8	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Sơn xóm 4 đến giáp đường 15A	180	108	90
5.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
5.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
6	**Xã Hương Bình**			
6.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ đầu địa giới xã Hương Bình đến đầu địa giới xã Hương Bình - Phúc Đồng	700	420	350
6.2	**Huyện lộ 16**			
	Đoạn đường từ địa giới xã Hương Long - Hương Bình đến Cầu Bến Chợ	250	150	125
	Tiếp đó đến hết đất ông Tuấn (xóm Bình Hà)	250	150	125
	Tiếp đó đến hết đất ông Bát (xóm Bình Minh)	280	168	140
	Tiếp đó đến hết đất tượng đài Liệt sỹ (xóm Bình Thái)	300	180	150
	Tiếp đó đến hết trạm điện xóm Bình Trung	250	150	125
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Bình	200	120	100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.3	Đoạn đường từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh (đất ông Nhâm) đến hết đất Hội quán xóm Bình Minh	300	180	150
6.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	84	50	42
6.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	73	44	37
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
7	**Xã Phúc Đồng**			
7.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ đầu địa giới xã Phúc Đồng đến đường đi xã Hòa Hải (đất ông Hoài)	650	390	325
	Tiếp đó đến ngã 3 giáp đường 15A (hết đất ông Lượng)	1 000	600	500
	Tiếp đó đến hết địa phận xã Phúc Đồng	650	390	325
7.2	**Quốc lộ 15A**			
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp (Phúc Đồng)	650	390	325
	Tiếp đó đến giáp đường sắt Bắc Nam	400	240	200
	Tiếp đó đến đỉnh hết địa giới xã Phúc Đồng (đỉnh dốc Địa Lợi)	400	240	200
7.3	**Huyện lộ 6 (QL 15B cũ)**			
	Từ giáp đường QL 15A đến hết địa giới xã Phúc Đồng	150	90	75
7.4	**Huyện lộ 10 (đi Hòa Hải)**			
	Từ giáp đường HCM đến hết địa giới xã Phúc Đồng	150	90	75
7.5	**Đường Liên xã đi Hương Thủy**			
	Từ giáp đường 15A đến hết địa giới xã Phúc Đồng	100	60	50
7.6	**Đường Liên xã đi Hà Linh**			
	Từ giáp khu vực đất sản xuất nông nghiệp (nhà ông Đặng Hữu Vĩ) đến hết đất bà Phạm Thị Mỹ	100	60	50
	Từ điểm đầu đất ông Đặng Hào Quang đến hết địa giới xã Phúc Đồng	100	60	50
7.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	72	43	36
7.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	64	38	32
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
8	**Xã Hà Linh**			
8.1	**Đường QL 15A**			
	Từ đỉnh dốc Địa Lợi (đầu địa giới xã Hà Linh) đến phía nam Cầu Nghiêng	200	120	100
	Tiếp đó đến đỉnh dốc Cao Bàng (đất anh Doãn xóm 8)	230	138	115
	Tiếp đó đến ngã ba đường đi H3 (Xà Kỳ)	200	120	100
	Tiếp đó đến phía nam cầu Khe Thờ	230	138	115
	Tiếp đó đến hết đất huyện Hương Khê (đỉnh Động Bụt)	200	120	100
8.2	Đoạn đường từ ngã 3 Trạm nối quốc lộ 15A đến hết chợ Trạm Hà Linh	180	108	90
8.3	Đoạn từ điểm đầu đất ông Cao Xuân Tâm (xóm 10) đến hết đất ông Hồ Sỹ Miên (xóm 11)	130	78	65
8.4	Đoạn từ điểm đầu đất ông Hồ Sỹ Trọng (xóm 10) đến ngã 3 hết đất ông Phạm Văn Thiên (xóm 10)	120	72	60
8.5	Đường tránh lũ xóm 9 (từ điểm đầu giáp QL 15A đến đất ông Phạm Văn Thiên (xóm 10)	150	90	75
8.6	Đường huyện lộ 10	160	96	80

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.7	**Đường huyện lộ 2**			
	Tiếp giáp QL15A đến hết đất ông Tự xóm 6	160	96	80
	Tiếp đó từ đất ông Tự xóm 6 đến giáp địa giới xã Hương Thủy	130	78	65
	Đường Liên xóm 5 - 2 từ đường QL15A đến Hội quán xóm 2	130	78	65
	Tiếp QL15A đến hết đất vườn bưởi ông Châu Xuân Thái xóm 5	150	90	75
	Tiếp đó đến Hội quán xóm 2	120	72	60
8.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
8.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
9	**Xã Hương Thủy**			
9.1	**Đường Huyện lộ 6**	150	90	75
9.2	**Đường Huyện lộ 2**	120	72	60
9.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
9.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
10	**Xã Hương Trạch**			
10.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn đường từ tiếp giáp tỉnh Quảng Bình đến bờ nam cầu La Khê	350	210	175
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trạch	300	180	150
10.2	**Quốc lộ 15A**			
	Đoạn đường từ cầu La Khê đến địa giới xã Hương Trạch	250	150	125
10.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
10.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
11	**Xã Hương Đô**			
11.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ hết địa giới xã Phúc Trạch đến hết địa giới xã Hương Đô	350	210	175
11.2	**Đường QL 15A**			
	Đoạn đường từ Bàu Bèo đến hết đất bà Hảo xóm 3	270	162	135
	Tiếp đó đến hết đất ông Hường xóm 3	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất ông Thân xóm 5	270	162	135
	Tiếp đó đến địa giới xã Hương Đô	250	150	125
11.3	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất ông Tương xóm 1	150	90	75
11.4	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Ninh (Vân) xóm 3	150	90	75
11.5	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Hải (Sự) xóm 2	150	90	75
11.6	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất hội quán xóm 3	200	120	100

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.7	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A hết đất ông Hường (đến đường sắt)	150	90	75
11.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
11.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
12	**Xã Lộc Yên**			
12.1	**Đường QL 15A**			
	Từ đầu địa giới xã Lộc Yên đến hết địa giới xã Lộc Yên	300	180	150
12.2	**Tỉnh lộ 17**			
	Từ cầu Lộc Yên đến giáp đường 15A	200	120	100
	Từ 15A đến hết địa giới Lộc Yên (đi Hương Trà)	220	132	110
	Cầu lộc yên đến nhà ông trần Xuân Thanh(Xóm Tân Lập)	200	120	100
	Từ cầu lộc yên đến đất ông trần Xuân Thanh(Xóm Tân Lập)	180	108	90
	Tiếp đó đến đất ông Bùi Hồng Thiện(xóm Trung Sơn)	150	90	75
12.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
12.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
13	**Xã Hương Xuân**			
13.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ đầu địa giới xã Hương Xuân đến phía nam cầu Sông Tiêm	400	240	200
13.2	Đoạn đường từ Cầu Khe Làng (Đồng Sang) đến hết đất anh Trịnh Văn xóm Vĩnh Trường	250	150	125
13.3	Tiếp đó đến chân Đập Úc	250	150	125
13.4	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Tộ đến cầu Khe Làng (Đồng Trùng)	250	150	125
13.5	Đoạn đường từ cầu May Xâu đến giáp Tỉnh lộ 17	200	120	100
13.6	Tiếp đó đến ngã 3 rẽ vào xóm Trường Sơn	200	120	100
13.7	Tiếp đó đến chân Đập Tràu	150	90	75
13.8	Đoạn đường từ cầu Hà Rong đến cầu Tràn Rộộc Tuệ	250	150	125
13.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
13.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
13.11	Đường Tỉnh lộ 17 đoạn qua xã Hương Xuân	180	108	90
14	**Xã Hương Lâm**			
14.1	**Tỉnh Lộ 17**			
	Từ đỉnh dốc Mục Bài đến đất anh Tỉnh.	120	72	60
14.2	**Huyện lộ 5**			
	Từ ngã ba lâm trường đến đất ông Hiền	120	72	60
	Tiếp đó đến ngã ba rẽ vào xóm 5 (Đến đất ông Đồng)	120	72	60

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã ba khe lò gạch (hết đất ông Trần Thắm).	120	72	60
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Liên	120	72	60
14.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
14.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
15	**Xã Hương Liên**			
15.1	**Đường Huyện lộ 4**	100	60	50
15.2	**Đường Huyện lộ 5**	110	66	55
15.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
15.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
16	**Xã Điền Mỹ**			
16.1	**Xã Phương Điền (cũ)**			
16.1.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ đầu địa giới xã Phương Điền đến hết đất Nông trường Phương Điền (Công ty Cao su)	350	210	175
	Tiếp đó đến hết đất Hương Khê	300	180	150
16.1.2	**Đường liên xã đi Phương Mỹ**			
	Từ giáp đường HCM đến hết địa phận xã Phương Điền	150	90	75
16.1.3	Đường CBRIP xóm 1- xóm 6 (Liên xóm);	120	72	60
16.1.4	Đường xóm 2 tiểu khu 172	120	72	60
16.1.5	Đường Đồng Bàu – Ngã ba Trúc	120	72	60
16.1.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
16.1.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
16.2	**Xã Phương Mỹ (cũ)**			
16.2.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ đầu địa giới xã Phương Mỹ đến hết địa giới xã Phương Mỹ	300	180	150
16.2.2	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
16.2.3	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
17	**Xã Hương Giang**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
17.1	Đường Huyện lộ 7 Từ ngã 4 UBND xã đến cầu Cúng	110	66	55
17.2	Đường Huyện lộ 2 Từ đường địa giới 364 giáp xã Gia Phố đến đất ông Lê Hương xóm 9	120	72	60
17.3	Đoạn đường huyện lộ 2 từ đất ông Lê Hương xóm 9 đến đập bàu đá	120	72	60
17.4	Từ ngã 4 UBND xã đến chân đập Họ Võ	120	72	60
17.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
17.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
18	**Xã Hòa Hải**			
18.1	**Huyện lộ 10**			
	Từ đầu địa giới xã Hòa Hải đến cầu Khe Trà	150	90	75
18.2	**Huyện lộ 16**			
	Từ giáp Huyện lộ 10 đến hết địa giới xã Hòa Hải	150	90	75
18.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
18.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
19	**Xã Hương Vĩnh**			
19.1	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến hết đất ông Trần Viết Thiện	150	90	75
19.2	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Đình An	120	72	60
19.3	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Thái Bá Minh	150	90	75
19.4	Từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến ngã 3 (đất ông Nguyễn Viết Bình)	110	66	55
19.5	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Trần Văn Phúc	120	72	60
19.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
19.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
20	**Xã Phú Gia**			
20.1	**Đường Trục xã**	100	60	50
20.2	Đoạn đường từ đầu địa giới xã Phú Gia đến ngã ba địa giới Phú Gia - Phú Phong - thị trấn Hương Khê (đường Hàm Nghi: từ thị trấn Hương Khê đi Phú Gia)	350	210	175
20.3	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
20.4	**Đường đất, cấp phối còn lại**			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
X	**HUYỆN VŨ QUANG**			
B	**XÃ MIỀN NÚI**			
1	**Xã Đức Bồng**			
1.1	**Quốc lộ 281**			
	Đoạn từ cầu Treo chợ Bộng đến ngã ba đường QL 281 đường đi Đức Hương	1 350	810	675
	Đoạn từ ngã ba QL 281 đi Đức Hương đến đường vào nhà văn hoá thôn 1	1 200	720	600
	Tiếp đến hết đất xã Đức Bồng	850	510	425
1.2	**Đường Tỉnh lộ 5**			
	Từ ba QL 281 đến trường tiểu học xã Đức Bồng	1 200	720	600
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Chông	850	510	425
	Từ phía Nam cầu Chông đến hết xã Đức Bồng	340	204	170
1.3	Đường IFAC xã Đức Bồng đoạn từ giáp đất ông Hòa đến cầu Nơn Giương	140	84	70
	Tiếp theo đến giáp Tỉnh lộ 5	150	90	75
1.4	Đoạn tiếp từ tỉnh lộ 5 đến giáp xã Đức Lĩnh	140	84	70
1.5	Đường vào Bồng Thượng từ đường Ân Phú - Cửa Rào (QL281) đến Cầu Động	160	96	80
	Tiếp theo đến giáp đường Ifac xã Đức Bồng	170	102	85
1.6	Đường đi Chông cao đoạn từ tỉnh lộ 5 đến cầu Nhà Lai	340	204	170
1.7	Tiếp theo đến Chông cao	170	102	85
1.8	Đường từ Anh Cầm đến xã Đức Lĩnh	150	90	75
1.9	Đường từ Anh Lê Nam đến TDP 6 TTVQ	150	90	75
1.10	Đường ngã ba Anh Nam ra tỉnh lộ 552	150	90	75
1.11	Đường từ tỉnh lộ 552 đến ông Việt	150	90	75
1.12	Đường từ Ngõ Bà Nhung đến nhà xúy	150	90	75
1.13	Đường từ ông Thọ thôn 7 đến Anh Tuấn	140	84	70
1.14	Đường từ ngã 3 Cầu cối đến ông Cận	140	84	70
1.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
1.20	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
2	**Xã Ân Phú**			
2.1	**Đường Ân Phú - Cửa Rào (QL281)**			
	Từ đất Trần Khánh Sơn - Cù Hoàng Tích	400	240	200
	Từ đất Trần Khánh Sơn - Phùng Đăng Kỳ	400	240	200
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	320	192	160
2.2	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua ngã tư Trùa đến ngã ba Đồng Lùng thôn 2	220	132	110
2.3	Từ Đập Phụng Phường (thôn 3) qua Đá Bạc đến ngã ba Trục Trộ	140	84	70
2.4	Từ Ngã ba bảng tin đến ngọ bà Tuyết Tán	170	102	85
2.5	Từ Ngã ba bảng tin qua Bãi Bùng đến ngã ba Trục Thác	160	96	80
2.6	Từ ngã 3 cầu lè 1 đến đập tràn	150	90	75
2.7	Từ ngã ba Trục Giếng đến Rú Nậy	150	90	75
2.8	Từ ngã ba Trục Giếng qua ngã ba Bàn Giác đến ngọ bà Hòe Oánh	150	90	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.9	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
2.10	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
3	**Xã Đức Hương**			
3.1	**Đường Quốc lộ 281**			
	Đoạn từ giáp xã Đức Bồng đến ngã ba (cạnh cầu vượt kênh mương)	900	540	450
	Tiếp đến cầu Đồng Văn	900	540	450
3.2	**Đường Ân Phú - Cửa Rào**			
	Từ cầu vượt kênh mương đến cầu hói phố xã Đức Hương	500	300	250
	Đoạn trung tâm xã Đức Hương bán kính 200m	380	228	190
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	250	150	125
3.3	**Các vị trí đất bám trục đường chính**			
	Đường IFac xã Đức Hương đoạn từ trạm cưa truông đến đất anh Phan Thế	140	84	70
	Từ ngã 4 Hương Đại đến Hội quán Thôn Hương Phố	140	84	70
	Từ ngã 4 Hương Đại đến Cựa Anh Quyền thôn Hương Thọ	140	84	70
	Từ Ân Phú Cửa Rào đến hết đất anh Phan Châu	150	90	75
	Từ Đê Rú Trí qua suối Trọt Đào đến nhà anh Trần Mậu Thành	140	84	70
3.4	**Đường Đức Hương đi Hương Thọ**			
	Đoạn từ giáp đất anh Đường Lĩnh đến hết đất anh Hải Lan	150	90	75
	Tiếp đến hết đất anh Nguyễn Đình Thế	140	84	70
	Các vị trí còn lại của đường Đức Hương đi Hương Thọ	140	84	70
3.5	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
3.6	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
4	**Xã Hương Minh**			
4.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Từ giáp Thị trấn đến đường vào cầu Hương Minh	450	270	225
	Từ tiếp đến Bắc cầu Hói Trí xã Hương Minh	400	240	200
	Từ Nam cầu Hói Trí đến hết xã Hương Minh	300	180	150
4.2	Đường 71cũ đoạn từ Cống thoát nước giáp thị trấn đến hết cầu Hói Dầu	250	150	125
4.3	Đoạn trung tâm xã Hương Minh bán kính 200m	400	240	200
4.4	Đường 71cũ đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua trạm Kiểm lâm Hói Trí đến giáp xã Hương Thọ	200	120	100
4.5	Đường Đồng Lý đoạn từ Đập Am đến giáp cầu Hương Minh	200	120	100
	Tiếp từ cầu Hương Minh đến Đập Nguồn	170	102	85
	Tiếp từ Đập Nguồn đến giáp xã Hương Thọ	150	90	75
4.6	Đường Chợ Vôi đoạn từ giáp Thị Trấn đến đường Đồng Lý	250	150	125
4.7	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Hương Minh đến đường Đồng Lý	350	210	175
4.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
4.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
5	**Xã Thọ Điền**			
5.1	**Xã Sơn Thọ (cũ)**			
5.1.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn từ Hạt kiểm lâm số 2 qua trụ sở UBND xã Sơn Thọ đến hết đất ông Trung Dũng	450	270	225
	Tiếp các đoạn còn lại của xã Sơn Thọ	380	228	190
5.1.2	**Đường Hồ Chí Minh đi Khe Ná - Chi Lời**			
	Đoạn từ trạm điện thôn 5 đến cầu ông Đình Tình	150	90	75
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi khu Khe Ná - Chi Lời đến cống ông Tịnh	350	210	175
	Đoạn từ cống ông Tịnh đến ngã ba cầu ông Sáu	300	180	150
	Đoạn từ ngã ba cầu ông Sáu đến trạm điện xóm 6	220	132	110
5.1.3	Đường 135 đoạn từ cầu ông Sáu đến giáp đất Công ty TNHH một thành viên sắt Vũ Quang	180	108	90
	Tiếp theo đến hết đường 135 (giáp đường Hồ Chí Minh)	150	90	75
5.1.4	Đoạn đường từ cầu Mỡ Phượng (cầu Gãy - đường đi Khe Ná-Chi Lời) đến Ngã ba anh Lâm thôn 6	140	84	70
5.1.5	Đoạn đường từ ngã ba ông Dần (đường đi Khe Ná-Chi Lời) đến hết đất nhà bà Lâm thôn 6	140	84	70
5.1.6	Đoạn đường từ ngã ba Bà Tương (đường đi Khe Ná - Chi Lời) đến đầu Đập ông Tác (thôn 5)	250	150	125
5.1.7	Trục đường thôn 2 Sơn Thọ đoạn từ bà Hiền (giáp đường Hồ Chí Minh) đến giáp đất bà Ngọ	200	120	100
5.1.8	Đường 135 (thôn 6 Sơn Thọ) đoạn từ giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Phương	140	84	70
5.1.9	Đoạn đường từ ngã 3 nhà thờ đến hết đất anh Sơn thôn 3 xã Sơn Thọ	150	90	75
5.1.10	Đường vào Khe Nước Nậy đoạn từ ngã ba sân bóng thôn 3 xã Sơn Thọ đến cầu ông Long	140	84	70
	Tiếp theo đến hết đất anh Toàn thôn 3	140	84	70
5.1.11	Đoạn đường từ sân bóng thôn 7 (đường Khe Ná - Chi Lời) đến ngã 3 ông Quyết thôn 7 (đường trung tâm xã)	170	102	85
5.1.12	Đường 71cũ đoạn từ đất ông Mạnh đến hết đất ông Minh (thôn 4 Sơn Thọ)	220	132	110
5.1.13	Đường Sơn Thọ - Thị trấn - Đức Lĩnh	220	132	110
5.1.14	Từ ngã ba bà Luyện đến trường THCS Sơn Thọ	170	102	85
5.1.15	Từ ngã ba chợ Sơn Thọ đến đất ông Long (giáp trường THCS)	300	180	150
5.1.16	Từ đường Hồ Chí Minh đến Đập bà Em	270	162	135
5.1.17	Từ đường Hồ Chí Minh qua Đập Hòn Bàn đến hết đất bà Đặng Thị Trầm thôn 5	220	132	110
5.1.18	Từ đường đi Khe Ná Chi Lời qua cầu Cố Nhiên đến hết đất anh Trần Văn Thuận	150	90	75
5.1.19	Từ ngõ ông Trần Tiến Thôn 6 đến hết đất anh Nguyễn Đình Sơn Thôn 6	150	90	75
5.1.20	Từ ngã 3 ông Nguyên Thôn 7 đến hết đất anh Phan Trọng Bình Thôn 7	140	84	70
5.1.21	**Trục đường trung tâm xã Sơn Thọ**			
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ngã tư đập ông Tác thôn 5	180	108	90
	Tiếp theo đến ngã ba anh Lâm thôn 6	150	90	75
	Tiếp theo đến ngã ba ông Quyết thôn 7	140	84	70
	Tiếp theo đến hết đất ông Thành thôn 7	140	84	70

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5.1.22	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
5.1.23	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
5.2	**Xã Hương Điền(cũ)**			
5.2.1	**Đường Tỉnh lộ 5**			
	Các vị trí còn lại bám đường Tỉnh lộ 5	120	72	60
5.2.2	**Đường Hồ Chí Minh đi Khe Ná - Chi Lời**			
	Đoạn từ cầu ông Đình Tình (cầu Khe Gỗ) đến ngã ba 661	120	72	60
	Đoạn từ ngã ba 661 đến ngã ba cầu Khe Xai	120	72	60
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Xai đến ngã ba trung tâm	150	90	75
	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến ngã ba cụm dân cư số 3	120	72	60
	Đoạn từ ngã ba cụm dân cư số 3 đến Chi Lời giáp xã Sơn Tây	120	72	60
5.2.3	**Bám các trục đường thuộc khu tái định cư Khe Ná - Khe Gỗ (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)**			
	Đoạn đường từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Chương	120	72	60
	Đoạn từ hết đất anh Chương đến ngã ba cầu Khe Ná 1	120	72	60
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Ná 1 đến cầu Khe Ná 2	120	72	60
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Ná 1 đến ngã ba cầu Khe Xai	120	72	60
	Đoạn từ cầu Khe Ná 2 đến ngã ba trường Mầm non	150	90	75
	Đoạn từ trường mầm non qua UBND tái định cư đến hết đất trạm y tế tái định cư	150	90	75
	Đoạn từ ngã ba trung tâm qua ngã tư UBND xã đến mương thoát nước	150	90	75
	Đoạn từ ngã ba trường mầm non đến ngã ba cụm dân cư số 3	120	72	60
	Các trục đường 6-12 m còn lại trong khu tái định cư Khe Ná - Khe Gỗ	120	72	60
5.2.4	Đoạn từ ngã 3 Thiệu đến trụ sở UBND xã Hương Điền	150	90	75
5.2.5	Đoạn từ ngã 3 Thiệu đến cầu Ngân Mốc	120	72	60
5.2.6	Đoạn từ Sông Trươi qua trụ sở UBND xã đến hết đất trường tiểu học	150	90	75
5.2.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
5.2.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
6	**Xã Đức Giang**			
6.1	**Đường Ân Phú - Cửa Rào**			
	Từ đất bà Nguyễn Thị Bình - đất Lê Thị Bé	380	228	190
	Từ đất bà Nguyễn Thị Bình - đất Trần Văn Nam	380	228	190
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	320	192	160
6.2	Đoạn từ Nhà ông Minh Xóm 2 Văn Giang đến Chùa Phượng Hoàng	150	90	75
6.3	Đoạn từ Nhà ông Tiến Xóm 2 Văn Giang đến đất ông Huệ X2 Văn Giang	150	90	75
6.4	Đoạn từ ngã tư ông Lệ đến đất ông Ngụ Xóm 2 Văn Giang	150	90	75
6.5	Đoạn từ Trường THCS Ân Giang đến đất bà Hồng Xóm 2 Văn Giang	150	90	75
6.6	Từ Nhà ông lợi đến nhà ông Anh Xóm 2 Văn Giang	150	90	75
6.7	Từ nhà ông Phạm Mạo Xóm 2 Văn Giang đến Ngã 3 ruộng rộ	150	90	75
6.8	Từ nhà ông Ái Xóm 2 Văn Giang đến Ngã 4 Cơn Nổ	150	90	75

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.9	Từ nhà ông Bình đến ngã 3 ông Quyền xóm 1 Văn Giang	150	90	75
6.10	Đường vào đập bàu Trạng từ Đường Ân Phú - Cửa Rào đến ngã 3 ông Quyền xóm 1 Văn Giang	160	96	80
6.11	Từ TrạmY tế xã đến đất ông Minh Xóm 1 Văn	150	90	75
6.12	Từ cầu Hói Đọi đến đất Ông Phong thon Hợp Phát	150	90	75
6.13	Ngã 3 nhà Bà Vân đến đất anh chiến	150	90	75
6.14	Cầu Dồng đến Nhà ông Văn xóm 3 Bồng Giang	150	90	75
6.15	Nhà Bà Mai (Cầu Dồng) đến Ngã 3 đất ông Bồi xóm Cẩm Trang	150	90	75
6.16	Ngã 3 Nhà Ông Thất xóm Cẩm Trang đến Ngã 3 đất Ô Bồi xóm Cẩm Trang	150	90	75
6.17	Ngã 3 Nhà Ô Dân xóm Cẩm Trang đến đất Bà Mai xóm Cẩm Trang	150	90	75
6.18	Động Đỏ đến Nhà Ông Ái Xóm Hợp Phát	140	84	70
6.19	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
6.20	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
7	**Xã Đức Liên**			
7.1	**Đường Ân Phú - Cửa Rào**			
	Từ đất Hoàng Ánh Dương - Đất Trần Văn Duyệt	380	228	190
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	300	180	150
7.2	Từ ngã 3 Đập Địa Mạch đến đất anh Trần Hiếu	250	150	125
7.3	Từ đất anh Trần Hiếu đến đất anh Hà Văn Nhâm	150	90	75
7.4	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
7.5	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
8	**Xã Đức Lĩnh**			
8.1	**Đường Đức Lĩnh - Sơn Thủy**			
	Đoạn từ đường Ân Phú - Cửa Rào (QL281) đến giáp đường vào phòng khám đa khoa xã Đức Lĩnh	600	360	300
	Tiếp theo đến Cầu Đen	450	270	225
	Tiếp theo đến hết phân hiệu 2 trường THCS Bồng Lĩnh	400	240	200
	Tiếp đến ngã ba Khe Xuôi	300	180	150
8.2	**Đường Ân Phú - Cửa Rào**			
	Đoạn từ Đức Lĩnh giáp Đức Giang đến giáp Trường THPT Cù Huy Cận	400	240	200
	Tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Đức Lĩnh	500	300	250
	Tiếp theo đến Tỉnh lộ 5 giáp QL281	700	420	350
	Đoạn QL 281 đến ngã ba cầu Treo(chợ Bộng)	950	570	475
8.3	Đoạn đường IFac từ ngã tư Lĩnh II đến cổng anh Quân xóm trưởng	350	210	175
	Từ đất Anh Quân đến đất anh Lĩnh Thanh Sơn	200	120	100
8.4	Tiếp đến hội giáp đất xã Đức Bồng	150	90	75
8.5	Đường từ cổng ông Phan Đắc đến phòng khám Đa khoa xã Đức Lĩnh	500	300	250
8.6	Đường Đức Giang - Đức Lĩnh đoạn từ ngã ba Eo Cú đến hội quán thôn Cao Phong	350	210	175
8.7	Tiếp theo đến ngã ba đất ông Hạnh thôn Tân Hưng	300	180	150

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.8	Đường Đức Lĩnh đi Thị trấn Vũ Quang đoạn từ ngã tư nhà văn hóa thôn Tân Hưng đến hết đất ông Đàn thôn Tân Hưng	250	150	125
8.9	Tiếp theo đến giáp thị trấn Vũ Quang	250	150	125
8.10	Đoạn từ ngã 3 Ông Nhường đến ngã 3 đường Ifac	140	84	70
8.11	Đoạn từ ngã 3 anh Hiền đến Eo Cú	250	150	125
8.12	Đoạn từ ngã 3 anh Mưu đến Eo Cú	150	90	75
8.13	Đoạn từ ngã Sơn Quy đến cổng chị Nguyệt	220	132	110
8.14	Đoạn từ ngã 3 Phan Đắc đến cổng ông Nghệ	350	210	175
8.15	Đoạn từ ngã 3 ông Toàn đến Đường đê	150	90	75
8.16	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
8.17	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
9	**Xã Quang Thọ**			
9.1	**Xã Hương Thọ(cũ)**			
9.1.1	**Đường Hồ Chí Minh**			
	Đoạn giáp xã Hương Minh đến hết xã Hương Thọ	300	180	150
9.1.2	đường 71 cũ	180	108	90
9.1.3	Đường Đồng Lý giáp xã Hương Minh đến cầu Con Cuông	140	84	70
9.1.4	đường từ Cầu Cửa Hói đến hết đất ông Nguyễn Văn Hoàn thôn 3	150	90	75
9.1.5	Từ Ngã tư Bưu Điện đến sân bóng thôn 3	190	114	95
9.1.6	Từ Ngã 3 Mầm non đến cửa anh Lam thôn 3	190	114	95
9.1.7	Từ Ủy ban xã đến hết đất anh Phạm Ngọc Sơn thôn 3	175	105	88
9.1.8	Từ Ngã 3 trường Tiểu học đến đất anh Lê Văn Đàn thôn 4	140	84	70
9.1.9	Từ Ngã 3 vườn ông Bá đến đất anh Nguyễn Văn Thường thôn 5	140	84	70
9.10	**Đường Hương Thọ đi Cửa Rào**			
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến chợ Quánh	250	150	125
	Tiếp đến hết trường cấp I	350	210	175
	Tiếp đến đến hết Cầu Trại	170	102	85
	Tiếp đến hết đất nhà Thờ xứ	150	90	75
	Tiếp đến giáp xã Đức Liên	140	84	70
9.11	**Đường Đức Hương đi Hương Thọ**	140	84	70
9.12	**Đất từ đường Hồ Chí Minh đến khu tái định cư Hói Trung (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)**			
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Sơn xóm 2	180	108	90
	Tiếp đến cầu II	140	84	70
9.13	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
9.14	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
9.2	**Xã Hương Quang(cũ)**			
9.2.1	**Đường Tỉnh lộ 5**			
	Từ Cầu Khe Sim đến cách trụ sở UBND xã Hương Quang 200m	140	84	70
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Hương Quang đến cách phía Tây và Bắc mỗi bên 200m	160	96	80

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp từ cách trụ sở UBND xã Hương Quang 200 m đến Cầu Miếu	120	72	60
	Các vị trí còn lại bám đường Tỉnh lộ 5	120	72	60
9.16	**Đất từ đường Hồ Chí Minh đến khu tái định cư Hói Trung (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)**			
	Đoạn từ cầu II đến giáp chợ tái định cũ	120	72	60
	Đoạn từ chợ tái định cư đến giáp cầu Km5	120	72	60
	Đoạn từ cầu Km5 đến cống hộp	120	72	60
	Đoạn từ cống hộp đến Đập Hói Trung	110	66	55
	Đoạn từ ngã 3 Bưu điện tái định cư đến cầu Hói Trung	150	90	75
	Đoạn từ Cầu Hói Trung đến hết đất trạm kiểm lâm	120	72	60
	Đoạn từ ngã 3 Hội quán Khu A đến Cầu sang cụm dân cư số 01	120	72	60
	Đường 6-8 m trong khu tái định cư Hói Trung	120	72	60
9.17	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
9.18	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
XI	**HUYỆN LỘC HÀ**			
A	**XÃ ĐỒNG BẰNG**			
1	**Xã Hộ Độ**			
1.1	**Đường Tỉnh lộ 549:**			
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến cách đường đi Mỏ sắt Thạch Khê 150m	3 900	2 340	1 950
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư Tỉnh lộ 549 giao với đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	3 500	2 100	1 750
	Đoạn 3: Tiếp đó đến giáp xã Mai Phụ	3 000	1 800	1 500
1.2	**Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê**			
	Từ cầu Thạch Sơn đến qua đường Tỉnh lộ 549 dài 250 m	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến qua ngã 4 giao với đường trục xã đi Đê Tả Nghèn 150 m	2 600	1 560	1 300
	Tiếp đó đến cầu Cửa Sót (đoạn còn lại đến giáp xã Thạch Bàn)	2 700	1 620	1 350
1.3	**Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ đến đê Tả Nghèn:**			
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến hết đất Trụ sở UBND xã	1 000	600	500
	Đoạn 2: Tiếp đó qua đường Mỏ sắt dài 150 m	1 500	900	750
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê Kênh C2	500	300	250
1.4	Đường từ UBND xã Hộ Độ đến hết thôn Liên Xuân	400	240	200
1.5	Đường từ Tỉnh lộ 549 qua trường Tiểu học xã đến ngã 3 Bưu điện	700	420	350
1.6	Đường ngã 3 Bưu điện xã Hộ Độ đến Đê Kênh C2 (giáp xã Mai Phụ)	500	300	250
1.7	Đường ngã 3 Bưu điện đến đường UBND xã đi Cầu Hộ Độ	400	240	200
1.8	Đường từ nhà thờ họ Nguyễn đến giáp đường Tỉnh lộ 549 qua trường Tiểu học đến ngã 3 bưu điện	400	240	200
1.9	Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (đường Hiếu Nghĩa) ngã 3 đi UBND (cạnh cầu Bình Hà)	400	240	200
1.10	Đường đi qua Nhà thờ Xuân Tỉnh	400	240	200
1.11	Khu vực dân cư khu tái định cư xóm Nam Phong (kể các khu đất mới quy hoạch)	600	360	300
1.12	Các vị trí bám đường Đê Tả nghèn (Kênh C2)	400	240	200
1.13	Đường Thiên Lý đi qua giữa thôn Xuân Tây và thôn Đồng Xuân	400	240	200
1.14	Đoạn qua Đê Tả Nghèn (chân cầu Cửa Sót ra bán kính 500m)	1 600	960	800
1.15	Khu quy hoạch đất dân cư thôn Tân Quý (phía sau Công ty Nguyễn Hưng)	800	480	400
1.16	Đường từ Siêu Thị Lý Ngân đến hết trường Tiểu học	1 500	900	750

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.17	Đường lối 2 Tỉnh lộ 549 từ đường Mỏ sắt Thạch Khê đến hết đất hồ tôm ông Khởi	1 300	780	650
1.18	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
1.19	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	65
2	**Xã Mai Phụ**			
2.1	**Đường Tỉnh lộ 549:**			
	Từ giáp xã Hộ Độ đến đường đi nhà thờ Đồng Xuân	3 000	1 800	1 500
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Châu	3 500	2 100	1 750
2.2	**Đường từ Tỉnh lộ 549 (thôn Tây Sơn) đến đê Tả Nghèn thôn Mai Lâm**			
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 549 đến cách ngã 4 (200 m)	1 500	900	750
	Đoạn2: Khu vực ngã tư xã Mai Phụ bán kính 200 m	2 500	1 500	1 250
	Đoạn 3: Tiếp đó cách ngã 4 (200 m) đến đê Tả Nghèn xóm Mai Lâm	1 200	720	600
2.3	**Đường từ Thị tứ Thạch Châu đến giáp đê Tả Nghèn:**			
	Đoạn 1: Giáp xã Thạch Châu đến cầu Cửa Đình	2 000	1 200	1 000
	Khu vực ngã tư xã Mai Phụ (bán kính 150m)	2 500	1 500	1 250
2.4	Đường từ tỉnh lộ 549 xuống Cầu Đò Điệm đoạn giáp xã (Thạch Mỹ)	1 000	600	500
2.5	Đường từ ngã 3 Cồn Sơn đến giáp xã Thạch Mỹ	1 000	600	500
2.6	Đường qua trường mầm non xã Thạch Châu đến kênh C2	500	300	250
2.7	Đường từ đất ông Phùng đến đê tả Nghèn (Cầu Bà Vường) xóm Liên Tiến	400	240	200
2.8	Các vị trí bám đường Đê Tả nghèn (Kênh C2)	400	240	200
2.9	Đường Jika: đoạn từ giáp đất xã Thạch Châu đến Đê C2	700	420	350
2.10	Đường từ đất hội quán thôn Đông Thắng đi hết xóm Đạo	400	240	200
2.11	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
2.12	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	130	78	65
3	**Xã Thạch Mỹ**			
3.1	Đường Tỉnh lộ 549 đoạn giáp xã Hộ Độ đến giáp xã Mai Phụ	3 000	1 800	1 500
3.2	Đường tỉnh lộ 547 từ giáp xã Thạch Bằng đến hết xã Thạch Mỹ	2 000	1 200	1 000
3.3	Đường trục xã giáp xã Mai Phụ đến đường Tỉn lộ 547	1 000	600	500
	- Đoạn trung tâm ngã 3 chợ Cồn bán kính 250 m	1 500	900	750
3.4	Đường từ Thạch Mỹ đi Trường THPT Mai Thúc Loan	1 500	900	750
3.5	**Đường từ Tỉnh lộ 549 (Cầu Trù) đến giáp đường Tỉnh lộ 547 (Thạch Châu):**			
	Đoạn 1: Từ giáp xã Phù Lưu đến qua ngã tư thôn Đại Yên 100m	1 500	900	750
	Đoạn 2: Tiếp đó ngã tư Bệnh viện	1 800	1 080	900
3.6	Đường từ trường tiểu học Thạch Mỹ đến hết Thôn Hà Ân	800	480	400
3.7	Đường từ giáp Cầu Trù - Thạch Mỹ đến đất ông Sáu thôn Hà Ân	800	480	400
3.8	Đường từ tỉnh lộ 549 đến cống Đò điệm (Từ giáp xã Mai Phụ)	900	540	450
3.9	Đường từ giáp Tỉnh lộ 549 đến Đê Tả nghèn (qua xóm Tây Giang)	600	360	300
3.10	Đường phía tây UBND qua trường Mầm non đến ngã tư ông Vị	600	360	300

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.11	Từ ngã tư ông Vị đến sân bóng xóm 12 rẽ về nhà văn hoá thôn Tân Phú	600	360	300
3.12	Đường từ nhà Thầy Quân qua Trạm xá đến ngã 3 đường rẽ về đất cô Ca (thôn Hữu Ninh)	600	360	300
3.13	Đường từ ngã 3 Chợ cồn đến giáp đường hộ đê (xóm Tân Phú)	600	360	300
3.14	Đường từ đất ông Tài (Hữu Ninh) đến giáp đường hộ Đê (thôn Phú Mỹ)	600	360	300
3.15	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
3.16	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	125	75	63
4	**Xã Thạch Châu**			
4.1	**Đường Tỉnh lộ 549:**			
	Đoạn từ giáp xã Mai Phụ đến đường Jka	3 500	2 100	1 750
	Tiếp đó đến cống ngoài đất anh Huynh Tiếp	4 000	2 400	2 000
	Từ cống ngoài đất anh Huynh Tiếp đến giáp xã Thạch Bằng	3 500	2 100	1 750
4.2	**Đường Tỉnh lộ 547**			
	Từ giáp Tỉnh lộ 549 (thị tứ Thạch Châu) đến giáp xã Thạch Bằng	1 500	900	750
	Từ giáp Tỉnh lộ 549 đến hết đường 1 chiều (đến hết đất anh Cơ)	2 000	1 200	1 000
	Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - Thạch Bằng (bán kính 300m) (đường 547)	2 500	1 500	1 250
4.3	Đường nối từ Tỉnh lộ 549 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường Tỉnh lộ 547	1 800	1 080	900
4.4	Đường từ Tỉnh lộ 549 (Đất anh Vượng) đến đường đi Thạch Mỹ	1 800	1 080	900
4.5	Đường giáp từ Thạch Mỹ đến đường Tỉnh lộ 547 (cạnh nhà truyền thống)	1 800	1 080	900
4.6	Đường từ Tỉnh lộ 549 (cạnh cây xăng dầu) đến giáp đường đi Thạch Mỹ (thôn Đức Châu)	800	480	400
4.7	Đường JKa từ giáp đường Tỉnh lộ 547 (ngã tư Thôn Tiến Châu) qua đường Tỉnh lộ 549 đến giáp xã Mai Phụ	2 000	1 200	1 000
4.8	Đường từ Tỉnh lộ 549 qua trường Mầm non đến giáp xã Mai Phụ	500	300	250
4.9	Đường từ Tỉnh lộ 549 (đất anh Hào) đến hết đất bà Khoa (xóm Lâm Châu)	500	300	250
4.10	Đường từ ngã 4 thị tứ Thạch Châu đến giáp xã Mai Phụ	1 000	600	500
4.11	Đường từ Tỉnh lộ 549 (đất anh Đệ) đến giáp đường Thạch Châu đi Mai Phụ	500	300	250
4.12	**Đường từ Tỉnh lộ 549 (đất Chị Vân) đến thôn Khánh Yên xã Thạch Bằng**			
	Đoạn 1: Từ đường Tỉnh lộ 549 đất anh Phố đến hết đất khu dân cư Đồng Nát	600	360	300
	Đoạn 2: Tiếp đó đến khu dân cư Đồng Nát đến thôn Khánh Yên	500	300	250
4.13	Đường trục xóm Đức Châu (giáp đường Tỉnh lộ 547) đến giáp đường đi Thạch Mỹ	700	420	350
4.14	Đường nối từ đường đi Khánh Yên qua đất ông Hoàng đến Tỉnh lộ 549	500	300	250
4.15	Đường khu dân cư lối 2 sau đất ông Đệ đến giáp đường JKa	1 600	960	800
4.16	Đường phía Đông trụ sở UBND xã Thạch Châu	1 000	600	500
4.17	Đường từ đất anh Cơ đến đường đi xã Thạch Bằng	800	480	400
4.18	Đường từ Tỉnh lộ 549 qua đất anh Phố đến đất nhà văn hóa thôn Châu Hạ	500	300	250
4.19	Đường từ Tỉnh lộ 549 đất anh Hiền Ba đến đường vào trường Mai Thúc Loan	1 000	600	500
4.20	Đường giáp đường Tỉnh lộ 547 (điểm cua) qua thôn Tiến Châu đến trường tiểu học Thạch Mỹ	500	300	250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.21	Đường giáp từ đường qua đất anh Phố đi qua nhà ông Khương đến đường đi Lâm Châu	500	300	250
4.22	Đường từ Tỉnh Lộ 549 đi qua hồ NTS anh Nhạ đến kho muối anh Long	500	300	250
4.23	Đường phía đông bờ làng thôn Quang Phú, Kim Ngọc	500	300	250
4.24	Đoạn từ đường đi nhà thờ họ Phan Huy đến đường Jika	500	300	250
4.25	Đường từ đất anh Phố (phía đông bờ làng thôn Quang Phú, Kim Ngọc) đến hết đất nhà văn hóa thôn An Lộc	500	300	250
4.26	Khu dân cư lối 2, lối 3, lối 4 vùng Đồng Nát	600	360	300
4.27	Từ Tỉnh lộ 549 tiếp đến phía Đông thôn Đức Châu từ đất anh Sơn đến đất anh Thắng tiếp đến giáp đất trường Mai Thúc Loan	500	300	250
4.28	Khu dân cư Đồng Ní lối 2, lối 3, sau đất cây xăng dầu	600	360	300
4.29	Từ Tỉnh lộ 549 tiếp đến giáp đất Trường THCS Mỹ Châu	500	300	250
4.30	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	450	270	225
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	175
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
4.31	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
5	**Xã Thạch Kim**			
5.1	Đường 549 từ cầu bà Thụ đến điểm cuối 549 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	6 500	3 900	3 250
5.2	**Đoạn từ điểm cuối Tỉnh lộ 549 đến hết cảng cá Thạch Kim:**			
	Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	5 500	3 300	2 750
	Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	5 500	3 300	2 750
5.3	**Đoạn từ điểm cuối Tỉnh lộ 549 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân:**			
	Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	5 000	3 000	2 500
	Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	5 000	3 000	2 500
5.4	**Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 549 (trừ tuyến 1): thôn Giang Hà; Xuân Phượng; Hoa Thành**			
	Đường trục thôn từ đất ốt bà Vân Cam đến Âu thuyền Giang Hà	2 500	1 500	1 250
	Đường từ đất ốt bà Tâm Từ đến hội quán thôn Hoa Thành	2 500	1 500	1 250
	Đường từ đất anh Lĩnh Ninh đến đường Khanh	2 000	1 200	1 000
	Đường từ Tỉnh lộ 549 đi qua nhà thờ Kim Đôi đến Âu thuyền thôn Xuân Phượng	2 000	1 200	1 000
	Đường từ đất anh Thiết Cảnh đến đất nhà anh Dũng Mỹ	2 000	1 200	1 000
	Đường từ đất cô Ái đến Cảng cá	4 000	2 400	2 000
5.5	Các vị trí còn lại của thôn Giang Hà; Xuân Phượng; Hoa Thành	1 200	720	600
5.6	**Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân), giáp Tỉnh lộ 549 cạnh đất anh Tiến Bính đến kè chắn sóng (trừ các vị trí đã có giá quy định)**			
	Đường từ Tỉnh lộ 549 đến đường liên thôn Long Hải Liên Tân	2 000	1 200	1 000
	Đường từ Tỉnh lộ 549 lên đến hội quán thôn Liên Tân	2 500	1 500	1 250
	Đường liên thôn Long Hải Liên Tân đoạn từ đất anh Tiến Bính đến kè chắn sóng	3 000	1 800	1 500
5.7	Các vị trí còn lại của thôn Long Hải - Liên Tân	1 200	720	600
5.8	**Các vị trí bám trục đường liên thôn Sơn Bằng**			
	Đường từ đất chị Loan Sơn đến cụm Công nghiệp	2 500	1 500	1 250
	Đường từ Tỉnh lộ 549 từ đất anh Toàn Mạn đến Trạm y tế	2 500	1 500	1 250
	Đường từ đất nhà anh Phú Xinh đi qua đất anh Thành Nghịa tiếp đó đến đất ông Đạt	2 500	1 500	1 250
	Đường từ đất anh Xô Dần đi qua trường THCS tiếp đó đến chùa Kim Quang	2 500	1 500	1 250

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ Trường THCS ra đến đất ông Kiện	2 500	1 500	1 250
5.9	Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim	950	570	475
5.10	**Cụm CN-TTCN Thạch Kim**			
	- Các lô bám: Dãy trong kè chắn sóng (phía tây)		600	500
	- Các lô bám đường 20m (nền đường bê tông 12m)		600	500
	- Các lô còn lại		480	400
6	**Xã Phù Lưu**			
6.1	**Đường Tỉnh lộ 547:**			
	Từ giáp xã Thạch Mỹ đến hết xã Phù Lưu	2 500	1 500	1 250
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	2 800	1 680	1 400
6.2	**Đường Tỉnh lộ 548:**			
	Từ cầu Trù đến đường Hồng - Thụ	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến cách ngã ba Thụ - Bình 200m giáp đường Tỉnh lộ 547	2 000	1 200	1 000
	Đoạn cách ngã ba Thụ - Bình (bán kính 200m)	2 500	1 500	1 250
6.3	Đường từ Tỉnh lộ 548 (ngã 3 cây xăng Cầu Trù) đến Trường Mầm non	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đo từ trường Mầm non đến giáp xã Thạch Mỹ	2 500	1 500	1 250
6.4	Đường từ (đường Hồng - Thụ) từ ngã 4 đường Cầu trù - Thạch Mỹ đến xã Hồng Lộc	1 600	960	800
6.5	Đường từ Trường Mầm non đến Thôn Thái Hòa (Đê Tả Nghèn)	1 000	600	500
6.6	Từ đường Tỉnh lộ 547 đến đường đi Chùa Kim Dung xã Thạch Bằng	1 000	600	500
6.7	Đường trục xã từ thôn Bắc Sơn (Bưu điện) đến kênh trục Hữu Ninh	800	480	400
6.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
6.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	125	75	63
7	**Xã Ích Hậu**			
7.1	**Đường Tỉnh lộ 548:**			
	Từ giáp huyện Can Lộc đến Cầu Trù	1 500	900	750
	Khu vực ngã tư Ích Hậu (bán kính 300m)	2 000	1 200	1 000
7.2	**Đường từ giáp Tỉnh lộ 548 đến cầu Kênh Cạn**			
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 548 đến hết trường Tiểu học xã Ích Hậu	1 900	1 140	950
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	1 000	600	500
7.3	Đường Hồng - Ích (từ T.Lộ 7) đến giáp xã Hồng Lộc	700	420	350
7.4	Đường từ ngã 3 đường đi Cầu Kênh Cạn (Sân bóng xã) đến hết Giếng Quán	700	420	350
7.5	Đường từ tỉnh lộ 548 đến cửa anh Xuân Xy (Thôn Thống Nhất)	600	360	300
7.7	Đường từ đất Ông Lập đến Hội quán Thôn Lương Trung	500	300	250
7.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
7.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	125	75	63
8	**Xã Bình An**			
8.1	**Xã Bình Lộc (cũ)**			
8.1.1	**Đường Tỉnh lộ 547:**			
	Từ giáp xã Phù Lưu đến hết xã Bình Lộc	2 000	1 200	1 000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	2 300	1 380	1 150
	Khu vực ngã tư đường vào UBND xã Bình Lộc bán kính 300m	2 300	1 380	1 150
8.1.2	**Đường Bình An Thịnh:**			
	Đoạn 1:Từ đường Tỉnh lộ 547 đến qua chợ huyện mới 100m	1 500	900	750
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp xóm Bình Nguyên xã An Lộc	1 000	600	500
8.1.3	Từ đường Tỉnh lộ 547 qua UBND xã đến ngã tư ông Thịnh	600	360	300
8.1.4	Từ đường Tỉnh lộ 547 qua giáo xứ Mỹ Lộc đến hết đất anh Thiện	500	300	250
8.1.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
8.1.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	125	75	63
8.2	**Xã An Lộc (cũ)**			
8.2.1	**Đường Tỉnh lộ 547:**			
	Từ giáp xã Bình Lộc đến đường Vượng - An	2 000	1 200	1 000
	Khu vực trung tâm UBND xã An Lộc (bán kính 200m)	2 300	1 380	1 150
	Từ đường Vượng - An đến hết xã An Lộc	1 500	900	750
8.2.2	Đường Vượng - An từ giáp đường Tỉnh lộ 547 đến hết xã An Lộc	600	360	300
8.2.3	Đường dự án Bình An Thịnh đoạn qua xóm Bình Nguyên	500	300	250
8.2.4	Từ đường Tỉnh lộ 547 (cạnh đất anh Quân Lân) đến thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc)	450	270	225
8.2.5	Từ đường Tỉnh lộ 547 (cạnh SVĐ xã) đến giáp đường (Bình An Thịnh)	500	300	250
8.2.6	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
8.2.7	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	180	108	90
	Độ rộng đường < 3 m	125	75	63
9	**Xã Thịnh Lộc**			
9.1	**Đường 547**			
	Từ giáp xã An Lộc đến cổng Chợ Vùn	2 000	1 200	1 000
	Từ cổng Chợ Vùn đến ngã tư giáp đường ven biển	2 500	1 500	1 250
	Tiếp đó đến hết xã Thịnh Lộc	3 500	2 100	1 750
9.2	Đường ven biển tiếp giáp xã Thạch Bằng đến khu vực UBND xã Thịnh Lộc, bán kính 250m	3 800	2 280	1 900
9.3	Đường Bình An Thịnh từ giáp xã An Lộc đến ngã tư đường ven biển (ngã tư xóm Nam Sơn)	800	480	400
9.4	Đường An Bình Thịnh từ giáp xã An Lộc đến đường ven biển (trước đất ông Diện)	500	300	250
9.5	Từ ngã Tư đường ven biển đến cổng chào thôn Nam Sơn	1 000	600	500
9.6	Đường 58 qua Chùa Chân Tiên	800	480	400
9.7	**Đường kè biển**			
	- Đoạn từ giáp đất xã Thạch Bằng đến hết đất thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc	4 000	2 400	2 000
	- Tiếp đó đến hết xã Thịnh Lộc	3 000	1 800	1 500
9.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	450	270	225
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	350	210	175

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	250	150	125
9.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	350	210	175
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	180	108	90
B	**XÃ MIỀN NÚI**			
10	**Xã Hồng Lộc**			
10.1	**Đường Vượng - An:**			
	Từ giáp xã Tùng Lộc đến hết xã Hồng Lộc	1 500	900	750
	Khu vực trung tâm chợ Chiều Hồng Lộc (bán kính 250m)	2 000	1 200	1 000
10.2	Đường Hồng - Thụ từ giáp xã Phù Lưu đến đường Vượng An	800	480	400
10.3	Đường Hồng - Ích (từ giáp xã Ích Hậu)1 đến đường 58	800	480	400
10.4	Đường nối đường Hồng - Ích đến đường Hồng - Thụ (qua trường Mầm Non)	350	210	175
10.5	Đường Hồng Lộc đi Tùng Lộc qua trường Tiểu học	350	210	175
10.6	Đường vào Bãi rác huyện	300	180	150
10.7	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	210	126	105
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
10.8	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	105	63	53
11	**Xã Tân Lộc**			
11.1	**Đường Vượng - An:**			
	Từ giáp xã An Lộc đến hết xã Tân Lộc	1 500	900	750
	Khu vực trung tâm xã Tân Lộc (từ đường vào Trạm Xá đến Trạm Viễn thông)	2 000	1 200	1 000
11.2	Khu quy Hoạch đấu giá QSD đất tại vùng mụ Bà thôn Tân Thượng (trừ lối 1)	800	480	400
11.3	Đường từ Hồng Thụ đến đường Vượng An	400	240	200
11.4	Từ đường Vượng An (Trạm viễn thông) đến Khe Hao (thôn Tân Thành)	350	210	175
11.5	Đường trục xóm Tân Thượng (từ đường Vượng - An) đến hết xóm	350	210	175
11.6	Đường cứu hộ Khe Hao (từ Miếu đến khe Hao)	350	210	175
11.7	Đường từ đền Đình Lự đến Cầu Ngạo	500	300	250
11.8	**Đường nhựa, bê tông còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	210	126	105
	Độ rộng đường < 3 m	150	90	75
11.9	**Đường đất, cấp phối còn lại**			
	Độ rộng đường ≥5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	105	63	53

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH